

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NGUYỄN ĐÌNH PHONG

**KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC LÀNG
QUAN HỌ TRUYỀN THỐNG THÍCH ỨNG VỚI QUÁ TRÌNH
ĐÔ THỊ HÓA CỦA TỈNH BẮC NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

HÀ NỘI - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NGUYỄN ĐÌNH PHONG

**KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC LÀNG
QUAN HỌ TRUYỀN THỐNG THÍCH ỨNG VỚI QUÁ TRÌNH
ĐÔ THỊ HÓA CỦA TỈNH BẮC NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC
MÃ SỐ : 9580101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS.KTS LÊ QUÂN**
- 2. TS.KTS LÊ CHIẾN THẮNG**

HÀ NỘI - 2024

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu khoa học là một công việc nhiều vất vả và khó khăn, đặc biệt là đối với các Kiến trúc sư, những người vốn quen với phương pháp Định tính hơn là các phương pháp Định lượng. Trong những năm tháng làm luận án vừa qua, nghiên cứu sinh nhận thức điều này càng rõ rệt hơn qua từng trang sách, từng câu chữ mà mình đã đọc, đã viết, đã suy ngẫm và trăn trở.

Nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, các chuyên gia, các nhà khoa học, các đồng nghiệp đã có những trao đổi, góp ý để hoàn chỉnh và nâng cao chất lượng của luận án. Qua mỗi vòng trình bày, nghiên cứu sinh cũng tự nhận thấy tư duy logic và khoa học của chính mình cũng đã được nâng lên và bản thảo luận án cũng có những tiến bộ rõ rệt.

Luận án đã hoàn thành và chuẩn bị cho vòng bảo vệ cấp trường, tuy nhiên, nghiên cứu sinh hiểu rằng nghiên cứu khoa học là một con đường dài, mặc dù đã cố gắng hoàn thiện nhưng sẽ còn những vấn đề tồn tại. Nghiên cứu sinh rất biết ơn các chuyên gia, các nhà khoa học và các thầy cô giáo đáng kính đã dành thời gian để đọc luận án này. Tác giả xin trân trọng cảm ơn và sẽ tiếp thu nghiêm túc mọi đóng góp để nghiên cứu đạt chất lượng tốt hơn.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được người khác công bố trong bất kì công trình khoa học nào.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của các kết quả nghiên cứu được công bố trong luận án.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Đình Phong

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	i
LỜI CAM ĐOAN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	viii
A. MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Nội dung nghiên cứu	3
6. Ý nghĩa khoa học của đề tài	3
7. Kết quả của luận án	4
8. Những đóng góp mới của luận án.....	4
9. Một số khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong luận án	5
10. Cấu trúc luận án.....	7
B. NỘI DUNG.....	9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH	
QUAN CÁC LÀNG QUAN HỌ TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA	
CỦA TỈNH BẮC NINH.....	9
1.1 Khái quát những điều kiện tự nhiên và lịch sử của vùng Kinh Bắc	
(Bắc Ninh) và dân ca Quan họ	9
1.1.1 Những điều kiện tự nhiên và lịch sử	9
1.1.2 Nguồn gốc và sự phát triển của dân ca Quan họ.....	10
1.1.3 Các thành tố văn hoá phi vật thể của Quan họ.....	11
1.2 Hệ thống các làng Quan họ trong quá trình đô thị hóa của Bắc Ninh	
.....	13
1.2.1 Hệ thống các làng Quan họ Bắc Ninh.....	13
1.2.2 Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045.	15

1.2.3 Đặc điểm đô thị hóa của Bắc Ninh: Quá trình đô thị hóa song song với công nghiệp hóa	17
1.2.4 Đánh giá hệ thống các làng Quan họ trong quá trình đô thị hóa chung của tỉnh Bắc Ninh.....	18
1.3 Phân loại các làng Quan họ.....	19
1.3.1 Phân loại làng theo địa hình và đặc điểm không gian kiến trúc cảnh quan	19
1.3.2 Phân loại làng theo mức độ đô thị hóa.	23
1.3.3 Phân loại làng theo cấu trúc nghề nghiệp, kinh tế xã hội	24
1.4 Không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ	26
1.4.1 Hình thái và đặc điểm tổng thể của làng.....	26
1.4.2 Không gian nhà ở và khuôn viên	27
1.4.3 Không gian tín ngưỡng, tâm linh	29
1.4.4 Không gian công cộng và sinh hoạt cộng đồng	31
1.4.5 Không gian sản xuất, sinh kế	38
1.5 Tác động của đô thị hóa tới không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ.....	40
1.5.1 Hình thái không gian làng tổng thể	40
1.5.2 Không gian nhà ở và khuôn viên	41
1.5.3 Không gian công trình tín ngưỡng, tâm linh.....	43
1.5.4 Không gian công cộng và sinh hoạt cộng đồng	45
1.5.5 Không gian sản xuất, sinh kế	47
1.6 Các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	48
1.6.1 Các nghiên cứu tổng thể về văn hóa Quan họ Bắc Ninh	48
1.6.2 Các nghiên cứu không gian kiến trúc cảnh quan làng ở phạm vi vùng miền đồng bằng Bắc Bộ	50
1.6.3 Các nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan làng ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh.....	54
1.7 Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan và những vấn đề luận án cần giải quyết.....	58
1.7.1 Đánh giá chung.....	58
1.7.2 Những vấn đề cần giải quyết.....	58
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG QUAN HỌ THÍCH ỨNG VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA	60

2.1 Các cơ sở lý thuyết	60
2.1.1 Lý thuyết nơi chôn với việc phát triển bản sắc đô thị.....	60
2.1.2 Chuyển hóa luận với quan điểm kiến trúc có khả năng biến đổi và thích ứng như một cơ thể sống.....	62
2.1.3 Lý thuyết về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	63
2.1.4 Lý thuyết về bảo tồn (duy trì) và phát triển tiếp nối	64
2.1.5 Lý thuyết về thích ứng trước biến đổi đô thị hóa.....	66
2.1.6 Lý thuyết về chuyển hóa không gian đô thị.....	67
2.1.7 Một số lý thuyết về quy hoạch đô thị và nông thôn.....	68
2.2 Các cơ sở pháp lý.....	71
2.2.1 Các hiến chương và văn kiện Quốc tế	71
2.2.2 Các văn bản pháp lý và định hướng chiến lược.....	73
2.2.3 Các đồ án quy hoạch được phê duyệt.	75
2.2.4 Chiến lược bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Quan họ của tỉnh Bắc Ninh.	76
2.3 Các cơ sở văn hóa.....	77
2.3.1 Biến đổi của Dân ca- Văn hóa Quan họ.....	77
2.3.2 Các hình thức hát và không gian diễn xướng của Quan họ	78
2.3.3 Không gian diễn xướng Quan họ và sự biến đổi hiện nay.....	80
2.3.4 So sánh không gian diễn xướng Quan họ với một số loại hình nghệ thuật ca hát dân gian khác	81
2.3.5 Vai trò và mối quan hệ của không gian kiến trúc cảnh quan làng đối với không gian văn hóa Quan họ	82
2.4 Những yếu tố tự nhiên, xã hội, kinh tế ảnh hưởng đến không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ.....	84
2.4.1 Điều kiện phức tạp của khí hậu.....	84
2.4.2 Sự bùng nổ dân số :	84
2.4.3 Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề.....	85
2.4.4 Sự ô nhiễm môi trường	85
2.4.5 Những thay đổi trong nhận thức, lối sống của cư dân làng.	86
2.4.6 Sự hạn chế về trình độ của các nhà quản lý và chuyên môn.	86
2.4.7 Những khó khăn về tài chính	87
2.5 Khả năng thích ứng và phát triển tiếp nối của không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ.....	87
2.5.1 Sự cần thiết của yếu tố thích ứng của không gian kiến trúc cảnh quan	

trước quá trình đô thị hóa.	87
2.5.2 Làng Quan họ là những điểm mốc cả về vật chất lẫn tinh thần trong quá trình nâng cấp, mở rộng đô thị	89
2.5.3 Đặc điểm và cấu trúc không gian những làng Quan họ truyền thống là bài học kế thừa cho công tác tôn tạo, tổ chức không gian và mở rộng làng khi đô thị hóa.	90
2.6 Điều tra xã hội học	92
2.6.1 Mục tiêu.....	92
2.6.2 Phương thức tiến hành điều tra	93
2.6.3 Kết quả điều tra	93
2.7 Bài học kinh nghiệm	96
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG QUAN HỌ THÍCH ỨNG VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA	98
3.1 Quan điểm và nguyên tắc	98
3.1.1 Quan điểm	98
3.1.2 Nguyên tắc.....	99
3.2 Nhận diện những thành phần không gian kiến trúc cảnh quan giá trị cần được lưu giữ.....	100
3.2.1 Không gian kiến trúc cảnh quan sinh thái- nhân văn của tổng thể làng	100
3.2.2 Các di tích, công trình công cộng tiêu biểu.....	102
3.2.3 Cảnh quan mặt nước là một yếu tố quan trọng trong không gian văn hóa dân ca Quan họ	103
3.3 Các hướng tiếp cận thích ứng không gian kiến trúc cảnh quan ..	105
3.3.1 Hướng tiếp cận từ góc độ bảo tồn: Chọn lựa gìn giữ, khai thác theo đặc điểm và giá trị (tính chất tiêu biểu) của không gian kiến trúc cảnh quan	105
3.3.2 Hướng tiếp cận từ tính chất đô thị hóa.....	111
3.3.3 Hướng tiếp cận từ ảnh hưởng của cấu trúc nghề nghiệp, kinh tế xã hội.....	113
3.4 Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ thích ứng với quá trình đô thị hóa	115
3.4.1 Hình thái không gian tổng thể: quy hoạch chi tiết chỉnh trang làng	

xóm cũ cùng với phát triển các khu chức năng mới.	115
3.4.2 Không gian nhà ở và khuôn viên:	120
3.4.3 Không gian các công trình tín ngưỡng, tâm linh	126
3.4.4 Các không gian công cộng và sinh hoạt cộng đồng.....	130
3.4.5 Không gian sản xuất, sinh kế	137
3.5 Ví dụ nghiên cứu làng Quan họ Diềm (Viêm Xá)	140
3.5.1 Tổng quan về làng Diềm	140
3.5.2 Đặc điểm không gian kiến trúc cảnh quan.....	140
3.5.3 Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Diềm thích ứng với quá trình đô thị hóa	142
3.6 Bàn luận	147
3.6.1 Về các kết quả đạt được	147
3.6.2 Khả năng áp dụng kết quả nghiên cứu đối với các làng khác của tỉnh Bắc Ninh.....	148
3.6.3 Những hướng nghiên cứu tiếp theo.....	149
C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	150
D. CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	KH-1
E. TÀI LIỆU THAM KHẢO	TK-1
F. PHỤ LỤC.....	PL-1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
NCS	Nghiên cứu sinh
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 : Phân loại làng theo địa hình	22
Bảng 1.2 : Phân loại làng theo mức độ đô thị hóa	23
Bảng 1.3: Phân loại làng theo cơ cấu ngành nghề, kinh tế xã hội	25
Bảng 1.4 : Các nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan làng đồng bằng Bắc Bộ	51
Bảng 1.5: Các nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan trên địa bàn Bắc Ninh.....	55
Bảng 2.1: Các loại hình hát Quan họ	80
Bảng 2.2: So sánh không gian diễn xướng Quan họ với các loại hình ca hát khác	81
Bảng 2.3: Tổng hợp các kết quả điều tra xã hội học.....	95
Bảng 2.4 : Tổng kết những trường hợp nghiên cứu.....	96
Bảng 3.1: Phân chia các nhóm làng để đánh giá	106
Bảng 3.2: Các tiêu chí đánh giá	107
Bảng 3.3: Kết quả điểm đánh giá các nhóm làng	108
Bảng 3.4: Các loại đường có thể có trong cấu trúc giao thông làng khi nâng cấp	117

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1: Vị trí 44 làng trên bản đồ hành chính tỉnh Bắc Ninh.....	14
Hình 1.2: Vị trí 44 làng trên bản đồ quy hoạch đô thị Bắc Ninh.....	19
Hình 1.3: Làng Đầu Hàn- một làng ven sông tiêu biểu với cấu trúc răng lược.....	20
Hình 1.4: Làng Khả Lễ với những ngõ dốc chạy lên sườn núi.....	21
Hình 1.5: Núi Lim-làng Lũng Giang(trên) và làng Y Na (dưới) sau 20 năm biến đổi.....	24
Hình 1.6: Nhà cụ Nguyễn Văn Thao ở làng Diềm (2021). [10]	28
Hình 1.7: Đình làng trong các làng Quan họ còn là tổ chức lễ hội làng- là trung tâm không	

gian diễn xướng ngoài trời của Quan họ.....	30
Hình 1.8: Vẽ ghi cổng chùa làng Tam Sơn.....	31
Hình 1.9: Nhà văn hoá làng Duệ Đông- kiến trúc chưa khai thác được giá trị của làng	32
Hình 1.10: Nhà chứa Quan họ số 2 làng Lim (Lũng Giang)	34
Hình 1.11: Một số cổng làng Quan họ hiện nay	35
Hình 1.12: Hát Quan họ trên thuyền trong khuôn viên ao hồ của làng	36
Hình 1.13: Không gian công cộng một số làng Quan họ.....	37
Hình 1.14: Không gian sản xuất, sinh kế.....	39
Hình 1.15: Tác động do các dự án mở rộng phát triển đô thị (Làng Diềm)	41
Hình 1.16: Làng Quan họ Lim nay đã thành thị xã Tiên Du	42
Hình 1.17: Sự thay đổi cảnh quan xung quanh đình chùa cũng làm mất đi nhiều giá trị cảnh quan di tích (Đình làng Diềm)	44
Hình 1.18: Giếng Ngọc (làng Diềm)- di tích lịch sử được xếp hạng cấp tỉnh.....	45
Hình 1.19: Biến đổi của không gian sản xuất sinh kế.....	47
Hình 2.1: Phân tích lý thuyết duy trì và phát triển tiếp nối cho các làng Quan họ	65
Hình 2.2: Mối quan hệ nhân quả giữa văn hóa phi vật thể Quan họ và kiến trúc cảnh quan	83
Hình 2.3: Mạng lưới giao thông làng Diềm, một ngôi làng 2000 năm tuổi.	88
Hình 2.4: Cổng làng làng Diềm-ảnh bên trái, được bảo tồn nguyên trạng và gắn liền với khu không gian công cộng đầu làng (ảnh bên phải). Người dân giờ đi chủ yếu qua trục đường mới vào làng có vị trí cách cổng cũ khoảng 100m.	89
Hình 2.5: Những cảnh quan nông nghiệp vẫn còn nguyên cơ hội được khai thác (Ảnh trái: cánh đồng làng Tiêu Sơn, ảnh phải: bờ đê với hàng nhãn cổ thụ làng Diềm).....	91
Hình 2.6: Dữ liệu điều tra một số câu hỏi.....	94
Hình 3.1: Hình thái ao làng Duệ Đông- dấu tích của dòng sông Tiêu Tương cổ.	101
Hình 3.2: Sơ đồ các hướng tiếp cận.....	105
Hình 3.3: Sơ đồ đề xuất khai thác kiến trúc cảnh quan chuỗi 3 làng Quan họ tiêu biểu được lựa chọn.....	109
Hình 3.4: Cấu trúc làng và những cảnh quan giá trị của làng Ngang Nội.....	110
Hình 3.5: Mô hình quy hoạch kết nối giữa làng xóm cũ (duy trì, tôn tạo) với khu đô thị-công nghiệp mới (phát triển)	112
Hình 3.6: Mô hình thích ứng của cụm làng nghề- làng Quan họ.	114
Hình 3.7: Đề xuất cấu trúc các khu ở mới học hỏi từ cấu trúc làng truyền thống.....	116
Hình 3.8: Bản vẽ đề xuất và phối cảnh minh họa cảnh quan đường nông thôn.	118
Hình 3.9: Trái: Không nên bố trí cột phát sóng gần công trình công cộng truyền thống- Ảnh chụp tại Lim. Phải: Đề xuất khoảng cách xây dựng công trình phù hợp đối với những công trình kiến trúc có giá trị.....	120

Hình 3.10: Mô hình nhà ở kiểu đô thị bám theo các mặt đường lớn làng Quan họ	122
Hình 3.11: Mô hình nhà ở kiểu mới vẫn duy trì được nhà cổ truyền thống	123
Hình 3.12: Mẫu thiết kế nhà ở minh họa của NCS	123
Hình 3.13: Mô hình nhà ở kết hợp kinh doanh phòng trọ hoặc homestay.....	124
Hình 3.14: Mặt bằng nhà "nội tự ngoại khách" đặc trưng của văn hóa Quan họ	125
Hình 3.15: Mặt cắt hiên cho thấy rõ hệ xà treo và mặt đứng điển hình.....	125
Hình 3.16: Vai trò của đình làng với không gian văn hóa Quan họ.	127
Hình 3.17: Trung tâm công cộng với khuôn viên đình - chùa liên kết với nhau	128
Hình 3.18: Giải pháp trung tâm công cộng với đình đứng độc lập.....	129
Hình 3.19: Sơ đồ chức năng chung của nhà văn hoá làng Quan họ	131
Hình 3.20: Sơ đồ tổ chức không gian cổng làng.....	132
Hình 3.21: Trái: Mặt sân đổ bê tông phẳng lì -ảnh chụp ở Lim. Phải: Đề xuất thay mặt sân bằng các loại gạch bê tông trồng cỏ.....	134
Hình 3.22: Cải tạo cảnh quan giếng làng Duệ Đông thành không gian hữu ích	135
Hình 3.23: Biến những ao hồ thành những không gian công viên hữu ích	136
Hình 3.24: Đề xuất khai thác mương dẫn nước kết hợp tuyến đường dạo bộ, thư giãn....	138
Hình 3.25: Làng Diềm có khu công cộng- tín ngưỡng với nhiều công trình nổi bật.....	141
Hình 3.26: Ý tưởng quy hoạch thích ứng với quá trình đô thị hóa của làng Diềm	142
Hình 3.27: Sơ đồ quy hoạch cơ cấu sử dụng đất tổng thể đề xuất.....	143
Hình 3.28: Mẫu nhà ở gia đình và mẫu nhà liên kề mặt đường [51]	146
Hình 3.29: Minh họa Bến nước làng Diềm.....	147

A. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Là một trong những mũi nhọn thuộc “vùng tam giác” kinh tế trọng điểm quanh thủ đô Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh đang vươn mình mạnh mẽ với những thế mạnh nổi trội về công thương nghiệp, thương mại, tài chính, đào tạo nguồn nhân lực, thể dục thể thao, không gian di sản và du lịch.

Nhắc đến Bắc Ninh là nhắc đến những làn điệu dân ca Quan họ- di sản phi vật thể đã được UNESCO công nhận. Ngoài ra là những ngôi đình, ngôi làng cổ kính thiêng liêng, các làng nghề có lịch sử hàng trăm năm... Cùng với sự đô thị hoá và quá trình phát triển kinh tế, các làng Quan họ truyền thống cũng đang thay đổi và chuyển mình. Ngoài những sự tích cực như phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sống thì đô thị hóa cũng mang lại nhiều ảnh hưởng suy giảm của kiến trúc cảnh quan. Thí dụ là sự biến mất của các mảnh xanh, mặt nước- đặc biệt là những hệ thống ao hồ ven làng với nhiều giá trị lịch sử; sự ô nhiễm môi trường do các cơ sở sản xuất,...

Đô thị hóa cũng mang đến những thách thức cho kiến trúc và cảnh quan không gian làng xóm. Các công trình kiến trúc và cảnh quan là bộ mặt không gian sống của người dân làng Quan họ. Khía cạnh này đang gặp thách thức lớn trước tác động đô thị hoá. Nó đang phát triển một cách tự phát do thiếu quy hoạch, thiếu quản lý. Sự không hài hoà giữa thiên nhiên và con người, giữa cái chung và cái riêng, sự nghèo nàn về nghệ thuật đã ảnh hưởng không nhỏ đến không gian cảnh quan của làng xóm, môi trường diễn xướng của dân ca Quan họ.

Đứng trước những thực tiễn đó, song song với việc bảo vệ công nhận các di sản phi vật thể đã và đang làm, việc nghiên cứu phân tích các cơ sở khoa học và tìm tòi đưa ra định hướng trong việc tổ chức không gian, duy trì và phát triển tiếp nối những không gian kiến trúc cảnh quan (đối tượng vật thể, không gian vật lý có khả năng biến đổi) thích ứng trước tác động đô thị hóa là điều cần thiết. Đô thị hóa các làng Quan họ là một quá trình tất yếu phải đổi mới, là sự tích cực của xã hội phát triển. Tuy nhiên cần những giải pháp thích ứng phù hợp để hạn chế những khía cạnh tiêu cực và gìn giữ bản sắc địa phương, gìn

giữ và phát huy được các giá trị văn hóa (phi vật thể).

2. Mục đích nghiên cứu

* Mục đích: Tìm kiếm các giải pháp tổ chức không gian phù hợp và thích ứng nhằm duy trì, phát triển tiếp nối các không gian kiến trúc cảnh quan tiêu biểu làng Quan họ trước quá trình đô thị hóa, góp phần vào việc gìn giữ không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh.

* Mục tiêu :

- Khảo sát và phân tích tác động của đô thị hóa tới không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ.

- Nhận diện vai trò của không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ Bắc Ninh trong mối quan hệ với dân ca Quan họ và các không gian tiêu biểu cần phải gìn giữ.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức không gian để duy trì và phát triển tiếp nối không gian kiến trúc cảnh quan của các làng Quan họ thích ứng với biến đổi đô thị hóa.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng : Đối tượng nghiên cứu của luận án là không gian kiến trúc cảnh quan của các làng Quan họ.

* Phạm vi nghiên cứu : 44 làng Quan họ truyền thống của tỉnh Bắc Ninh đã được UBND tỉnh công nhận và trao bằng làng Quan họ gốc. (Theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh).

* Khung thời gian : Tuân thủ theo đồ án quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt theo Quyết định 1560/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 10/09/2015 và Quyết định 728/QĐ-TTg ngày 20/6/2023 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương thức tiếp cận, hệ thống tư duy phân tích và tổng hợp để nhận thức, làm rõ và xử lý các thông tin theo các phương pháp sau:

a) Phương pháp tiếp cận hệ thống: Nghiên cứu tổng hợp các lý thuyết quy hoạch, kiến trúc; các tài liệu, đề tài khoa học liên quan đến các nội dung của

luận án nhằm đưa nhận định về tình hình nghiên cứu, đúc rút những bài học có giá trị kế thừa.

b) Phương pháp khảo sát hiện trạng: Đây là tập hợp các phương pháp nhằm thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Đó là: khảo sát thực địa, điền dã, vẽ ghi, chụp ảnh hiện trạng, thu thập các bản đồ và các tài liệu khác liên quan đến địa hình, diện mạo đối tượng nghiên cứu.

c) Phương pháp điều tra xã hội học: Điều tra, phỏng vấn thông qua các biểu mẫu và khảo sát thực địa nhằm đánh giá nhu cầu, mong muốn về tổ chức không gian và hoạt động khai thác sử dụng không gian.

d) Phương pháp phân tích tổng hợp: Nhận định và đưa ra các quan điểm áp dụng về tổ chức, biến đổi không gian kiến trúc cảnh quan.

e) Phương pháp so sánh, phân tích cấu trúc dựa trên bản đồ : Nghiên cứu hệ thống các bản đồ- ảnh vệ tinh, bóc tách phân lớp và phân tích nhằm làm rõ hình thái không gian, đặc điểm và biến đổi của làng xóm đô thị hóa.

5. Nội dung nghiên cứu

- Vai trò của không kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ Bắc Ninh trong mối quan hệ với dân ca Quan họ (là di sản phi vật thể đã được UNESCO công nhận)

- Hiện trạng và sự thay đổi các không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ trước quá trình đô thị hóa của tỉnh Bắc Ninh cũng như các yêu cầu phải gìn giữ các kiến trúc cảnh quan tiêu biểu.

- Cơ sở khoa học của việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng thích ứng trước biến đổi đô thị hóa.

- Các giải pháp tổ chức không gian phù hợp và thích ứng nhằm gìn giữ, duy trì, tôn tạo và phát triển tiếp nối các kiến trúc cảnh quan tiêu biểu của hệ thống các làng Quan họ.

6. Ý nghĩa khoa học của đề tài

- Áp dụng nghiên cứu vào công tác quy hoạch xây dựng đô thị tỉnh Bắc Ninh để phục vụ công cuộc bảo tồn và phát triển đô thị văn minh tiên tiến nhưng cũng đậm đà bản sắc theo đúng tinh thần "phát huy không gian kiến trúc truyền thống, bảo vệ di tích văn hóa lịch sử" của Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 07/02/2023

của Thủ tướng chính phủ về định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống.

- Những nghiên cứu và đề xuất của luận án góp phần bổ sung vào lý luận về quy hoạch, kiến trúc cảnh quan làng, xã nông thôn Việt Nam trước quá trình đô thị hóa đang diễn ra trên cả nước; đóng góp thêm những cơ sở dữ liệu cho giảng dạy, chia sẻ kiến thức, nghiên cứu chuyên sâu của các nhà khoa học, học viên và sinh viên ngành Kiến trúc và các ngành liên quan.

7. Kết quả của luận án

- Là công trình đầu tiên khảo sát có hệ thống không gian kiến trúc cảnh quan 44 làng Quan họ gốc của tỉnh Bắc Ninh; xem xét và phân tích những tác động của đô thị hóa tới không gian kiến trúc cảnh quan làng. Luận án đã chỉ rõ cần phải duy trì và phát triển tiếp nối (thích ứng) được những không gian, cảnh quan có là khả năng là nơi diễn xướng và thực hành của dân ca Quan họ để góp phần gìn giữ và phát huy văn hóa Quan họ.

- Nhận diện những thành phần không gian kiến trúc cảnh quan giá trị của làng Quan họ cần được lưu giữ. Luận án cũng đã chỉ ra mối quan hệ gắn kết giữa các không gian kiến trúc cảnh quan với các giá trị phi vật thể của làng Quan họ, đó là mối quan hệ theo cặp phạm trù nhân quả. Nếu như không giữ được những không gian kiến trúc cảnh quan nhất định thì gần như cũng sẽ không còn làng Quan họ

- Đề xuất các hướng tiếp cận thích ứng của không gian kiến trúc cảnh quan các làng từ góc độ bảo tồn, đô thị hóa và từ đặc điểm cấu trúc nghề nghiệp với các phân tích đánh giá và kế hoạch thích ứng cụ thể.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức không gian cụ thể để duy trì và phát triển tiếp nối không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ, từ quy hoạch tổng thể đến các giải pháp cho các không gian thành phần.

8. Những đóng góp mới của luận án

- Nhận diện những thành phần không gian kiến trúc cảnh quan giá trị của làng Quan họ cần được lưu giữ.

- Đề xuất 03 hướng tiếp cận thích ứng với quá trình đô thị hóa của không gian kiến trúc cảnh quan từ các góc độ phân loại làng.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức không gian cụ thể để duy trì và phát triển tiếp nối không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ.

9. Một số khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong luận án

- **Kiến trúc** : là nghệ thuật và khoa học, kỹ thuật về tổ chức không gian, tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội. [26]

- **Cảnh quan** : Là những đường nét và hình ảnh của không gian tạo nên do sự phối hợp giữa công trình kiến trúc với các yếu tố thiên nhiên (cảnh tự nhiên, cây xanh, mặt nước, địa hình...) có tác dụng gây ấn tượng và xúc cảm thẩm mỹ với con người. [76]

- **Kiến trúc cảnh quan**: Theo [58], [36], kiến trúc cảnh quan là lĩnh vực nghệ thuật và khoa học đa ngành, có sự tham gia của nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng, thực vật học, địa học, tâm lý học và môi trường sinh thái nhằm tổ chức môi trường sống, đáp ứng nhu cầu của con người trong không gian đô thị và nông thôn. Kiến trúc cảnh quan, nói ngắn gọn, chính là diện mạo của khu vực [41], bao gồm cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nhân tạo và các hoạt động của con người.

- **Không gian kiến trúc cảnh quan**: Là các thành phần vật chất của kiến trúc cảnh quan tạo lập nên không gian trong phạm vi ngành kiến trúc, gồm điều kiện địa hình tự nhiên, môi trường và các công trình kiến trúc xây dựng, hạ tầng kỹ thuật.

- **Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan**: Là hoạt động định hướng của con người tác động vào kiến trúc cảnh quan, nhằm tạo dựng không gian chức năng; tạo dựng và cải thiện không gian môi trường; tạo dựng không gian thẩm mỹ tạo nên bản sắc văn hóa riêng tại địa phương .

- **Thích ứng**: Thích ứng là thay đổi cho phù hợp. Thích ứng là một điều chỉnh, phản ứng tích cực của cá thể trong môi trường và là điều kiện quan trọng để tồn tại, phát triển và thúc đẩy quá trình tiến hóa [18]. Khái niệm thích ứng trong phạm vi luận án là tìm kiếm những giải pháp duy trì và phát triển phù hợp đối với các thành phần không gian kiến trúc cảnh quan có thể biến đổi trước quá trình đô thị hóa.

- **Đô thị hóa** : Là sự mở rộng của đô thị, đồng nghĩa với sự gia tăng không gian hoặc mật độ dân cư hoặc thương mại cùng các hoạt động dịch vụ khác trong khu vực. [82], [54].

- **Quá trình đô thị hóa**: Là sự tăng lên của mật độ dân số hoặc mở rộng diện tích khu vực (hai yếu tố của sự đô thị hóa) theo thời gian. [82], [54].

- **Công nghiệp hóa** : Là quá trình nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế của một vùng kinh tế (địa phận) hay một nền kinh tế, [82]. Đó là tỷ trọng về lao động, về giá trị gia tăng; cùng với đó là sự xây dựng mới và mở rộng nhà máy, các khu công nghiệp, các hạ tầng kỹ thuật liên quan.

- **Làng**: Là “Khôi dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị dân cư, có đời sống riêng về nhiều mặt ” [77], là điểm dân cư nông thôn được xây dựng tập trung và là đơn vị tự cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người Việt xuất hiện từ rất sớm. Qua đó có thể nhận định rằng làng là một quần tụ dân cư ở nông thôn có tính độc lập về nhiều mặt.

- **Làng Quan họ** : Theo Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của dân ca quan họ được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt kèm theo Quyết định 780 ngày 04/07/2013, Bắc Ninh hiện nay có 2 loại hình làng Quan họ :

+ Làng Quan họ truyền thống (làng Quan họ gốc): Gồm có 44 làng nằm trong danh sách 49 làng Quan họ được UNESCO công nhận khi phê duyệt Quan họ là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới (5 làng còn lại hiện nay thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang). Tiêu chí xác định làng Quan họ gốc là: phải có ít nhất một bọn Quan họ nam và một bọn Quan họ nữ; các bọn Quan họ của làng này phải kết bạn với các bọn Quan họ của làng khác theo nguyên tắc bọn Quan họ nam kết bạn với bọn Quan họ nữ; hai tiêu chí trên phải tồn tại tối thiểu 3 đời. Thực tế danh sách 49 làng Quan họ gốc trong hồ sơ được UNESCO công nhận đã có từ trước năm 1945. [44]

+ Làng Quan họ thực hành: Làng có tổ chức sinh hoạt ca hát Dân ca Quan họ (được UBND tỉnh có Quyết định công nhận) cụ thể như: Câu lạc bộ Quan họ, Đội văn nghệ có hoạt động định kỳ, thường xuyên; có ít nhất 2 thế hệ tham gia sinh hoạt trong tổ chức; có hoạt động truyền dạy và tổ chức giao lưu Dân ca Quan họ. Theo đề án nói trên, hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có gần 400 làng Quan họ thực hành.

- **Di sản văn hóa phi vật thể** : là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác. [25]

- **Di sản văn hóa vật thể** : là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. [25]

- **Bảo tồn**: Gìn giữ (cái có ý nghĩa lịch sử thuộc tài sản chung), không để bị mất mát, tổn thất.

- **Duy trì** : Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt [77] thì duy trì là giữ cho tồn tại, không thay đổi trạng thái bình thường của một sự vật. Duy trì trong phạm vi luận án là gìn giữ, bảo vệ chống khỏi bị phá hủy những không gian kiến trúc cảnh quan nghiên cứu.

- **Tôn tạo**: Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt [77], tôn tạo là hoạt động sửa chữa, làm đẹp thêm một công trình được tôn trọng, cổ kính. Tôn tạo kiến trúc cảnh quan là các hoạt động sửa chữa, nâng cấp, tổ chức sắp xếp lại không gian nhằm tăng cường khả năng sử dụng, khai thác và phát huy giá trị kiến trúc cảnh quan nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di sản.

- **Phát triển tiếp nối**: Nghĩa là phát triển trong sự tiếp nối (development in continuation). Đây là một cụm từ được nhắc tới trong những năm gần đây khi nói về các di sản đô thị. Theo đó, các di sản đô thị được xem là những sản phẩm vật chất- xã hội- nhân văn hình thành bởi các thế hệ dân cư, tạo nên một thực thể gắn chặt dĩ vãng với hiện tại. Phát triển tiếp nối là sự đảm bảo dòng lịch sử phát triển đô thị chảy tự nhiên. Sự tiếp nối chính là cái cầu giữa bảo tồn và phát triển. [30]

10. Cấu trúc luận án

Luận án gồm 3 phần : Mở đầu, Nội dung, Kết luận- Kiến nghị và các Phụ lục. Phần nội dung nghiên cứu được trình bày trong 3 chương theo cấu trúc luận án thường thấy hiện nay của ngành Kiến trúc.

- Chương 1: Tổng quan về không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ trong quá trình đô thị hóa của tỉnh Bắc Ninh.
- Chương 2: Cơ sở khoa học của việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ thích ứng với quá trình đô thị hóa
- Chương 3: Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ thích ứng với quá trình đô thị hóa.

Hệ thống cấu trúc của luận án với các trình tự, tầng bậc vấn đề nghiên cứu cũng như tính logic của nghiên cứu thể hiện ngay trong phần Mục lục hiển thị 3 cấp độ chính của luận án cũng như trong phần nội dung chi tiết.

B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC LÀNG QUAN HỌ TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA CỦA TỈNH BẮC NINH

1.1 Khái quát những điều kiện tự nhiên và lịch sử của vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh) và dân ca Quan họ

1.1.1 Những điều kiện tự nhiên và lịch sử

a) Về vị trí địa lý và phạm vi ranh giới tỉnh:

Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, nằm gọn trong châu thổ sông Hồng, liền kề với thủ đô Hà Nội. Bắc Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm: tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao, giao lưu kinh tế mạnh.

- Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang
- Phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên và một phần Hà Nội
- Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương
- Phía Tây giáp thủ đô Hà Nội

Với vị trí như thế, Bắc Ninh có nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Xét trên khía cạnh cấu trúc hệ thống đô thị và các điểm dân cư của tỉnh thì các đô thị Bắc Ninh sẽ dễ trở thành một hệ thống hoà nhập trong vùng ảnh hưởng của thủ đô Hà Nội và có vị trí tương tác nhất định với hệ thống đô thị chung toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

b) Vài nét về lịch sử tỉnh Bắc Ninh

Dưới các triều đại phong kiến trước đây, tỉnh Bắc Ninh nằm trong một vùng không gian rộng lớn hơn được gọi là Kinh Bắc. Lịch sử đã để lại mảnh đất Bắc Ninh những di sản văn hoá truyền thống phong phú về mặt vật thể và phi vật thể với hệ thống thành quách ở thị xã Bắc Ninh, phòng tuyến sông Cầu (sông Như Nguyệt) nổi tiếng thời Lý chống lại các thế lực ngoại bang phương Bắc, hệ thống các đền chùa, miếu mạo ở các vùng Từ Sơn, Bắc Ninh - Thị Cầu, Dâu Keo ... và đặc biệt là hát dân ca Quan họ nổi tiếng cùng các lễ hội mang đậm bản sắc dân tộc như hội Lim, Đình Bảng... Một số đặc điểm nổi bật của tỉnh Bắc Ninh đã được các nhà nghiên cứu lịch sử và văn hóa tổng kết: [44]

- Nơi sinh thành dân tộc và nền tảng văn hiến Việt Nam
- Trung tâm chống xâm lược và chống đồng hoá, bảo tồn phát triển văn hoá dân tộc.
- Vùng đất tiêu biểu của nền văn hiến và nhân cách Việt Nam.

1.1.2 Nguồn gốc và sự phát triển của dân ca Quan họ

a) Định nghĩa về "Quan họ" :

Hiện nay, có rất nhiều giải nghĩa về 2 chữ Quan họ và chưa có một định nghĩa nào có đủ cơ sở khoa học để thừa nhận chính thức. Qua truyền thuyết dân gian, cùng với giả thuyết của một số nhà nghiên cứu, Quan họ được hiểu là một trong các nghĩa sau:

- Tiếng hát họ nhà quan
- Tiếng hát quan viên hai họ trong đám cưới.
- Tiếng hát hay, làm quan quân họ lại, dừng lại.
- Tiếng hát giữa hai làng kết chạ, kết họ, do một vị quan nào đẩy tác thành
- Quan họ là tiếng hát của quan viên họ Lý hát để mừng vua khi vua về thăm quê hương

Từ điển bách khoa Việt Nam tập 3 lại đưa ra khái niệm mang tính mô tả về Quan họ như sau: “tên gọi lối hát trữ tình đối đáp nam nữ nhân danh việc kết nghĩa giữa hai hoặc ba làng. Lối hát này phổ biến ở 49 làng thuộc tỉnh Bắc Ninh...”

Tổng kết lại, sự giải thích về tên gọi Quan họ thì có nhiều, nhưng chưa có cách giải thích nào có thể coi là hoàn toàn thoả đáng. Hiện nay nhiều người nghiêng về cách giải thích: Quan họ là quan viên họ nhà trai và quan viên họ nhà gái trong đám cưới; tiếng hát này, chặng đường đầu gắn liền với hát đám cưới, giữa quan viên hai họ, nên được gọi tắt là tiếng hát Quan họ. Sau này, trở thành tiếng hát hội, tiếng hát hợp bạn,... của trai gái, tiếng hát phong tục của cả cộng đồng một vùng. Hòa cùng trong dòng chảy sáng tạo văn hóa và nghệ thuật âm nhạc cổ truyền của dân tộc, Quan họ đã được xem như là một loại hình nghệ thuật âm nhạc đỉnh cao của văn hóa âm nhạc truyền thống nước nhà, ở đó hội tụ, bao chứa những đặc điểm chung trong phương thức sáng tạo như quan hệ ca từ - ca độ âm nhạc, quan hệ giữa người thực hành và môi trường sinh hoạt cũng như phương thức truyền bá (theo phương thức dân gian) nhưng đồng thời

lại tạo ra được những đặc trưng riêng của văn hóa vùng Kinh Bắc, đặc biệt là ở hệ thống cấu trúc làn điệu và lề lối sinh hoạt.

b) Sự phát triển

Về nguồn gốc lâu đời, sau khi so sánh những yếu tố giống nhau, các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian cho rằng Quan họ có chung nguồn gốc lâu đời với hát Lượn của người Tày, hát Đàng của người Mường, hát Ghẹo ở Phú Thọ, hát Xoan ở Hạc Trì (Phú Thọ). Đó là lối hát đối đáp nam nữ giao duyên từ thời cổ sơ, cách đây xấp xỉ 3000 năm. [44]

Tuy nhiên, lối chơi và tiếng hát Quan họ không ngừng biến đổi theo thời gian. Vì vậy hệ thống bài ca và lề lối Quan họ mà ta nhận biết được hôm nay, về căn bản là những sản phẩm sáng tạo của những thế kỷ sau, nhất là những thế kỷ của thời kỳ phong kiến độc lập sau này.

1.1.3 Các thành tố văn hoá phi vật thể của Quan họ

Theo định nghĩa của UNESCO, văn hoá phi vật thể bao gồm:

- Các hình thức truyền khẩu
- Các hình thức biểu diễn nghệ thuật
- Các tập quán xã hội, nghi thức và lễ hội
- Kiến thức về thiên nhiên và cách ứng xử với thiên nhiên

Dưới đây, luận án tóm tắt các thành tố văn hóa phi vật thể nổi bật nhất.

1.1.3.1 Dân ca Quan họ- Văn hóa Quan họ

Nói một cách chính xác thì Quan họ không đơn thuần là một hình thức dân ca mà là một tổng thể hợp thành từ nhiều yếu tố văn hoá nghệ thuật dân gian qua lịch sử lâu dài, có nhiều tầng, nhiều lớp, gắn bó với văn hoá, văn minh làng quê, thu hút và biểu hiện những ước mơ, tập hợp và hành động chung cho những nguyện vọng, những khao khát của con người xứ Bắc nhiều đời, đối với quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc của con người trên bình diện văn hoá xã hội.

Đi suốt chiều dài lịch sử, Quan họ đã sáng tạo, dung nạp, chuyển hoá, sinh thành, đào thải... để thích nghi, đáp ứng những nhu cầu về văn hoá, nghệ thuật, những nguyện vọng về cuộc sống của cộng đồng người sáng tạo, nuôi dưỡng, giữ gìn, phát triển Quan họ. Vì thế mà giá trị nội dung bản chất Quan họ giàu

có, phức tạp, đa diện. Đến với ngày hội có hàng trăm nhóm Quan họ nam nữ tươi vui, mời chào, ca hát hoặc đến với một canh hát do Quan họ gái, trai mời nhau đến nhà "mừng xuân, mừng hội, vui bầu vui bạn..." ta có thể thấy ở đây sự phô diễn dồn nén, tích tụ, sinh động những giá trị của văn hoá Quan họ: người đẹp, trang phục đẹp, cử chỉ đẹp, ngôn ngữ đẹp, tiếng nói, tiếng cười, miếng trầu, chén nước... Tất cả đều có chuẩn mực văn hoá, thấm đượm tình người, nghĩa nặng ân sâu.

1.1.3.2 Lễ hội vùng Kinh Bắc

Một đặc trưng quan trọng của văn hoá phi vật thể là lễ hội, còn gọi là hội làng. Hội làng là sinh hoạt tôn giáo, nghệ thuật, thể thao truyền thống của cộng đồng làng; là nét đặc sắc của các làng Quan họ. Xuất phát từ sự ước mong và cả nhu cầu của cuộc sống, từ sự tồn tại và phát triển, từ sự bình yên cho mỗi cá nhân và gia đình, sự vững mạnh của dòng họ, sự bội thu cho mùa màng, sự sinh sôi nảy nở của con người.. mà tinh thần của hội làng được duy trì và mở rộng. Hội làng nào cũng có một mong muốn chung là "nhân khang, vật thịnh" hoặc "quốc thái dân an".

Hội làng thường được tổ chức ở đình, cũng có nơi tổ chức ở chùa hay đền. Có một số nhà nghiên cứu phân chia hội làng ra làm 2 phần : phần lễ và phần hội.

- Phần lễ hay tế lễ, với các hệ thống nghi thức uy nghiêm như tế thần, yết cáo ở các đình đền. Phần này do các lão làng đảm nhiệm.

- Phần hội là hệ thống hội vui chơi như rước kiệu, đấu vật, chơi cờ người, đua thuyền, vật võ, thổi cơm thi, bắt chạch trong chum.

Trong các làng Quan họ, một hoạt động rất quan trọng mà làm nên phần hội đó là những cuộc hát Quan họ. Những bài ca Quan họ được các liền anh liền chị ca lên ở rất nhiều nơi với nhiều loại hình hát khác nhau như hát cầu đảo trong chùa, hát ở sân đình, hát ở trên thuyền, hát trên núi. hát đối đáp giữa các phường Quan họ ở những nhà liền anh liền chị Quan họ được chọn.

1.1.3.3 Các giá trị văn hóa phi vật thể khác liên quan đến Quan họ

a) Trang phục

Trang phục nam thì mặc áo dài 5 thân, cổ đứng, có lá sen, viền tà, gấu to, dài quá đầu gối. Quần dài trắng, ống rộng, dài tới mắt cá chân. Chân đi dép,

guốc, giày vải, giày da; đầu đội khăn nhiễu hoặc khăn xếp. Trang phục các Quan họ nữ thường mặc áo mớ ba (ba áo dài lồng vào nhau) hoặc mặc kép (hai áo dài lồng vào nhau). Váy là váy sồi, váy lụa; có bao và thắt lưng buộc mui. Dép Quan họ nữ là dép cong, đội khăn đen + nón ba tầm.

Những trang phục kể trên là sự ghi nhận ở đầu thế kỷ 20, đó cũng là trang phục nam nữ người Việt một thời trong hội hè, đình đám, ngày vui nhưng người Quan họ may mặc trau chuốt hơn, đồng đều hơn, lại gắn với nhiều người đẹp, nhiều cử chỉ đẹp, ngôn ngữ đẹp, ca hát hay... nên người Quan họ nổi bật lên một vẻ đẹp đặc trưng có chuẩn mực cao của một vùng văn hiến.

b) Ẩm thực

Các canh hát giao lưu giữa các bọn Quan họ với nhau thường kéo dài hơn một buổi; bên bọn Quan họ chủ nhà ngoài việc ca hát, xếp đặt, trang trí còn lo liệu thức ăn, thức uống đãi khách. Nước uống mời Quan họ nhiều nơi pha trà ướp hương sen hoặc hương sồi, hương ngâu, nhài, bưởi. Tiệc thì có tiệc mặn và tiệc ngọt. Tiệc mặn mời Quan họ ăn thường là cỗ to, bày ba dàn trên mâm khi mới bùng lên. Tiệc ngọt bao gồm các món bánh ngọt và chè thường làm vào các ngày hội lễ, hoa quả như cam, bưởi, mía. Cỗ to nhưng người Quan họ quan trọng nhất vẫn là lời chào cao hơn mâm cỗ, đặc biệt chỉ gọi là “com Quan họ” chứ không bao giờ gọi là “cỗ” [44]

c) Phong tục, lễ lối, quy ước giao tiếp

Người Quan họ coi trọng sự lịch thiệp, thanh nhã trong mọi cử chỉ giao tiếp. Từ việc đỡ ô, đỡ nón khi đón bạn, nâng coi giàu mời, nâng chén nước chén rượu đến dáng đi, dáng đứng, thể miêng thể mắt... gần như đều có chuẩn mực thể này là phải, là duyên, thể kia là không phải, vô duyên.

Ngôn ngữ giao tiếp người Quan họ giàu chất thi ca của ca dao, tục ngữ; tuy mềm mại, tinh tế, nhiều khi bóng bẩy nhưng không gợn lên sự dối trá hay ngoa ngôn mà đậm đà tình cảm, thể hiện sự tôn trọng cao độ và hướng tới sự giàu đẹp của ngôn từ.

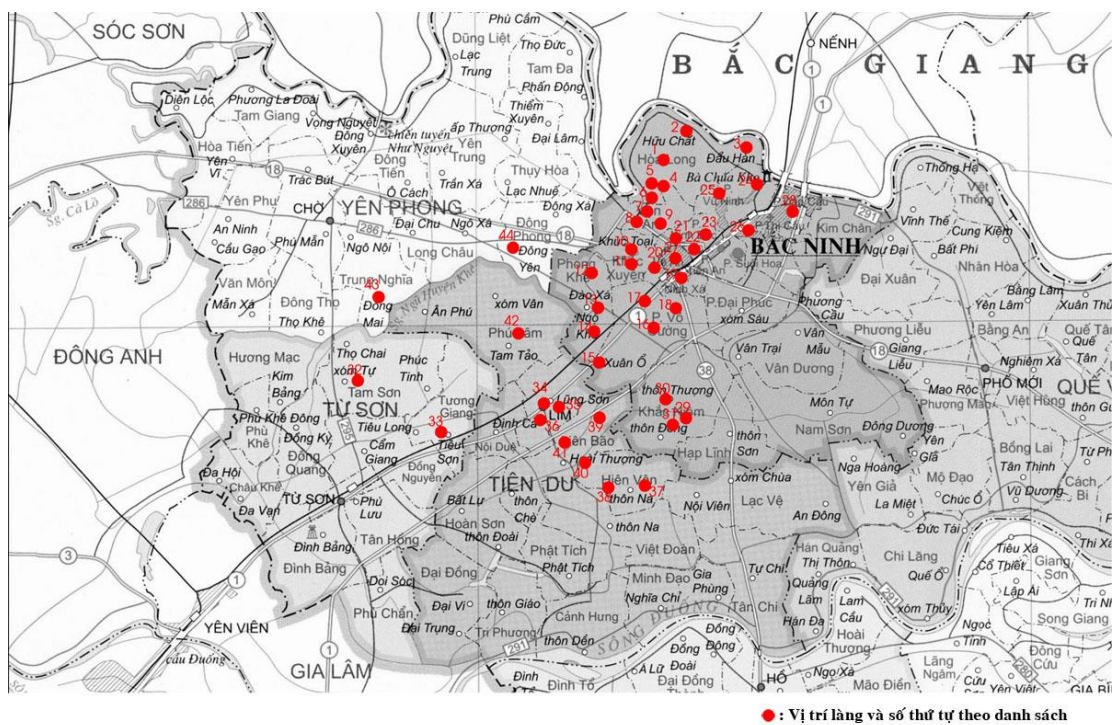
1.2 Hệ thống các làng Quan họ trong quá trình đô thị hóa của Bắc Ninh

1.2.1 Hệ thống các làng Quan họ Bắc Ninh

Theo Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Quan họ được UBND tỉnh

phê duyệt năm 2013, Bắc Ninh hiện có 44 làng Quan họ gốc và gần 400 làng Quan họ thực hành.

Theo các nhà nghiên cứu Quan họ; Những năm đầu thế kỷ 20, theo các nghệ nhân, lấy 2 tiêu chuẩn để định là làng Quan họ: có các bọn Quan họ đi kết bạn với bọn Quan họ khác giới, khác làng liên tục từ 2,3 thế hệ trở lên; được Quan họ các làng thừa nhận; thì có tất cả 49 làng Quan họ gốc trong vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh- Bắc Giang). [44]



Hình 1.1: Vị trí 44 làng trên bản đồ hành chính tỉnh Bắc Ninh

Các làng Quan họ quần tụ thành vùng Quan họ, phía nam tiếp giáp với cửa ngõ phía bắc Thăng Long, phía tây là sông Ngũ huyện (Ngũ huyện khê), phía đông là các núi Vân Khám, Long Khám, Bát Vạn, Phật Tích, núi Chè..., phía bắc là dòng sông Cầu. Len lách trong vùng Quan họ là dòng sông Tiêu Tương với chuyện Trương Chi nổi tiếng, đã một thời chảy qua rừng Báng (Đình Báng), quê hương nhà Lý, chảy men chân núi Tiêu (Tiêu Sơn), nơi có dấu tích của quốc sư Vạn Hạnh- người sáng lập triều Lý- chảy qua vùng Lim có hội Lim nổi tiếng khắp vùng.

Đường quốc lộ 1A có hơn 20km chạy giữa các làng Quan họ. Sông núi đã vây lấy những làng mạc cổ kính, tiềm ẩn những giá trị văn hoá nghìn đời và những cánh đồng rộng mỗi cánh cò, chiêm mùa hai vụ.. với những con người

cần cù, sáng tạo, anh hùng, nghệ sĩ.

49 làng Quan họ tồn tại vào đầu thế kỷ 20, hiện nay theo ranh giới hành chính có 44 làng thuộc tỉnh Bắc Ninh và 5 làng ven bờ sông Cầu thuộc về Bắc Giang. Danh sách 44 làng Quan họ Bắc Ninh cụ thể là:

- Thành phố Bắc Ninh : 31 làng
- Thành phố Từ Sơn : 02 làng
- Thị xã Tiên Du : 9 làng
- Huyện Yên Phong: 02 làng

(Danh sách cụ thể xem trong Phụ lục 1)

Các làng Quan họ đại bộ phận đều có cả những bọn Quan họ nam và bọn Quan họ nữ, thực hiện phong tục kết bạn Quan họ khác giới, khác làng và tiến hành giao du, ca hát Quan họ theo lễ lối cổ truyền, từ nhiều thế hệ.

Trong các làng Quan họ, ai cũng biết hát Quan họ, những cũng chỉ những người chơi Quan họ, trở thành những liền anh liền chị Quan họ mới có thể hát được trên dưới 200 bài ca và có thể tham dự các cuộc hát Quan họ, thông thạo mọi lễ lối, phong tục Quan họ. Mỗi thế hệ nam nữ của một làng thường có 3,4,5 bọn Quan họ nam nữ.

Những ngày nông nhàn, ở các làng Quan họ, việc luyện tập ca hát và việc "đặt câu, bẻ giọng" diễn ra rất sôi nổi nhiều nơi, nhất là vào ban đêm. Một đặc điểm tâm lý được hình thành lâu đời ở các làng Quan họ là niềm tự hào và sự quý mến, trân trọng đối với tiếng hát và hoạt động ca hát Quan họ. Nhiều người không hát được Quan họ và rất nhiều người không có thể trở thành liền anh, liền chị Quan họ, nhưng hầu như ai cũng quý mến, vun xới, đồng tình, hỗ trợ cho hoạt động ca hát Quan họ. Ai cũng nghĩ tiếng hát Quan họ là tiếng hát cầu duyên, cầu phúc, cầu lộc, cầu tài, cầu may và có thể là cái cầu nối với đất trời, thần, phật để thỉnh cầu : cầu mưa, giải hạn, tiêu trùng..

Chính tâm lý này đã tạo nên những thói quen, phong tục đẹp của làng xóm, gia đình đối với những người ca hát Quan họ, đối với hoạt động ca hát Quan họ; do đó góp phần quan trọng vào việc giữ gìn, phát triển Quan họ bền vững, lâu dài.

1.2.2 Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045.

Theo đồ án quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến

năm 2050 phê duyệt theo Quyết định 1560/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 10/09/2015 và Quyết định 728/QĐ-TTg ngày 20/6/2023 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045, Bắc Ninh sẽ là đô thị loại 1 và là thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2030 với các nội dung sau:

a) Đô thị Bắc Ninh phát triển theo mô hình chùm đô thị, đa trung tâm

Về mô hình cấu trúc phát triển, đô thị Bắc Ninh phát triển theo mô hình chùm đô thị, đa trung tâm, gắn với vùng Thủ đô Hà Nội, gồm 7 trọng tâm phát triển đô thị gắn với mô hình lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm cơ sở quy hoạch phát triển đô thị, lấy đầu mỗi giao thông làm điểm tập trung dân cư để từ đó hình thành tiếp hệ thống giao thông phân tán (TOD), được giới hạn bởi các “nêm xanh” (là các tuyến sông kênh, mặt nước sinh thái, công viên, làng xóm, bảo tồn di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái đặc trưng) và 03 hành lang phát triển gồm:

- Hành lang đô thị dịch vụ dọc quốc lộ 1A (Từ Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh).
- Hành lang đô thị công nghiệp dọc quốc lộ 18 (Yên Phong - Bắc Ninh - Quế Võ).
- Với hành lang sinh thái dọc sông Đuống, sông Cầu, bảo vệ và phát triển hành lang sinh thái dọc tuyến sông.

b) Bố trí 12 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích khoảng 4.800 ha

Về định hướng quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, trong đó, bố trí 12 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích khoảng 4.800 ha.

Đến năm 2045, bố trí 32 cụm công nghiệp với tổng quy mô khoảng 856 ha; chuyển đổi 13 cụm công nghiệp sang đô thị, thương mại, dịch vụ với tổng diện tích khoảng 310 ha. Bổ sung đất cụm công nghiệp mới với tổng diện tích khoảng 188 ha.

Xây dựng Khu công nghệ thông tin tập trung Bắc Ninh, diện tích khoảng 250 ha.

c) Tập trung xây dựng phát triển đa dạng các loại hình thương mại, đặc biệt là các hạ tầng thương mại mang tính chất quy mô lớn:

- Phát triển trung tâm logistics cấp vùng .
- Phát triển các trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm mua sắm quốc tế

theo hướng hiện đại tại các đô thị nhằm trưng bày, giới thiệu hàng hóa và dịch vụ, quảng bá, tuyên truyền thương hiệu phát triển kinh tế - thương mại của tỉnh.

- Phát triển các trung tâm mua sắm quy mô lớn tại các đô thị vệ tinh nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, đầu tư...

- Phát triển mới các trung tâm thương mại quy mô từ 3 - 10 ha gắn với chức năng về văn hóa, quảng trường và các dịch vụ công cộng khác tạo nên trung tâm các quận trong tương lai hoặc gắn với các dự án khu đô thị mới, các điểm nút về giao thông, nhà ga đường sắt đô thị, tạo nên các mô hình phát triển đô thị theo mô hình TOD (lấy giao thông công cộng làm trung tâm).

- Phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, mua sắm, cung cấp hàng hóa và phục vụ nhu cầu thiết yếu cho chuyên gia, người lao động tại các khu công nghiệp, có thể bố trí trong khu công nghiệp hoặc khu vực lân cận.

1.2.3 Đặc điểm đô thị hóa của Bắc Ninh: Quá trình đô thị hóa song song với công nghiệp hóa

Tỷ lệ đô thị hóa của Bắc Ninh năm 2020 đạt xấp xỉ 50% và phấn đấu đạt 55% vào năm 2025 (Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025). Đây là một trong những tỷ lệ cao thuộc top các tỉnh mức độ đô thị hóa đứng đầu cả nước. Ngoài quá trình đô thị hóa mạnh mẽ; cơ cấu kinh tế xã hội của tỉnh cũng đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Sau hơn 20 năm tái lập, từ một tỉnh nông nghiệp thuần túy, Bắc Ninh đã vươn lên trở thành tỉnh công nghiệp. Đến hết năm 2021, Bắc Ninh có 16 khu công nghiệp tập trung được phê duyệt, có 10 khu đã đi vào hoạt động; thành lập 31 cụm công nghiệp, 21 cụm đã đi vào hoạt động, 01 khu công nghệ thông tin.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 vươn lên vị trí thứ nhất cả nước; đạt gần 1,5 triệu tỷ đồng, gấp hơn 1.200 lần năm 1997; trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp điện tử đã tăng lên 79,3%. (Số liệu thông tin họp báo tuyên truyền kỷ niệm 25 năm thành lập tỉnh Bắc Ninh ngày 18/02/2022).

Số lượng công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hiện nay xấp xỉ 500 nghìn người. Có những công ty như Samsung có tới cả 100 nghìn công nhân, quy mô khu ở và nhà xưởng làm việc không khác gì một thành phố. Số lượng nhà máy xí nghiệp nhiều đã thu hút một lực lượng lao động nhập cư lớn từ cảnh tỉnh

miền Bắc lân cận. Không những chỉ có lao động trong nước mà còn cả chuyên gia nước ngoài. Theo ước tính tại thành phố Bắc Ninh hiện tại có xấp xỉ 4000 chuyên gia lao động nước ngoài (chủ yếu là Hàn Quốc) cư trú; xuất hiện cả những con phố với các nhà hàng chuyên phục vụ người nước ngoài được gọi là phố Hàn Quốc.

Tóm lại quá trình đô thị hóa của Bắc Ninh mang những dấu ấn riêng biệt bởi sự phát triển bùng nổ của công nghiệp với dòng vốn đầu tư FDI khổng lồ và sự dịch chuyển lớn của một lực lượng lao động từ bên ngoài tỉnh vào; và tất nhiên sự phát triển này sẽ gây ra những chuyển biến: biến đổi không gian kiến trúc, cảnh quan nông thôn sang hướng đô thị; sự xâm nhập lối sống đô thị vào nông thôn, tác động đến môi trường sinh thái nông thôn, làm phá vỡ cấu trúc không gian làng xóm truyền thống; sự ảnh hưởng đến các không gian di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tại các làng Quan họ; các nội dung này sẽ được trình bày ở phần tiếp theo.

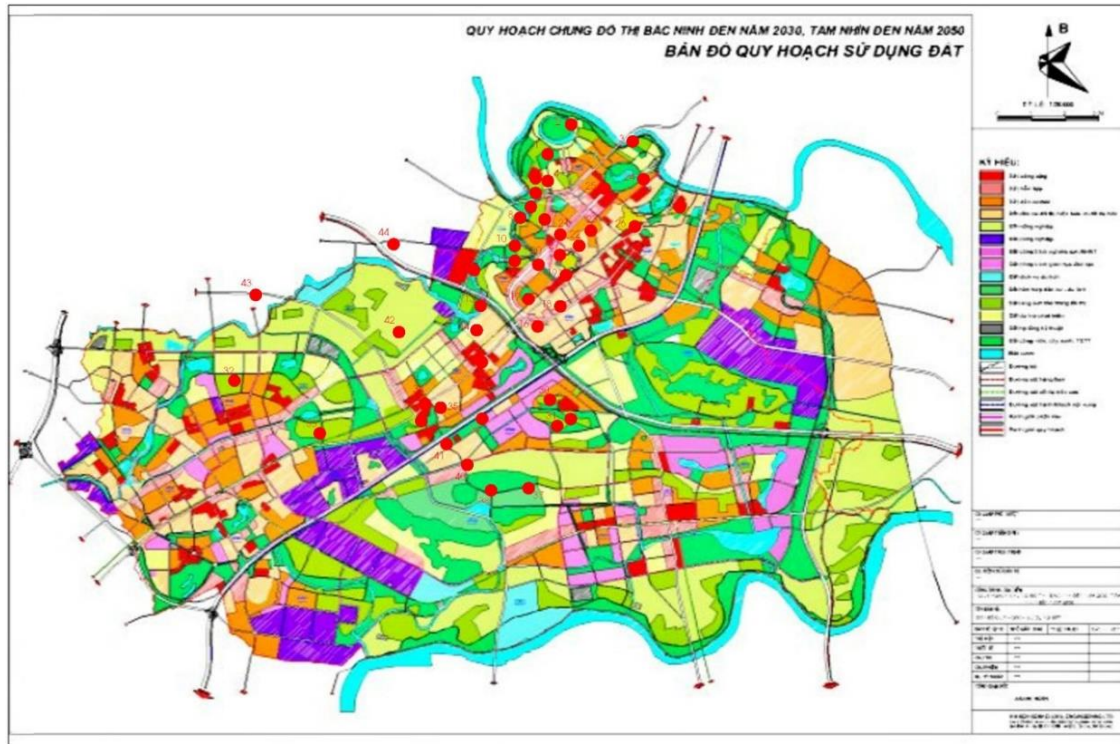
1.2.4 Đánh giá hệ thống các làng Quan họ trong quá trình đô thị hóa chung của tỉnh Bắc Ninh

- Hệ thống 44 làng Quan họ nằm tập trung gần "ngã tư" giao thông tạo bởi trong 2 trục đô thị chính là hành lang đô thị dịch vụ dọc quốc lộ 1A và hành lang đô thị công nghiệp dọc quốc lộ 18

- Các làng Quan họ nằm trong quy hoạch đô thị chung của Bắc Ninh với đặc điểm là các đô thị đa cực, đa trung tâm, đa dịch vụ với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ lớn.

- Các làng Quan họ đều xuất phát là những vùng dân cư lâu đời, đất quy hoạch làng và các khu vực phụ cận đa phần đều đang được quy hoạch là đất ở, công cộng và dịch vụ

- Các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ thương mại đã và đang được quy hoạch xây dựng tạo ra các cực nam châm gây sức ép đô thị hóa nên hệ thống các làng truyền thống nói chung trong đó có mạng lưới các làng Quan họ.



Hình 1.2: Vị trí 44 làng trên bản đồ quy hoạch đô thị Bắc Ninh

1.3 Phân loại các làng Quan họ

Luận án phân loại làng theo một số nhóm tính chất dưới đây nhằm cố gắng tìm kiếm những đặc trưng, hình thái để góp phần định dạng và làm cơ sở cho việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan của làng ở những phần tiếp theo.

1.3.1 Phân loại làng theo địa hình và đặc điểm không gian kiến trúc cảnh quan

a) Làng ven sông: Làng ven sông là những làng nằm rìa các con sông hoặc có những đặc tính nằm trong phạm vi ảnh hưởng của lưu vực dòng sông. Các làng ven sông thường có cấu trúc hình răng lược, các đường ngõ nhánh chạy song song với nhau và đổ vuông góc ra hướng bờ sông. Tiêu biểu cho dạng này là làng Diềm, làng Hữu Chấp, làng Đẩu Hàn. Việc phân loại các làng ven sông xem xét ở điều kiện hiện tại. Thực tế số làng ven sông trong quá khứ nhiều hơn do ngày nay nhiều đoạn sông đã bị bồi lấp và chỉ còn lại những dấu vết (thí dụ làng Lim (Lũng Giang), làng Duệ Đông ven dòng Tiêu Tương trong lịch sử, ngày nay dấu vết đoạn sông còn lại rất ít).



Hình 1.3: Làng Đẩu Hàn- một làng ven sông tiêu biểu với cấu trúc răng lược
 Các đặc điểm:

- Đường trục giao thông chính vào làng thường trùng với bờ đê sông hoặc song song với đê. Hệ thống đường nhánh là các ngõ làng có cấu trúc đơn giản với dạng đường thẳng vuông góc với đường trục chính. Các ngõ thường cũng hướng thẳng ra phía sông.

- Khá nhiều làng có cấu trúc ngõ rất hẹp, thậm chí chỉ đủ 1 xe máy đi lại; sự chật chội trong ngõ làng chứng tỏ sự lâu đời của hệ thống ngõ từ ngày xưa, đặc biệt là cụm các làng xung quanh làng Diêm (điều này đã chứng minh cả bằng khảo cổ học)

- Một số làng hiện nay (nhóm làng tiếp giáp sông Cầu) vẫn còn giữ được những cảnh quan ven sông rất tiêu biểu như một phần rừng tre, rừng nhãn cũng như các bờ vùng bờ thửa của hệ thống đất bồi bãi ven đê (bờ đê cũng bằng đất, chưa bị bê tông hóa). Các cây hoa màu như ruộng mía, ruộng ngô cũng phản ánh đặc trưng khác biệt của nông nghiệp ven đê.

- Các làng Quan họ ven sông đều bám ven dòng sông Cầu và một phần sông Ngũ huyện, nhiều làng nằm trong hệ thống phòng tuyến Như Nguyệt ngày xưa khi Lý Thường Kiệt đánh quân Tống. Điều đó chứng minh những giá trị lịch sử lâu đời của làng ngoài di sản phi vật thể Quan họ.

b) Làng trên gò đồi: Địa hình tỉnh Bắc Ninh không có các dãy núi cao hiểm trở mà chỉ có các dãy núi thấp, gò đồi. Những ngôi làng nằm trên các gò

đồi hoặc ven các dãy núi thấp có hệ thống giao thông nương theo địa hình sườn dốc và có những cảnh quan riêng tính chất gò đồi tạo ra (bắt đầu có tính chất trung du). Tiêu biểu cho các làng này là nhóm làng thuộc xã Hiên Vân (núi Khảm), nhóm làng ven núi Cỏ Mễ (nơi có đền thờ Bà Chúa kho).



Hình 1.4: Làng Khảm Lũy với những ngõ dốc chạy lên sườn núi

Các đặc điểm nổi bật:

- Đường trục giao thông chính của làng thường chạy ven chân đồi núi, song song với đường đồng mức hoặc trùng với đường đồng mức có chu vi lớn nhất trên mặt địa hình. Các đường ngõ chạy vuông góc với đường giao thông, dốc dần lên trên núi (nghĩa là vuông góc với các đường đồng mức phía trên).

- Đình làng thường nằm ven chân núi. Các công trình tín ngưỡng khác như đền, chùa thường ở vị trí cao hơn hoặc trên đỉnh. Nhà ở phân bố nhiều ven đường trục chính và các đầu ngõ. Những nhà ở cuối ngõ và trên cao thường có đất rộng hơn (bờ sườn núi); thậm chí chỉ có 1 phần tường rào; ranh giới giữa vườn nhà và đất núi không rõ ràng.

- Một số dấu hiệu cảnh quan nổi bật dễ nhận thấy: Cây trồng trong vườn nhà thường là cây mít, cây nhãn, cây bạch đàn, keo lá chàm.. tường rào hoặc một số tường gạch xây nhà bằng đá, đá ong là những vật liệu phổ biến ngay tại địa hình cư trú

- Những núi, gò đồi nơi các làng Quan họ phân bố có độ cao thấp, độ chênh cốt từ chân lên đến đỉnh chỉ trong khoảng vài chục mét. Sự phân hóa cảnh quan giữa làng đối với các làng và khu vực phụ cận nhiều nơi không rõ rệt. Tuy nhiên cảnh quan nội bộ trong làng nhiều nơi có sự phân hóa mạnh. Tại vị trí chân núi, đường trục làng có thể là cảnh quan đô thị, phố xá; nhưng chỉ đi sâu vào ngõ lên trên dốc khoảng vài chục mét là cảnh quan dân dã, cây cối, vườn tược hoàn toàn đối lập. Thậm chí cho đến 2023, tại thời điểm khảo sát NCS vẫn tìm được những ngôi nhà tường đất trong ngõ tại làng Ngang Nội.

- Những ao hồ còn lại thường ở chân núi ven làng; kết hợp với đình, xây nhà thủy đình tạo thành trục không gian công cộng ven làng.

c) Làng đồng bằng ven các đường lớn: Đây là những nhóm làng còn lại. Các làng này gắn với những cánh đồng lúa, những khu canh tác lâu đời. Đa số các làng còn lại này đều nằm ven hoặc trong vùng ảnh hưởng của trục đường quốc lộ 1A cũ (con đường thiên lý mã ngày xưa).

Bảng 1.1 : Phân loại làng theo địa hình

Các dạng làng theo địa hình		
Làng ven sông (14 làng)	Làng trên(ven) gò đồi (7 làng)	Làng đồng bằng (23 làng)
Diềm, Hữu Chấp, Đầu Hàn, Xuân Viên, Đương Xá, Khúc Toại, Trà Xuyên, Châm Khê, Điều Thôn, Cổ Mễ, Thị Cầu, Hạ Giang, Đông Mai, Đông Yên.	Khả Lễ, Phúc Sơn, Thanh Sơn, Lũng Sơn, Vân Khám, Ngang Nội, Tam Sơn	Xuân Ái, Xuân Đồng, Thượng Đồng, Thụ Ninh, Dương Ổ, Xuân Ổ, Hòa Đình, Bò Sơn, Đỗ Xá, Niềm Xá, Yên Mẫn, Thị Chung, Y Na, Vệ An, Ném Đoài, Ném Tiền, Tiêu Sơn, Lũng Giang, Bái Uyên, Hoài Thị, Hoài Trung, Ném Sơn.

Các đặc điểm nổi bật:

- Đường trục giao thông chính của làng chạy ven làng hoặc giữa làng (các dạng làng khác gần như không có cấu trúc đường trục chạy giữa làng). Những đường trục này nếu chưa mở rộng, có độ rộng mặt đường chỉ đủ 2 xe ô tô con tránh nhau, không có vỉa hè. Nhiều đoạn đường trục đã là phố trong làng.

- Hệ thống ngõ bắt đầu có tính chất khá phức tạp, có dạng cây theo cấu trúc từ lớn đến nhỏ.

- Đồng ruộng nông nghiệp ngày xưa bao quanh làng, đến nay tùy mức độ đô thị hóa mà còn nhiều cạnh hay một cạnh là đồng ruộng
- Một số làng đồng bằng vốn là làng ven sông, tuy nhiên đây là những con sông hoặc nhánh sông nhỏ hoặc độ sâu nông, không có đê hoặc bờ đê không còn; qua nhiều thế kỷ, sông ngòi bị bồi lấp, hoặc chuyển dòng, chỉ còn lại ít dấu tích thông qua các ao hồ, mặt nước để lại.

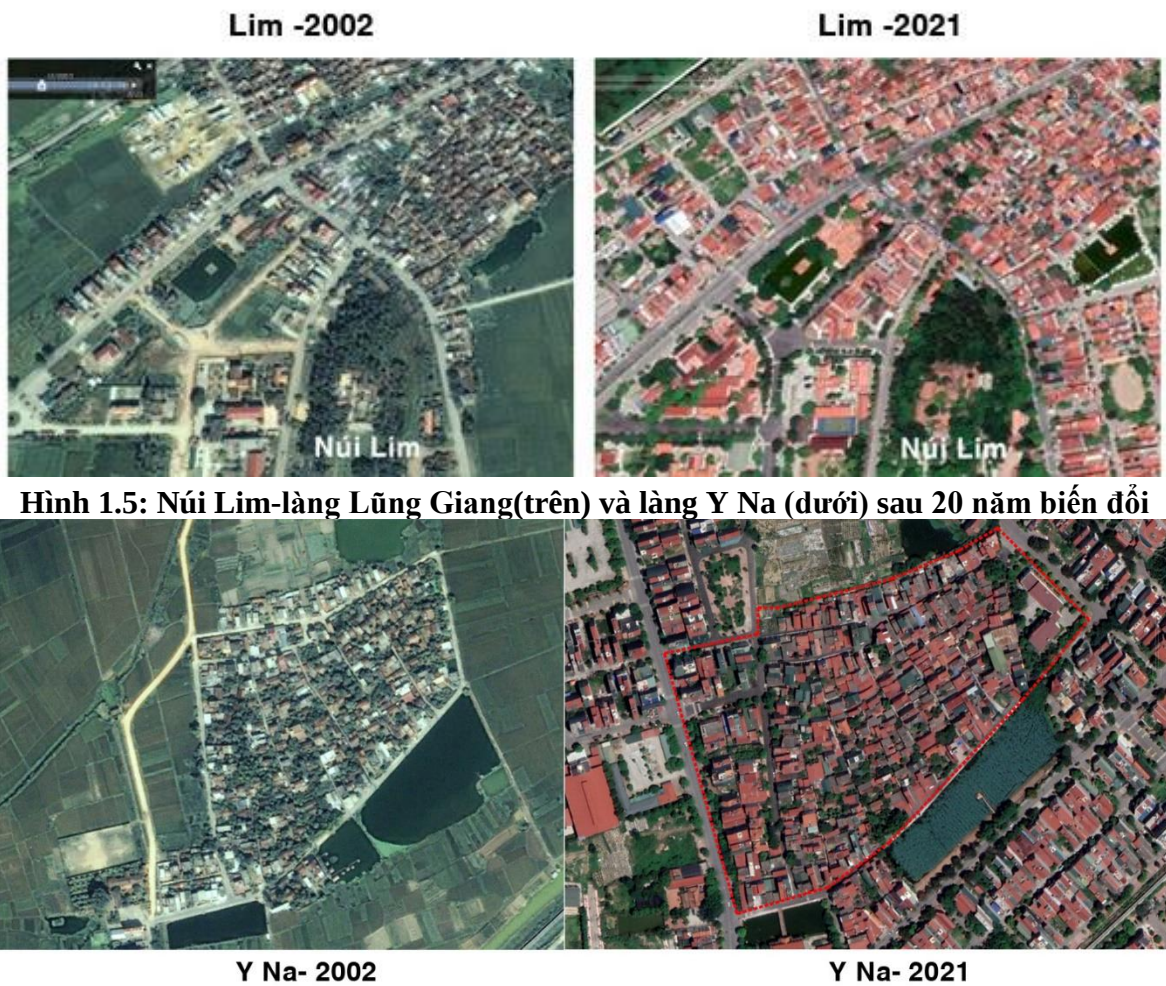
1.3.2 Phân loại làng theo mức độ đô thị hóa.

Xem xét về quản lý hành chính, trong danh sách 44 làng Quan họ hiện nay chỉ có 02 làng nằm ở "huyện"; còn lại đều thuộc cách thành phố và thị xã, nghĩa là nằm trong "đô thị". Ở đây, luận án xem xét theo một tiêu chí cụ thể hơn, là các cạnh rìa làng có còn tồn tại không và có cạnh rìa làng tiếp xúc với đồng ruộng không (nghĩa là làng còn làm nông nghiệp). Thời điểm điều tra khảo sát là giai đoạn 2021-2022. Theo tiêu chí đó phân ra làm 2 loại

Bảng 1.2 : Phân loại làng theo mức độ đô thị hóa

Phân loại làng theo mức độ đô thị hóa	
Làng đô thị hóa hoàn toàn (8 làng)	Làng chưa bị đô thị hóa hoàn toàn (36 làng)
Bồ Sơn, Đỗ Xá, Thị Chung, Y Na, Thanh Sơn, Lím (Lũng Giang), Vệ An, Thị Cầu	Diêm, Hữu Cháp, Đẩu Hàn, Đương Xá, Xuân Ái, Xuân Đồng, Xuân Viên, Thượng Đồng, Thụ Ninh, Khúc Toại, Trà Xuyên, Châm Khê, Điều Thôn, Dương Ổ, Xuân Ổ, Khả Lễ, Hòa Đình, Niềm Xá, Yên Mẫn, Cỏ Mễ, Phúc Sơn, Ném Đoài, Ném Sơn, Ném Tiền, Tam Sơn, Tiêu Sơn, Lũng Sơn, Duệ Đông, Ngang Nội, Vân Khám, Bái Uyên, Hoài Thị, Hoài Trung, Hạ Giang, Đông Mai, Đông Yên.

- Làng đô thị hóa hoàn toàn: Không còn tồn tại rìa làng, làng đã nằm gọn hoặc đã mở rộng hòa lẫn khu dân cư, đô thị; trở thành phố xá, có tên đường tên phố. Cảnh quan của làng là cảnh quan của "làng đô thị", "làng trong phố".
- Làng chưa bị đô thị hóa hoàn toàn: Vẫn còn tồn tại ít nhất 1 cạnh rìa làng tiếp xúc với ruộng đồng, những cảnh quan nông nghiệp- nông thôn vẫn còn tồn tại.



Hình 1.5: Núi Lim-làng Lũng Giang(trên) và làng Y Na (dưới) sau 20 năm biến đổi

1.3.3 Phân loại làng theo cấu trúc nghề nghiệp, kinh tế xã hội

Dựa trên những dữ liệu trong cuốn "Làng xã tỉnh Bắc Ninh" [28] và khảo sát tại thời điểm năm 2022; khi xem xét phân chia các làng Quan họ theo cấu trúc nghề nghiệp, kinh tế, luận án chia làm 3 loại làng theo cơ cấu ngành nghề sau:

- Nông nghiệp, buôn bán nhỏ: Ở Bắc Ninh, rất ít có các làng chỉ làm nông nghiệp. Do đặc tính mật độ dân cư đông, cộng với thói quen buôn bán lâu đời, nên kể cả những làng chỉ làm nông nghiệp, người dân vẫn tranh thủ những thời gian rảnh để buôn bán vật, chạy chợ hoặc buôn bán chính những sản phẩm nông nghiệp của mình tạo ra. Vì thế, nông nghiệp (làm ruộng, chăn nuôi) kết hợp buôn bán nhỏ là một nghề đặc trưng ở nhiều làng quê Bắc Ninh.

- Làng có nghề truyền thống khác ngoài nông nghiệp: Nghề truyền thống này có từ lịch sử lâu đời của các làng cũng như những yếu tố kinh tế xã hội biến đổi của những thập niên gần đây. Có thể kể đến các làng với các nghề như dệt

(Tiêu Sơn), thợ nề (Duệ Đông), làm giấy (Phong Khê), mộc (Đương Xá)...

- Những làng đã dịch chuyển hẳn cơ cấu kinh tế sang buôn bán dịch vụ: Đây chính là nhóm làng đã đô thị hóa hoàn toàn, đất nông nghiệp không còn; người dân dịch chuyển sang làm công nhân, làm thuê, buôn bán, dịch vụ..

Bảng 1.3: Phân loại làng theo cơ cấu ngành nghề, kinh tế xã hội

Bảng phân loại làng theo cơ cấu ngành nghề, kinh tế xã hội	
Làng nông nghiệp, buôn bán nhỏ (17 làng)	Hữu Chấp, Xuân Ái, Xuân Viên, Khả Lễ, Hòa Đình, Niềm Xá, Yên Mẫn, Cổ Mễ, Phúc Sơn, Ném Sơn, Tam Sơn, Lũng Sơn, Ngang Nội, Vân Khám, Bái Uyên, Hoài Thị, Đông Yên
Làng có nghề truyền thống khác ngoài nông nghiệp, buôn bán nhỏ (19 làng)	Diêm: trồng dâu nuôi tằm); Xuân Đồng: trồng dâu nuôi tằm; Đầu Hàn: chăn tằm ươm tơ; Thượng Đồng: thợ nề; Đương Xá: thợ mộc; Thụ Ninh: nấu kẹo, làm bánh mỳ, bánh rán; Khúc Toại : mộc; giấy Trà Xuyên: giấy Xuân Ổ: thợ mộc, thợ nề, trồng hoa; Điều Thôn(Đào Xá): làm giấy; Dương Ổ: làm giấy; Châm Khê: làm giấy; Ném Tiền : xeo giấy (đã mất), làm bún; Ném Đoài: làm bún; Duệ Đông: thợ xây dựng; Tiêu Sơn: thợ xây; Hoài Trung : làm đậu, xây dựng, mộc; Đông Mai:thợ mộc, thợ nề; Hạ Giang: giấy
Làng đã dịch chuyển hẳn cơ cấu kinh tế sang buôn bán, dịch vụ, nhân công (8 làng)	Bồ Sơn, Đỗ Xá, Thị Chung, Y Na, Thanh Sơn, Lim (Lũng Giang), Vệ An, Thị Cầu

Các đặc điểm nổi bật:

- Những nghề đề cập đến ở trên là những nghề còn tồn tại hoặc ít nhiều còn dấu tích. Có những nghề đã mất hoàn toàn nên không đưa vào danh sách, thí dụ nghề dệt nhuộm ở làng Lim. Các nhóm nghề cũng đang có sự dịch chuyển rất mạnh. Ví dụ như nghề thợ nề, cách đây 20 năm các làng có nghề thợ nề như Duệ Đông, Tiêu Sơn nổi tiếng với các nhóm thợ xây dựng lành nghề, các “cai thầu” xây dựng. Tuy nhiên hiện nay số thợ nề giảm mạnh vì các thanh niên có xu hướng thích làm công nhân, “cán bộ” trong các nhà máy do công việc và thu nhập ổn định hơn, tính chất công việc cũng không quá vất vả như thợ nề.

- Có những nhóm nghề không ảnh hưởng đến cảnh quan làng (không nhận biết được). Một số nhóm nghề chỉ ảnh hưởng đến cảnh quan không gian cư trú như nghề làm bánh, làm bún (thông qua sự nổi bật của các khu bếp với những bếp, nồi rất lớn hoặc “mùi bún” đặc trưng của nhà làm bún khi đến ngõ). Tuy nhiên có một nghề ảnh hưởng rất nhiều đến cảnh quan làng Quan họ đó là nghề làm giấy; tái chế giấy vụn và các sản phẩm liên quan (khăn ướt, tã bỉm...). Đây là nghề chính của rất nhiều gia đình tại các cụm làng giáp ranh giữa Yên Phong và thành phố Bắc Ninh, ven dòng sông Ngũ huyện (nổi bật là Dương Ổ, Đào Xá, Châm Khê). Cảnh quan đặc trưng ngay từ đầu làng đã nhận thấy là những nhà xưởng mái tôn làm xưởng sản xuất. Đi vào làng ra các biên làng, cảnh quan nông nghiệp hòa lẫn với cảnh quan sản xuất thông qua những cụm nhà máy nhỏ, những bãi tập trung vật liệu.

1.4 Không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ

Trong phạm vi luận án, không gian kiến trúc cảnh quan được hiểu là diện mạo của các làng xóm và đô thị, bao gồm các thành phần tự nhiên như địa hình, mặt nước, cây xanh... và các thành phần nhân tạo như công trình kiến trúc, hạ tầng. Không gian kiến trúc cảnh quan được chia làm các lớp đối tượng sau:

- Hình thái và đặc điểm tổng thể của cấu trúc làng
- Không gian nhà ở và khuôn viên
- Không gian tín ngưỡng, tâm linh
- Không gian công cộng- sinh hoạt cộng đồng
- Không gian sinh kế

1.4.1 Hình thái và đặc điểm tổng thể của làng

Hình thái và đặc điểm tổng thể của làng được tạo thành từ các thành tố: hệ thống đường trục giao thông tiếp cận vào làng, các yếu tố cảnh quan tự nhiên tạo lập nên làng và khu vực phụ cận, các công trình kiến trúc xây dựng được tạo lập bởi con người. Từ mục phân loại làng ở phần trước luận án đã phân loại để có được những nhận diện và mô tả chính xác về hình thái và đặc điểm tổng thể làng từ 3 hướng tiếp cận khác nhau. Trong phân loại làng ở mục 1.3.1 đã chỉ rõ 3 loại làng theo địa hình và cảnh quan tổng thể với những đặc điểm và cấu trúc không gian đặc trưng. Trong phân loại từ mức đô thị hóa, 36 làng còn

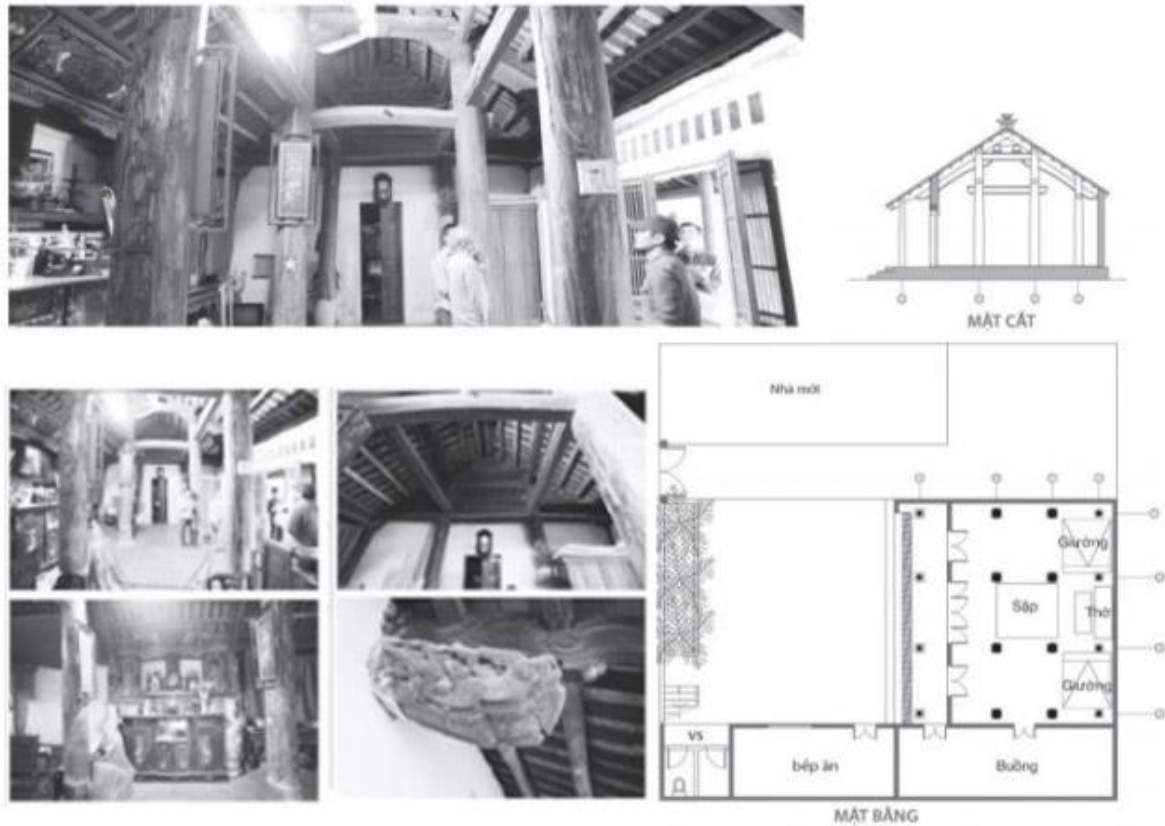
nhận biết được "hình ảnh làng" do chưa bị đô thị hóa hoàn toàn và vẫn còn đường biên làng. 8 làng đã trở thành "làng trong phố", cảnh quan hòa lẫn phố phường thì khái niệm "làng" chỉ còn mang ý niệm tinh thần và lịch sử- "làng di sản đô thị". Từ phân loại theo cách tiếp cận nghề nghiệp thì nổi bật lên nhóm làng nghề- làng Quan họ mà cảnh quan sản xuất, đặc điểm nghề nghiệp (nghề làm giấy) lẫn át vào tạo nên nhận diện "làng nghề" lẫn át hình ảnh "làng truyền thống".

Tuy nhiên, từ cách tiếp cận nào ta cũng thấy được tính thống nhất trong đa dạng của các khuôn viên nhà ở tạo nên cấu trúc tổng thể làng Quan họ theo thời gian. Ranh giới một khuôn viên nhà ở dân gian không phải là bất biến. Qua năm tháng, con cái lớn lên, không ở cùng bố mẹ mà ra ở riêng. Khuôn viên ngôi nhà có thể chia nhỏ hơn để các con trai dựng nhà cửa của riêng mình với một cấu trúc tổng thể tương tự như nhà gốc; hoặc cũng có thể ra rìa làng, khai thác những quỹ đất trống còn lại trong ranh giới làng. Kết quả là những cấu trúc làng đặc trưng với đường ngang ngõ tắt dạng răng lược, xương cá, cành cây, rễ cây được tạo nên. Mỗi quan hệ giữa những đơn vị ở (khuôn viên nhà) và hình thái làng là một mối quan hệ chặt chẽ, mà nếu ví như ngôi làng là một sinh thể thì mỗi khuôn viên nhà ở là một tế bào. Theo quá trình phát triển, những tế bào cứ phân chia, sinh sôi nảy nở và cái "sinh thể làng" cùng lớn dần lên, mật độ đậm đặc dần lên. Những không gian công cộng, tín ngưỡng, cảnh quan mở là những điểm nhấn và làm hài hòa lại "sinh thể làng" tạo nên một tổng thể thống nhất trong đa dạng.

1.4.2 Không gian nhà ở và khuôn viên

Nói đến không gian nhà ở trong các làng Quan họ chính là nói đến ngôi nhà ở truyền thống. Cũng giống như nhiều vùng miền khác của đất nước, người dân Bắc Ninh đã biết tạo ra sắc thái riêng cho kiến trúc nhà ở của mình bằng cách tận dụng khí hậu và thiên nhiên, vốn là một tỉnh nằm ở vùng đồng bằng châu thổ. Kiến trúc nhà và cấu trúc làng có sự ràng buộc khá chặt chẽ với nhau, muốn xác định kiến trúc của một ngôi nhà dân gian thường phải xác định được kiến trúc và địa thế của làng. Đến Bắc Ninh lúc nào người ta cũng có thể được nhìn thấy những ngôi nhà được sắp xếp theo quan niệm xưa, vị trí khuôn viên mỗi nhà phải được lập trên miếng đất thuận tiện cho việc làm ăn phát triển kinh

tế và tạo môi trường cho văn hoá làng được phát triển phong phú; và đó phải là miếng đất bồi có các đầu mối giao thông như gần chợ, gần sông, gần đường cái và đồng ruộng.



Hình 1.6: Nhà cụ Nguyễn Văn Thao ở làng Diềm (2021). [10]

Nhà chính trong nhà ở truyền thống Bắc Ninh thường hướng ra các hướng: Nam, Nam chéch sang Đông, Đông Nam, Đông, Tây Nam, [32]. Trong mặt bằng tổng thể nhà ở, tổ hợp các công trình xây dựng (nhà chính và phụ) thường có dạng phổ biến nhất là thước thợ (chữ L), bao quanh một sân rộng ở trước nhà và nằm ở một phía của khu đất. Nhà chính nằm dọc theo cạnh dài của sân. Nhà ngang, nhà bếp và các nhà phụ khác (nếu có) nằm vuông góc với nhà chính. Cổng nhà hầu hết nằm lệch một bên so với nhà chính sao cho không thể từ cổng nhìn thẳng vào trong nhà. Cấu trúc bố trí thước thợ đến từ nhu cầu bố trí công năng của nhà: lối di chuyển xuống nhà phụ, bếp, vệ sinh và nhu cầu sản xuất, sinh hoạt quanh một mặt sân (thường có hình chữ nhật).

Các làng Quan họ đều là những điểm định cư lâu đời của người dân Bắc Ninh, do đó ngôi nhà ở cũng mang những giá trị tinh hoa của kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống Kinh Bắc, những giá trị không chỉ để lại bài học thiết

thực cho kiến trúc hiện đại mà những giá trị đó là kết tinh của nền văn hiến dân tộc Việt Nam.

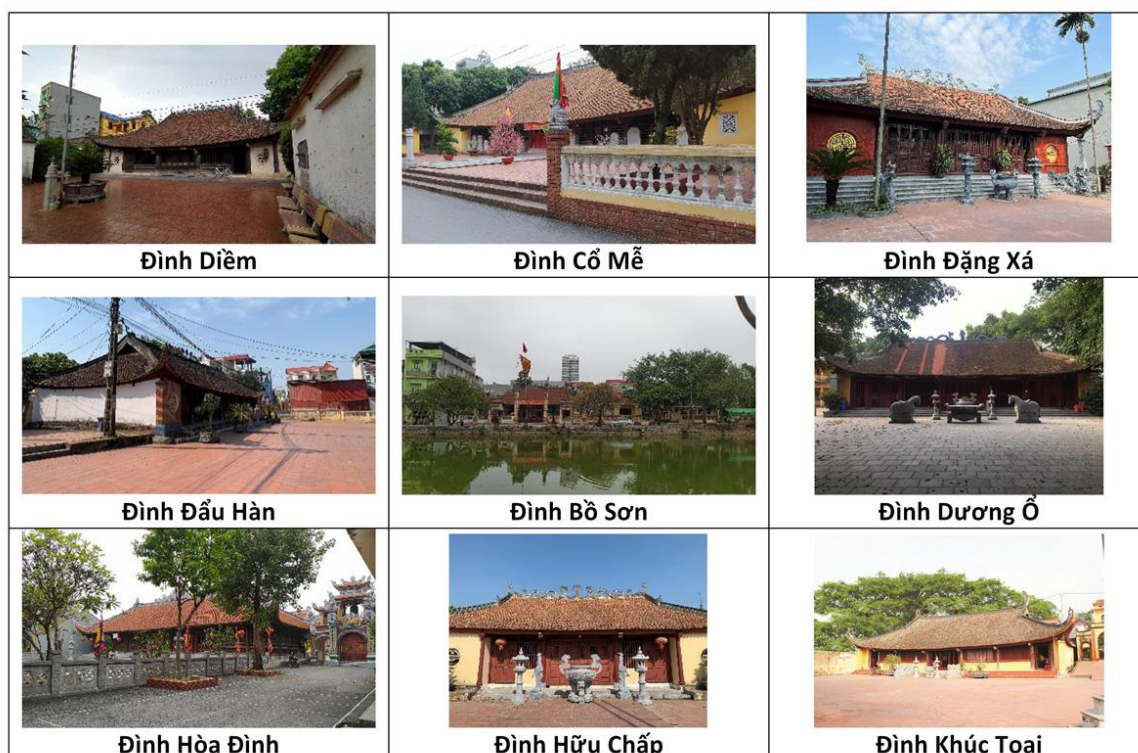
1.4.3 Không gian tín ngưỡng, tâm linh

Không gian tín ngưỡng, tâm linh là nơi con người tổ chức các sinh hoạt tín ngưỡng, tạo nên sự giao tiếp giữa thế giới thực với thế giới tâm linh. Các quan niệm và sinh hoạt gắn liền với không gian tâm linh có chức năng điều tiết hành vi của con người. Đồng thời, thực hiện vai trò duy trì và trao truyền các kỹ năng, các giá trị văn hóa giữa các thế hệ trong một cộng đồng. Bởi, mỗi sự kiện tâm linh, ngoài ý nghĩa tín ngưỡng, còn là một cơ hội để các thành viên trong cộng đồng trình diễn những gì được cho là tốt đẹp nhất, tinh túy nhất trong vốn văn hóa Quan họ.

a) Đình

Đình làng có thể vừa xếp vào loại hình kiến trúc công cộng dân gian vì đó là trung tâm sinh hoạt chính trị xã hội của làng-vừa xếp vào công trình tín ngưỡng, vì là nơi thờ Thành hoàng làng. Khảo sát của NCS (phần Phụ lục) cho thấy 43/44 làng Quan họ có đình (làng duy nhất không có đình, chùa là làng Vệ An nằm trong thành cổ Bắc Ninh, tuy nhiên Vệ An có đền thờ thay thế). Hơn một nửa trong số 44 làng Quan họ có đình làng thờ Thánh Tam Giang- là một vị thần sông nước có xuất thân từ 2 vị tướng Trương Hồng- Trương Hát. [70]

Đình làng ngày xưa là trụ sở hành chính của thôn- làng, nơi hội họp phân chia công điền công thổ, đặt khoán ước và giải quyết công vụ chanh trái, kiện cáo, thu thuế, thu sưu, phạt vạ ăn khao... Trong những ngày hội làng- đình làng lại trở thành trung tâm văn hoá của làng, trình bày và biểu diễn tất cả kho tàng văn hoá dân gian tích lũy từ đời này qua đời khác của địa phương, với sự tham gia nhiệt tình của dân làng qua rước lễ, các trò chơi, hát múa dân gian v.v... thu hút mọi lứa tuổi và lời cuốn hút hết dân làng tham dự. Đình làng mang tính chất của một công trình đa năng và tổng hợp theo lý luận kiến trúc hiện đại, là nơi thực hiện tất cả những sự kiện đời sống và xã hội Việt Nam. Đình làng trong các làng Quan họ còn là nơi tổ chức lễ hội làng- là trung tâm không gian diễn xướng ngoài trời của Quan họ.

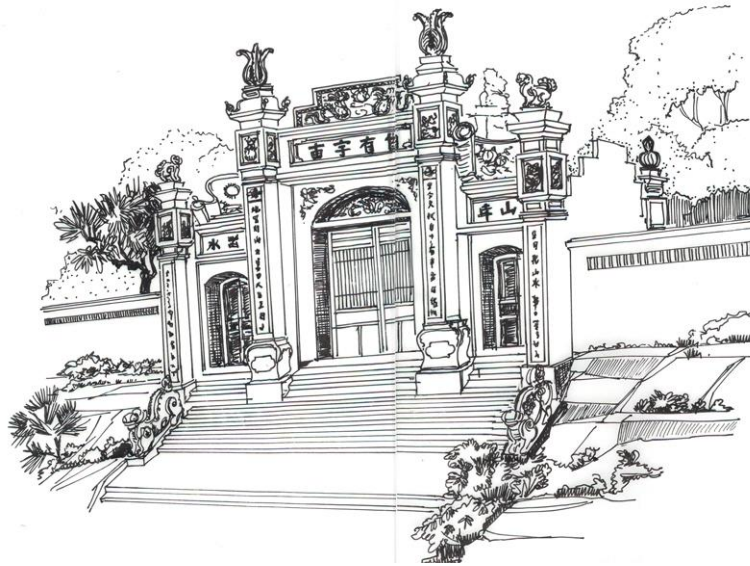


Hình 1.7: Đình làng trong các làng Quan họ còn là tổ chức lễ hội làng- là trung tâm không gian diễn xướng ngoài trời của Quan họ

b) Chùa làng

Chùa làng là nơi tu hành của các nhà sư, nơi thờ Phật, là nơi đi lại tĩnh tâm của người dân, đặc biệt là người già. Nếu so sánh về kiến trúc với đình, thì nhìn chung chùa thường xây dựng ở những vị trí tĩnh mịch và thanh vắng hơn ở trên gò đồi cao hoặc rìa làng. Chính nhà chùa đã bổ sung nét Phật giáo từ bi cứu khổ cứu nạn vào văn hoá làng quê. Có thể nói : đình là cái hồn của làng còn chùa là cái đạo của làng. Đình là phần dương (hội hè, dành cho đàn ông hội họp việc làng) - chùa là phần âm (tĩnh mịch, nữ giới đến nhiều hơn). Điều này thể hiện tính thống nhất và khăng khít của 2 công trình tôn giáo tín ngưỡng quan trọng bậc nhất trong các làng.

Trong 44 làng Quan họ thì 43 làng có chùa, đặc biệt một số làng có 2 chùa. (Xem bảng thống kê của NCS trong phần Phụ lục). Lí do giải thích điều này vì một làng có thể có nhiều thôn, có thôn có chùa riêng. Ngoài ra chùa đặc thù là là công trình tôn giáo nên tùy theo sự thực hành tín ngưỡng của dân làng mà có thể có nhiều hơn một chùa.



Hình 1.8: Vẽ ghi công chùa làng Tam Sơn

c) Đền, miếu, nghè

Đền, miếu, nghè là nơi thờ cúng của đạo giáo (lão giáo), thờ các nhân thần, các nhận vật huyền thoại, các vị anh hùng dân tộc có công với nước hay những người có công đức của cá nhân với một địa phương.

Vị trí đền, miếu, nghè thường được lựa chọn ở những nơi có liên quan đến truyền thuyết hoặc sự tích của nhân vật được tôn thờ. Kiến trúc mặt đứng của đền miếu cũng có những đặc điểm tương tự như đình chùa về sử dụng kết cấu, vật liệu và phương thức xây dựng truyền thống. Trang trí nội thất kiến trúc cũng thường được sơn son thếp vàng, chạm khắc tinh vi theo nghệ thuật truyền thống tạo nên không khí trang trọng, uy nghiêm

Nhìn chung kiến trúc đền, miếu, nghè thường nhỏ hơn đình chùa. Trong các làng Quan họ gốc; nếu như đình chùa đa phần chỉ có 1 thì rất nhiều làng có số lượng miếu, nghè khá lớn (xem thống kê của NCS trong phần Phụ lục 2); phân bố rải rác ở các xóm chứng tỏ đời sống tâm linh tín ngưỡng rất phong phú của người dân.

1.4.4 Không gian cộng đồng và sinh hoạt cộng đồng

Các không gian này là nơi diễn ra các sinh hoạt chung của cộng đồng, có chức năng thúc đẩy quá trình xã hội hóa cá nhân, nâng cao sự gắn kết xã hội, đồng thời duy trì tính liên tục của văn hóa cộng đồng.

1.4.4.1 Nhà văn hoá làng

Nhà văn hoá là một công trình mà mới chỉ xuất hiện trong những cấu trúc làng truyền thống trong khoảng 40 năm trở lại. Khi mà những ngôi đình- do những thay đổi của xã hội- chỉ còn những chức năng nhất định ở góc độ di sản văn hoá- thì nhà văn hoá tiếp nối đảm nhận chức năng trung tâm sinh hoạt văn hoá cộng đồng của cư dân. Nhà văn hoá làng là nơi tập trung phối hợp những hoạt động tiếp xúc và trao đổi giữa các đối tượng trong lĩnh vực văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật và vui chơi giải trí. Chức năng cụ thể của nhà văn hoá gồm:

- Ca hát, văn nghệ quần chúng và các buổi biểu diễn sinh hoạt nghệ thuật.
- Tham gia các cuộc thảo luận, trao đổi, tọa đàm, tại câu lạc bộ, hội trường, tham gia lễ hội hay các cuộc thi đấu, cung cấp thông tin.



Hình 1.9: Nhà văn hoá làng Duệ Đông- kiến trúc chưa khai thác được giá trị của làng

Mọi hoạt động của nhà văn hoá bao gồm tất cả các phương pháp, hình thức riêng của mình để đạt được mục đích trong công tác giáo dục văn hoá xã hội chủ nghĩa đến mọi tầng lớp nhân dân. Bản thân các hoạt động vừa mang ý nghĩa là nội dung, mục đích vừa mang ý nghĩa là hình thức thể hiện, biểu đạt, hàm chứa những đặc trưng tiêu biểu cho sự tồn tại của công trình mà sức sống phụ thuộc và khả năng trình độ phát triển của các hoạt động giao lưu văn hoá là chủ yếu.

Nhà văn hoá còn làm nhiệm vụ truyền đạt và tiêu thụ những sản phẩm văn hoá tinh thần qua thời gian rồi. Nó vừa thực hiện chức năng giáo dục, bồi dưỡng nâng cao kiến thức vừa thực hiện chức năng giao lưu văn hoá xã hội có tính

giải trí cao. Giải trí ở đây được hiểu là sự thay đổi của con người nhằm tái tạo sản xuất sức lao động và bồi dưỡng tư tưởng tình cảm.

Mô hình hoạt động của nhà văn hoá là một hệ thống mở, nơi đây mọi người dân trong làng có thể vui chơi giải trí vừa có thể nắm bắt mọi thông tin văn hoá, chính trị và xã hội, khoa học kỹ thuật.

Trong làng Quan họ, nhà văn hoá còn là nơi dạy hát, học hát cho các thanh niên kế tục các liền anh liền chị đi trước. Tiếng ca Quan họ không chỉ vang lên trong những ngày hội, những dịp cúng lễ mà Quan họ còn là một sinh hoạt văn hoá thường nhật. Những lúc nông nhàn, các liền anh liền chị lão thành ôn luyện, đặt câu bẻ giọng tìm làn điệu mới, chỉ bảo thế hệ thanh niên trẻ học hát. Do đó, nhà văn hoá còn là trường học để Quan họ dân gian truyền khẩu và kế tục.

1.4.4.2 Nhà chứa Quan họ

Xưa kia mỗi bọn Quan họ (một nhóm chơi Quan họ theo cách gọi của người Quan họ) có một nơi sinh hoạt riêng mà người Quan họ vẫn thường gọi là nhà chứa. Bọn Quan họ nam có nhà chứa nam, bọn Quan họ nữ có nhà chứa nữ. Đây là nơi hội họp, luyện tập, nơi “ngủ bọn” của bọn Quan họ và lớp đàn em học nghề chơi. Đặc biệt, nơi đây còn là địa điểm đón tiếp và mời cơm Quan họ bạn, là nơi tổ chức hát canh giữa bọn Quan họ sở tại và bọn Quan họ kết bạn với mình trong những dịp lễ hội của làng. Vì vậy, ngôi nhà đáp ứng yêu cầu rộng rãi, thoáng mát, khang trang để đáp ứng những yêu cầu sinh hoạt văn hoá Quan họ một cách tốt nhất.

Trước đây, hai bọn Quan họ kết bạn với nhau không chỉ đến ngày hội mới được gặp nhau mà hề thấy nhớ nhau cho dù trời tối hay sáng, ngày hay đêm cũng đến gặp ca với nhau. Trước hết, những nhóm này phải đến nhà chứa xong rồi mới được đi đến những điểm ca khác. Ngày nay, cùng với phát triển của xã hội các bọn Quan họ không có dịp gặp nhau nhiều nên cứ đến ngày diễn ra lễ hội ở địa phương mình, bọn Quan họ chủ lại mời Quan họ kết bạn với mình đến dự.

Đến ngày gặp nhau, đông đảo thành viên trong bọn Quan họ chủ tập trung tại nhà chứa để đón quan họ khách. Sau đó, hai bên cùng ra đình, đền, chùa làm lễ rồi lại quay về sinh hoạt trong nhà chứa. Những người Quan họ chủ sẽ mua thức ăn, nước uống phục vụ Quan họ bạn. Sau khi dùng bữa, bọn Quan họ tổ

chức canh hát thâu đêm suốt sáng. Khi mệt, nhà chứa cũng là nơi để Quan họ “ngủ bọn” để hôm sau lại chơi tiếp. Tuy nhiên phải lưu ý theo truyền thống của người Quan họ, hai bọn Quan họ kết bạn với nhau sẽ không được có tình cảm nam nữ với nhau vì sau khi kết bạn những người này được coi như anh em một nhà. Bởi vậy, những liên anh, liên chị sinh hoạt văn hóa Quan họ rất trong sáng.



Hình 1.10: Nhà chứa Quan họ số 2 làng Lim (Lũng Giang)

Nhà chứa không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa, truyền dạy dân ca Quan họ mà nơi đây còn là địa điểm đón khách đến giao lưu. Tuy nhiên, qua thời gian, chiến tranh tàn phá và tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, nhà chứa dần mất đi. Hiện nay, ngôi nhà chứa cổ duy nhất còn lại là nhà của cụ Ngô Thị Khu, thôn Viêm Xá, xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh. Nhằm thực hiện cam kết với UNESCO trong bảo tồn và phát triển Dân ca Quan họ Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đã triển khai nhiều giải pháp, trong đó, có việc phục dựng lại các nhà chứa cho các làng Quan họ gốc. Trong các năm từ 2013 – 2020, Bắc Ninh đã lựa chọn 8 làng Quan họ gốc tiêu biểu, còn duy trì tốt phong trào học hát Quan họ và còn giữ phong tục kết chạ, kết bạn với nhau để xây dựng nhà chứa. Cho đến thời điểm hiện tại (2023) đã có 14 nhà chứa đã được đầu tư xây dựng. Riêng làng Lũng Giang (gắn với lễ hội Lim) có hẳn 2 nhà chứa. Cùng với đó, tỉnh cũng đầu tư nội thất cho mỗi Nhà chứa Quan họ 2 tủ gỗ để trưng bày giới thiệu văn hóa Dân ca Quan họ Bắc Ninh; 2 bộ tràng kỷ; án thờ và cửa võng; bản sao bằng

vinh danh của UNESCO.

Tóm lại, Nhà chứa Quan họ là một thiết chế văn hóa đặc thù chỉ có ở riêng của người Quan họ. Đây là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa Quan họ, giao lưu, truyền dạy, giữ vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa Dân ca Quan họ Bắc Ninh.

1.4.4.3 Cổng làng

Cổng làng là một trong những biểu tượng văn hoá, bản sắc văn hoá của làng quê ở châu thổ Bắc Bộ nói chung và những làng Quan họ nói riêng.

Trong thời kỳ xã hội phong kiến, cấu trúc của mỗi làng cổ thường có một lũy tre bao quanh khu thổ cư. Làng tương đối khép kín, chỉ để một hoặc hai lối ra vào và chỗ này thường dựng một cái cổng làng là giới hạn giao lưu liên làng và mở ra khu thổ canh. Buổi sáng, cổng làng mở, dân làng đi chợ búa, công việc, hoặc cùng với trâu bò đi ra đồng cày cấy, đến tối lặn mặt trời, sau khi dân làng về thôn rồi thì cổng làng được đóng lại, "nội bất xuất, ngoại bất nhập".



Hình 1.11: Một số cổng làng Quan họ hiện nay

Mỗi một cổng làng đều có những nét kiến trúc riêng làm tâm điểm trong cái bố cục hài hoà với không gian của con đường làng, lũy tre xanh, cây đa, giếng nước, ao làng và những cánh đồng lúa chín. Kiến trúc cổng làng xưa không cầu kỳ, phô trương, mà chỉ nhằm khẳng định chỗ đứng của mình trong khoảng không gian làng quê, vốn "nửa kín nửa hở" mà giới hạn của nó chỉ mang tính chất tượng trưng. Làng không cổng chẳng khác gì nhà không cửa. Nó như một dấu hiệu đánh mốc trong và ngoài của không gian làng. Cái kiểu đánh dấu này vẫn tồn tại trong tâm thức người Việt hiện đại, [42]. Một buổi giao lưu trong thiên nhiên, một đám hội hè, hễ có nhiều quần thể khác nhau thì

thể nào cũng dựng được cổng, định vị "xác định chủ quyền" đầu thực tế chẳng có gì ngăn cách. Cổng làng như một nghi thức trong cấu trúc môi trường làng. Có cổng thì ở sát rìa làng, có cổng thì ở tít đầu đường, chỗ giao với cái quan (đường cái) và làng. Vị trí địa lý, vị trí qui ước cũng chỉ làm cái việc đánh mốc không gian làng.

1.4.4.4 Những không gian mở, cảnh quan.

a) Không gian mặt nước, bến nước, giếng nước, ao hồ

Hình ảnh làng quê Việt Nam đi vào lòng người với cây đa bến nước, mặt ao, mặt hồ. Bến nước đầu làng là nơi tụ tập dân làng lấy nước, giặt giũ (bến sông) hoặc nghỉ ngơi, nói chuyện giao tiếp. Mặt ao hồ là dịp để tổ chức hát Quan họ trên thuyền trong những ngày lễ hội, một yếu tố đặc sắc của riêng làng Quan họ.

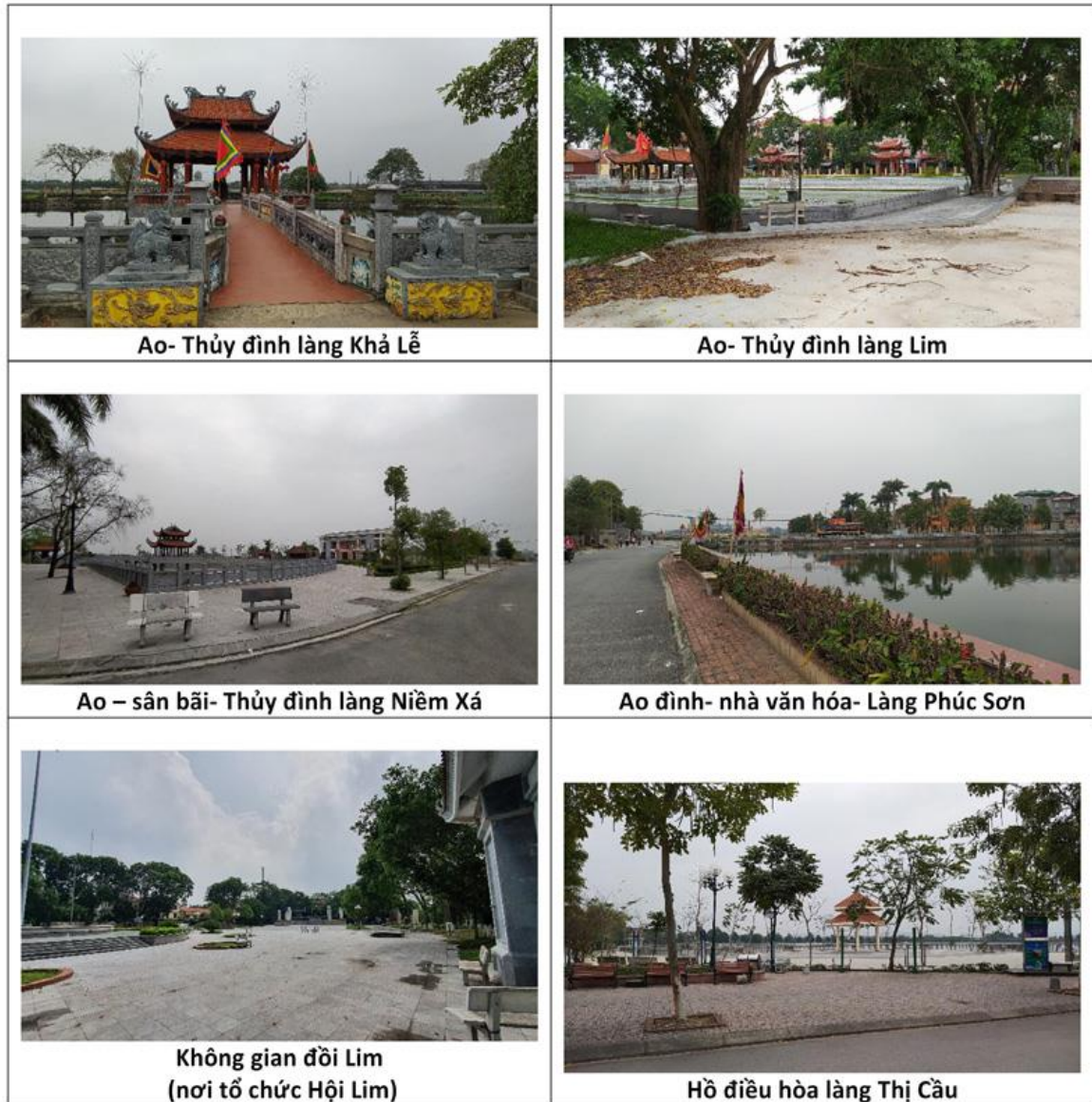


Hình 1.12: Hát Quan họ trên thuyền trong khuôn viên ao hồ của làng

Yếu tố mặt nước không đơn giản chỉ đóng vai trò cảnh quan trong không gian làng xóm. Trong tâm thức cư dân nông nghiệp thì yếu tố nước chiếm một vị trí rất quan trọng. Các dòng chảy, các mặt nước trước cửa di tích (hồ, ao lớn, sông) và trong di tích (ao sen, hồ bán nguyệt, giếng mắt rồng) là yếu tố tụ thủy, tụ phúc, tạo thế tiền thủy, hậu sơn. Mặt nước là nơi tụ hội nguồn sống, là nơi tích phúc, tượng trưng cho sự dồi dào sung mãn và cho nguồn gốc của sự sống... Những thành phần kiến trúc mang ý nghĩa triết học này đã được chất

lọc qua thời gian, trở thành giá trị văn hoá biểu trưng của di tích; làm cho các di tích mang dáng vẻ đặc thù mà không một công trình kiến trúc nào khác có được. [23]

b) Không gian sân bãi



Hình 1.13: Không gian công cộng một số làng Quan họ

Một hệ thống không gian mở quan trọng phải kể đến trong các làng Quan họ là những sân bãi khoảng trống: sân đình, sân hợp tác. Những sân bãi này có thể là sân đất hoặc đã được gạch hoá. Vào ngày thường, chúng là sân chơi thể thao cho dân cư trong làng. Vào ngày mùa, sân là địa điểm bà con nông dân đập lúa phơi rom rạ. Quan trọng nhất, vào mùa hội hè, chúng là nơi tổ chức các

sự kiện hội hè. Cho đến giờ, mỗi khi đến Tết Xuân sang, đi về những ngôi làng Quan họ, vẫn có thể thấy ngay những cây đu bằng tre dựng lên giữa những bãi đất trong của làng cho các nam thanh nữ tú nhịp đều điệu đu quay. Rồi những hoạt động, trò chơi truyền thống của hội làng như kéo co, đấu vật, các cuộc thi thể thao đều diễn ra ở đây. Có thể nói hệ thống sân bãi trống là một không gian không thể thiếu trong tổng thể cấu trúc một ngôi làng Quan họ.

1.4.5 Không gian sản xuất, sinh kế

Không gian sản xuất, sinh kế: là nơi cung cấp các nguồn lợi tự nhiên (đất, nước, khoáng sản, hệ thực vật và động vật...) mà con người có quyền tiếp cận, khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn. Trong quá trình tương tác và thích nghi với không gian sinh kế, con người không ngừng tích lũy tri thức về thế giới tự nhiên và định hình nên các khuôn mẫu văn hóa, gọi là lối văn hóa, quyết định sự tồn tại của một cộng đồng. Có thể nói, những thay đổi trong không gian sinh kế tất yếu kéo theo những biến đổi sâu sắc trong sinh hoạt cộng đồng.

Không gian sinh kế của các làng Quan họ truyền thống chủ yếu là nông nghiệp. Dù cho đến thời điểm hiện tại như NCS đã thống kê, các làng cũng đã chuyển đổi cơ cấu sang buôn bán dịch vụ phần nào (8 làng đã không còn ruộng đồng), tuy nhiên cảnh quan nông nghiệp vẫn là một thành tố rất quan trọng trong hệ thống các làng Quan họ cho đến hiện tại. Khi nói đến nông nghiệp ở Bắc Ninh, nó là nói đến ngay những cánh đồng. Ở phía bên ngoài rìa làng, nơi mà xưa kia luôn có những hàng tre rất dày, là những không gian xanh mênh mông. Đó là ruộng lúa của làng với những hệ thống ao hồ hoặc dòng sông. Ruộng lúa mà một mảnh đất hay tập hợp vài mảnh đất dùng để trồng lúa nước. Lúa được trồng trên những cánh đồng có bờ đất bao quanh, bên trong chứa nước ở những giai đoạn sinh trưởng của cây lúa. Việc trồng lúa tiêu thụ một lượng nước rất lớn, mức nước trong ruộng có thể từ 0-25cm (nước nông) đến 25-50cm (chiều sâu trung bình). Do vậy, những thửa ruộng và cánh đồng luôn xen với với các hệ thống tưới tiêu gồm kênh mương, đầm ao; việc tát lúa vào ruộng cũng là những hình ảnh lao động đặc trưng của Bắc Bộ đã đi vào thơ ca, văn học.

Những không gian cấy trồng đóng vai trò quan trọng đối với cuộc sống của người dân trong quá khứ và cho đến hiện tại. Đồng ruộng được trồng lúa

vào hai vụ là đông xuân và hè thu. Giữa hai vụ lúa này, đồng ruộng được trồng các loại rau như đậu xanh, cà chua, khoai tây, ngô, sắn... Ngoài ý nghĩa sản xuất đối với cuộc sống thường nhật; đồng ruộng cũng tạo nên những cảnh quan thoáng đãng, tươi xanh với màu sắc của các cây trồng và thảm thực vật theo mùa vụ sản xuất.



Hình 1.14: Không gian sản xuất, sinh kế

Những liên anh liên chị của các làng Quan họ, bên cạnh vai trò là những nghệ nhân trong những canh hát hội, hát lễ, giao duyên.. thì vẫn là những người nông dân chân chính tham gia sản xuất cấy cày. Việc đồng áng cũng đã đi cả vào lời ca tiếng hát trong những bài ca Quan họ, phản ánh một phần tất yếu của cuộc sống- sinh kế, thí dụ như các bài: “Tát nước đầu đình”, “Cò lả”,...

Đối với nhóm làng có nghề làm giấy (xem cụ thể trong phân loại theo cấu

trúc nghề nghiệp); không gian sản xuất ngoài đồng ruộng còn là những nhà xưởng công nghiệp quy mô nhỏ. Khảo sát thực tế tại các làng làm giấy cho thấy những nhà xưởng này vừa nằm xen kẽ trong khuôn viên nhà ở (tận dụng đất ở xây nhà xưởng); vừa nằm rải rác ở đường biên rìa làng, ven các trục đường vào làng; tạo nên một cảnh quan rất dễ nhận diện thông qua những ngôi nhà lợp tôn có vì kèo lớn hơn nhà ở bình thường, tường tôn, cửa cuốn rộng, xe tải ra vào liên tục (xem ảnh hiện trạng ở phần Phụ lục 2).

1.5 Tác động của đô thị hóa tới không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ

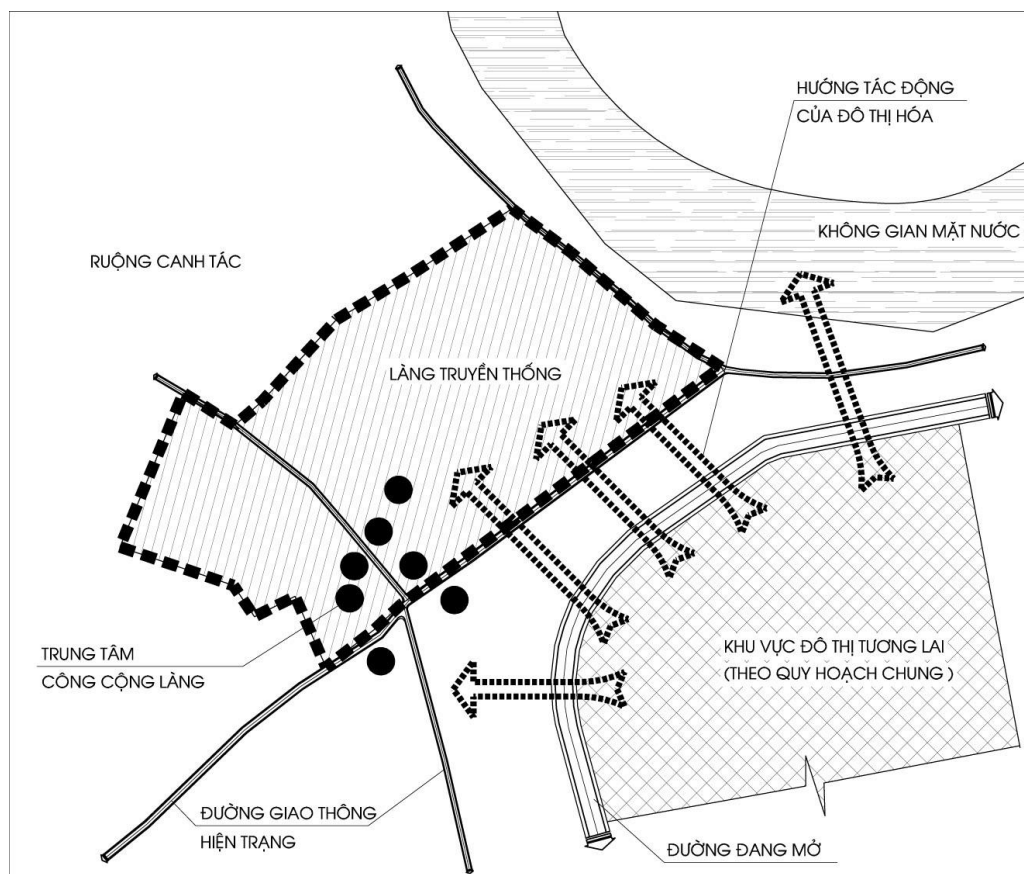
Ngoài những yếu tố tích cực của đô thị hóa như hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng đời sống người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế thì đô thị hóa cũng mang lại những ảnh hưởng không nhỏ đến các thành tố kiến trúc cảnh quan làng, thể hiện ở các khía cạnh sau.

1.5.1 Hình thái không gian làng tổng thể

Đô thị hóa đã mang đến sự thay đổi toàn diện cả trong và ngoài mỗi làng. Diện mạo không gian cảnh quan truyền thống đã bị biến đổi mạnh mẽ. Quá trình đô thị hóa, với việc lấy đất ruộng xây khu đô thị, cụm công nghiệp làm không gian canh tác bị thu hẹp, chia nhỏ. Sự chuyển đổi chức năng sử dụng đất khiến cho cấu trúc không gian của làng bị thay đổi, có thể dẫn tới phá vỡ. Bên trong là sự thay đổi về mật độ, tầng cao nhà ở, là xu hướng phổ hóa các con đường làng, ngõ xóm. Bên ngoài là các chức năng mới xuất hiện như khu chung cư, khu đô thị mới, công nghiệp hay các chức năng khác của đô thị.

1.5.1.1 Tác động do cải tạo mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường

Song song với việc xây dựng các khu chức năng là việc cải tạo mở rộng hoặc xây dựng mới các tuyến đường. Việc mở đường mới gây ra những tác động lớn đối với các cơ cấu truyền thống của làng như : tuyến đường mới mở áp sát làng hoặc cắt qua địa phận làng xóm buộc phải di chuyển dân, thậm chí chia làng làm 2 phần riêng biệt làm phá vỡ cấu trúc truyền thống của làng. Ngoài ra còn hiện tượng dân cư của làng sẽ tự xây dựng nhà cửa, lều quán hai bên các tuyến đường để hoạt động kinh doanh, dịch vụ mua bán nhượng đổi nhà đất tự do tạo ra các dãy phố thị thôn.



Hình 1.15: Tác động do các dự án mở rộng phát triển đô thị (Làng Diềm)

1.5.1.2 Tác động do xây dựng những công trình lớn.

Do nhu cầu phát triển kinh tế, dẫn tới hình thành những tổ hợp sản xuất, dịch vụ thương mại quy mô lớn. Sự xuất hiện của các công trình mới này không những làm cho cảnh quan làng bị thay đổi mà còn làm cho đất đai nông nghiệp giảm. cơ cấu ngành nghề của người dân thay đổi theo. Người dân ở đây sẽ chuyển đổi từ làm nông nghiệp, nghề truyền thống chuyển vào làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp hoặc dịch vụ buôn bán ở trong và ngoài làng.

1.5.1.3 Tác động do các dự án mở rộng phát triển đô thị

Do nhu cầu về phát triển và công nghiệp hoá, nhiều dự án khu đô thị và các khu công nghiệp mới được phê duyệt đầu tư. Các dự án này tiếp giáp bao bọc lấy làng xóm. Những dự án này đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hoàn chỉnh và phải kết hợp cải tạo hạ tầng làng xóm. Việc này làm cho cơ cấu làng bị biến đổi; làng trở thành "làng trong phố"; "làng nội đô".

1.5.2 Không gian nhà ở và khuôn viên

Do quá trình đô thị hoá, dân số tăng nhanh, lối sống vật chất thực dụng kéo theo phong tục tập quán cũng như kiến trúc không gian ở cũng bị biến đổi theo.

- Tại một số làng xóm hiện nay, các nhà đều được xây dựng bám sát mặt đường lớn trong làng để thuận tiện cho việc kinh doanh, thuận tiện cho việc giao thông. Việc chọn hướng tốt để xây nhà (hướng Nam hay Đông Nam) không còn là điều quá quan trọng.



Hình 1.16: Làng Quan họ Lim nay đã thành thị xã Tiên Du

- Nhu cầu tách hộ do dân số tăng, do quan niệm sống mới dẫn đến diện tích khuôn viên nhà ở ngày càng giảm, tầng cao nhà ở tăng lên.

- Sự mất dần những ngôi nhà truyền thống có giá trị, trong đó có mẫu nhà “Nội tự ngoại khách” đặc trưng của Bắc Ninh và người Quan họ (xem phân tích thêm về mẫu nhà này trong chương 3).

- Bố trí không gian của khuôn viên nhà ở có cải thiện, việc sử dụng các công trình phụ, chuồng trại, nhà vệ sinh, giếng nước...tiện lợi hơn. Khuôn viên nhà ở xuất hiện thêm một số chức năng mới: không gian để phương tiện di chuyển, không gian vui chơi thư giãn, không gian dịch vụ, cảnh quan sân vườn...

- Không gian ngôi nhà truyền thống rất ít các phòng sinh hoạt độc lập (phòng ngủ), dẫn đến nhu cầu thiết kế lại hoặc xây mới để ngôi nhà đảm bảo tiện nghi, riêng tư.

- Các công nghệ, năng lượng, thiết bị mới được sử dụng (điện, thông tin truyền thông, các thiết bị sử dụng điện, vật liệu xây dựng mới...) dẫn đến không gian ở và ngôi nhà ở phải có cải thiện để phù hợp với các thiết bị mới này.

- Kiến trúc nhà ở biến đổi theo xu hướng thích hiện đại của người dân, tuy nhiên hình thức còn lộn xộn, thiếu đồng nhất và thiếu bản sắc

- Sự xuất hiện của những vật liệu xây dựng mới: Trước đây, người dân biết khai thác thiên nhiên để xây dựng, nên vật liệu chủ yếu là vật liệu sẵn có của địa phương, chủ yếu là : gạch ngói, tre gỗ, đá ong... Đô thị hoá đã ảnh hưởng rõ rệt lên việc sử dụng vật liệu xây nhà địa phương. Những mái lá, mái ngói... truyền thống dần được thay bằng mái bê tông cốt thép, mái tôn... Vật liệu đá ong không còn được ưa chuộng nữa mà thay bằng đá mài, đá rửa... Trước đây kiểu dáng kiến trúc được ưa chuộng như nhà ba gian hai chái, năm gian... tạo thành kiến trúc độc đáo đặc trưng cho vùng nông thôn. Nay đã có sự du nhập các kiểu kiến trúc nhà ở đô thị vào nông thôn. Các nhà bê tông thay dần những ngôi nhà gạch ngói truyền thống.

1.5.3 Không gian công trình tín ngưỡng, tâm linh

Các công trình tín ngưỡng, tâm linh gồm đình, chùa, đền, miếu, am.. Đối với các công trình đền, miếu.. trong các làng Quan họ (trừ đền thờ Vua bà -làng Diềm) có quy mô nhỏ, sức ảnh hưởng không lớn. Sự tồn tại của chúng gắn với niềm tin của người dân làng; và về cơ bản không bị ảnh hưởng nhiều. Dưới đây, NCS xem nhóm công trình đình và chùa - là những công trình tín ngưỡng trung tâm và là những thiết chế tín ngưỡng tồn tại gần như ở tất cả các làng Quan họ.

+ Đình làng

Hệ thống đình còn tồn tại đến ngày nay đã trải qua nhiều biến động do chiến tranh, loạn lạc và đến nay là đô thị hoá. Qua khảo sát, cảnh quan không gian đình tại phần lớn các làng Quan họ được giữ gìn khá tốt. Tuy nhiên tại một số làng trong quá trình đô thị hoá, cảnh quan không gian đình đã ít nhiều bị ảnh hưởng. Sân đình phần nhiều là thoáng rộng, nhưng một số đất đình bị chiếm do hiện tượng đô thị hoá, làm đất, sản xuất.. Các công trình nhà ở cao tầng xây dựng ngay sát khuôn viên đình cũng phá vỡ các tầm nhìn và cấu trúc mặt đứng cổ kính của đình.



Hình 1.17: Sự thay đổi cảnh quan xung quanh đình chùa cũng làm mất đi nhiều giá trị cảnh quan di tích (Đình làng Diềm)

+ Chùa làng

Cũng giống như đình, phần lớn chùa trong các làng Quan họ vẫn giữ nguyên được kiến trúc truyền thống. Nhưng tại một số nơi, quá trình đô thị hoá mạnh, vẫn xảy ra tình trạng lấn chiếm đất chùa làm ảnh hưởng tới không gian cảnh quan. Ngoài ra mặt trái của quá trình đô thị hoá là hiện tượng tiếng ồn, ô nhiễm của các sinh hoạt, giải trí đô thị, dịch vụ thương mại đã ảnh hưởng đến không gian vốn u tịch của chùa.

Ngôi chùa cổ kính, đơn sơ, dù to lớn hay nhỏ bé vẫn là nơi lui tới của đông đảo người dân, là nơi gửi niềm tin, lòng hy vọng. Với sự giàu lên của một bộ phận không nhỏ người dân và sự phát triển kinh tế, chùa các làng được quan tâm và duy tu nhiều hơn. Ngôi chùa trong quá trình đô thị hoá, dù có thay đổi một số nét truyền thống, nhưng vẫn là chỗ dựa cho cuộc sống tâm linh của một bộ phận người dân. Hệ thống chùa và vị trí chùa có phần vững chắc hơn đình. Bởi vì ngôi chùa chỉ bị đô thị hoá tấn công ở mức hình thức, ở diện tích, còn ngôi đình lại bị đô thị hoá tấn công ngay trên nền tảng phát sinh ra nó. Đó là nền tảng nông thôn. Vì thế, ngôi đình, sau khi những quá trình chuyển đổi trên đã hoàn tất, thì chỉ còn tượng trưng cho một nếp sống xưa. Trong khi đó, ngôi chùa với nền tảng là niềm tin tôn giáo, không bị đô thị hoá tấn công một cách

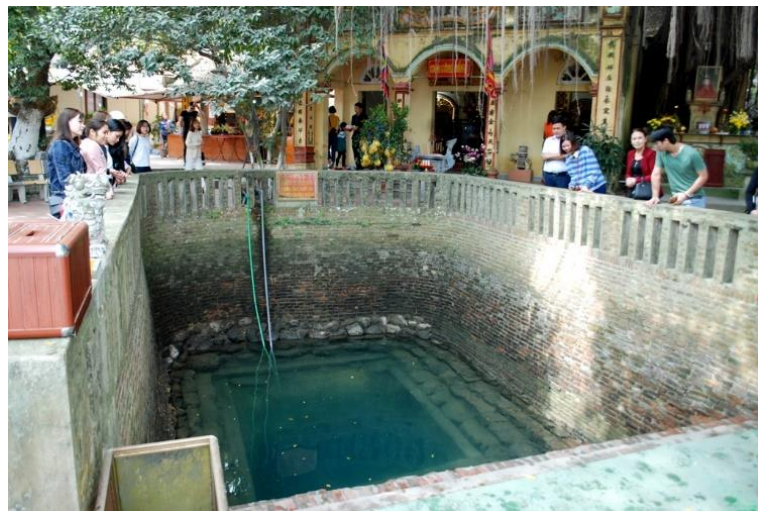
cơ bản, vẫn tồn tại khá vững chắc. Đây là cơ sở thực tiễn để NCS tìm kiếm mô hình thích ứng đối với đình được trình bày trong chương 3.

1.5.4 Không gian công cộng và sinh hoạt cộng đồng

1.5.4.1 Sự biến đổi các không gian công cộng

+ Cổng làng

Quá trình đô thị hoá tại các vùng nông thôn đã kéo theo sự tăng dân số cơ học, sự phát triển của các phương tiện giao thông, hệ thống giao thông thay đổi đòi hỏi một không gian lớn hơn. Chiếc cổng làng xưa cũ không đáp ứng được yêu cầu do hình thức nhỏ hẹp bình dị của mình. Các lối giao thông mới rộng hơn, kiên cố hơn được mở, không đi qua cổng làng, nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông của người dân. Chiếc cổng làng chỉ còn đóng vai trò vật biểu trưng cho quá khứ. Cụ thể như ở làng Diêm, cổng làng Diêm được bảo tồn nguyên trạng và gắn liền với khu không gian công cộng đầu làng. Người dân giờ đi chủ yếu qua trục đường mới vào làng có vị trí cách cổng cũ khoảng 100m. Một số nơi, chiếc cổng làng đã bị phá huỷ, hoặc cải tạo hình thức cho phù hợp.



Hình 1.18: Giếng Ngọc (làng Diêm)- di tích lịch sử được xếp hạng cấp tỉnh

+ Giếng làng : Hiện chỉ còn 15% số các làng Quan họ còn giếng làng; trong đó có giếng làng Diêm (giếng Ngọc) được bảo tồn nguyên trạng và nằm trong cụm di tích đền giếng Ngọc; đã trở thành di sản và điểm thăm quan nổi tiếng. Các giếng làng khác do không có những ưu thế nổi trội vượt lên thành di sản đang có nguy cơ san lấp hoặc cải tạo, biến đổi hình thái, hoặc không thì cũng bị bỏ mặc, hoang hóa.

+ Chợ làng: Nếu như chợ ngày xưa chỉ họp theo phiên, theo kỳ thì chợ ngày nay là nơi trao đổi, mua bán các hàng hóa tiêu dùng hàng ngày và do đó họp hàng ngày, cả buổi sáng và buổi chiều. Chợ làng có 2 loại: một loại chợ được công nhận- quy hoạch chính thức, thường gắn với các khu đầu làng, các tuyến "phố làng" mới và một loại là "chợ tạm"-hình thành tự phát do nhu cầu người dân. Những chợ tạm hình thành do quá trình nhập cư ồ ạt của lực lượng công nhân- chuyên gia vào các khu công nghiệp và xuất hiện trên toàn bộ các không gian làng xóm vây quanh các nhà máy xí nghiệp của Bắc Ninh. Chợ tạm sử dụng những không gian đường giao thông, vỉa hè sẵn có; các góc ngã ba ngã tư; đường xóm làng cũ; thường tập trung các tiểu thương nhỏ lẻ, buôn bán dưa cà, các thức ăn chế biến sẵn phục vụ những người đi làm về nấu cơm tối; và do đó thường chỉ xuất hiện vào các khung giờ chiều tối- kéo dài 2-3 tiếng do một nhóm các tiểu thương với những sạp hàng, xe đẩy buôn bán di động tạo thành.

1.5.4.2 Sự biến mất của các mảnh xanh, mặt nước, không gian sân bãi- đất trống.

Quá trình đô thị hoá thay đổi dần tính chất nông thôn truyền thống. Tính chất nông thôn thể hiện ở nhiều lĩnh vực, nhưng rõ rệt nhất phải kể đến cảnh quan sống. Không gian sống của người nông dân được cơ sở vật chất, kỹ thuật tạo thành môi trường không gian mới của nếp sống đô thị.

Kết quả hiển nhiên của quá trình đô thị hoá là quá trình làng quê với những mảng cây xanh, với ao hồ, kênh mương... trở thành nơi tập trung đông dân cư, quá trình bê tông, gạch ngói chiếm chỗ của lũy tre, cánh đồng.

Bên cạnh đó, hệ thống ao hồ, kênh mương... bị san lấp hoặc bị ô nhiễm do các cơ sở sản xuất, sự tăng dân số cơ học... gây ra.

Sự biến mất dần của những mảng mặt nước kéo dài thành vệt ven các làng là điều đáng tiếc rất lớn vì nó là "di sản địa hình" rất giá trị thể hiện tính chất sinh thái của làng Quan họ xưa.

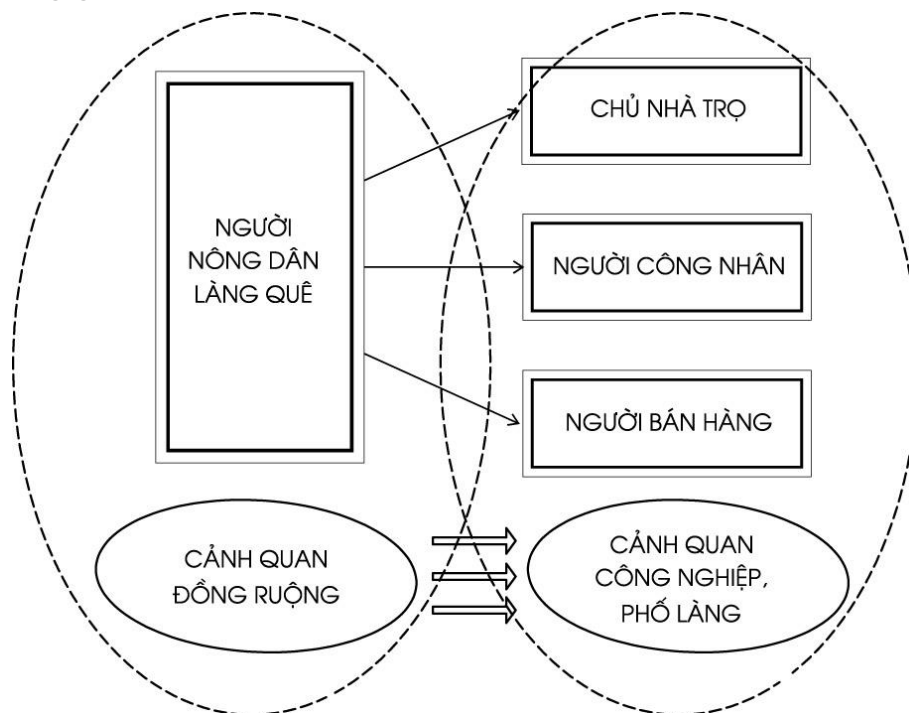
1.5.4.3 Sự xuất hiện thêm của những công trình thiết chế mới : trung tâm văn hóa thể thao (cấp độ phường, xã); nhà chứa Quan họ

Nhà văn hóa-Khu thể thao thuộc hệ thống thiết chế văn hóa-thể thao cơ sở của cả nước; do Chủ tịch UBND huyện xã quyết định thành lập, lãnh đạo toàn diện; Cơ quan huyện-xã trực tiếp quản lý; chịu sự hướng dẫn về nghiệp vụ của

Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp trên. Ở cấp độ xã- thôn; nhà văn hóa thường gắn với khu thể thao; là không gian các công trình kiến trúc và cảnh quan phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao cộng đồng. Hiện nay, tất cả các làng Quan họ đều đã được đầu tư xây dựng nhà văn hóa theo thiết chế; một số có cả khu sân bãi thể thao. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở cũng đã góp phần vào việc bảo tồn, quảng bá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Bắc Ninh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nhà chứa Quan họ là thiết chế văn hoá riêng của đất Quan họ, là nơi diễn ra các hoạt động giao lưu, truyền dạy và sinh hoạt Quan họ. Sau khi được UNESCO vinh danh, Quan họ phát triển ngày càng mạnh mẽ. Với việc đầu tư xây dựng 14 nhà chứa tại 13 làng Quan họ, đây là một thể loại công trình văn hóa và công cộng độc nhất vô nhị mà chỉ có các làng Quan họ mới có.

1.5.5 Không gian sản xuất, sinh kế



Hình 1.19: Biến đổi của không gian sản xuất sinh kế

Đây là đối tượng bị biến đổi rất lớn, nhiều làng không gian sản xuất bị biến mất. Đất canh tác trở thành đất khu công nghiệp, đất xây dựng đô thị, đất giao thông, dịch vụ thương mại... Các làng trở thành khu dân cư nằm trong nội đô không có đất canh tác. Người nông dân trở thành công nhân trong các nhà máy xí nghiệp. Một số có nhà đất rộng với những điều kiện giao thông thuận

lợi có thể trở thành chủ nhà trọ. Một số từ nghề nông nghiệp chuyển sang kinh doanh tạp hóa, thậm chí bán dưa cà mà vẫn có thu nhập tốt do nhu cầu mua bán của công nhân- lực lượng lao động nhập cư rất lớn. Nghề nghiệp thay đổi sẽ dẫn đến môi trường, cảnh quan cũng sẽ thay đổi. Những cánh đồng lúa, những ruộng rau, vườn bắp mất dần. Ngược lại, làng xuất hiện thêm những ngõ phố mua bán mặt đường, những điểm chợ dân sinh nhiều hơn; thậm chí cả những dãy nhà shop-house sầm uất- một dạng thức nhà phố rất mới của các đô thị trung tâm lan về.

1.6 Các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.6.1 Các nghiên cứu tổng thể về văn hóa Quan họ Bắc Ninh

Với tư cách là một di sản văn hóa của nhân loại, đã có hàng trăm nghiên cứu về văn hóa Quan họ, từ những giai đoạn trước năm 1945 cho đến giai đoạn cực thịnh đầu những năm 2000 (giai đoạn chuẩn bị làm hồ sơ đề xuất trình UNESCO công nhận). Từ những nhà nghiên cứu dân gian đến những nhạc sĩ chuyên nghiệp, trong phạm vi cả trong nước và ngoài nước. Dưới đây, luận án chỉ liệt kê một số công trình nghiên cứu nổi bật và đề cập đến nền văn hóa Quan họ.

Năm 1978, nhóm tác giả Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý đã công bố cuốn: *"Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển"*, đây là một công trình nghiên cứu đồ sộ với hơn 500 trang. Công trình đã được viết chủ yếu trên một kho tàng tư liệu điền dã công phu, rất có giá trị. Trong số 3 tác giả của cuốn sách thì Trần Linh Quý và Hồng Thao là các nhà nghiên cứu công tác tại Sở Văn hóa Thông tin (VHTT) Hà Bắc. Họ sống ngay trên mảnh đất của quê hương Quan họ và gắn bó cả đời với sự nghiệp nghiên cứu loại hình dân ca này. Cuốn sách đã đề cập tương đối toàn diện đến dân ca Quan họ từ nguồn gốc đến quá trình phát triển. Có thể nói, đây là công trình đầu tiên cho thấy xu hướng nghiên cứu đa ngành, liên ngành về Quan họ với tư cách là hiện tượng văn hóa tổng thể mà trong đó bản thân sinh hoạt ca hát là một thành tố cốt lõi. Có một điểm đáng chú ý là về sau này, các tác giả của công trình này, và hầu hết các nhà nghiên cứu khác đều gọi "sinh hoạt văn hóa Quan họ" mà không gọi "sinh hoạt văn nghệ Quan họ". Như vậy, Quan họ không bó hẹp trong một hiện tượng văn

nghệ mà là một hiện tượng văn hóa tổng thể bao gồm trong nó nhiều sinh hoạt khác.

Năm 2006, năm bản lề của quá trình chuẩn bị hồ sơ khoa học về Không gian văn hóa Quan họ để tiến tới trình UNESCO công nhận Quan họ là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, UBND tỉnh Bắc Ninh đã phối hợp với Bộ Văn hóa thông tin (VHTT) tiến hành thu thập, lựa chọn một số công trình nghiên cứu về Quan họ từ trước tới nay (trong khoảng 100 năm, gói giữa thế kỷ XX và XXI) để xuất bản thành sách. Kết quả là tháng 4 năm 2006 cuốn sách Vùng văn hóa Quan họ Bắc Ninh đã được Viện VHTT và Sở VHTT Bắc Ninh phối hợp công bố đến bạn đọc. Mục đích của cuốn sách, ngoài việc góp phần hoàn thiện hồ sơ về Quan họ để trình Ủy ban UNESCO, còn cung cấp cho bạn đọc một "cách nhìn toàn diện hơn khi tiếp cận với không gian Văn hóa Quan họ", [70]. Cuốn sách hơn 1100 trang có cấu trúc 3 phần chính:

- Phần I: Vùng Văn hóa Kinh Bắc;
- Phần II: Văn hóa Quan họ;
- Phần III: Âm nhạc Quan họ.

Cũng trong năm 2006, để chuẩn bị hồ sơ cho việc trình UNESCO công nhận Dân ca Quan họ Bắc Ninh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch) đã phối hợp với Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Ninh tổ chức Hội thảo Quốc tế: Bảo tồn và phát huy dân ca trong xã hội đương đại (qua trường hợp Quan họ Bắc Ninh ở Việt Nam) có sự tham gia của gần 100 nhà khoa học, nhà quản lý văn hóa trong nước và quốc tế. Với số lượng 64 bài tham luận (53 tham luận của các nhà khoa học trong nước, 11 tham luận của các nhà khoa học quốc tế) và với một chủ đề như tên của Hội thảo, đã cho thấy đây là một Hội thảo lớn nhất từ trước đến nay về Quan họ Bắc Ninh (tính từ 1965 đến nay đã có khoảng 10 hội nghị, hội thảo về Quan họ được tổ chức). Kết quả Hội thảo là cuốn kỷ yếu dày 867 trang được Viện VHTT (nay là Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam) và Sở VHTT (nay là Sở VH-TTDL) Bắc Ninh xuất bản năm 2006. Nội dung của Hội thảo tập trung vào các vấn đề: Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Quan họ trong xã hội hiện đại; tác động của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa; công tác trao truyền, bảo lưu, tuyên truyền các giá trị văn hóa Quan

họ; cơ chế chính sách tôn vinh nghệ nhân - báu vật sống của dân ca Quan họ; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý v.v... Có một điểm đáng chú ý là cuốn sách của nhiều tác giả này được lấy tên: Không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh - Bảo tồn và phát huy. Đây là lần đầu tiên, khái niệm Không gian văn hóa Quan họ được sử dụng rộng rãi và chính thức trong một diễn đàn khoa học lớn.

Như vậy, Quan họ Bắc Ninh có sự độc đáo mà bản thân sự độc đáo này là một trong những nguyên nhân cốt lõi đã làm nên sức sống bền vững và khả năng lan tỏa đáng kinh ngạc của nó - đó là cùng với sinh hoạt ca hát (diễn xướng) Quan họ, người dân vùng Kinh Bắc, trải qua lịch sử dài lâu đã hình thành nên một cách rất phong phú những sinh hoạt văn hóa liên quan khác; để kết quả hôm nay các nhà khoa học đã khẳng định rằng, Quan họ là một hình thái sinh hoạt văn hóa, một hiện tượng văn hóa tổng thể được bắt nguồn từ các làng quê lâu đời Kinh Bắc. [9]

Kết quả các công trình nghiên cứu cũng cho thấy rằng, muốn bảo tồn, phát huy dân ca Quan họ trong xã hội đương đại thì không thể không quan tâm đến bảo tồn, phát huy các sinh hoạt văn hóa Quan họ như phong tục tập quán, lễ hội sinh hoạt, lễ hội, tín ngưỡng, hành vi ứng xử, trang phục truyền thống, điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng (kiến trúc) v.v... Các thành tố này tạo nên môi trường sống, tồn tại và phát triển của Dân ca Quan họ. Như thế, dân ca Quan họ, trong sự vận động và lan tỏa của mình đã làm nên Văn hóa Quan họ và một không gian Văn hóa Quan họ hòa quyện vào các sinh hoạt văn hóa làng vùng Kinh Bắc.

1.6.2 Các nghiên cứu không gian kiến trúc cảnh quan làng ở phạm vi vùng miền đồng bằng Bắc Bộ

Do tỉnh Bắc Ninh trong vùng Đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBB); chịu chi phối bởi những đặc điểm địa lý, dân cư, kinh tế vùng miền nói chung nên để bắt đầu việc nghiên cứu, luận án đã xem xét các luận án và chuyên khảo về quy hoạch kiến trúc làng ĐBBB để có cái nhìn bao quát.

Phạm Hùng Cường trong luận án "Chuyển đổi cấu trúc vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hoá"; đã nghiên cứu các làng, xã dự kiến trở thành khu dân cư trong đô thị theo định hướng quy hoạch xây dựng tại Hà Nội và Hải Phòng. Luận án đề xuất mô hình cấu trúc

"Đơn vị cộng đồng có miền ranh giới là không gian mở" cho việc chuyển đổi các làng, xã thành đơn vị ở đô thị. Theo đó, đơn vị cộng đồng hình thành từ 4 các yếu tố : Yếu tố xã hội, Yếu tố độ lớn về không gian, yếu tố quy mô dân cư, yếu tố phù hợp với quy hoạch; dân số của đơn vị cộng đồng bao gồm sự hòa nhập của dân cư làng, xã cũ (từ 50% trở lên) và dân nhập cư. Đơn vị cộng đồng có hệ thống các không gian mở với các chức năng: sản xuất, ổn định kinh tế cộng đồng; cân bằng sinh thái; dự trữ đất phát triển; tạo giá trị cảnh quan văn hóa, tạo giá trị liên kết với các đơn vị ở khác. Các chức năng này thay đổi theo từng giai đoạn đô thị hóa. Một nghiên cứu khác của Phạm Hùng Cường sau này liên quan đến đô thị hóa làng, xã, tác giả đưa ra khái niệm “đô thị xộp”, là đô thị mà các thành tố với các chức năng khác nhau có sự biến đổi và dung nạp ngay bên trong bản thân các thành tố và được đặt cạnh nhau trong mối tương tác mềm

Bảng 1.4 : Các nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan làng đồng bằng Bắc Bộ

STT	Tên sách, đề tài nghiên cứu khoa học, luận án, luận văn	Nội dung chính
1	Đặng Đức Quang (1995), <i>Một số vấn đề về nhà ở thị tứ làng xã vùng Đồng bằng Bắc Bộ trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam</i> . Luận án tiến sĩ	Đề xuất các mô hình kiến trúc về xây dựng nhà ở trung tâm thị tứ làng, xã nông thôn Bắc Bộ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng làng, xã.
2	Nguyễn Sỹ Quế (1995), <i>Kiến trúc nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ (Những vấn đề quy hoạch kiến trúc và kiểu kiến trúc nhà ở)</i> . Luận án tiến sĩ	Tập trung phân tích về kiến trúc nhà ở nông thôn Việt Nam nói chung và nhà ở nông thôn ĐBBB nói riêng. Đề xuất một số sơ đồ công năng, cấu trúc cho kiến trúc ở nông thôn theo phân vùng địa lý, khu vực.
3	Hoàng Đình Tuấn (1999), <i>Tổ chức không gian kiến trúc làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đến năm 2020 với việc giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống</i> . Luận án tiến sĩ	Đưa ra mô hình tổ chức không gian cho các loại hình làng ngoại thành Hà Nội và kiến trúc nhà ở làng ngoại thành.
4	Phạm Hùng Cường (2001), <i>Chuyển đổi cấu trúc vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hoá</i> . Luận án tiến sĩ.	Nghiên cứu, đề xuất mô hình cấu trúc cho việc chuyển đổi các làng, xã vùng ven các đô thị lớn ở đồng bằng sông Hồng (Hải Phòng và Hà Nội) thành các đơn vị ở mới
5	Nguyễn Luận (2020), <i>Về nhà ở nông thôn truyền thống Bắc Bộ</i> . Bài nghiên cứu	Phân tích những đặc điểm và giá trị đặc sắc từ ngôi nhà ở đến cấu trúc làng quê điển hình của Bắc Bộ.

6	Khuất Tân Hưng (2007), <i>Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ</i> , Luận án Tiến sĩ	Nhận diện mối quan hệ giữa các thành tố văn hóa (văn hóa nhận thức, văn hóa tâm linh, văn hóa tổ chức, văn hóa sinh hoạt) và kiến trúc nhà dân gian ĐBBB thông qua các hệ thống nhận diện văn hóa-kiến trúc.
7	Nguyễn Đình Thi (2015), <i>Quá trình biến đổi không gian kiến trúc nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ</i> . Bài nghiên cứu	Không gian kiến trúc nhà ở nông thôn ngoài những yếu tố ảnh hưởng tác động đến từ khách quan, thì chủ quan nội tại cũng biến đổi theo quy luật tự nhiên. Quá trình xây dựng phát triển kiến trúc nhà ở nông thôn đều gắn liền với môi trường thiên nhiên và điều kiện kinh tế- xã hội.
8	Đỗ Trọng Chung (2016), <i>Tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống</i> . Luận án tiến sĩ	Đề xuất các giải pháp tổ chức môi trường ở cho 4 loại hình làng, xã theo quan điểm của tác giả : làng thuần nông, làng có nghề truyền thống; làng nuôi trồng đánh bắt hải sản ven biển, làng có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan
9	Nguyễn Thế Vinh (2007), <i>Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hoá làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ</i> . Luận văn thạc sỹ	Đánh giá những đặc điểm và giá trị của không gian văn hóa làng, xã Bắc Bộ và đề xuất những giải pháp bảo tồn chung.
10	Hội Kiến trúc sư Việt Nam (2015), <i>Lịch sử Kiến trúc Việt Nam</i> . Sách chuyên khảo	Hệ thống sự phát triển các công trình kiến trúc tôn giáo, công cộng, nhà ở dân gian qua các thời đại, trong đó mô tả kỹ lưỡng và tập trung ở ĐBBB.
11	Trần Lâm Biền(2008), <i>Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt vùng châu thổ sông Hồng</i> . Sách chuyên khảo	Hệ thống hóa những mảng đề tài, những khái niệm cơ bản về diễn biến kiến trúc truyền thống của người Việt ở ĐBBB
12	Nguyễn Việt Huy (2020), <i>Làng xã truyền thống đồng bằng châu thổ sông Hồng ở Việt Nam: Một cơ hội cho cảnh quan đô thị</i> . Sách chuyên khảo	Kết luận của cuốn sách gồm các ý chính sau: Những ngôi làng truyền thống, kể cả bị mai một hoặc cất bỏ một phần lịch sử của nó, thì những ngôi làng này vẫn là một mô hình về cái nhìn trực quan, tư tưởng hay mô hình tổ chức xã hội. Vì vậy nó sẽ trở thành một phần quan trọng của những thành phố mới sau này, nó như là linh hồn và nền tảng để phát triển những thành phố mới đó. Tổ chức không gian trong những ngôi làng cổ như một bài học quý giá trong quy hoạch mới.
13	Nguyễn Phú Đức (2020), <i>Bảo tồn kiến trúc làng xã - Những vấn đề đặt ra cho nông thôn ngày nay</i> . Bài nghiên cứu	Tác giả khẳng định đô thị bắt nguồn từ làng, xã. Gìn giữ “Trí nhớ làng, xã” thông qua các hình ảnh văn hóa, kiến trúc, cảnh quan thiết chế chính yếu của làng, xã tức là khơi tạo lại tình yêu nơi chôn, quê hương mà nói rộng ra là tình

		yêu đất nước.
14	Pierre Gourou (1936), <i>Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ</i> . Sách chuyên khảo	Nghiên cứu về địa lý, nhân văn trong đó có đề cập và mô tả đến làng mạc và nhà cửa ở làng, xã Bắc Bộ cho đến năm 1936.
15	Paul Ory (1898), <i>Làng xã của người An Nam ở Bắc Kỳ</i> . Sách chuyên khảo	Lịch sử hình thành, thiết chế tổng thể cũng như các nhân tố cấu thành nên làng, xã Bắc Bộ dưới góc nhìn của một công sứ Pháp cuối thế kỷ 19.
16	Từ Chi (1984), <i>Cơ cấu làng Việt cổ truyền Bắc Bộ</i> . Sách chuyên khảo	Mô tả cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ trong thời kì lịch sử phong kiến.
17	Nguyễn Tùng và Nelly Krowolski (2020), <i>Làng mạc ở châu thổ sông Hồng</i> . Sách chuyên khảo.	Nghiên cứu của nhóm tác giả Việt Nam và Pháp trong nhiều năm về các vấn đề tổng thể kinh tế, xã hội, hạ tầng cơ sở, thiết chế của làng mạc Việt Nam.
18	Vũ Ngọc Khánh (2018), <i>Văn hóa làng ở Việt Nam</i> . Sách chuyên khảo	Viết về làng quê Việt Nam xưa một cách toàn diện : Cơ cấu làng Việt Nam- sự hình thành và phát triển; tín ngưỡng, dòng họ, văn hóa dân gian. Giới thiệu một số làng tiêu biểu.
19	Vũ Duy Mến (2018), <i>Tìm lại làng Việt xưa</i> . Sách chuyên khảo	Phác họa diện mạo, thiết chế hành chính, xã hội của làng Việt trong quá khứ.
20	Bùi Xuân Đỉnh (2020), <i>Làng Việt ở Bắc Bộ, Truyền thống và biến đổi</i> . Sách chuyên khảo	Mô tả những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội của làng, xã Bắc Bộ.

Đỗ Trọng Chung với đề tài "Tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống" đã nghiên cứu đánh giá tổng thể các vấn đề về tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng; luận án đề xuất các giải pháp tổ chức môi trường ở cho 4 loại hình làng, xã theo quan điểm của tác giả : làng thuần nông, làng có nghề truyền thống; làng nuôi trồng đánh bắt hải sản ven biển, làng có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan.

Nguyễn Việt Huy, sau nhiều năm hợp tác với các tổ chức khoa học của Pháp nghiên cứu về kiến trúc, cảnh quan trong các ngôi làng truyền thống ở đồng bằng sông Hồng ở Việt Nam đã xuất bản cuốn sách "Làng xã truyền thống đồng bằng châu thổ sông Hồng ở Việt Nam: Một cơ hội cho cảnh quan đô thị". Ở phần kết thúc tác giả đã đưa ra nhận định "*Không nên coi làng xã là một sự cản trở phát triển kinh tế và coi việc bảo tồn chúng như một cái giá phải trả. Trái lại, ngôi làng đã đương nhiên trở thành trung tâm tình cảm của khu phố, với những tiềm năng kinh tế lớn. Những tiềm năng này cũng sẽ có một tác động tích cực trở lại môi trường mới được tạo ra xung quanh ngôi làng.*"[22]; Kết

luận của cuốn sách gồm các ý chính sau: Những ngôi làng truyền thống, kể cả bị mai một hoặc cắt bỏ một phần lịch sử của nó, thì những ngôi làng này vẫn là một mô hình về cái nhìn trực quan, tư tưởng hay mô hình tổ chức xã hội. Vì vậy nó sẽ trở thành một phần quan trọng của những thành phố mới sau này, nó như là linh hồn và nền tảng để phát triển những thành phố mới đó.

Nhắc đến kiến trúc quy hoạch làng ĐBBB cũng không thể không kể đến các nghiên cứu về Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và nhà ở truyền thống của người Việt của nhiều tác giả đã được xuất bản và công bố rộng rãi. Ngoài ra còn một số nghiên cứu khác của các học giả tuy không phải là Kiến trúc sư nhưng cũng liên quan đến kiến trúc làng, xã Bắc Bộ như: Sách "Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ- Pierre Gourou", cuốn sách nghiên cứu về địa lý, nhân văn trong đó có đề cập và mô tả đến làng mạc và nhà cửa ở làng, xã Bắc Bộ cho đến năm 1936 (thời điểm tác giả viết sách); Sách "Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt vùng châu thổ sông Hồng- Trần Lâm Biền" hệ thống hóa những mảng đề tài, những khái niệm cơ bản về diễn biến kiến trúc truyền thống của người Việt ở ĐBBB.

Tóm lại, các nghiên cứu về kiến trúc quy hoạch làng ĐBBB đã được thực hiện khá nhiều. Tuy nhiên, ĐBBB là một vùng đồng bằng rộng lớn với nhiều loại địa hình, cảnh quan phong phú. Ngoài ra mỗi làng tại mỗi địa phương lại có những đặc trưng văn hóa khác biệt, đặc thù kinh tế xã hội riêng, định hướng phát triển tương lai riêng. Từ Bắc Ninh đi qua Hải Dương sang Hà Tây, Hà Nam (4 tỉnh sát thủ đô) đã rất khác nhau; chưa kể các tỉnh Thái Bình, Nam Định mang nhiều dấu ấn duyên hải; rồi các tỉnh gần vùng trung du (Bắc Giang, Phú Thọ) . Do đó các nghiên cứu ở phạm vi vùng miền cũng chỉ dừng lại ở mức độ tổng quát. Rất cần thêm những nghiên cứu đi cụ thể vào những loại hình làng tại một địa phương và khai thác những nét đặc trưng riêng.

1.6.3 Các nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan làng ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Đáng kể và quy mô nhất là đề tài nghiên cứu khoa học "Bảo tồn không gian làng trong đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh" (giai đoạn 2015-2030) do Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh thực hiện, Cao Văn Hà chủ trì. Đề tài đã điều tra, khảo sát, phân tích và đánh giá 194 làng trong lòng đô thị trung tâm Bắc Ninh (theo

quy hoạch chung). Sau gần 1 năm nghiên cứu; báo cáo kết quả của đề tài đã phân loại thành các nhóm làng cụ thể (trong đó có nhóm các làng Quan họ), phân tích, đánh giá mức độ còn giữ được đến đâu hình thái làng, mức độ lưu trữ giá trị truyền thống và tiềm năng khai thác du lịch của các làng, từ đó đề xuất nội dung cần bảo tồn theo hai tiêu chí chính: theo từng giá trị truyền thống của làng và theo từng nhóm làng; đề xuất các mẫu thiết kế; đề xuất gợi ý về chính sách và quy chế quản lý. Điểm hạn chế của đề tài là do phạm vi nghiên cứu quá rộng, số lượng loại hình làng quá nhiều nên đề tài chưa đưa ra các tiêu chí đánh giá rõ ràng; kết quả đạt được mang nhiều yếu tố chung chung, góc nhìn của đề tài mang nhiều yếu tố của các nhà quản lý.

Bảng 1.5: Các nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan trên địa bàn Bắc Ninh

STT	Tên sách, đề tài nghiên cứu khoa học, luận án, luận văn	Nội dung chính
1	Sở Xây dựng Bắc Ninh (2015), <i>Bảo tồn không gian làng trong đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh" (giai đoạn 2015-2030)</i> . Đề tài NCKH.	Điều tra, khảo sát, phân tích và đánh giá 194 làng trong lòng đô thị trung tâm Bắc Ninh (theo quy hoạch chung). Xây dựng danh mục các làng cần bảo tồn không gian làng (theo nhóm làng); xây dựng nội dung, phương pháp, đề xuất các mô hình quản lý và cơ chế chính sách.
2	Nguyễn Trí Thành (2016), <i>Bảo tồn không gian làng trong đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh- Tại sao & như thế nào</i> . Bài nghiên cứu	Làng như là di sản văn hóa định cư. Sau nhiều thế hệ, các cấu trúc vật chất nhân tạo trong phạm vi mỗi làng đã hòa quyện với cảnh quan tự nhiên, hệ thống các giá trị nhân văn tạo thành môi trường sinh thái- nhân văn đặc thù.
3	Lưu Đức Hải (2016), <i>Bảo tồn không gian, kiến trúc, cảnh quan của làng trong đô thị trung tâm Bắc Ninh</i> . Bài nghiên cứu	Những điều làng cổ cần giữ chính là cảnh quan sinh thái nhân văn của làng cổ; cấu trúc không gian của làng cổ; các di tích tiêu biểu; và cuối cùng chính nếp sống, lối sống của người dân địa phương ở đây trở thành đối tượng hấp dẫn cho du lịch trong tương lai.
4	Nguyễn Đình Kiên (2002), <i>Cấu trúc nhà ở dân gian truyền thống tỉnh Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ.	Đưa ra đặc điểm và giá trị kiến trúc truyền thống nhà ở dân gian tỉnh Bắc Ninh. Đề xuất giải pháp bảo vệ, kéo dài tuổi thọ công trình, duy trì và thích ứng các ngôi nhà ở truyền thống vào cuộc sống đương đại.
5	Mai Đình Trường (2005), <i>Kiến trúc mái nhà truyền thống ở quê hương Đình Bảng - Bắc Ninh</i> .	Giới thiệu chung về mái nhà truyền thống tại làng Đình Bảng - Bắc Ninh.

	Ninh. Luận văn thạc sỹ.	Trình bày một số đặc điểm của cấu trúc bộ mái trong nhà truyền thống. Đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển mái nhà truyền thống
6	Trịnh Văn Hải (2014), <i>Quản lý bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hóa-kiến trúc làng Viêm Xá-Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ.	Đánh giá các giá trị về quy hoạch, kiến trúc - cảnh quan và văn hóa phi vật thể Quan họ, các nghi lễ thờ cúng và các phong tục tập quán sinh hoạt được lưu giữ tại địa phương. Đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy.
7	Nguyễn Văn Tùng (2014), <i>Đặc điểm, giá trị kiến trúc truyền thống làng Viêm Xá (Diềm)- Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ.	Xác định các đặc điểm và giá trị các công trình kiến trúc truyền thống của làng Diềm để bảo tồn và phát huy giá trị lâu dài.
8	Nguyễn Hoàng Anh (2017), <i>Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan làng Ngang Na – tỉnh Bắc Ninh nhằm bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống</i> . Luận văn thạc sỹ.	Đánh giá tổng quan giá trị không gian, kiến trúc, cảnh quan làng Ngang Na (làng Quan họ gốc). Đề xuất giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan làng Ngang Na nhằm phát huy giá trị truyền thống.
9	Đỗ Chung Sơn (2013), <i>Bảo tồn và phát huy không gian văn hóa kiến trúc làng Phù Lưu, Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ.	Tổng quan vấn đề nghiên cứu, cơ sở khoa học của việc bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hóa kiến trúc làng Phù Lưu. Đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hóa.
10	Phạm Minh Đức (2017), <i>Đặc điểm và giá trị không gian kiến trúc truyền thống làng Hồi Quan, xã Tương Giang, Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ.	Tổng quan đặc điểm, giá trị di sản và giải pháp duy trì không gian kiến trúc truyền thống làng Hồi Quan (làng kết chạ Quan họ với làng Diềm).
11	Nguyễn Trọng Hậu (2018), <i>Bảo tồn và phát huy giá trị không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ trong quá trình kết nối với Lễ hội đoli Lim</i> . Luận văn thạc sỹ.	Đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ trong sự kết nối với lễ hội đoli Lim
12	Vũ Thái Cường (2016), <i>Đặc điểm, giá trị kiến trúc các công trình tôn giáo, tín ngưỡng làng Đồng Kỵ, Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ	Phân tích đặc điểm kiến trúc, giá trị nghệ thuật của các công trình tôn giáo, tín ngưỡng làng Đồng Kỵ, Bắc Ninh.
13	Nguyễn Phương Thường (2016), <i>Đặc điểm và giá trị kiến trúc truyền thống làng Phù Lãng, Quế Võ- Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ	Xây dựng các tiêu chí và nhận diện về các đặc điểm và giá trị kiến trúc, quy hoạch của làng gồm Phù Lãng.
14	Phạm Hoài Năng (2004), <i>Bảo tồn và phát triển Kiến trúc Nhà ở truyền thống tại làng tranh Đông Hồ, tỉnh Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ	Phân tích các giá trị kiến trúc nhà ở truyền thống của làng tranh Đông Hồ và đề xuất các giải pháp bảo tồn phát triển.
15	Dương Đức Thành (2016), <i>Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan quần thể khu văn hóa thủy tổ Quan họ Bắc Ninh</i> . Luận văn thạc sỹ	Đề xuất giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan của Quần thể di tích khu văn hóa Thủy Tổ Quan họ Bắc Ninh tại làng Diềm.

Nguyễn Trí Thành trong bài nghiên cứu "*Bảo tồn không gian làng trong đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh- Tại sao & như thế nào*" đã khẳng định làng là di sản văn hóa định cư. Sau nhiều thế hệ, các cấu trúc vật chất nhân tạo trong phạm vi mỗi làng đã hòa quyện với cảnh quan tự nhiên, hệ thống các giá trị nhân văn tạo thành môi trường sinh thái- nhân văn đặc thù. Nhiệm vụ của việc nghiên cứu quy hoạch – kiến trúc không gian làng chính là tạo dựng môi trường phù hợp cho các hoạt động sống của cộng đồng, tạo điều kiện duy trì & phát huy tính cộng đồng của văn hóa làng .

Hai tác giả: Trịnh Văn Hải với luận văn "*Quản lý bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hóa-kiến trúc làng Viêm Xá-Bắc Ninh*"; Nguyễn Văn Tùng với luận văn "*Đặc điểm, giá trị kiến trúc truyền thống làng Viêm Xá (Diềm)- Bắc Ninh*". Qua quá trình nghiên cứu tìm hiểu về làng Viêm Xá (làng Diềm- làng Quan họ gốc; nơi thờ Vua bà - Thủy tổ của Quan họ) cho thấy đây là một làng truyền thống điển hình vùng Đồng bằng Bắc Bộ và mang những nét đặc trưng của vùng đất Kinh Bắc - Bắc Ninh. Với các giá trị về quy hoạch, kiến trúc - cảnh quan và văn hóa phi vật thể Quan họ, các nghi lễ thờ cúng và các phong tục tập quán sinh hoạt được lưu giữ tại địa phương, hai luận văn khẳng định Viêm Xá là một làng cổ truyền thống cần được bảo tồn và phát huy cho hôm nay và các thế hệ mai sau thông qua các đề xuất về phát huy giá trị không gian kiến trúc- văn hóa làng.

Nguyễn Đình Kiên trong luận văn "*Cấu trúc nhà ở dân gian truyền thống tỉnh Bắc Ninh*" đã đưa ra các đặc điểm và giá trị kiến trúc truyền thống nhà ở dân gian tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở đó phân loại nhà ở truyền thống theo cấu trúc quy mô khuôn viên, khả năng kinh tế...Tác giả cũng đề xuất giải pháp bảo vệ, kéo dài tuổi thọ công trình, duy trì và thích ứng các ngôi nhà ở truyền thống vào cuộc sống đương đại.

Ngoài ra, các nghiên cứu về một làng đơn lẻ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có thể tìm thấy ở một số luận văn kiến trúc, quy hoạch được bảo vệ tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và Đại học Xây dựng Hà Nội với các làng : Phù Lưu, Hối Quan, Đình Bảng, Đồng Kỵ... Đây tuy rằng không phải là các làng Quan họ gốc; nhưng hiện nay đều là các làng Quan họ thực hành. Nội dung các luận văn đều khẳng định lại những giá trị di sản của các làng cổ Bắc Ninh trong một

vùng không gian đậm đặc dấu ấn lịch sử.

1.7 Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan và những vấn đề luận án cần giải quyết

1.7.1 Đánh giá chung

- Những nghiên cứu về các làng Quan họ hiện nay mới chỉ dừng ở một vài luận văn Thạc sĩ về kiến trúc, quy hoạch; chưa có nghiên cứu nào ở cấp độ luận án Tiến sĩ về không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ. Cũng chưa có nghiên cứu nào nhấn mạnh đến khía cạnh tác động của đô thị hóa và sự cần thiết phải duy trì và phát triển tiếp nối các không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ.

- Các nghiên cứu về kiến trúc, quy hoạch làng Quan họ Bắc Ninh cũng chỉ mới dừng lại trong phạm vi một làng Quan họ gốc đơn lẻ; và cũng mới có 3 làng Quan họ gốc được nghiên cứu (theo thống kê của tác giả, gồm : làng Diềm, Lim, Ngang Na - trong đó có 2/4 nghiên cứu là về quản lý đô thị). Chưa có bất kì nghiên cứu nào xem xét tổng thể các làng Quan họ gốc ở dạng chuỗi và hệ thống làng.

- Các nghiên cứu về văn hóa Quan họ đã khẳng định không gian văn hóa vật thể mà cụ thể là kiến trúc, cảnh quan các làng Quan họ là một thành tố của không gian văn hóa Quan họ tổng thể. Tuy nhiên đây mới chỉ là sự xem xét và đánh giá chung của các nhà nghiên cứu văn hóa. Chưa có nghiên cứu chuyên môn của lĩnh vực kiến trúc quy hoạch khẳng định và phân tích rõ nội dung này một cách cụ thể hơn.

- Không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh đang biến đổi cùng với sự phát triển toàn diện của kinh tế, xã hội, hạ tầng cơ sở,... Không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ, với tư cách là một thành tố trong không gian văn hóa Quan họ cũng đang biến đổi và cũng có những tương tác với các yếu tố khác. Do đó rất cần những nghiên cứu ở phương diện kiến trúc, quy hoạch, cảnh quan để làm rõ những sự biến đổi, những mối liên hệ đó; góp phần vào việc bảo tồn và phát triển tổng thể không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh.

1.7.2 Những vấn đề cần giải quyết

- Khảo sát hiện trạng và sự thay đổi các không gian kiến trúc cảnh quan

của 44 làng Quan họ trước tác động quá trình đô thị hóa của tỉnh Bắc Ninh cũng như các yêu cầu phải gìn giữ các kiến trúc cảnh quan tiêu biểu.

- Không gian kiến trúc cảnh quan làng là một thành tố (di sản vật thể) trong không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh. Do đó luận án cần chỉ ra vai trò của không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ Bắc Ninh trong mối quan hệ với dân ca Quan họ (là di sản phi vật thể đã được UNESCO công nhận)

- Phân tích được sự cần thiết của việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng thích ứng trước biến đổi đô thị hóa và các cơ sở khoa học của vấn đề này.

- Thực chất 44 làng Quan họ là một tập hợp đa dạng các không gian sinh sống của người dân với các yếu tố địa hình, tự nhiên, cấu trúc nghề nghiệp, mức độ đô thị hóa khác nhau; nên cần nhiều cách tiếp cận thích ứng từ các góc độ để khác nhau để tiệm cận đến mục đích của nghiên cứu.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp và thích ứng nhằm duy trì, tôn tạo và phát triển tiếp nối các không gian kiến trúc cảnh quan tiêu biểu của hệ thống các làng Quan họ.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG QUAN HỌ THÍCH ỨNG VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

2.1 Các cơ sở lý thuyết

2.1.1 Lý thuyết nơi chốn với việc phát triển bản sắc đô thị.

Khái niệm bản sắc nơi chốn có ý nghĩa rất rộng. Để có thể đi sâu hơn vào các vấn đề quy hoạch kiến trúc, bản sắc nơi chốn được hiểu là bản sắc đô thị trong giới hạn của luận án. Từ những kinh nghiệm từ nhiều nguồn, từ công tác hành nghề quy hoạch kiến trúc, cũng như tham khảo các nghiên cứu về bản sắc quy hoạch – kiến trúc trong nước và nước ngoài, chúng ta có thể xác định và nghiên cứu giải pháp cho việc duy trì, nâng cao, và phát triển bản sắc đô thị thông qua bảy yếu tố chính: không gian, môi trường, thời gian, con người, hoạt động, hạ tầng, và quản lý. Dưới đây đề cập đến bốn yếu tố chính sau:

a) Yếu tố thời gian

Yếu tố thời gian, nói một cách nôm na, là tuổi của không gian quy hoạch và công trình. Đó cũng là thời gian (ngày và đêm, theo mùa, theo tháng, theo năm,...) mà người ta có thể tham gia hoặc cảm nhận sự thay đổi về bản sắc của một đô thị. Thực tế từ các đô thị trên thế giới cho thấy rằng chính việc bảo tồn được những giá trị lịch sử không những giúp nâng cao giá trị bản sắc đô thị mà cả giá trị kinh tế xã hội.

Khi xem yếu tố thời gian đóng vai trò hàng đầu trong việc hình thành bản sắc đô thị, chúng ta hiểu được sự hình thành của những Đô thị Lịch sử và Đô thị Di sản, như Rome, Florence, Venice (Ý); Barcelona (Tây Ban Nha); Amsterdam (Hà Lan); Kyoto, Nara (Nhật); Dương Châu, Tây An (Trung Quốc); Hà Nội, Huế, Hội An (Việt Nam) [64].

b) Yếu tố con người

Trong bảy yếu tố cấu thành bản sắc, yếu tố trung tâm và quan trọng nhất là con người. Đô thị được tạo ra cho con người sử dụng, và bản sắc đô thị tiềm ẩn tác động tương hỗ nhiều mặt của yếu tố con người trong đô thị đó.

Một cách hình tượng hơn, Hoàng Đạo Kính [29], nói nhà không chỉ dựng

từ móng từ cột, mà dựng từ nếp nghĩ, nếp sống và “Để giàu mất vài năm; để sang mất vài đời”, với hàm ý rằng không gian quy hoạch kiến trúc thể hiện lối sống và trình độ văn hóa của cư dân.

Khi xem yếu tố Con người đóng vai trò hàng đầu trong việc hình thành bản sắc đô thị, chúng ta hiểu được giá trị của những Đô thị Tôn giáo như Vatican; Jerusalem (Israel); Mecca (Saudi Arabia); những Đô thị Đáng sống như Melbourne, Adelaide, Sydney (Úc); Vancouver, Toronto (Canada); Tokyo, Osaka (Nhật); những Đô thị Văn hóa như Paris (Pháp); Roma, Milan (Ý), New York, San Francisco (Mỹ);

c) Yếu tố hoạt động

Việc tạo lập không gian 3 chiều về quy hoạch, kiến trúc và cảnh quan, chỉ là phần hình thành không gian vật lý (Physical form) của đô thị, trong đó hoạt động đa dạng của con người (hoạt động kinh tế xã hội, hoạt động công nông ngư nghiệp, hoạt động văn hóa nghệ thuật, hoạt động du lịch thể thao, hoạt động cộng đồng, hoạt động lễ hội sự kiện, hoạt động hợp tác – kết nối vùng,...) trong không gian đa dạng của đô thị (không gian bên trong công trình, giữa các công trình, không gian ngoài trời, không gian ngầm và trên cao, ...), mới thật sự là yếu tố đem lại sự sinh động về bản sắc đô thị.

Khi xem yếu tố Hoạt động đóng vai trò hàng đầu trong việc hình thành bản sắc đô thị, chúng ta hiểu được giá trị của những Đô thị Toàn cầu như New York, Los Angeles, San Francisco (Mỹ); Singapore; Hong Kong, Shanghai (Trung Quốc); London (Anh); những Đô thị Hành chính như Washington D.C (Mỹ); Ottawa (Canada); Putrajaya (Malaysia); những Đô thị Công nghiệp như Detroit (Mỹ); những Đô thị Nông nghiệp như Cairo (Ai Cập); Havana (Cuba); Harare (Zimbabwe);

d) Yếu tố quản lý

Quản lý đô thị là một yếu tố đóng vai trò khá quan trọng việc tạo ra ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo tồn và phát triển giá trị bản sắc đô thị. Chỉ thông qua việc quản lý tốt đô thị, thì công tác bảo tồn bản sắc lịch sử, nâng cao giá trị bản sắc hiện hữu, và phát triển bản sắc tương lai cho đô thị, mới có thể phát huy tác dụng tốt nhất, không những đem lại giá trị tổng thể về bộ mặt văn hóa xã hội cho đô thị, mà còn đem lại hiệu quả kinh tế cao, giúp đô thị phát triển

nhANH và bền vững.

Trong thực tế, hiếm khi một đô thị chỉ mang một bản sắc duy nhất, mà thường có nhiều bản sắc pha trộn lẫn nhau, trong đó chỉ có một vài bản sắc nổi trội hơn hết. Những đô thị đa bản sắc hàng đầu thế giới, như Paris, New York, London, ... thường được các nhà xây dựng và quản lý đô thị tạo điều kiện cho việc phát triển nhiều khu vực đô thị với bản sắc đa dạng, phục vụ cho nhiều nhóm cộng đồng khác nhau, phù hợp với phong cách sống và làm việc đặc trưng riêng của từng nhóm. [64]

2.1.2 Chuyển hóa luận với quan điểm kiến trúc có khả năng biến đổi và thích ứng như một cơ thể sống

Tại hội nghị thiết kế (design) quốc tế năm 1960, một số Kiến trúc sư Nhật Bản tuyên bố thành lập nhóm Chuyển hóa luận (Metabolism); tên gọi theo một từ của Hy Lạp nghĩa là chuyển đổi, thay đổi, chuyển hóa. Nhóm Kiến trúc sư này gồm tập hợp một số tên tuổi: Kenzo Tange, Kisho Kurokawa, Kikutake Kiyonori, Fumihiko Maki, Masato Otaka..., họ xuất bản một tạp chí lấy tên là "Chuyển hóa luận, đề xuất về đô thị học mới". Chuyển hóa luận trở thành trường phái kiến trúc hiện đại Nhật Bản, phát triển mạnh mẽ trên 10 năm và có tiếng vang lớn trên thế giới.

Nhóm kiến trúc sư chuyển hóa luận tuyên bố: “ Kiến trúc đương đại khác với kiến trúc trong quá khứ, phải có khả năng thay đổi, chuyển hóa, để theo kịp sự thay đổi của xã hội đương đại. Để làm được điều này, kiến trúc sư phải tự tạo ra những công năng có thể thay đổi được, nhưng kết cấu có thể thay đổi dễ dàng, những yếu tố kiến trúc chuyển hóa thay vì những công năng và kết cấu bị áp đặt trước không linh động . Chúng ta đừng về nghĩ kiến trúc ở nghĩa hẹp là hình khối và công năng mà rộng hơn về không gian và những sự thay đổi của công năng ”

Tư tưởng chính của chuyển hóa luận là: Kiến trúc không phải là bất biến mà là một hiện tượng thường xuyên thay đổi, thường xuyên phát triển. Kiến trúc là sự biểu hiện của một xã hội đang phát triển hàng ngày hàng giờ. Tư tưởng này thừa kế của thần Đạo Nhật Bản, nó dạy rằng tất cả mọi sự vật đều thường xuyên thay đổi và tiếp tục quá trình này vĩnh viễn theo thời gian. Theo đó thì kiến trúc sẽ được xây dựng thế nào để có thể thay đổi được, có thể phát

triển được về mặt hình thức và không gian.

2.1.3 Lý thuyết về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Cảnh quan (landscape) là một bộ phận của bề mặt trái đất, có những đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai, động thực vật... và phân biệt hẳn với những bộ phận xung quanh. Kiến trúc cảnh quan là hoạt động định hướng của con người tác động vào môi trường nhân tạo để làm cân bằng mối quan hệ qua lại giữa yếu tố thiên nhiên và nhân tạo. Bởi vậy kiến trúc cảnh quan nghiên cứu tổng thể từ phạm vi vùng, miền đến giới hạn môi trường nhỏ hẹp bao quanh con người, mang lại mối quan hệ tổng hòa giữa thiên nhiên - con người - kiến trúc.

Kiến trúc cảnh quan là một môn khoa học tổng hợp liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác như Quy hoạch không gian, quy hoạch hạ tầng kiến trúc, kiến trúc công trình, điêu khắc, hội họa nhằm giải quyết vấn đề tổ chức môi trường, nghỉ ngơi, giải trí.

Kiến trúc cảnh quan bao gồm các khía cạnh vật thể và phi vật thể. Xét trên khía cạnh vật thể, bao gồm các yếu tố tự nhiên và các yếu tố nhân tạo. Các yếu tố tự nhiên: Địa hình, mặt đất, mặt nước, sông núi, bầu trời, con người, thực vật (cây xanh), động vật, . . . Các yếu tố nhân tạo: kiến trúc công trình, giao thông, trang thiết bị hoàn thiện kỹ thuật, các sản phẩm nghệ thuật trang trí.

Khía cạnh vật thể cũng có thể xem xét trên hai yếu tố “cứng” (hard, solid) và “mềm” (soft, void). Yếu tố cứng liên quan đến các công trình kiến trúc với đặc trưng về vị trí, hình dạng và khối tích. Khía cạnh mềm liên quan đến không gian cảnh quan, các không gian trống bên ngoài công trình hay giữa các công trình, liên quan đến hệ thống cây xanh, mặt nước trong một khu vực cụ thể. Xét trên khía cạnh phi vật thể, kiến trúc cảnh quan gắn với hệ sinh thái nhân văn. Kiến trúc cảnh quan góp phần thiết lập các mối tương tác giữa các cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa các nhóm trong một môi trường sống. Những mối quan hệ này rất đa dạng và dày đặc nên cần được tổ chức tốt để góp phần tạo lập môi trường sống cho cộng đồng ngày một văn minh và thịnh vượng.[20]

Ngày nay quan niệm về di sản kiến trúc không thuần túy chỉ là công trình kiến trúc riêng lẻ, mà còn bao gồm các thành phần và yếu tố thiên nhiên bao quanh. Do vậy di sản kiến trúc còn là những địa điểm mà công trình kiến trúc

gắn bó hữu cơ với thiên nhiên, tạo thành một cảnh quan có giá trị về mặt văn hoá, lịch sử và nghệ thuật tổ chức không gian. Trong môi trường cảnh quan văn hoá đô thị, di sản kiến trúc thường được hiểu thông qua thuật ngữ Di sản kiến trúc cảnh quan đô thị, đó là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động xây dựng đô thị, trong sự tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội.

Ngoài ra, cũng cần phải nhắc đến một số lý thuyết về thiết kế đô thị liên quan đến tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Lý thuyết về không gian đô thị của Roger Trancik: Lý thuyết hình nền nghiên cứu quan hệ giữa không gian và thực thể đô thị qua cảm nhận của con người, xây dựng trên nghiên cứu mối quan hệ về độ phủ kín của công trình với khoảng không gian trống. Roger Trancik nghiên cứu mối quan hệ hình-nền của môi trường vật chất, xác định trật tự và cấu trúc không gian đô thị bằng cách vận dụng mối quan hệ này như thêm hay bớt đi làm thay đổi hình dạng vật thể của không gian.

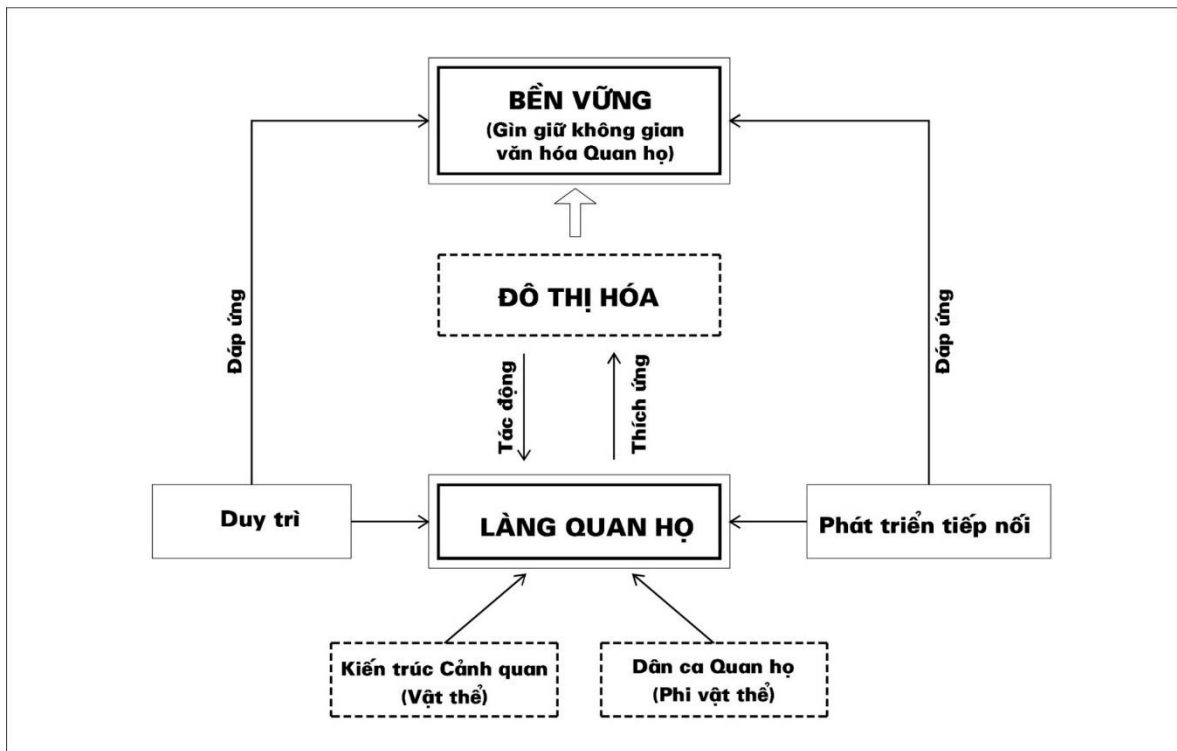
- Lý luận về hình ảnh đô thị của Kevin Lynch. Kevin Lynch khái quát nhận diện hình ảnh đô thị qua 5 yếu tố chính là: Tuyến, Diện, Đường viền, Giao điểm, Điểm nhấn. Các yếu tố này tạo nên hình ảnh đô thị mà con người nhìn thấy và cảm nhận được trong quá trình sử dụng các không gian chức năng của đô thị.

2.1.4 Lý thuyết về bảo tồn (duy trì) và phát triển tiếp nối

Bản chất của cặp phạm trù "bảo tồn" và "phát triển" là mẫu thuẫn đối kháng, do đó lý thuyết bảo tồn và phát triển tiếp nối nhấn mạnh vào sự khơi dòng chảy liên tục cho "cuộc đời" của các kiến trúc cảnh quan làng khi đô thị hóa, đảm bảo cho sự tồn tại trong cân bằng và bền vững. Duy trì lâu bền những hạt nhân di sản là sự đảm bảo cho mỗi đô thị phát triển bền vững, mà không nghèo đi về quỹ kiến trúc, không nghèo đi về tính bản sắc.

Học hỏi theo nghiên cứu của Hoàng Đạo Kính [30], ở đây luận án thay khái niệm "bảo tồn" bằng khái niệm "duy trì". Thuật ngữ duy trì (maintenance) sử dụng đối với các di sản kiến trúc cảnh quan làng, nó mềm mại hơn so với "bảo tồn" đối với di tích. "Duy trì" bao hàm một phần nội dung của khái niệm "bảo tồn", song nó cho ta một sự uyển chuyển cần thiết trong nhận thức, đồng

thời mở ra hướng giải quyết mang tính khả thi những cấu trúc di sản về bản chất là môi trường sống bình thường.



Hình 2.1: Phân tích lý thuyết duy trì và phát triển tiếp nối cho các làng Quan họ

Ứng xử tương thích với thực trạng và phù hợp với quy luật tự nhiên ở các di sản làng truyền thống chính là sự kết hợp bảo tồn và cải tạo, được hiểu cụ thể là bảo tồn những đối tượng là di tích; duy trì những đặc trưng cơ bản về hình thái học và diện mạo làng xóm; phục hồi những phần, những bộ phận kiến trúc có lý do và có cơ sở để làm việc ấy; nâng cấp và thích ứng với nhu cầu sử dụng mới những ngôi nhà và công trình đã xuống cấp; chỉnh trang và định tính những cảnh quan kiến trúc; bổ sung những công trình và cảnh quan mới phù hợp với khung cảnh chung đã định hình (không bắt buộc phải giả cổ); cải thiện hoặc hiện đại hóa hệ thống kỹ thuật hạ tầng.

Quan điểm phát triển tiếp nối xuất phát từ những nhận thức sau:

- Di sản đô thị là một tài nguyên thứ hai, sau tài nguyên thiên nhiên;
- Di sản đô thị không cản trở, mà là động lực đặc trưng cho phát triển;
- Di sản đô thị không phải là di tích;
- Di sản đô thị là đối tượng để gìn giữ, mà điều kiện tiên quyết chính là khả năng thích ứng của nó với nhu cầu cuộc sống đương đại, ở vai trò mà nó

chiếm giữ trong cuộc sống hôm nay, ở những con kênh và những cái cầu mà nhờ đó nó hòa đồng vào cơ thể đô thị hiện đại.

Sự tiếp nối chính là cái cầu giữa bảo tồn và phát triển. Tiếp nối chính là sự đảm bảo dòng lịch sử phát triển đô thị chảy tự nhiên. Thời nay kế tiếp thời trước, tự nhiên như thời gian. Thời đại này có thể phát triển mạnh hơn, nhanh hơn, để lại nhiều dấu ấn hơn, song tuyệt nhiên không có quyền phủ định cái đi trước, nhất là khi nó lại là khối giá trị vật chất - tinh thần to lớn. Hơn nữa, phải hiểu rằng, giai đoạn hiện tại cũng chỉ là một khâu trong chuỗi phát triển liên tục. Di sản chúng ta để lại cho hậu thế chính là những khả năng duy trì sự tiếp nối. [30]

2.1.5 Lý thuyết về thích ứng trước biến đổi đô thị hóa

Khái niệm thích ứng được hiểu là sự thích hợp, sự phù hợp, không phải chỉ tại thời điểm nghiên cứu mà còn thích hợp ở các giai đoạn khác nhau của đời sống xã hội. Quan điểm thích ứng với đô thị hóa đặc biệt quan tâm áp dụng cho các không gian kiến trúc cảnh quan không phải là di tích và đang tồn tại “sống” trong cộng đồng, có khả năng biến đổi trong quá trình đô thị hóa.

Các luận điểm chủ yếu:

- Nhận diện đúng giá trị của các thành phần không gian kiến trúc cảnh quan (đối tượng di sản), cả các giá trị gốc và các giá trị mới hình thành trong quá trình tồn tại của di sản, giá trị đương đại. Coi trọng giá trị tích hợp cả vật thể và phi vật thể, giá trị vai trò của đối tượng trong cuộc sống đương đại.

- Duy trì tối đa các giá trị gốc còn lại, kế thừa, chuyển tiếp các giá trị, lựa chọn và thiết lập các giá trị mới bổ sung để di sản sống được trong bối cảnh đương đại. Việc lựa chọn các giải pháp chuyển tiếp hay bổ sung giá trị tùy thuộc vào đặc điểm của đối tượng, được cân nhắc trên góc độ chuyên môn và ý kiến của cộng đồng. Trong các trường hợp có xung đột về bảo tồn và phát triển cần cân nhắc kỹ lưỡng để duy trì được các giá trị tích hợp, mục tiêu phát huy được vai trò của đối tượng trong cuộc sống đương đại. Nguyên tắc đó là cơ sở xuyên suốt để lựa chọn giải pháp thích ứng.

- Duy trì và bổ sung mới phải tạo lập được cơ chế của sự tham gia chủ động của cộng đồng trong công tác bảo tồn, tu bổ và quản lý di sản tại các khu vực có di sản “sống”. Cộng đồng phải được hướng dẫn về cách thức duy trì và

có sự hỗ trợ chuyên môn đầy đủ trong quá trình thực hiện bảo tồn;

- Gìn giữ đi cùng với phát triển du lịch là cách bảo tồn có hiệu quả. Du lịch truyền bá được những giá trị văn hóa của di sản đến du khách. Du lịch tạo ra nguồn tài chính hỗ trợ công tác bảo tồn. Di sản tạo nên những sản phẩm du lịch hấp dẫn thúc đẩy du lịch phát triển;

- Việc duy trì gìn giữ các không gian kiến trúc cảnh quan không chỉ dựa vào các cơ chế quy định trong luật Di sản văn hóa hiện hành mà còn dựa vào các cơ chế khác như lập và quản lý Quy hoạch xây dựng nông thôn, các hoạt động khai thác du lịch... để thúc đẩy hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị. [10]

2.1.6 Lý thuyết về chuyển hóa không gian đô thị

Dựa trên lý thuyết về hình thái học đô thị [32], về cấu trúc không gian đô thị và hệ thống các phương pháp phân tích đô thị, nghiên cứu quá trình biến đổi đô thị hóa là để nhận diện các quy luật phức tạp của không gian với các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của đô thị. Theo đó có 5 yếu tố biến đổi trong cấu trúc hình thái đô thị, bao gồm:

- Mặt bằng tổng thể (hình thức và kiểu loại): Đây là hình thức để nhận thấy nhất khi so sánh các bản đồ mặt bằng của các khu vực, các làng xóm qua các giai đoạn phát triển, đặc biệt với sự hỗ trợ của các công cụ quan sát ảnh từ vệ tinh hiện nay. Đời sống của đô thị dưới tác động của kinh tế, văn hóa, xã hội làm thay đổi hình thức, thể hiện trên mặt bằng tổng thể của làng xóm và khu vực xung quanh.

- Hình thức và cách sắp xếp phân chia ô- mảnh: Việc phân chia ô mảnh sẽ quyết định bộ mặt của khu vực bị đô thị hóa trong tương lai. Sự đa dạng của phân chia ô mảnh là cơ sở để tạo nên sự đa dạng của hình thái kiến trúc đô thị

- Các khoảng đặc và rộng với các tỷ lệ và hình thức bố cục khác nhau, được hình thành bởi kiến trúc xây dựng. Các yếu tố tạo khoảng đặc là công trình kiến trúc. Các yếu tố tạo khoảng rộng là không gian giao thông, sân bãi, cây xanh, mặt nước... Những yếu tố này có thể biến đổi để tạo nên hình thái mới cho không gian đô thị

- Phân chia sử dụng đất thành các khu vực công năng khác nhau: Cấu trúc đô thị được hình thành bởi các khu vực chức năng khác nhau. Trong quá trình phát triển, các khu vực đó có thể dịch chuyển và thay đổi vị trí, chức năng.

- Ngôn ngữ chung giữa kiến trúc, địa hình và cảnh quan: Ứng xử với kiến trúc cho mỗi địa hình khác nhau là kiểu kiến trúc khác nhau. Hình thái học đô thị cần phải được xem xét trên cả 2 phương diện: hình dạng (form) và kiểu, loại (type). Chúng luôn biến đổi và chuyên hóa theo thời gian [32].

2.1.7 Một số lý thuyết về quy hoạch đô thị và nông thôn

2.1.7.1 Lý thuyết về quy hoạch đô thị và nông thôn

a. Lý thuyết về đô thị nông nghiệp

Lý thuyết đô thị nông nghiệp của William Morris: ông tiếp thu ý tưởng của Charles Fourier và Robert Owen, cổ động cho tư tưởng xóa bỏ cách biệt giữa đô thị và nông thôn, xây dựng phân tán trên cả nước các điểm dân cư nhỏ, đề cao mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên. [2].

b. Lý thuyết phát triển nông thôn bền vững

Mặc dù tỷ lệ đô thị hóa trên thế giới không ngừng tăng cao, phần lớn dân số ở các nước đang phát triển sống ở nông thôn. Đây là nơi chứa đựng lượng lớn người nghèo và các vấn đề môi trường. Theo Rogers, [87], tồn tại sự ràng buộc chặt chẽ giữa sự nghèo đói và môi trường tại khu vực nông thôn:

- Hầu hết sự thoái hóa môi trường là do người nghèo gây ra
- Xóa đói giảm nghèo thường dẫn đến suy thoái môi trường nông thôn
- Tăng trưởng dân số dẫn đến sự suy thoái môi trường
- Người nghèo khó có khả năng đầu tư cải thiện môi trường
- Người nghèo thiếu kiến thức và kỹ thuật để quản lý tài nguyên

Phát triển nông thôn bền vững nổi bật với mục tiêu chính là giúp đỡ người nghèo ở nông thôn. Đơn vị địa lý cơ bản là làng, phát triển kinh tế - xã hội – môi trường nhằm giúp người nghèo ở nông thôn và con cái họ đạt được nhiều hơn nhu cầu và những gì họ mong muốn.

2.1.7.2 Lý thuyết về tổ chức không gian ở điểm dân cư nông thôn

a. Làng sinh thái (Eco-Village)

Các nghiên cứu để giải quyết vấn đề môi trường sinh thái là tiền đề cho làng sinh thái phát triển. Joan Bokaer là người đầu tiên đưa ra lý thuyết về làng sinh thái, và lý thuyết này được áp dụng để xây dựng ở ngoại ô Ithaca, NewYork.

Làng sinh thái là những khu định cư có quy mô nhỏ, đáp ứng đầy đủ được những nhu cầu của con người về kinh tế, xã hội, văn hóa, tinh thần mà không làm tổn hại đến tự nhiên. Các nguyên tắc cơ bản để tạo nên làng sinh thái theo Robert Gilman [96]:

- Làng sinh thái là cộng đồng mà mọi người đều có thể biết nhau và tác động của cá nhân lên cộng đồng là vô cùng rõ nét; dân số 100-500 người
- Có đủ tính năng phục vụ cho nhu cầu ở, sản xuất, vui chơi giải trí
- Hoạt động của con người không ảnh hưởng xấu đến thế giới tự nhiên.
- Hỗ trợ con người phát triển về mặt thể chất, tình cảm, tinh thần, tâm linh
- Làng sinh thái phải là cộng đồng bền vững

b. Điểm dân cư nông thôn bền vững

Theo Mark Roseland, [93], điểm dân cư nông thôn bền vững là điểm dân cư nông thôn bền vững phát triển tích hợp mục tiêu kinh tế, môi trường, xã hội nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường; thúc đẩy xã hội an toàn và liên kết. Các giải pháp cụ thể bao gồm :

* Giải pháp về môi trường

- Giảm sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân, khuyến khích đi bộ, xe đạp
- Giảm tiêu thụ năng lượng, áp dụng các công nghệ mới về xây dựng và năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo
- Tối thiểu can thiệp và làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên
- Tạo lập nhiều không gian xanh, không gian mở
- Cân bằng tối ưu giữa phát triển và phần thiên nhiên

* Giải pháp về xã hội:

- Tạo lập nhiều không gian giao tiếp cộng đồng
- Khuyến khích tham gia của người dân trong các hoạt động cộng đồng
- Xây dựng chất lượng sống cao, bền vững, an toàn xã hội

* Giải pháp về kinh tế:

- Tự phục vụ một phần
- Cơ sở hạ tầng cho nhiều lĩnh vực việc làm khác nhau
- Sử dụng công nghệ xây dựng mới, năng lượng sạch và tái tạo

2.1.7.3 Lý thuyết về làng đô thị

Tại các quốc gia thuộc nhóm nước phát triển với quá trình công nghiệp

hóa, đô thị hóa đã diễn ra hàng trăm năm, Làng đô thị (urban village) là một khu vực phát triển đô thị được đặc trưng bởi: Nhà ở có mật độ xây dựng trung bình, phân vùng sử dụng hỗn hợp, giao thông cộng cộng tốt, chú trọng vào việc đi bộ và không gian cộng cộng.

Khái niệm Làng đô thị chính thức ra đời ở Anh vào cuối những năm 1980, sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia và được cả cơ quan chính quyền cũng như các nhà đầu tư sử dụng như một định hướng cho nhiều dự án.

Mô hình Làng đô thị diễn ra thuận lợi tại quốc gia phát triển, bởi họ dần giảm các ngành công nghiệp độc hại (do chuyển đến các quốc gia thuộc nhóm nước đang phát triển) và sự xuất hiện nền kinh tế dịch vụ. Điều này cho phép trong mô hình Làng đô thị hình thành các khu chức năng sử dụng hỗn hợp giữa ở và làm việc mà không gây bất lợi cho cư dân.

Mô hình Làng đô thị được xem là một giải pháp bổ sung cho các mô hình phát triển đô thị tại nhiều thành phố, đặc biệt là nâng cấp và mở rộng đô thị. Các làng đô thị này được xây dựng với mục đích:

- Giảm sự phụ thuộc vào xe hơi và thúc đẩy sử dụng xe đạp, đi bộ với quy mô phù hợp bán kính có thể đi bộ được;
- Mức độ tự chủ cao, tích hợp được các chức năng ở, làm việc và tái tạo trong cùng một khu vực;
- Tạo điều kiện cho các tổ chức cộng đồng phát triển mạnh mẽ và tương tác với nhau.

Trào lưu phát triển Làng đô thị được cho là ảnh hưởng bởi trào lưu Thành phố vườn của Ebenezer Howard, là cộng đồng dân cư khép kín, gồm các khu nhà ở, công nghiệp và nông nghiệp, được bao quanh bởi vành đai xanh.

Song nhiều chuyên gia đô thị lại cho rằng, đây không phải khái niệm mới, mà đơn giản chỉ là sự phục hồi lại các ý tưởng đã phổ biến trong quy hoạch đô thị từ trước và phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội gắn với sự xuất hiện của nền kinh tế dịch vụ và gia tăng tầng lớp trung lưu.

Mô hình làng đô thị tại Anh có nhiều điểm tương đồng với trào lưu của Chủ nghĩa đô thị mới (New Urbanism) tại Mỹ, là một trào lưu thiết kế đô thị nhằm thúc đẩy thói quen thân thiện với môi trường bằng cách tạo ra các khu phố có thể đi bộ, chứa nhiều loại công việc và nhà ở. Trào lưu này phát sinh

cũng vào đầu những năm 1980 như mô hình Làng đô thị và có ảnh hưởng đến phát triển bất động sản, quy hoạch đô thị và chiến lược sử dụng đất của các thành phố. [63]

2.2 Các cơ sở pháp lý

2.2.1 Các hiến chương và văn kiện Quốc tế

2.2.1.1 Hiến chương quốc tế về bảo tồn và trùng tu di tích Venice (1964).

Hiến chương nêu: "Khái niệm về di tích lịch sử không phải là khung cảnh đơn chiếc mà là cả khung cảnh đô thị hoặc nông thôn có chứng tích về một nền văn minh riêng, một phát triển có ý nghĩa hoặc một sự kiện lịch sử. Khái niệm này không chỉ áp dụng với những công trình nghệ thuật to lớn mà cả những công trình khiêm tốn vốn đã có cùng với thoải gian thấm nập được ý nghĩa văn hóa... ". Hiến chương cũng đưa một số quan điểm đáng chú ý như:

- Việc bảo tồn di tích luôn được tạo điều kiện thuận lợi bằng cách sử dụng những di tích đó vào một mục đích hữu ích cho xã hội.

- Việc bảo tồn di tích bao hàm bảo tồn một khung cảnh nằm trong phạm vi liên quan đến di tích. Khi hãy còn một khung cảnh truyền thống thì khung cảnh đó phải được bảo vệ. Các sự can thiệp như xây dựng mới, phá dỡ hoặc sửa sang công trình mà làm biến đổi môi tương quan giữa khối hình và màu sắc sẽ không được phép tiến hành.

2.2.1.2 Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (1972)

Công ước ghi: "Sự xuống cấp hoặc biến mất của bất kì hạng mục nào của di sản văn hóa và thiên nhiên đều làm cho di sản của mọi dân tộc trên thế giới đều nghèo nàn, lạc hậu".

Di sản văn hóa được hiểu là:

- Các di tích: Bao gồm tác phẩm kiến trúc, nghệ thuật hoành tráng và hội họa, các thành phần hoặc cấu trúc có tính chất khảo cổ học, các chữ khắc trên đá, các hang động và các tập hợp đồ vật có giá trị kiệt xuất toàn cầu từ phương diện lịch sử nghệ thuật hoặc khoa học.

- Các quần thể: Bao gồm tập hợp công trình riêng lẻ hoặc liên kết trong một tổng thể có kiến trúc hài hòa với khung cảnh xung quanh tạo nên giá trị kiệt xuất toàn cầu, từ các phương diện lịch sử, nghệ thuật hoặc khoa học.

- Các danh lam thắng cảnh: Bao gồm tác phẩm tạo nên bởi con người hoặc sự kết hợp giữa con người và thiên nhiên, các khu vực danh lam thắng cảnh kết hợp với di chỉ khảo cổ học mà có giá trị kiệt xuất toàn cầu từ các phương diện lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học.

2.2.1.3 Hiến chương Burra bảo vệ các địa điểm di sản có giá trị văn hóa(1979); sửa đổi năm 1981, 1988, 1989, 2013.

Hiến chương ghi: "Mọi địa điểm có ý nghĩa văn hóa đều cần phải bảo tồn bao gồm các địa điểm thiên nhiên, địa phương, lịch sử có giá trị văn hóa".

Hiến chương đã đưa ra những đường lối xác định ý nghĩa văn hóa, chính sách bảo vệ, thủ tục tiến hành nghiên cứu và báo cáo, quy tắc về đạo lý song song tồn tại trong công cuộc bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa.

2.2.1.4 Hiến chương về bảo vệ thành phố và khu vực có đô thị lịch sử (1987)

Hiến chương đã nêu ra định nghĩa, đề ra nguyên tắc và mục tiêu, phương pháp và công cụ. Hiến chương nhấn mạnh: "Các giá trị cần được bảo vệ bao gồm tính lịch sử của thành phố hoặc khu đô thị mà tất cả các yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần biểu thị tính chất đó.."

2.2.1.5 Văn kiện Nara về tính xác thực (1994)- (Authenticity)

Văn kiện nêu: "Tính xác thực chính là nhân tố xác định phẩm chất chủ yếu cho các giá trị. Sự hiểu biết về các giá trị đóng vai trò quan trọng trong công tác đánh giá di sản và nghiên cứu khảo cổ học về di sản..".

Văn kiện Nara về tính xác thực được ra đời trên tinh thần của Hiến chương Venice 1964, được xây dựng trên nền tảng của Công ước này và mở rộng nó nhằm đáp ứng việc mở rộng phạm vi những sự quan tâm và chú trọng về di sản văn hóa trong thế giới hiện đại của chúng ta.

2.2.1.6 Hiến chương về di sản xây dựng bản địa (1999)

Hiến chương đã nêu ra đặc trưng của các công trình xây cất truyền thống như sau:

- Phương thức xây cất được cộng đồng chia sẻ.
- Công trình mang tính chất địa phương hoặc một vùng, đáp ứng được yêu cầu về môi trường.
- Biểu thị sự tinh hoa trong bố cục và xây dựng truyền thống, thường

không theo nguyên tắc cố định.

- Đáp ứng các đòi hỏi về chức năng và xã hội, môi trường.
- Đáp ứng các yêu cầu về phương pháp xây dựng và tay nghề truyền thống.

2.2.1.7 Hiến chương về du lịch văn hóa (1999)

Hiến chương khẳng định sự viếng thăm thường ngày của khách du lịch cũng có thể làm cho hệ sinh thái, văn hoá và lối sống cộng đồng chủ nhà (trong các di sản văn hóa) bị xuống cấp. Do đó, hiến chương đưa ra 6 nguyên tắc với mục tiêu: "Du lịch phải đem lại lợi ích cho các cộng đồng chủ nhà và tạo cho họ một phương thức quan trọng và một động lực để chăm nom và duy trì di sản và các tập tục văn hoá của họ. Sự tham gia và hợp tác giữa các cộng đồng địa phương hoặc bản địa đại diện, các nhà bảo tồn, các điều hành viên du lịch, chủ sở hữu tài sản, các nhà hoạch định chính sách, các nhà làm kế hoạch phát triển quốc gia và các nhà quản lý di tích là cần thiết để thực hiện được một ngành kinh doanh du lịch bền vững và nâng cao việc bảo vệ các nguồn lực của di sản cho các thế hệ tương lai."

2.2.1.8 Tuyên ngôn Asean về di sản văn hóa được Bộ trưởng Ngoại giao các nước Đông Nam Á ký ngày 25/7/2000 tại Bangkok.

Theo đó, di sản văn hóa được hiểu là:

- Những giá trị và khái niệm văn hóa quan trọng
- Những công trình xây dựng và tạo tác như nhà ở, các công trình đề thờ cúng, những công trình tiện ích công cộng, những tác phẩm nghệ thuật thị giác, các đồ dùng và dụng cụ có ý nghĩa trên phương diện lịch sử, nghệ thuật hoặc khoa học.
- Các địa điểm và môi trường sống: Những đối tượng do con người sáng tạo hay kết hợp giữa con người và thiên nhiên, những di chỉ khảo cổ học và những địa điểm cư trú của các cộng đồng người, có giá trị quan trọng từ quan điểm lịch sử, nghệ thuật, nhân chủng học, sinh thái học hoặc từ những đặc điểm tự nhiên có tầm quan trọng lớn như: nơi lưu giữ tàn dư văn hóa và dấu vết của những phong tục sống đặc trưng.

2.2.2 Các văn bản pháp lý và định hướng chiến lược.

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương năm khóa VIII về xây dựng nền văn hóa

tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc (1998) với phương hướng nội dung cụ thể: "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hoá nhân loại, làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp...". [37]

- Căn cứ Luật di sản văn hóa sửa đổi năm 2013. Với nội dung xác định về giá trị của Di sản văn hóa vật thể cụ thể là: " Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác".[25]

- Căn cứ vào Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 1246/QĐ-TTg ngày 19/7/2021 với các mục tiêu và phương hướng cụ thể sau: Mục tiêu: "Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống và bản sắc dân tộc của kiến trúc nước nhà trong xu thế toàn cầu hóa"; Phương hướng phát triển kiến trúc ở khu vực nông thôn được quy định cụ thể: "Phát triển kiến trúc tại các làng, xã có liên quan trực tiếp với cơ cấu quy hoạch chung của các đô thị phải được dựa trên quy hoạch chi tiết xây dựng, có sự tham gia của dân cư và cộng đồng; lưu ý giữ lại những di sản kiến trúc, thiên nhiên của làng, xã; bổ sung những chức năng còn thiếu, kết hợp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng. Công trình mới được tạo lập phải tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị... Phát triển kiến trúc tại các làng, xã cần lưu ý bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai; từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng và phát triển các công trình kiến trúc mới có chất lượng phù hợp" [16].

- Căn cứ Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới (Ban hành kèm theo quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó có các tiêu chí cụ thể về Quy hoạch và thực hiện Quy hoạch cụ thể: " Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn

minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp" [4].

2.2.3 Các đồ án quy hoạch được phê duyệt.

2.2.3.1 Cấu trúc vùng: Bắc Ninh trong vùng thủ đô Hà Nội

Theo Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô đến năm 2050 (Quyết định 768/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 06/05/2016), Bắc Ninh thuộc phân vùng đô thị hạt nhân trung tâm của vùng thủ đô Hà Nội, cùng với Vĩnh Phúc, Bắc Ninh có vai trò chia sẻ các chức năng đô thị cấp vùng (giáo dục, y tế, thương mại,...) với thủ đô. Là một cực của tam giác phát triển vùng thủ đô Hà Nội (Hà Nội - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc)

Bắc Ninh nằm trên các hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội, Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, nằm trên các trục phát triển không gian vùng thủ đô như hành lang cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hạ Long, trục Hà Nội - Thái Nguyên, trục Hà Nội - Bắc Giang, đường vành đai 4.

2.2.3.2 Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Trong đồ án quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt theo Quyết định 1560/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 10/09/2015 có ghi rõ: Để hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2050 “Thành phố Bắc Ninh mới Văn hóa – Sinh thái - Tri thức”, đề ra các mục tiêu sau cho định hướng phát triển không gian đô thị

- Phát triển đô thị hiện đại, xứng tầm là đô thị lõi của thành phố trực thuộc trung ương trong tương lai, một cực trong tam giác tăng trưởng của vùng thủ đô Hà Nội.

- Phát triển đô thị có bản sắc riêng, phát huy được các di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên của Bắc Ninh.

- Phát triển đô thị có môi trường sống tốt, hấp dẫn, đáp ứng các nhu cầu đa dạng về vật chất và tinh thần của cư dân, thu hút cư dân, khách du lịch, nhà đầu tư, các trường đại học, viện nghiên cứu...

- Hình thành đô thị sinh thái, nhiều không gian cây xanh, mặt nước, bảo tồn cảnh quan tự nhiên.

- Hình thành đô thị có hạ tầng vững chắc đảm bảo an toàn, yên tâm cho

cư dân.

2.2.3.3 Đô thị lõi Bắc Ninh trong vùng tỉnh Bắc Ninh

Theo Quyết định 60/2013/QĐ-UBND ngày 08/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 728/QĐ-TTg ngày 20/6/2023 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045; các đồ án Quy hoạch đã xác định cấu trúc vùng tỉnh Bắc Ninh là “Chùm đô thị hướng tới nhất thể hoá đô thị - nông thôn” với các nội dung cơ bản: Hình thành đô thị Bắc Ninh chủ yếu trên cơ sở thành phố Bắc Ninh, thành phố Từ Sơn, thị xã Tiên Du là đô thị loại I, chức năng là Trung tâm tổng hợp.

2.2.4 Chiến lược bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Quan họ của tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi Dân ca Quan họ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại năm 2009; tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều hành động nhằm bảo tồn di sản theo cam kết với UNESCO cũng như nhân rộng và nâng tầm giá trị của Dân ca Quan họ. Quy mô nhất là Đề án "Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể dân ca Quan họ Bắc Ninh và Ca trù giai đoạn 2013-2020" (Được phê duyệt tại Quyết định 780/QĐ-UBND ngày 04/07/2013 của UBND tỉnh) với các mục tiêu:

- Tiếp tục giữ gìn và lưu truyền cho các thế hệ mai sau những giá trị đặc sắc về phong tục, tập quán tốt đẹp, lề lối sinh hoạt văn hoá Quan họ Bắc Ninh và Ca trù.

- Nâng cao nhận thức và lòng tự hào dân tộc của người dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá dân ca Quan họ Bắc Ninh và Ca trù.

- Đưa di sản văn hoá dân ca Quan họ Bắc Ninh và Ca trù trở thành nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

Đề án có quy mô khá lớn với nguồn kinh phí ngân sách xấp xỉ 70 tỷ đồng; gồm 5 tiểu dự án, trong đó 3 tiểu dự án trực tiếp liên quan đến Quan họ:

- Tiểu dự án 1: Chương trình truyền dạy dân ca Quan họ Bắc Ninh.

- Tiểu dự án 2: Chương trình đầu tư xây dựng và tu bổ các thiết chế văn hoá liên quan đến di sản dân ca Quan họ Bắc Ninh.

- Tiểu dự án 3: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá di sản dân ca Quan họ Bắc Ninh.

Ngoài ra công tác hỗ trợ kinh phí cũng như vinh danh các làng Quan họ gốc cũng được triển khai qua nhiều hoạt động khác. Tiêu biểu là năm 2019 với sự kiện kỷ niệm 10 năm Dân ca Quan họ được UNESCO công nhận, tỉnh đã tổ chức sự kiện trao bằng chứng nhận làng Quan họ gốc cho 44 làng với một lễ kỷ niệm và biểu diễn nghệ thuật hết sức quy mô và hoành tráng.

2.3 Các cơ sở văn hóa

2.3.1 Biến đổi của Dân ca- Văn hóa Quan họ

Cũng như nhiều loại âm nhạc dân gian khác ở nước ta, hành trình kế thừa phát triển Quan họ được diễn ra nối tiếp nhau liên mạch qua 3 thời kỳ hoàn cảnh lớn của đất nước. Thời trước năm 1945: Trong hoàn cảnh thời kỳ phong kiến, Quan họ được thực hành theo phương thức hoạt động văn hóa văn nghệ dân gian, tự biên tự diễn, tự chủ, tự quản. Thời sau 1945: Trong hoàn cảnh thời kỳ dân chủ cộng hòa, Quan họ được kế thừa phát triển thực hành theo phương thức hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng, hoạt động nghiệp đoàn có tổ chức, có sự quản lý Nhà nước của cơ quan quản lý hữu trách. Thời kỳ sau 1986 đổi mới và hội nhập sâu rộng - trong hoàn cảnh thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển kinh tế thị trường, Quan họ được kế thừa phát triển song hành, cả phương thức hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng và phương thức hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp.

Kế thừa truyền thống nhưng dưới tác động của những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội cũng đã làm cho nếp sống thay đổi, nhu cầu cũng phát triển. Văn hóa truyền thống cũng phải thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh mới. Nhân tố biến đổi đầu tiên là con người. Con người Quan họ giờ đây có trình độ học vấn cao hơn, nghề nghiệp phong phú hơn; các đối tượng tham gia thực hành Quan họ cũng đa dạng hơn, nhiều giai tầng khác nhau. Ngày xưa để được làng công nhận là liền chị liền anh là rất vất vả và phải rèn luyện nhiều kỹ năng. Ngày nay yêu cầu đối với người biểu diễn Quan họ không khắt khe như trước dẫn tới làm biến đổi con người Văn hóa Quan họ không ít. Tuy nhiên, sự biến đổi này do chính cộng đồng sản sinh và thực hành Văn hóa Quan họ thực hiện

để phù hợp với chính bối cảnh sống hiện tại của họ [9].

Con người Quan họ biến đổi đã làm cho không gian Văn hóa Quan họ Bắc Ninh đã mở rộng, lan tỏa ra ngoài khu vực vốn có của nó rất nhiều. Nó không còn giữ ở không gian truyền thống chỉ ở trong những cái làng quê Quan họ nữa mà đã bắt đầu đi tới các nơi khác. Không gian Văn hóa Quan họ Bắc Ninh hiện nay không phải chỉ bó hẹp trong 49 làng Quan họ gốc như trước đây mà đã phát triển thêm gần 400 làng Quan họ thực hành với hàng nghìn người tham gia ở đủ các lứa tuổi, thành phần. Sự giao lưu tiếp biến văn hóa làm cho không gian ấy càng ngày càng thay đổi. Không gian địa lí không chỉ mở rộng ra trong nước mà còn phát triển ra thế giới, đặc biệt là sau khi Dân ca Quan họ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Quan họ giờ đây không chỉ tồn tại trong làng xóm mà đã được đưa lên sân khấu chuyên nghiệp với nhiều cái mới. Cùng với sự biến đổi của con người văn hóa và không gian Văn hóa Quan họ là sự biến đổi của tổ chức, phương thức hoạt động và diễn xướng Quan họ; ứng xử xã hội Quan họ.

Đây cũng là biến đổi được chính chủ thể cộng đồng sáng tạo, nuôi dưỡng và thực hành Văn hóa Quan họ chủ động biến đổi. Có thể có những mặt chúng ta thấy chưa phù hợp, nhưng theo quan điểm của UNESCO là hãy tôn trọng cộng đồng chủ thể của di sản văn hóa sản sinh ra Quan họ, để họ chủ động điều chỉnh, phát triển Văn hóa Quan họ phù hợp với chính họ ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

2.3.2 Các hình thức hát và không gian diễn xướng của Quan họ

Có khoảng 6-7 hình thức hát Quan họ truyền thống với những tên gọi có thể hơi khác nhau và được NCS sắp xếp vào 3 nhóm sau đây

a) Hát canh: Là hoạt động hát giao lưu, sinh hoạt văn hóa giữa hai bên Quan họ. Đây là hình thức hát trọng tâm và bài bản, lễ lới nhất của sinh hoạt diễn xướng Quan họ. Các phiên hát canh có thể diễn ra ban ngày, nhưng hầu hết là vào buổi đêm, diễn ra thường xuyên trong năm, có khi kéo dài thâu đêm suốt sáng, tới 2-3 ngày.

b) Hát nghi lễ : Gồm 3 loại hình chính

- Hát cầu đảo (Hát giải hạn) : Thường tổ chức hát ở đình hoặc đền vào những năm thiên tai, hạn hán. Mục đích cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng

thuận lợi.

- Hát lễ thờ (Hát chúc) : Trước khi vào các cuộc hát có khi là ở hội, có khi là hát canh trong nhà; các liền anh liền chị sắm lễ hương hoa trầu cau vào đình sở tại làm lễ. Sau khi đặt lễ cúng có sự đón tiếp và chứng kiến của các bô lão, chức sắc trong làng, các Quan họ thường hát đối đáp một số bài chúc cho dân làng phúc, lộc, thọ, bình an [8].

- Hát mừng : Hát mừng những sự kiện vui gắn với làng xóm, gia đình, cá nhân như : đám cưới, ngày lên lão, đi thi đỗ đạt, thăng quan tiến chức, về nhà mới...

Trong các loại hát xếp vào nhóm nghi lễ, còn một loại hình là hát hiếu (hát chia sẻ với người nhà có tang) nhưng hiện nay đã không còn xuất hiện.

c) Hát hội

Trong vùng Quan họ thì làng nào cũng có lễ hội, đặc biệt như làng Diềm còn có 04 lễ hội trong một năm và kéo đủ cả xuân thu nhị kì. Lễ hội chính là môi trường, là thời điểm mong đợi để Quan họ bộc lộ, phô diễn và đơm hoa kết trái. Lễ hội cũng chính là dịp để các hình thức ca hát Quan họ được chuẩn bị đầy đủ, chu đáo và háo hức phô diễn nhất, từ hát hội, hát canh, hát thờ đến cả trang phục, giao tiếp ứng xử, ẩm thực... Lễ hội gồm gần như đầy đủ các hoạt động hát Quan họ như Hát chúc, hát thờ (đã liệt kê ở trên) trong các nghi lễ mở và đóng cửa đình, cửa chùa, cửa đền (trong ngày khai hội, kết hội); trong các cuộc đón bộn Quan họ, bạn vào đình, đền, chùa ... làm lễ dâng hương trước khi dự hội, hát canh. Và đương nhiên không thể thiếu phần hát hội được mô tả dưới đây.

Hát hội : Hát trình diễn, hát thi trong hội gồm trên bộ và trên mặt nước. Trên bộ địa điểm rất đa dạng từ trên núi (đối với các làng có núi, có di tích trên núi); khi thì giữa hội (sân đình, sân đền); khi thì dọc bờ sông, triền đê men theo những nương dâu- hình ảnh đặc trưng của những làng có nghề phụ nuôi tằm ươm tơ; khi thì từng cặp đứng hát dưới những bóng cây cổ thụ trong làng. Hát ở trên mặt nước có thể ở sông, ở ao đình,.. Quan họ ngồi trên thang thuyền, hát đối đáp rất vui và tình tứ. Các bài hát hội là những bài giọng vặt, không nệ vào lề lối, niêm luật; phù hợp với không khí phóng khoáng, vui tươi của ngày hội (khác nhiều với hát canh trong nhà).

2.3.3 Không gian diễn xướng Quan họ và sự biến đổi hiện nay

Như đã trích dẫn ở chương 1, sinh hoạt văn hóa Quan họ là một hiện tượng văn hóa tổng thể gắn liền với sinh hoạt văn hóa cộng đồng của những cư dân Bắc Ninh. Tiếp theo mục trước đã phân loại 03 nhóm hình thức hát dựa trên các hoạt động, nghi lễ, NCS liệt kê và đánh giá những địa điểm biểu diễn và diễn ra các hoạt động ca hát cũng như những sự thay đổi bổ sung hiện nay trong bảng sau

Bảng 2.1: Các loại hình hát Quan họ

STT	Loại hình hát Quan họ	Địa điểm xưa	Địa điểm hiện nay	Đánh giá
Nhóm 1	Hát canh	Hát trong nhà chứa, nhà ở gia đình	Hát trong nhà chứa (phục hồi), nhà ở gia đình, nhà văn hóa, câu lạc bộ	Đã có sự xuất hiện thêm các thiết chế văn hóa cộng đồng mới, do đó không gian giao lưu cũng mở rộng hơn.
Nhóm 2	Hát nghi lễ (Hát lễ thờ, hát cầu đảo, hát mừng)	Tại khuôn viên (trong và ngoài nhà); cổng làng, cổng ngõ; đình, đền, chùa, các công trình tín ngưỡng khác	Tại khuôn viên (trong và ngoài nhà); cổng làng, cổng ngõ; đình, đền, chùa, các công trình tín ngưỡng khác	Loại hình và không gian diễn xướng cơ bản vẫn được duy trì. Bổ sung thêm loại hát trình diễn sân khấu tại các sự kiện
Nhóm 3	Hát hội	Tại các địa điểm: sân đình, sân chùa, sân đền, bờ đê- bến sông, các không gian sân bãi công cộng trong làng, ngoài làng, trên đồi núi, ao hồ mặt nước	Tại các địa điểm: sân đình, sân chùa, sân đền, bến nước, các không gian sân bãi công cộng trong làng, ngoài làng, trên đồi, ao hồ mặt nước, trên sân khấu, chòi hát	Loại hình và không gian diễn xướng cơ bản vẫn được duy trì. Bổ sung thêm loại hát trình diễn sân khấu tại các lễ hội, các chòi hát.

Không gian diễn xướng Quan họ ngày nay đã biến đổi nhiều so với không gian “cây đa, bến nước, sân đình” xưa. Chẳng hạn, Hội Lim hiện nay không còn không gian cổ kính thoáng đãng xưa kia bởi đồi Lim đã bị những ngôi nhà đô thị vây xung quanh và ngày hội ngập tràn những âm thanh của các hàng quán phục vụ du khách. Đồi Lim được quy hoạch xây dựng thành khu trung tâm lễ hội dân gian để trình diễn Quan họ nên phong cảnh không còn hữu tình, người Lim vẫn hát Quan họ trên đồi Lim và dưới thuyền nhưng phải hát bằng micro qua máy phóng thanh. Họ không còn hát giao duyên trong một không

gian hạn hẹp mà hát cho cả thiên hạ cùng nghe.

Những ai muốn thưởng thức Dân ca Quan họ thực sự thường đi trong các làng vào ngày hội, để nghe các cụ vùng Quan họ hát thâu đêm. Bắc Ninh đã thực hiện khôi phục bảo tồn làng Quan họ Viêm Xá, nơi được coi là thủy tổ Dân ca Quan họ, nhất là các bài Quan họ cổ nhưng sự khôi phục này chỉ giữ lại được phần nào không gian xưa.

Địa điểm diễn xướng cũng có những thay đổi. Kết quả khảo sát ý kiến người dân cho thấy, hiện nay người dân thường tổ chức hát Quan họ ở nhà văn hóa thôn (95.4%) và đình, chùa của làng (94.8%). Có trên 80.0% trong số những người được hỏi chọn nơi tổ chức hát Quan họ hiện nay ở trụ sở Câu lạc bộ và nhà riêng và chỉ có 1.6% chọn tổ chức ở địa điểm khác [9].

Như vậy, có thể đánh giá rằng địa điểm diễn xướng Dân ca Quan họ ngày nay có nhiều biến đổi là tiếp biến văn hóa dưới sự ảnh hưởng của sự phát triển chung của xã hội và sự tác động của nền kinh tế thị trường. Quan họ đã trở thành món ăn tinh thần trên sân khấu, phục vụ cộng đồng chứ không còn chỉ bó hẹp dưới hình thức hát cho nhau nghe.

2.3.4 So sánh không gian diễn xướng Quan họ với một số loại hình nghệ thuật ca hát dân gian khác

Bảng 2.2: So sánh không gian diễn xướng Quan họ với các loại hình ca hát khác

Quan họ	Hát chèo	Hát ca trù	Hát giao duyên Hà Nam
Hát ở trong nhà ở, trong các công trình công cộng, tín ngưỡng. Hát ở sân bãi ngoài trời, trên đồi núi, ao hồ mặt nước, bờ đê, bến sông.	Hát ở chiếu chèo sân đình (ngày xưa), hát ở sân khấu ngoài trời, trong nhà hát ngày nay. Hiện nay chèo là nghệ thuật sân khấu hóa.	Diễn ra trong 5 không gian chính: Đình làng, đền thờ thần, nhà thờ tổ nghề, dinh thự nhà ở và quán thính phòng. Hiện nay hát ca trù chỉ còn mang tính trình diễn trong các câu lạc bộ.	Hát ở sân bãi ngoài trời, ngoài đồng ruộng sản xuất, tại sân đình. Hiện nay chỉ còn mang tính trình diễn.

Qua bảng so sánh hát Quan họ với một số nghệ thuật ca hát khác ta có thể nhận định:

- Không gian diễn xướng của Quan họ phong phú và đa dạng nhất trong

các loại hình nghệ thuật ca hát dân gian; gắn bó với nhiều không gian sinh sống của con người, từ ngôi nhà ở đến không gian kiến trúc cảnh quan các công trình công cộng, tín ngưỡng; gần đây bổ sung thêm cả không gian sân khấu hóa

- Chèo hiện nay đã trở thành nghệ thuật sân khấu hóa hoàn toàn với phòng diễn- khán giả, trang phục, niêm luật, đạo cụ sân khấu. Các loại hình hát ca trù, hát giao duyên chỉ còn biểu diễn mang tính trình diễn, gợi nhớ di sản và gần như không còn xuất hiện trong đời sống thường nhật thì Quan họ vẫn duy trì, tồn tại gắn bó với cuộc sống người dân thông qua các loại hình hát đặc sắc của riêng nó (hát hội, hát thờ, hát mừng, hát canh...). Không gian diễn xướng Quan họ đi liền với thời gian sinh hoạt bốn mùa của người dân làng, từ các sự kiện lễ Tết, hội hè, các dịp mừng, các lúc rảnh rỗi nông nhàn... Không gian diễn xướng Quan họ gắn liền với các kiến trúc cảnh quan của làng Quan họ, với môi trường vật thể bao chứa cuộc sống của người dân làng.

2.3.5 Vai trò và mối quan hệ của không gian kiến trúc cảnh quan làng đối với không gian văn hóa Quan họ

Trong các làng Quan họ truyền thống, các ngôi đình, chùa, miếu mạo là nơi mà người dân đến đó để thờ cúng, sinh hoạt cộng đồng... Các công trình nhà văn hoá, câu lạc bộ, sân thể thao.. là nơi người dân đến hưởng thụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, giao tiếp, nắm bắt tiếp thu văn hoá, văn minh. Nhà ở là nơi nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động, cũng là nơi hình thành văn hoá gia đình. Tại các xưởng sản xuất trong những làng vừa là làng Quan họ vừa là làng nghề, đó là nơi đưa ra các sản phẩm thủ công truyền thống đậm đà nét dân tộc. Tất cả những điều đó chứng tỏ kiến trúc là môi trường, là động lực thúc đẩy văn hoá phát triển.

Nơi nào có nền kiến trúc phong phú, hoàn thiện thì cho thấy tại đó thường có trình độ dân trí cao, mọi người có ý thức bảo vệ thành quả của mình tạo ra. Một môi trường tốt, đó là tiền đề cho sự phát triển văn hoá, tạo lối sống lành mạnh.

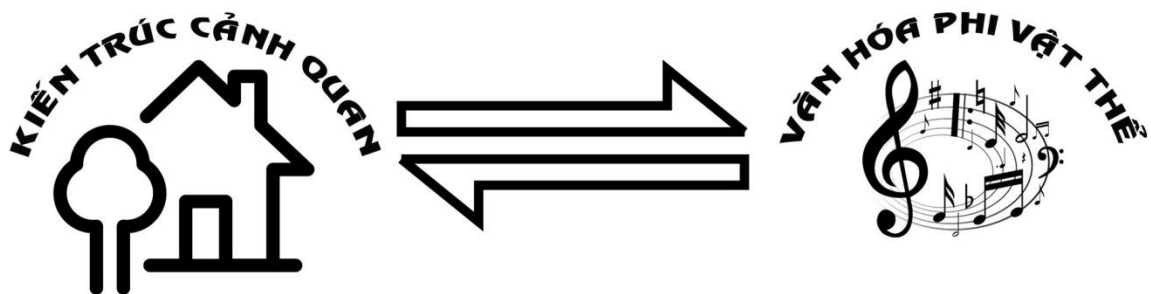
Các đường rước trong lễ hội tổ chức tốt sẽ tạo ra không khí trang trọng thoải mái, văn minh lịch sự hơn làm cho tính cộng đồng tăng lên khuyến khích lễ hội phát triển.

Các công trình công cộng được đặt ở những nơi thuận tiện thoáng đãng,

được trang trí thiết kế đẹp sẽ là nơi sinh hoạt, nghỉ ngơi giải trí rất quý của mỗi người dân, họ sẽ tìm đến nơi này nhiều hơn từ đó tham gia vào nhiều sinh hoạt cộng đồng, nắm bắt thông tin ngoài xã hội, bắt kịp với nhịp sống hiện đại sẽ phần nào làm giảm bớt được các tệ nạn xã hội.

Tổ chức không gian làng nhằm sắp xếp giải quyết mối quan hệ giữa các bộ phận chức năng trong làng như : trung tâm sinh hoạt văn hoá, các công trình giáo dục, các công trình sản xuất, các dịch vụ thương mại, giao lưu hàng hoá... Các không gian vật thể bố trí theo cách hợp lí nhất để thuận tiện trong việc đi lại, làm ăn, tạo cho người dân cuộc sống ổn định, an cư lạc nghiệp.

Những công trình kiến trúc công cộng như : nhà văn hoá, khu vui chơi giải trí, trường học.. được hình thành nhằm giải quyết nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần cho nhân dân, là tác nhân thúc đẩy nâng cao trình độ dân trí của người dân nông thôn, giúp họ hiểu biết rộng hơn về xã hội bên ngoài, tiếp thu kịp thời các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, thông qua các nội dung sinh hoạt tuyên truyền trong các công trình đó. Tại các làng Quan họ thì nhà văn hoá đảm nhận chức năng rất quan trọng thời kì mới là nơi dạy hát, học hát, sinh hoạt văn nghệ của các liên anh liên chị Quan họ.



Hình 2.2: Mối quan hệ nhân quả giữa văn hóa phi vật thể Quan họ và kiến trúc cảnh quan

Sự trùng tu, cải tạo, quy hoạch các công trình tôn giáo tín ngưỡng như đình, chùa, nhà thờ dòng họ... là tạo cơ sở cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và các lễ hội truyền thống phát triển để người dân có điều kiện tham gia đông đảo, giúp họ hiểu biết sâu hơn về truyền thống văn hoá mà cha ông đã dày công tạo dựng.

Tóm lại : Kiến trúc đã ảnh hưởng đến không gian văn hoá về nhiều mặt, nó là một trong những động lực thúc đẩy, bảo lưu và phát triển văn hoá của

làng. Quan hệ giữa văn hoá phi vật thể làng Quan họ và kiến trúc cảnh quan là mối quan hệ nhân quả. Văn hoá làng hình thành, tạo ra không gian kiến trúc và kiến trúc lại tác động lại tạo sự phát triển không gian văn hoá của làng. Có thể nói, đối với các làng truyền thống bình thường, nếu bị biến đổi hoặc mất đi các không gian kiến trúc công cộng, tín ngưỡng, không gian mở thì chưa chắc đã mất làng; nhưng đối với các làng Quan họ, nếu không giữ được những kiến trúc cảnh quan nhất định, đặc biệt là các kiến trúc cảnh quan là môi trường cho các loại hình diễn xướng Quan họ thì chắc chắn sẽ mất đi dân ca Quan họ, và dĩ nhiên cũng sẽ chẳng còn danh hiệu làng Quan họ.

2.4 Những yếu tố tự nhiên, xã hội, kinh tế ảnh hưởng đến không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ.

Quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá cùng với chính sách hội nhập kinh tế của đất nước đã tạo ra những bước thay đổi trong cách tổ chức không gian, lối sống, phương thức sản xuất ... đang tác động cực kỳ mạnh mẽ, làm thay da đổi thịt và mọc lên những tế bào mới trong nông thôn Bắc Ninh. Sự thay đổi đó đã làm tăng mức sống của người dân, chất lượng môi trường sống được cải thiện một bước đáng kể. Nông thôn đã phát triển đồng bộ, toàn diện cả về cơ sở vật chất và kinh tế xã hội; song sự phát triển nhanh chóng và rộng lớn như vậy cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn và thách thức dưới đây.

2.4.1 Điều kiện phức tạp của khí hậu

Khí hậu miền Bắc nói chung và Bắc Ninh nói riêng vừa phong phú vừa mang trong mình những sự khắc nghiệt riêng biệt : Mùa xuân ẩm ướt, mùa hạ nóng nực, mùa thu khô hanh và mùa đông rét buốt. Các yếu tố chính của khí hậu gồm bức xạ mặt trời, nhiệt độ, độ ẩm không khí, vận tốc gió, chế độ mưa nắng đều có tác dụng ít nhiều đến công trình kiến trúc. Các công trình truyền thống có đặc điểm được tạo lập từ rất lâu nên độ bền chắc của công trình ngày một giảm, vật liệu xây dựng là những loại dễ bị phá huỷ trong môi trường khí hậu nắng ẩm và mưa nhiều. Sự khắc nghiệt của khí hậu luôn là một sự thách thức đối với sự tồn tại của các công trình kiến trúc nói chung

2.4.2 Sự bùng nổ dân số :

Là một tỉnh có diện tích nhỏ nhất cả nước nhưng dân số tỉnh Bắc Ninh thì

xếp vào hàng trung bình, do nơi đây từ xa xưa là đã một vùng dân cư trù phú và nhiều trung tâm sầm uất. Ngoài việc tăng dân số tự nhiên, quá trình công nghiệp hóa cũng tạo ra những dòng nhập cư lớn. Những làng Quan họ của Bắc Ninh cũng không nằm ngoài sự tăng trưởng này, vì như đã phân tích ở chương 1, đa số các làng đều nằm trong những vùng đô thị hóa và sát cạnh ngay các khu công nghiệp lớn của tỉnh.

2.4.3 Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề

Trình độ dân trí ngày càng cao, người dân đi học nhiều hơn, bằng cấp cao hơn và đi làm cán bộ cho các công ty, doanh nghiệp; có thu nhập tốt hơn. Đất nông nghiệp thu hẹp, những người nông dân thuần túy ít dần mà chuyển sang buôn bán dịch vụ. Các trục đường lớn mở ra đi sát làng hoặc xuyên qua làng cũng sẽ làm tăng giá đất và rất nhiều nhà được hưởng lợi. Cơ cấu ngành nghề kinh tế xã hội dịch chuyển theo chiều hướng tích cực, người dân giàu có hơn, có tiền của hơn cũng sẽ đầu tư vào cơ sở vật chất, nhà cửa, phương tiện cơ giới nhiều hơn. Tất cả những điều đó cũng sẽ làm biến đổi cảnh quan, gây sức ép nên các hạ tầng sẵn có.

2.4.4 Sự ô nhiễm môi trường

Kiến trúc cảnh quan truyền thống làng Quan họ là một tổng thể hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên, giữa yếu tố vật thể và yếu tố phi vật thể. Đặc điểm của những công trình cổ là mật độ xây dựng thấp, các yếu tố tự nhiên như địa hình, cây xanh, mặt nước kết hợp với lối bố cục, phong cách kiến trúc, không những ra một cảnh quan đẹp mà còn đáp ứng các chức năng thực tế của công trình.

Tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh và mạnh làm gia tăng các phương tiện giao thông, các phương thức sản xuất mới... đã gây tình trạng ô nhiễm môi trường, khói bụi. Kiến trúc cảnh quan làng đứng trước các thách thức từ môi trường

- Môi trường nước: do sức ép của phát triển, dân số gia tăng khiến diện tích hồ bị san lấp nhiều. Nhiều hồ biến thành nơi chứa nước thải sinh hoạt, nơi đổ rác khiến cho chất lượng nước hồ trở nên ô nhiễm.

- Môi trường không khí : do sự ảnh hưởng của quá trình xây dựng phát

triển, các khu sản xuất,... môi trường không khí trong khu vực nông thôn đang tăng cao. Khói bụi, tiếng ồn, rác thải là nguyên nhân khiến cho không khí không đảm bảo độ trong sạch cần thiết.

- Tiếng ồn : Sự phát triển của giao thông, kinh tế, các khu buôn bán mới mở... tạo nên một không khí ồn ào, hỗn tạp bởi đủ các loại âm thanh làm mất đi sự yên tĩnh, trầm mặc và u tịch của những khung cảnh chùa, đình, miếu..

Tất cả những yếu tố đã phân tích trên đây đã làm ảnh hưởng đến môi trường làng truyền thống, đe dọa làm mất đi khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh của các không gian này.

2.4.5 Những thay đổi trong nhận thức, lối sống của cư dân làng.

Do thay đổi về cấu kinh tế, những nghề nghiệp mới xuất hiện, tác động từ công việc sẽ thay đổi ý thức hệ. Nếp sống hiện đại với các phương tiện thiết bị giải trí mới, văn hóa mới cũng tác động trực tiếp đến tâm sinh lý con người. Do cả những dòng di cư và nhập cư, hiện nay thành phần dân cư tại các làng đang đô thị hoá rất đa dạng. Từ những thay đổi, khác biệt về văn hoá tư tưởng, lối sống của người dân dẫn đến thái độ ứng xử của họ với các thiết chế văn hoá cổ truyền cũng như góc nhìn về kiến trúc cảnh quan truyền thống khác nhau. Trong mục điều tra xã hội học ở phần tiếp theo, NCS sẽ trình bày rõ hơn về những vấn đề này.

2.4.6 Sự hạn chế về trình độ của các nhà quản lý và chuyên môn.

Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hoá đòi hỏi hợp lực chung của các ngành, các tổ chức xã hội và cá nhân nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh từ đời sống xã hội. Một trong những vấn đề đó là công tác giữ gìn và quản lý các không gian kiến trúc cảnh quan gắn với các giá trị văn hoá. Đây là một công việc gặp không ít khó khăn và phức tạp, cần có sự hỗ trợ của luật pháp và đòi hỏi có một đội ngũ cán bộ khoa học chuyên sâu để tuyên truyền, bồi dưỡng, nâng cao dân trí trong việc bảo vệ di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Những cán bộ quản lý đô thị cấp quận/huyện hiện nay kiêm nhiệm khá nhiều việc, đa phần gắn với xây dựng cơ bản; rất ít người được đào tạo chính quy về chuyên ngành bảo tồn, trùng tu di tích và đặc biệt là kiến trúc cảnh quan. Hầu hết những người làm công việc này phải tự mày mò, chưa có các quy định và chỉ dẫn pháp

luật bài bản và hệ thống; do vậy chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tế.

2.4.7 Những khó khăn về tài chính

Duy trì, giữ gìn những không gian kiến trúc cảnh quan làng nói chung và các công trình công cộng truyền thống nói riêng là một công việc đòi hỏi nguồn kinh phí khá lớn. Xưa kia, cha ông ta đã phải huy động không biết bao nhiêu tiền của, công sức của các thế hệ mới xây dựng lên được một ngôi chùa, đình, đền... Nguồn kinh phí nhà nước hỗ trợ hạn chế và chỉ tập trung vào một số công trình được xếp hạng di tích, còn lại là nguồn vốn do dân đóng góp. Đây là một trong những thách thức lớn cho sự duy trì các công trình di tích. Bởi vì, chúng ta có đưa ra bao nhiêu dự định, dự kiến, giải pháp cho việc trùng tu, tôn tạo các kiến trúc cảnh quan thì cũng không thể thực hiện được nếu như không có kinh phí. Mặt khác các công trình được trùng tu, tôn tạo bằng nguồn vốn đóng góp cư dân thì nhà nước sẽ khó lòng kiểm soát được. Điều đó sẽ dẫn đến hậu quả sai lệch: làm mất các yếu tố nguyên gốc, làm giảm giá trị của công trình.

2.5 Khả năng thích ứng và phát triển tiếp nối của không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ

2.5.1 Sự cần thiết của yếu tố thích ứng của không gian kiến trúc cảnh quan trước quá trình đô thị hóa.

- Sự tồn tại của các làng truyền thống là cả một quá trình thích ứng lâu dài của lịch sử. Thích nghi với khí hậu, địa hình, với sự biến động của cả chính trị. Và trước những chu kì biến đổi kinh tế xã hội tiếp theo của thời đại, các làng truyền thống cũng sẽ phải tiếp tục phát triển và biến đổi thích ứng một lần nữa.

- Cấu trúc các làng với những hệ thống đường giao thông xương cá (hoặc răng lược) kéo dài dần chính là sự thích ứng với quá trình phát triển và tăng dân số theo thời gian. Quá trình hình thành làng là một khoảng thời gian nhiều thế hệ, nhiều giai đoạn xây dựng mở rộng, kéo dài theo kiểu "vết dầu loang". Những tuyến đường nội bộ trong làng không được vạch sẵn thẳng băng mà được nối tiếp, thêm nhánh, nối dài...theo thời gian. Có thể nói làng truyền thống sau cái vẻ ngoài tưởng như đóng kín lại có tính động trong cấu trúc, phát triển qua năm tháng. Sự thích ứng thông qua cấu trúc này khá giống với quan điểm thích ứng của lý thuyết Chuyển hóa luận đã trình bày trong phần đầu chương

2. Giải pháp thích ứng của quá khứ sẽ là tham khảo và gợi ý cho việc tổ chức không gian và cấu trúc làng- đô thị của hiện tại và tương lai.



Hình 2.3: Mạng lưới giao thông làng Diêm, một ngôi làng 2000 năm tuổi.

- Dân ca Quan họ cũng đang biến đổi và thích nghi với những nhu cầu mới của xã hội (như đã phân tích, đó là quá trình sân khấu hóa và hướng tới biểu diễn công chúng rộng rãi- điều này chính do cộng đồng những người thực hành Quan họ biến đổi và chúng ta chấp nhận); do đó những môi trường vật chất bao phủ và gắn kết với giá trị phi vật thể (dân ca) cũng cần phải biến đổi thích ứng.

- Thích ứng chính là quá trình chuyển tiếp, gìn giữ và bổ sung các giá trị đương đại: Kiến trúc cảnh quan làng truyền thống không phải là một yếu tố tĩnh, nó là sự tích lũy và bồi đắp qua hàng trăm năm. Và trong điều kiện đô thị hóa, cần thiết lập bổ sung giá trị mới để các không gian kiến trúc cảnh quan tiếp tục tồn tại trong bối cảnh đương đại. Khi các kiến trúc cảnh quan tìm được các chức năng và giá trị mới không xung đột với giá trị gốc sẽ là điều kiện tốt để phát huy giá trị cảnh quan di sản; đồng thời sẽ tạo nên sức sống cho cảnh quan, và làng xóm; là tiền đề để huy động các nguồn lực khác của xã hội vào gìn giữ và bảo tồn.

2.5.2 Làng Quan họ là những điểm mốc cả về vật chất lẫn tinh thần trong quá trình nâng cấp, mở rộng đô thị

Trong hơn 20 năm kể từ ngày thành lập trở lại tỉnh Bắc Ninh, dưới tác động của quá trình công nghiệp hoá mạnh mẽ, không gian đô thị ngày càng được mở rộng, nhiều dự án bất động sản có diện tích lớn đất nông nghiệp được chuyển hoá thành đất xây dựng phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị. Việc thu hồi, đền bù đất nông nghiệp, nhưng tránh thu hồi giải phóng khu vực dân cư làng xóm để tiết kiệm chi phí đầu tư cùng với việc mở rộng các khu đất dịch vụ, khu nhà ở mới đã làm xuất hiện những “làng trong phố” - nơi lưu giữ "không gian lịch sử, văn hóa, cộng đồng" giữa những khu đô thị mới xây, trong một cấu trúc đô thị hiện đại.



Hình 2.4: Cổng làng Diềm-ảnh bên trái, được bảo tồn nguyên trạng và gắn liền với khu không gian công cộng đầu làng (ảnh bên phải). Người dân giờ đi chủ yếu qua trục đường mới vào làng có vị trí cách cổng cũ khoảng 100m.

Việc tồn tại “làng trong phố” hay các "không gian lịch sử, văn hóa, cộng đồng" ngay trong lòng các đô thị hiện đại (hoặc ở các vùng phụ cận của đô thị) là một tất yếu khách quan trong quá trình đô thị hóa của Việt Nam, nó không chỉ phụ thuộc vào cách thức phát triển đô thị, nhu cầu tinh thần mà ở khía cạnh nào đó còn là sự bảo lưu, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. Nét đẹp văn hóa này còn biểu đạt giá trị “bản sắc, văn hóa”. [45]

Trong lĩnh vực văn hóa cũng như kinh tế, đô thị không đơn thuần chỉ là lớp vỏ bề ngoài để bảo vệ con người... nó còn có sự hấp dẫn riêng trong vấn đề du lịch, nghiên cứu. Đô thị ngày càng có tính cạnh tranh cao bởi bản sắc, tính

riêng biệt, tính địa phương... của nó. Trong phần bản sắc đô thị ở đầu chương NCS đã làm rõ điều này thông qua các yếu tố và ví dụ cụ thể. Đô thị càng có sắc thái riêng càng có nhiều sự hấp dẫn và tính cạnh cao, và đương nhiên càng thu hút được nhiều khách du lịch đến thăm quan, tìm hiểu.

Hiện tượng “làng trong phố” hay “không gian lịch sử, văn hóa, cộng đồng” đã tạo nên cấu trúc đô thị có tính đặc thù ở phần lớn các đô thị Việt Nam. Điều đó càng khẳng định, với Bắc Ninh, 44 làng Quan họ truyền thống đang lưu giữ, đang làm chủ những quỹ thiên nhiên, cảnh quan, quỹ kiến trúc, quỹ di sản, quỹ nếp sống văn hóa cộng đồng... có giá trị đặc biệt và nổi trội. Và việc gìn giữ “ký ức làng, xã” thông qua các hình ảnh văn hóa, kiến trúc, cảnh quan của làng Quan họ chính là khơi tạo lại tình yêu nơi chốn, quê hương mà nói rộng ra là tình yêu đất nước. Chính vì thế, các làng Quan họ truyền thống sẽ là hồn cốt, là điểm mốc cả về vật chất lẫn tinh thần cho các đồ án thiết kế cũng như các thiết chế quản lý hành chính khi tiến hành mở rộng, nâng cấp đô thị.

2.5.3 Đặc điểm và cấu trúc không gian những làng Quan họ truyền thống là bài học kế thừa cho công tác tôn tạo, tổ chức không gian và mở rộng làng khi đô thị hóa.

Thực tế ngày xưa cha ông ta quản tụ thành làng không có khái niệm “quy hoạch”, có thể nói là tự phát. Tuy nhiên qua nhiều ngàn năm tích tụ kinh nghiệm cũng đã hình thành những đặc trưng nhất định và để lại những bài học nhất định cho công tác quy hoạch, xây dựng hiện nay như sau.

2.5.3.1 Lựa chọn cao độ xây dựng hạ tầng phù hợp

Cao độ quy hoạch là cao độ khống chế bề mặt nền xây dựng, là cơ sở cho việc xác định các cao độ nền công trình và các cao độ hạ tầng kỹ thuật. Các làng Quan họ thường gắn liền với các con sông hoặc các vùng mặt nước do sự thuận lợi về đường thủy (giao thông chủ đạo thời xưa) và yêu cầu sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên cha ông ta đã luôn chọn những nền đất cao để định cư lập làng, vừa khai thác được thế mạnh của yếu tố mặt nước trong giao thông và canh tác, vừa đảm bảo sự an toàn của nơi cư trú trước mỗi mùa lũ lụt. Từ bài học kinh nghiệm đó, đối với các dự án cải tạo nâng cấp hạ tầng và mở rộng xây dựng ven làng khi quy hoạch cần được lựa chọn thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Tận dụng tối đa điều kiện địa hình tự nhiên, phát huy được giá trị kiến trúc cảnh quan đặc thù của mỗi khu vực
- Đảm bảo các điều kiện xây dựng công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật, các yêu cầu thoát nước đô thị
- Giảm thiểu khối lượng đào đắp, tiết kiệm chi phí đầu tư kinh tế.
- Tính toán, dự phòng cao độ hợp lý để đối phó theo các kịch bản biến đổi khí hậu.

2.5.3.2 Bố trí các vùng đệm sinh thái, các không gian mở hợp lý.



Hình 2.5: Những cảnh quan nông nghiệp vẫn còn nguyên cơ hội được khai thác (Ảnh trái: cánh đồng làng Tiêu Sơn, ảnh phải: bờ đê với hàng nhãn cổ thụ làng Diềm)

Trong không gian truyền thống làng Quan họ, cha ông ta đã tổ chức cảnh quan từ trong ra ngoài theo trình tự : từ cao (nền đất) xuống thấp (ruộng trũng), từ đậm đặc (nhà cửa, vườn tược...) chuyển tiếp qua những rặng cây xanh ven làng (tre) ra cánh đồng lúa ngô khoai sắn mênh mang bát ngát. Những rặng tre xanh+mặt nước bao quanh làng không chỉ đơn giản là hàng rào ngăn trộm cướp, giặc giã, nó là những không gian đệm lí tưởng ngăn chặn gió rét vào mùa đông, tạo ra những hệ thống vi khí hậu làm mát vào mùa hè. Trong thiết kế quy hoạch cải tạo các khu nhà ở, công trình xây dựng và môi trường ở đương đại sẽ đối mặt với những điều kiện thiên tai khắc nghiệt ở cấp độ cao hơn và vấn đề ô nhiễm môi trường của công nghiệp và đô thị. Chúng ta cần tính toán đến những vùng đệm cảnh quan hợp lý để giải quyết những vấn đề tương tự. Đó là những rặng cây cản bớt gió mạnh của mùa mưa bão, gió lạnh của mùa đông, gió bụi ô nhiễm của nhà máy, cân bằng khí hậu . Đó còn là những hệ thống mặt nước (hồ chứa) để trữ nước tạm thời khi những cơn mưa xối xả với cường độ mạnh ào đến làm quá tải các hệ thống thoát nước đô thị, có thể gây ra ngập lụt cục bộ nếu không có những hệ thống điều tiết thích hợp trước khi xả chảy trở lại môi

trường thiên nhiên.

2.5.3.3 Nhận thức rõ vai trò của không gian công cộng trong quy hoạch và tính linh hoạt trong các giải pháp thiết kế.

Qua các cơ sở ở chương trước, tính cộng đồng và tính dung hợp là những yếu tố xã hội tích cực trong tâm thức của người Quan họ từ cả khía cạnh văn hóa và kiến trúc mặt bằng nhà ở. Trong bất kì khía cạnh nào, việc phát huy yếu tố cộng đồng và sự linh hoạt, đa chức năng của công trình trong thiết kế xây dựng các khu ở cũng là điều cần thiết để gia tăng sức hấp dẫn cho bất động sản. Để có thể gia tăng được tính cộng đồng kết nối xã hội thông qua các không gian công cộng, việc thiết kế quy hoạch cần chú ý tới kiến trúc cảnh quan:

- Cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư với các giá trị nhân văn xã hội. Các chủ đầu tư luôn muốn có nhiều đất để bán nhất nhằm thu lợi kinh tế. Tuy nhiên người thiết kế cần thuyết phục nhà đầu tư dành quỹ đất thích hợp cho đất cây xanh, quảng trường, các công trình công cộng- đây cũng là một cách gia tăng giá trị cho những lô đất ở.

- Các hệ thống vỉa hè, lối đi bộ cần được thiết kế đô thị một cách nghiêm túc với những hệ thống che chắn nhân tạo + cây xanh, thuận lợi cho người bộ hành trong các điều kiện thời tiết nắng, mưa khắc nghiệt của khí hậu.

- Xem xét mối tương quan vị trí các khu đô thị mới với các khu dân cư hiện hữu, tạo ra những sự chuyển tiếp và gắn kết, vừa đảm bảo các yêu cầu cung cấp dịch vụ nhưng vẫn riêng tư vừa không tạo ra sự cách biệt, đối lập, đứt đoạn đô thị.

2.6 Điều tra xã hội học

2.6.1 Mục tiêu

Tiến hành điều tra xã hội học nhằm khảo sát những tâm tư của người dân trước những sự thay đổi về kinh tế xã hội, dân ca Quan họ; mức độ đồng thuận của người dân đối với các chiến lược bảo tồn và khai thác giá trị cảnh quan của ngôi làng họ đang sinh sống. Những ý kiến và nguyện vọng khác nếu có. Việc xác định được mong muốn và suy nghĩ của những chủ thể của làng quê sẽ là cơ sở cho những giải pháp ở những phần tiếp theo, phù hợp với quan điểm của UNESCO bảo đảm lợi ích của người dân và sự đồng thuận, tham gia của cộng

đồng.

2.6.2 Phương thức tiến hành điều tra

NCS tiến hành với sự trợ giúp của các Sinh viên Khoa Kiến trúc- Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội trong học phần Lịch sử Kiến trúc Việt Nam. Phương thức điều tra sử dụng hệ thống bảng hỏi lập sẵn với các câu hỏi được thiết kế với nhiều đáp án cho trước để lựa chọn. (Chi tiết bảng hỏi xem phần Phụ lục). Các sinh viên đã chia thành nhiều nhóm nhỏ, đi cùng với NCS về các làng Quan họ tiến hành các công tác khảo sát, nắm bắt tình hình và thu thập thông tin qua phiếu điều tra. Đối tượng là những người dân (người trưởng thành) đang sinh sống trong 44 làng Quan họ gốc. Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 3,4 năm 2021 và tháng 11,12 năm 2022. Tổng cộng đã có 400 phiếu điều tra được thu về trên phạm vi 42/44 làng Quan họ.

2.6.3 Kết quả điều tra

Ở câu hỏi đầu tiên ; đối với quan điểm có cần phải gìn giữ (bảo tồn) không làng của mình nhận được sự đồng thuận cao của người dân với 98,5% đồng ý phải gìn giữ cảnh quan làng xóm. Đi vào những câu hỏi phân chi tiết hơn; cụ thể là những đối tượng cần bảo tồn; nhóm đối tượng các công trình tín ngưỡng, công trình công cộng; cảnh quan thiên nhiên cũng như di sản phi vật thể như văn hóa, lễ hội... nhận được sự quan tâm cao của người dân với tỷ lệ từ 77 - 96%. Tuy nhiên điều đáng ngạc nhiên là đối tượng "nhà ở truyền thống" nhận được rất ít sự quan tâm với tỷ lệ là 15,75%. Điều đó cho thấy rằng trong quan điểm của người dân, "nhà ở" là một tài sản của riêng họ và họ quan niệm rằng nó sẽ phải biến đổi, nâng cấp theo nhu cầu của cuộc sống và rất ít người có ý định giữ gìn. Đây là một điểm rất quan trọng trong chiến lược tiếp cận với các di sản kiến trúc cảnh quan của làng Quan họ. Có lẽ những ngôi nhà truyền thống mang nhiều giá trị lịch sử (ở làng Diềm) và cảnh quan, vật liệu (ở làng Ngang Na) cần phải được khảo sát; điều tra và công nhận di sản nhanh chóng trước khi chúng sẽ biến mất dần trong nhu cầu biến động của kinh tế xã hội.

Ở nhóm câu hỏi tiếp theo, đa số người được hỏi với 83,25% thể hiện mong muốn khai thác các yếu tố tiềm năng của làng để phát triển các dịch vụ du lịch. Chỉ có 16,75% không muốn phát triển du lịch tại làng mình. Như vậy, có thể

thấy phần lớn người dân đều có tầm nhìn giống nhau khi nhìn thấy rõ tiềm năng du lịch của làng mình nói riêng cũng như các làng trong khu vực đô thị trung tâm Bắc Ninh nói chung. Tỷ lệ đồng thuận cao này cho thấy phần lớn người dân đang có cái nhìn tích cực với việc phát triển du lịch làng. Đây chính là nền tảng quan trọng để tỉnh Bắc Ninh có thể xây dựng các chiến lược phát triển du lịch phù hợp song song với các chính sách bảo tồn các không gian làng truyền thống.

Câu 6 : Cần giữ lại không gian làng

Lựa chọn	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Đồng ý	394	98.5
Không	6	1.5

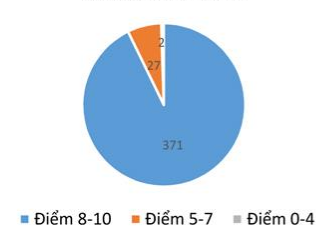
Câu 7 : Những nội dung làng cần giữ lại

Lựa chọn	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Nhà ở truyền thống	63	15.75
Công trình kiến trúc cổ	387	96.75
Công trình công cộng	334	83.5
Đồng ruộng, bờ bãi sản xuất	109	27.25
Cảnh quan thiên nhiên, ao hồ	310	77.5
Văn hóa	345	86.25
Nghề truyền thống	83	20.75
Khác	5	1.25

Câu 12: Cho điểm về sự độc đáo của hát Quan họ trên thuyền

Nhóm điểm	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Điểm 8-10	371	92.75
Điểm 5-7	27	6.75
Điểm 0-4	2	0.5

Cơ cấu nhóm điểm



Hình 2.6: Dữ liệu điều tra một số câu hỏi

Trong những yếu tố tiềm năng để khai thác du lịch, cảnh quan nhận được sự quan tâm rất ít của người dân với 16,25%. Điều này được dự báo từ trước vì đa số người dân, không phải là những nhà chuyên môn xây dựng; có những hiểu biết khá hạn chế cũng như chưa nhận thức được sự quan trọng của cảnh quan làng xóm. Người dân cũng mong muốn khi có những chính sách khai thác, quản lý các làng quê của mình thì chính quyền cũng đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng, kiến tạo, phục hồi lại các giá trị phi vật thể như lễ hội, trò chơi dân gian. Điều này thể hiện trong kết quả khảo sát với 80-90% người dân lựa chọn những đối tượng nói trên.

Khi được hỏi về những khó khăn có thể gặp phải khi mà chính quyền tiến hành cách chính sách bảo tồn, tôn tạo; quản lý làng xóm; 76,25% cho rằng sẽ gây khó khăn cho việc xây dựng nhà ở. Điều đó cho thấy rằng người dân rất ngại đối với các thủ tục khi tiến hành xây dựng ở đô thị. Họ mong muốn có những sự "dễ thở" hơn trong việc tiến hành xin phép xây dựng cũng như quan ngại những chi phí có thể phát sinh.

Một điều quan trọng thu được ở mục những "ý kiến khác"; đó là người

dân làng Phong Khê (làng Quan họ và cũng là làng có nghề làm giấy) đang rất lo lắng về việc chính quyền đang cho xây dựng một nhà máy xử lý nước thải gần làng mình. Lo sợ về các vấn đề môi trường đang gặp phải; họ kiến nghị chính quyền dừng lại hoặc di dời nhà máy ra chỗ khác xa hơn.

Bảng 2.3: Tổng hợp các kết quả điều tra xã hội học

Nhóm câu hỏi	Khía cạnh điều tra	Các ý chính thu được
Câu 6,7,9	Quan điểm và những đối tượng kiến trúc cảnh quan cần gìn giữ của làng	Đồng thuận cao trong việc gìn giữ. Những không gian công cộng và tín ngưỡng được quan tâm và ủng hộ. “Nhà ở truyền thống” không được cho rằng là đối tượng cần gìn giữ. Nhận thức về cảnh quan sản xuất còn mơ hồ hoặc cho rằng việc mất ruộng là đương nhiên.
Câu 10,11,12	Các không gian có thể diễn xướng Quan họ	Rất đa dạng, thể hiện rõ tư duy của người dân về không gian văn hóa của dân ca Quan họ. Biểu diễn trên mặt nước cũng là một đặc thù sâu đậm trong tâm trí dân làng. Tuy nhiên đối với việc truyền dạy đa số cho rằng nên diễn ra ở nhà văn hóa hoặc nhà chứa (công trình thiết chế đặc thù).
Câu 8,9, 13,14	Nhận thức về lợi ích của kiến trúc cảnh quan làng	Đồng thuận cao trong việc phát triển khai thác du lịch văn hóa. Mong muốn được đầu tư vào hạ tầng tốt hơn. Tuy nhiên đối tượng hiểu được chính xác giá trị của cảnh quan chiếm tỷ lệ thấp.
Câu 15,16	Những băn khoăn lo ngại	Lo ngại bị quản lý chặt hơn, cụ thể trong việc khó khăn hơn khi xin phép xây dựng.
Ghi chú: Các câu hỏi xem trong mẫu phiếu điều tra tại phần Phụ lục		

Tổng kết lại, kết quả điều tra xã hội của cho thấy sự đồng thuận cao của người dân trong những nét vĩ mô như cần phải gìn giữ không gian làng, khai thác phát triển du lịch mang lại lợi ích cho tất cả, gìn giữ giá trị vật thể cũng như giá trị phi vật thể. Tuy nhiên; người dân cũng lo ngại khi có thể bị quản lý "chặt" hơn; các thủ tục xây dựng phiền hà hơn, những ảnh hưởng của các công trình hạ tầng kỹ thuật tới làng quê của họ. Đi sâu vào phần chi tiết thì một số nhận thức của người dân về những di sản như nhà ở truyền thống, giá trị cảnh quan kiến trúc làng quê của chính họ còn mơ hồ và đó là điều cần lưu ý cho những chiến lược và chính sách của cơ quan quản lý cũng như các nhà chuyên môn.

2.7 Bài học kinh nghiệm

Trong phạm vi nội dung chính của luận án, NCS đưa ra kết quả là những bài học kinh nghiệm thích ứng liên quan đến tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan từ 4 ngôi làng. Các phần phân tích và thông tin diễn giải thêm được thể hiện trong Phần Phụ lục 5 do đây cũng là một phần nghiên cứu khá chi tiết của NCS. Các ngôi làng được lựa chọn làm bài học kinh nghiệm gồm:

- Làng cổ Đường Lâm (thị xã Sơn Tây, Hà Nội) là ngôi làng cổ đầu tiên trong cả nước được xếp hạng di tích quốc gia năm 2005.
- Làng Dadun: là ngôi làng nông nghiệp điển hình ở đồng bằng phía Nam thành phố Phạt Sơn (Foshan), tỉnh Quảng Đông- Trung Quốc.
- Làng Greenwich (bờ tây Manhattan- New York) là ngôi làng của các nghệ sĩ, trong đó có những người hát rong đầu thế kỷ 20 được bảo giữ nguyên và bảo tồn đến ngày nay
- Làng cổ Hahoe, một ngôi làng nông thôn đặc trưng của Hàn Quốc.

Bảng 2.4 : Tổng kết những trường hợp nghiên cứu

Trường hợp nghiên cứu	Bài học kinh nghiệm thích ứng
Làng cổ Đường Lâm (Việt Nam)	Sự không thích ứng được với đời sống kinh tế xã hội người dân: nhược điểm của phương thức "bảo tàng hóa" không gian làng, sự mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển khi lợi ích người dân không được giải quyết khi lập quy hoạch và quản lý ngôi làng
Làng Dadun (Trung Quốc)	Kinh nghiệm về xử lý thích ứng các vấn đề hạ tầng, mặt nước... khi đô thị hóa
Làng Greenwich (Mỹ)	Sự linh hoạt (cũng là một dạng thích ứng) trong chính sách quy hoạch xây dựng tại những thời điểm cần thiết: Quyết định đúng đắn của chính quyền đã giữ lại một không gian tinh thần của những người nghệ sĩ và trở thành tài sản quý báu của đô thị
Làng Hahoe (Hàn Quốc)	Giải pháp tổ chức không gian thích ứng với các yếu tố kinh tế xã hội: Bảo tồn được gần như nguyên làng (giống của Đường Lâm) nhưng nhờ các chính sách khai thác du lịch mà nhận được sự đồng thuận của chủ thể sở hữu (người dân)

Có thể thấy sự kết hợp các làng ngoại ô vào thành phố đã nhiều lần diễn ra trong lịch sử khắp thế giới từ thời cổ đại. Lịch sử cũng cho thấy rằng sự kết

hợp này chủ yếu có được không do tự nguyện và gặp nhiều vấn đề xung đột. Những chính sách về quản lý, quy hoạch và tổ chức không gian những vùng nông thôn sẽ quyết định bộ mặt và bản sắc của vùng miền sẽ bị đô thị hóa. Trong những ví dụ các ngôi làng quốc tế ở Trung Quốc và ở New York, khai thác giá trị bản sắc địa phương là bài học nhận được để hình ảnh những ngôi làng không bị mất đi trong các xu hướng quốc tế hóa của hình thái đô thị. Đồng thời những lợi ích của người dân cũng cần phải được chú trọng để có thể giữ được hồn cốt và cảnh quan của di sản. Câu chuyện ở làng Đường Lâm cho chúng ta thấy sự xung đột giữa mục tiêu bảo tồn và nhu cầu đời sống hiện đại của người dân trong việc gìn giữ và khai thác những cảnh quan sinh thái của làng truyền thống. Và cách thức “bảo tàng hóa”: đóng băng một ngôi làng di sản với hàng trăm hộ dân đang sinh sống là một phương án không hề phù hợp mà cần phải có những giải pháp thích ứng tốt hơn. (Sau nhiều năm "đóng băng" di sản, trong vài năm gần đây chính quyền Đường Lâm đã buộc phải để cho người dân tự xây dựng những ngôi nhà mới cạnh những ngôi nhà cũ- khảo sát của NCS tại thời điểm tháng 7/2023). Những ngôi làng nghiên cứu trong phần chương 2 này đã mang lại những kinh nghiệm thực tiễn quý báu có thể đúc rút được để làm cơ sở cho những quan điểm và cách tiếp cận của luận án ở chương sau.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG QUAN HỌ THÍCH ỨNG VỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

3.1 Quan điểm và nguyên tắc

3.1.1 Quan điểm

- **Quan điểm 1:** Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phải gìn giữ được những không gian đặc trưng cho diện xướng Quan họ: Đảm bảo sự tồn tại và hoạt động bình thường của các không gian kiến trúc cảnh quan có thể nơi diễn xướng của dân ca Quan họ.

- **Quan điểm 2:** Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phải đáp ứng được các nhu cầu của xã hội hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- **Quan điểm 3:** Thích ứng với quá trình đô thị hóa chính là sự duy trì và gìn giữ các giá trị bất biến và sự phát triển, bổ sung các giá trị mới phù hợp đối với các đối tượng không gian kiến trúc cảnh quan có khả năng biến đổi. Các giá trị bất biến là các mối quan hệ, các giá trị phi vật thể, các đặc tính tự nhiên, các di tích di sản... Các đối tượng có khả năng biến đổi là các không gian kiến trúc cảnh quan làng, các không gian trong khuôn viên nhà ở, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông, không gian sản xuất...

- **Quan điểm 4:** Thích ứng và bảo tồn là 2 mục tiêu song song với nhau. Chúng ta thường hay nhắc đến "bảo tồn thích ứng" như là tên gọi của một phương pháp bảo tồn. Nhưng trong phạm vi luận án này bảo tồn- thích ứng là 2 quá trình song song tác động vào di sản, vào không gian kiến trúc cảnh quan. Bảo tồn là duy trì; thích ứng là phát triển tiếp nối, phù hợp với mục đích cuối cùng đạt tới là gìn giữ được các giá trị văn hóa (phi vật thể) của không gian được biểu đạt bằng những vật thể kiến trúc cảnh quan (vật lý).

- **Quan điểm 5:** Sự thích ứng chính là yếu tố cần thiết để đảm bảo phát triển bền vững khi mà đô thị hóa đã và đang tác động đến các không gian kiến trúc cảnh quan của làng Quan họ. Đô thị hóa là một quá trình tất yếu, là sự tích cực của xã hội phát triển. Thích ứng là hành động để giảm thiểu những tác động tiêu cực của đô thị hóa và gìn giữ bản sắc địa phương, là con đường để phát triển tiếp nối và bền vững.

3.1.2 Nguyên tắc

- **Nguyên tắc 1** : Tuân thủ quy định pháp luật, định hướng phát triển của Nhà nước, các quy chuẩn tiêu chuẩn về quy hoạch và xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chung của tỉnh Bắc Ninh và các chiến lược bảo tồn phát huy giá trị văn hóa Quan họ của tỉnh. Đây là một nguyên tắc hiển nhiên của bất kì một dự án hay một chương trình hành động nào.

- **Nguyên tắc 2**: Gìn giữ, kế thừa và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, bản sắc truyền thống của không gian văn hóa Quan họ. Bảo vệ và duy trì được những không gian, cảnh quan có khả năng là nơi diễn xướng và thực hành văn hóa Quan họ là nguyên tắc quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động duy trì và phát triển tiếp nối.

- **Nguyên tắc 3**: Đảm bảo khả năng linh hoạt phát triển trong tương lai: Những ngôi làng như một cơ thể sống và sẽ phát triển biến đổi liên tục. Trong cấu trúc làng sẽ có những thành phần bảo lưu, thành phần thay thế và phát triển để định hình bộ mặt hay hình ảnh kiến trúc cảnh quan của đô thị. Nói cách khác, trong quá trình phát triển, khi chức năng hoạt động thay đổi, tất yếu kéo theo sự thay đổi về hình thái không gian làng. Đó là quy luật phát triển tất yếu của quá trình đô thị hóa. Do đó, thích ứng, chính là đảm bảo khả năng linh hoạt biến đổi không gian cho tương lai nhưng không làm mất đi đặc trưng của cấu trúc không gian đó.

- **Nguyên tắc 4**: Chú trọng lợi ích kinh tế của người dân để đảm bảo tính bền vững. Người dân chính là chủ thể của làng xóm, đối tượng tạo nên giá trị vật thể và phi vật thể của kiến trúc cảnh quan. Việc nhận được sự đồng thuận và ủng hộ của người dân là vô cùng quan trọng để đạt được sự bền vững, và để làm được điều này không gì khác phải xem xét và coi trọng lợi ích kinh tế của chính những người dân.

- **Nguyên tắc 5**: Khai thác và sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên, nguồn lực xã hội, điều kiện thực tế của địa phương. Nguyên tắc này đảm bảo tính tiết kiệm, hợp lý, sự đúng đắn cũng như sự chân thực và cơ sở thực tiễn của một công trình nghiên cứu khoa học.

- **Nguyên tắc 6**: Xem xét toàn diện, áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp từ

quản lý, xây dựng, gìn giữ, cải tạo, khai thác...hệ thống không gian kiến trúc cảnh quan để đạt được mục đích dài hạn. Đối tượng nghiên cứu của luận án cụ thể là 44 làng Quan họ gốc. Mỗi một làng Quan họ vẫn đang biến đổi vận động trong sự phát triển kinh tế xã hội. Do đó, khi xem xét những giải pháp để gìn giữ và phát huy kiến trúc cảnh quan làng cần phải xem xét đồng bộ các giải pháp trong các mối quan hệ đa chiều: từ quản lý, xây dựng, vận hành... để đạt được hiệu quả đồng bộ và triệt để. Trong phương án xử lý các mối quan hệ cũng cần thiết có các phần cứng (quy định khung), phần mềm (quy định có thể thay đổi trong một số trường hợp) và quy định khuyến khích như một giải pháp về chính sách để đạt được mô hình thích ứng.

3.2 Nhận diện những thành phần không gian kiến trúc cảnh quan giá trị cần được lưu giữ

3.2.1 Không gian kiến trúc cảnh quan sinh thái- nhân văn của tổng thể làng

Đây là sự kết hợp giữa các thành phần vật thể (không gian kiến trúc cảnh quan) với các giá trị phi vật thể. Các làng Quan họ truyền thống và tồn tại ổn định suốt nhiều thế kỷ. Làng ít thì vài trăm năm; làng lâu đời như làng Diềm thì xấp xỉ 2000 năm. Những ngôi làng là minh chứng cụ thể và sinh động cho phương thức định cư lâu đời của người dân Bắc Ninh nói chung và người Quan họ nói riêng. Sau nhiều thế hệ, các cấu trúc vật chất nhân tạo trong phạm vi không gian mỗi làng (đình chùa, nhà ở, đường ngõ, sân vườn, giếng nước...) đã hòa quyện với cấu trúc vật chất & cảnh quan tự nhiên (địa hình, sông núi, hồ ao, cây xanh..) với các hệ thống giá trị nhân văn được tích lũy ngày càng phong phú (phong tục, tập quán, kinh nghiệm, ngôn ngữ, lối sống, dân ca..) tạo thành môi trường sinh thái- nhân văn đặc thù

Những làng Quan họ Bắc Ninh, cũng như những ngôi làng truyền thống Đồng bằng Bắc Bộ điển hình thường nằm lọt trong khu canh tác, thông thường là những cánh đồng, những "bờ xôi ruộng mật". Khu cư trú mỗi làng xưa tùy theo địa thế đều có cây xanh dày mỏng bao bọc khác nhau, chuyển tiếp tầm nhìn từ cánh đồng vào. Vì thế trông xa người ta có cảm giác làng được bao bọc bởi một hàng rào cây xanh (tre), điểm xuyết một số công trình công cộng hết sức đặc thù: cổng làng, đình, bến nước... tạo nên một bức tranh nên thơ và là

những hình ảnh thanh bình, giàu cảm xúc.

Không gian quy hoạch kiến trúc trong làng là không gian đóng, tầm nhìn được giới hạn bởi hệ thống đường ngõ hẹp, hàng rào cây, thay đổi hướng liên tục. Cấu trúc giao thông theo mạng xương cá hoặc răng lược. Không gian kiến trúc được mở ra ở các điểm như ao làng, không gian đình, chùa, nhà thờ, giếng nước... Cấu trúc không gian làng cũng bị ảnh hưởng bởi tôn giáo, thuyết âm dương, phong thủy. Các công trình công cộng, khuôn viên nhà ở, cây xanh, mặt nước trong làng tạo nên sự hài hòa và thống nhất với cảnh quan chung của làng.



Hình 3.1: Hình thái ao làng Duệ Đông- dấu tích của dòng sông Tiêu Tương cổ.

Trong tổng thể không gian các làng Quan họ nói riêng và các làng cổ ở Bắc Ninh, luôn tồn tại một hệ thống ao hồ tự nhiên. Nguyên nhân xuất phát từ tập quán "nhất cận thị nhị cận sông", con người ngày xưa khi cắm mốc định cư luôn chọn gần sông để dễ dàng đi lại, vận chuyển hàng hoá khi mà giao thông đường bộ chưa thuận tiện như bây giờ. Trải qua quá trình lịch sử bồi đắp lâu dài, những con sông ngòi xưa đã bị vùi lấp và chỉ còn lại dấu tích là những hệ thống ao thường chạy dài thành tuyến nằm ven làng hoặc giữa làng. Đây là một đặc trưng rất rõ rệt những làng cổ ở Bắc Ninh. Những không gian mặt nước êm đềm này đã tạo nên những không gian trữ tình riêng biệt của một vùng đồng

bằng trú phú để từ đó cho những câu hát Quan họ lả lướt ra đời. Trong những ngày lễ hội, không thể thiếu những buổi biểu diễn Quan họ trên thuyền như một cách nhắc nhớ về những ký ức xa xưa.

Ở phân tích các cấu trúc làng thể hiện trong phần Phụ lục, chúng ta có thể nhận rõ thấy các cấu trúc giao thông tiêu biểu như cấu trúc răng lược, cấu trúc cảnh cây và cấu trúc rẽ cây- mạng lưới. Các cấu trúc này thể hiện sự hình thành và phát triển làng qua lịch sử lâu đời và tiếp nối. Những cấu trúc này cũng tạo nên một hệ thống đường làng ngõ xóm mang một vẻ đẹp bình dị và thư thái, vẻ đẹp này không phải do kiến trúc sư hay nhà quy hoạch vẽ ra mà nó đến một cách tự nhiên thông qua cách sống và cách thích nghi với điều kiện bản địa và văn hóa xã hội của người xứ Kinh Bắc xưa.

Như luận án đã chỉ rõ trong chương 2, mối quan hệ giữa kiến trúc cảnh quan làng với các giá trị văn hóa dân ca Quan họ là mối quan hệ nhân quả. Việc bảo tồn được truyền thống, những đặc điểm và giá trị riêng của cảnh quan các làng Quan họ sẽ là yếu tố cốt lõi tạo nên hồn cốt, bản sắc của đô thị, đặc trưng vùng miền đồng thời cũng góp phần vào gìn giữ phát huy các giá trị phi vật thể. Trong quá trình duy trì- phát triển tiếp nối đảm bảo kế thừa có tính phê phán, chọn lọc, bổ sung để phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay và hạn chế các hoạt động phát triển không phù hợp, nhằm đảm bảo tình trạng phát triển lan tỏa, thiếu kiểm soát sẽ không tiếp tục xảy ra.

3.2.2 Các di tích, công trình công cộng tiêu biểu

Các di tích không gian tiêu biểu gồm các thiết chế tín ngưỡng- tôn giáo, các công trình công cộng và những ngôi nhà ở truyền thống. Hệ thống các di sản di tích của Bắc Ninh do cộng đồng nhân dân các làng, xã sáng tạo và xây dựng trong lịch sử là vô cùng to lớn và phong phú, nhiều tầng lớp, loại hình. Theo số liệu của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Bắc Ninh toàn tỉnh hiện nay có 1.558 di tích lịch sử văn hóa, 04 di tích Quốc gia đặc biệt, 194 di tích cấp Quốc gia. Rất nhiều di tích gắn bó với các làng Quan họ như đền thờ Vua bà thủy tổ Quan họ làng Diềm, đình làng Diềm, cụm di tích trên núi Lim,...

Trong thống kê ở Phụ lục 2, luận án đã thống kê được 38/44 làng Quan họ có di tích lịch sử được xếp hạng (từ cấp tỉnh trở lên). Đặc biệt, số làng có di tích được xếp hạng nhiều hơn 1 công trình (từ 2-4 di tích) là 13/44. Điều đó cho

thấy các làng Quan họ đang nắm giữ một quỹ di sản rất lớn của tỉnh. Ngoài mật độ di tích tôn giáo tín ngưỡng dày đặc, còn khá nhiều ngôi nhà ở dân gian trong các làng Quan họ như Diềm, làng Ngang Nội.. tuy chưa được công nhận di sản nhưng đều là những công trình có giá trị và có thể đóng góp vào quỹ di sản của cả nước.

Đối với các không gian cảnh quan công cộng, bên cạnh những ngôi đình, đền, chùa cổ kính thâm nghiêm các làng Quan họ còn bao chứa những không gian kiến trúc cảnh quan làng truyền thống đặc trưng cho cả vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Những tổ hợp quang cảnh của làng xóm truyền thống như “mái đình, cây đa, bến nước”, “bờ sông- cánh đồng- rừng cây”, “cổng làng-đường làng- giếng nước”,...đã trở thành hồn cốt dân tộc của người Việt nói chung và người Quan họ nói riêng.

Cần phải nói rằng tồn tại song song và gắn liền với di sản vật thể là các di sản phi vật thể của làng Quan họ. Mỗi thiết chế tín ngưỡng- tôn giáo trong làng đều chứa đựng trong mình các giá trị di sản phi vật thể như các tài liệu chữ viết (hoành phi, câu đối, thần phả, sắc phong..); các lễ hội (rước, lễ, trò diễn, hát xướng âm nhạc...); các hoạt động văn hóa (hát Quan họ cửa đình, chiếu chèo...) Mỗi hoạt động trong lễ hội diễn ra trên một không gian cụ thể của làng; chiếm một khoảng thời gian nhất định trong chu kỳ hàng năm của vòng quay nông nghiệp; và đều gắn kết chặt chẽ với không gian làng. Không gian làng không chỉ là nơi giới hạn theo địa lý hành chính, giới hạn theo lũy tre làng mà là một thực thể văn hóa vừa hiện hữu, vừa ẩn chứa từ hình thể vật chất ngôi làng đến mỗi con người của làng.

3.2.3 Cảnh quan mặt nước là một yếu tố quan trọng trong không gian văn hóa dân ca Quan họ

Kết quả khảo sát của NCS đến hiện tại cho thấy cả 43/44 làng đều tồn tại ao hồ hoặc những hệ thống mặt nước. Trong phần chương I, khi phân loại làng theo yếu tố địa hình với 3 loại làng; ngoài làng ven sông có yếu tố mặt nước là hiển nhiên, với 2 loại hình làng còn lại là làng ven chân núi và làng đồng bằng NCS cũng vẫn đề cập đến những dấu tích của những dòng sông chạy đến ven chân núi và ven làng đồng bằng. Về đặc điểm quần cư, mặt nước là một yếu tố không thể tách rời đối với nền văn minh nông nghiệp của Bắc Bộ và các làng

Quan họ của Bắc Ninh. Điều này cũng phù hợp với nhận định của Trần Quốc Vượng: “Chất sông nước của văn hóa Việt Nam đã được toàn thế giới công nhận”, [70]. Người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung, Bắc Ninh nói riêng với đặc điểm quần cư theo từng làng, vị trí của các làng thường là những khu đất cao, ven các con sông, thường có hình thái cấu trúc răng lược, có thể đường chính là giáp sông, cũng có thể các đường nhánh sát sông (khi gần với các bến nước). Qua các kết quả nghiên cứu khai quật khảo cổ học; cách đây khoảng 4000 năm về trước người Việt đã cư trú lập làng ven các con sông như sông Cầu, sông Đuống, sông Ngũ Huyện Khê. Trải qua thời gian, vùng đất này là nơi sinh sống đông đúc với các xóm làng trù phú, cho đến nay còn tồn tại nhiều làng cổ có tuổi đời hàng trăm năm. [24]

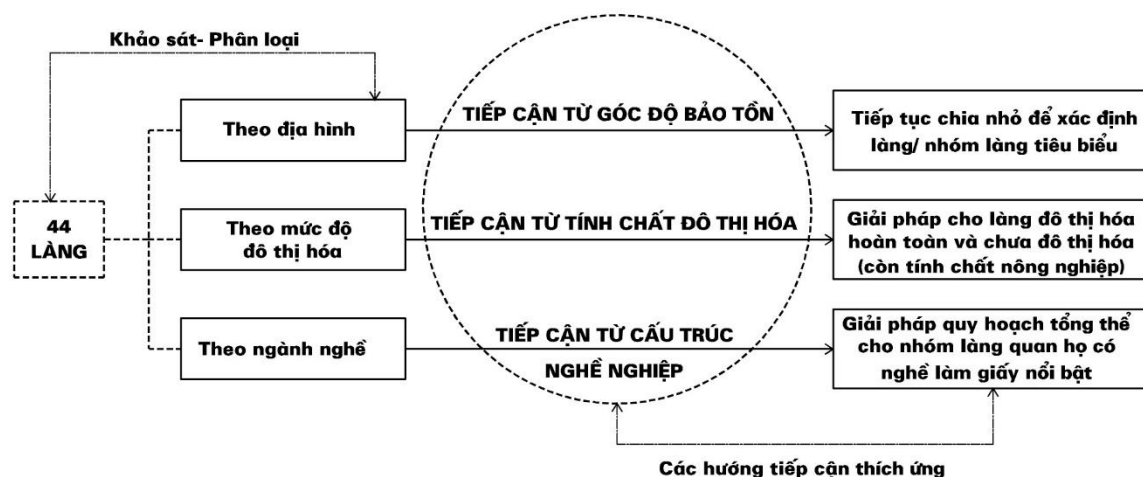
Sinh hoạt văn hóa Quan họ gắn với tín ngưỡng cầu nước là một đặc điểm đã được các nhà văn hóa khẳng định. Trong 44 làng Quan họ, hơn một nửa đình làng thờ Thánh Tam Giang- là một vị thần sông nước có xuất thân từ 2 vị tướng Trương Hồng- Trương Hát, [71]. Tại làng Diềm, lễ hội 6-2 âm lịch là lễ hội cầu nước, nhiều làng khác, hội đình cũng luôn có một nghi thức quan trọng là tắm rửa cho tượng, đón thánh về.

Không gian mặt nước cũng đã đi cả vào lời ca và hình thái sinh hoạt Quan họ. Hát Quan họ trên thuyền là một hình thái quan trọng và độc đáo đến giờ vẫn duy trì ở các lễ hội. Kết quả điều tra xã hội học ở chương 2 của NCS cũng chỉ ra rõ nhận thức sâu đậm của người dân làng về những phiên hát Quan họ trên thuyền thông qua số điểm đánh giá của người dân rất cao. Hiện nay hát Quan họ trên thuyền đã được UBND tỉnh Bắc Ninh đưa thành một chương trình biểu diễn cuối tuần chính thức tại Công viên hồ điều hòa của tỉnh. Một nghiên cứu thú vị khác của nhạc sĩ Đức Miêng là trong hơn 170 bài Quan họ phổ biến thì có đến 63 bài có hình ảnh “thuyền” hoặc “bến” [71]; điều đó cũng cho thấy không gian mặt nước đã đi vào lời ca và ký ức của những người nghệ nhân rõ nét.

Như vậy, có thể thấy yếu tố mặt nước có ảnh hưởng sâu đậm trong nhiều khía cạnh: ở lĩnh vực kiến trúc là hình thái cấu trúc làng, ở khía cạnh lịch sử và tín ngưỡng đó là những nghi lễ thờ cúng, ở nội tại trong hình thái sinh hoạt và lời ca của dân ca Quan họ. Do vậy có thể khẳng định yếu tố mặt nước là một

thành phần quan trọng trong kiến trúc cảnh quan làng Quan họ và cần phải có những biện pháp bảo tồn thích ứng phù hợp để góp phần gìn giữ không gian văn hóa của dân ca Quan họ.

3.3 Các hướng tiếp cận thích ứng không gian kiến trúc cảnh quan



Hình 3.2: Sơ đồ các hướng tiếp cận

Dựa theo phân loại làng đã xác lập trong chương 1, luận án đề xuất các hướng tiếp cận thích ứng không gian kiến trúc cảnh quan theo hệ thống làng đã phân loại như sau

3.3.1 Hướng tiếp cận từ góc độ bảo tồn: Chọn lựa gìn giữ, khai thác theo đặc điểm và giá trị (tính chất tiêu biểu) của không gian kiến trúc cảnh quan

Hệ thống 44 làng Quan họ nghiên cứu nằm rải rác trong một vùng không gian lớn của 3 huyện và thị xã của Bắc Ninh. Rõ ràng không thể bảo tồn và áp dụng các nguồn lực và chính sách đồng đều cho tất cả 44 làng. Quan điểm của luận án cần tập trung đầu tư cho một số làng/nhóm làng có cảnh quan tiêu biểu và đặc thù nhiều hơn so với các làng còn lại. Bằng phương pháp phân tích đánh giá tiềm năng kiến trúc cảnh quan thông qua hệ thống đánh giá điểm, luận án lựa chọn các làng/nhóm làng tiêu biểu để đầu tư xây dựng các kế hoạch và mô hình duy trì thích ứng phù hợp.

Từ nhóm phân loại địa hình và đặc điểm không gian kiến trúc cảnh quan ở chương 1, NCS chia 44 làng thành các nhóm làng/làng cụ thể hơn. Tiêu chí để chia thành các nhóm làng/làng là:

Bảng 3.1: Phân chia các nhóm làng để đánh giá

STT	Nhóm làng/làng	Mô tả chung
Nhóm 1	Diêm, Hữu Cháp, Đầu Hàn	Nhóm làng phía Bắc thành phố, tiếp giáp lưu vực rộng lớn của sông Cầu
Nhóm 2	Xuân Ái, Xuân Đồng, Xuân Viên, Thượng Đồng, Dương Xá, Thụ Ninh	Nhóm làng thuộc thành phố Bắc Ninh đang ở giai đoạn chuyển đổi đô thị hóa, đồng ruộng chuyển thành đô thị
Nhóm 3	Châm Khê, Đào Xá, Dương Ổ	Nhóm làng có nghề làm giấy ven sông Ngũ huyện
Nhóm 4	Khúc Toại, Trà Xuyên, Hạ Giang	Nhóm 3 làng ven sông Ngũ huyện, cũng có nghề công nghiệp nhưng mức độ nhẹ hơn nhóm 3 và chưa bị đô thị hóa quá mạnh
Nhóm 5	Bồ Sơn, Đỗ Xá, Niềm Xá, Yên Mẫn, Thị Chung, Y Na, Vệ An	Nhóm làng nội thành thành phố Bắc Ninh, gần như đã trở thành làng trong phố
Nhóm 6	Cổ Mễ, Phúc Sơn, Thanh Sơn	Nhóm làng quanh khu vực đền Bà Chúa Kho
Nhóm 7	Xuân Ổ, Khả Lễ, Thị Cầu, Hòa Đình	Nằm ở "biên" thành phố Bắc Ninh (nội thị); giao thoa giữa phố và ngoại thị.
Nhóm 8	Lũng Giang, Lũng Sơn, Duệ Đông	3 làng vây quanh chân núi Lim, trung tâm thị xã Tiên Du tạo nên vùng Không gian văn hóa hội Lim
Nhóm 9	Vân Khám, Ngang Nội	Hai làng cạnh nhau ven núi Khám- thị xã Tiên Du
Nhóm 10	Ném Đoài, Ném Sơn, Ném Tiên, Hoài Thị, Hoài Trung, Bái Uyên.	Các làng ngoại thành thị xã Tiên Du, nằm gần kề khu công nghiệp Tiên Sơn; có mối quan hệ liên kết với nhóm làng hội Lim
Nhóm 11	Đông Mai, Đông Yên.	2 làng giữa cánh đồng thuộc Yên Phong, nằm trong vùng ảnh hưởng của Khu công nghiệp Sam Sung.
Nhóm 12	Tam Sơn, Tiêu Sơn	Nhóm làng thuộc huyện Từ Sơn, gần với đầu tích sông Tiêu Tương trong vùng không gian văn hóa Chùa Tiêu

- Sự tương tự của địa hình kiến trúc cảnh quan
- Sự thống nhất của địa giới hành chính theo các quận, huyện, xã
- Sự đồng điệu nhau trong các cấu trúc nghề nghiệp- kinh tế xã hội
- Mức độ đô thị hóa và các quỹ đất trống còn lại
- Sự nổi bật trong vùng không gian Văn hóa Quan họ (dù cả 44 làng đều là làng Quan họ nhưng nổi bật là 2 vùng: vùng Quan họ làng Diêm và vùng Quan họ hội Lim)
- Sự liên kết giữa các làng/nhóm làng

Dựa vào các tiêu chí trên, NCS phân chia thành 12 nhóm làng/làng để đánh giá tiềm năng kiến trúc cảnh quan. Tiếp theo, NCS xem xét các tiêu chí

để đánh giá điểm của các nhóm làng/làng và phương thức cho điểm. Tiêu chí đánh giá và mức độ điểm chi tiết xem Phụ lục 6. Dưới đây liệt kê danh sách 10 chỉ tiêu:

Bảng 3.2: Các tiêu chí đánh giá

STT	Tiêu chí	Kí hiệu	Trọng số
1.	Sự đa dạng và giá trị cảnh quan địa hình	CQĐ	2
2.	Sự tồn tại của đường biên làng và mức độ đô thị hóa	ĐBL	2
3.	Quỹ di sản kiến trúc cảnh quan làng gồm : Các công trình tín ngưỡng, số lượng đình, đền, chùa...;	DSK	2
4.	Công trình nhà ở truyền thống còn lại nổi bật	NOT	1
5.	Đặc điểm mạng lưới cấu trúc giao thông trong làng (đường nội bộ, ngõ)	GTL	2
6.	Công trình thiết chế đặc thù: Nhà chứa Quan họ (bao gồm cả nhà cũ nguyên bản và xây mới của UBND tỉnh)	NĐB	1
7.	Sự tồn tại của các cảnh quan đặc thù: cổng làng, giếng làng	CQT	1
8.	Hệ thống cảnh quan sân bãi, ao hồ, không gian mở.. còn lại	KGM	2
9.	Cảnh quan sản xuất còn lại diện tích, loại hình	CSX	2
10.	Khả năng kết nối chuỗi hoặc kết nối với các trung tâm lễ hội Quan họ	KKN	1

*** Kỹ thuật đánh giá nhóm**

Do đã phân loại làm 12 nhóm làng, mỗi nhóm sẽ là 1 đơn vị để đánh giá cảnh quan. Cho nên mỗi tiêu chí sẽ có cách quy đổi về 1 đơn vị cảnh quan để số lượng làng khác nhau của mỗi nhóm sẽ không gây ảnh hưởng đến đánh giá chỉ vì vấn đề nhiều ít. Cụ thể

- Các tiêu chí CQĐ, NOT, NĐB, CQT, KKN sẽ đánh giá ở mức nhóm làng- mỗi nhóm là 1 đơn vị cảnh quan. Nghĩa là 1 đơn thể có cũng có nghĩa là cả nhóm (đơn vị cảnh quan có)

- Các tiêu chí còn lại tính điểm cho từng làng ; sau đó lấy tổng điểm số cả nhóm chia cho số làng ra điểm trung bình của đơn vị cảnh quan.

*** Xác định trọng số đánh giá**

Trọng số của các yếu tố và chỉ tiêu đánh giá được xác định bằng phương pháp so sánh các yếu tố theo tầm quan trọng hay mức độ ảnh hưởng của chúng đối với yêu cầu của các dạng sử dụng. Quá trình so sánh được tiến hành theo từng cặp các yếu tố dưới hình thức đặt câu hỏi: đối với yêu cầu X, yếu tố nào

quan trọng hơn? Yếu tố nào được xác định là quan trọng hơn thì sẽ được 1 điểm, được ghi vào ô tương ứng. Số lần lặp lại của các yếu tố càng cao thì giá trị trọng số càng lớn. Giá trị trọng số của các yếu tố ảnh hưởng tới tổng điểm đánh giá chung.

Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu có trọng số cao nhất thuộc về đặc trưng tiêu biểu của cảnh quan địa hình bao gồm các chỉ tiêu CQĐ, ĐBL, GTL, KGM, CSX. Trên thực tế, đây là các đặc trưng của cảnh quan ảnh hưởng lớn tới diện mạo kiến trúc làng. Nhóm chỉ tiêu này sẽ có trọng số (hệ số tính điểm) là 2 so với các chỉ tiêu còn lại.

Dưới đây là bảng điểm các nhóm. Bảng mô tả chi tiết hơn được trình bày trong Phụ lục 6.

Bảng 3.3: Kết quả điểm đánh giá các nhóm làng

STT	Điểm các chỉ tiêu (sau khi đã áp dụng trọng số)										Tổng điểm
	CQĐ	ĐBL	DSK	NOT	GTL	NĐB	CQT	KGM	CSX	KKN	
Nhóm 1	6	6	6	1	6	3	3	6	6	3	46
Nhóm 2	2	4.8	6	0	2	3	3	3.6	2	3	29.4
Nhóm 3	2	2.4	6	0	5	0	0	2	2	3	22.4
Nhóm 4	2	4	6	1	5	0	3	5	2	1	29
Nhóm 5	0	0	6	0	2	3	3	2	1	1	18
Nhóm 6	6	4	6	0	2	3	3	6	4.6	3	37.6
Nhóm 7	2	2.4	6	0	2	3	3	4	3	1	26.4
Nhóm 8	2	2	6	1	2	3	3	4.8	3	3	29.8
Nhóm 9	6	6	6	1	5	3	3	4	6	3	43
Nhóm 10	2	6	6	1	2	0	0	2.8	6	3	28.8
Nhóm 11	2	6	6	1	2	0	0	2	5	1	25
Nhóm 12	5	5	6	1	2	0	0	4	5	3	31

Dựa trên kết quả bảng điểm, luận án đưa ra đề xuất trong phần này như sau: lựa chọn một nhóm làng 03 làng ven sông tiêu biểu (là nhóm làng có điểm số cao nhất) và 01 làng ven núi tiêu biểu (là làng nằm trong nhóm có điểm cao thứ nhì) để bảo tồn thích ứng và khai thác giá trị kiến trúc cảnh quan .

a) Nhóm làng ven sông tiêu biểu

Nhóm làng 03 làng ven sông tiêu biểu là nhóm 1 (gồm Diêm, Hữu Cháp, Đầu Hàn); cũng là nhóm có điểm cao nhất. Các làng này được đề xuất lập mô hình quy hoạch thành một chuỗi làng ven sông đặc trưng, đưa vào kế hoạch bảo tồn thích ứng kiến trúc cảnh quan và khai thác thành tuyến du lịch theo chuỗi. Những lợi thế của chuỗi 3 làng này là:

- Tính nguyên bản của cấu trúc làng còn giữ được: Cấu trúc làng cổ thể hiện qua các hệ thống ngõ hẹp chạy song song với nhau đều được nhận biết rõ ràng ở cả 3 làng. Đặc biệt với Hữu Chấp và Đầu Hàn (làng 2-3 trên sơ đồ) nhìn rõ như hình răng lược- cấu trúc tiêu biểu của làng ven sông. Các làng vẫn còn đầy đủ các biên dạng làng, chưa bị phá bỏ hoặc hòa lẫn vào cấu trúc đô thị.

- Cấu trúc đặc biệt của cảnh quan của đoạn sông nơi nơi người dân đã cư ngụ và tạo lập nên 3 làng: Tại vị trí làng Diềm- Hữu Chấp (làng 1-2), dòng sông Cầu mở rộng lưu vực, cuộn tròn uốn khúc lại tạo thành một khu bán đảo vô cùng đặc sắc về địa hình. Đây là một yếu tố cảnh quan đặc biệt cần được khai thác và phát huy giá trị.



Hình 3.3: Sơ đồ đề xuất khai thác kiến trúc cảnh quan chuỗi 3 làng Quan họ tiêu biểu được lựa chọn

- Sự thuận lợi trong điều kiện hình thành chuỗi làng. Cụm 3 làng này đều thuộc địa bàn xã Hòa Long, ngoài những đường trục giao thông tiếp cận từ hướng trung tâm thành phố còn đường trục ven đê chạy men theo bờ sông Cầu. Đây đều là những làng cổ, là địa điểm lịch sử trong phòng tuyến Như Nguyệt từ thời Lý Thường Kiệt chống quân Tống. Ngoài nghề nông nghiệp còn nghề trồng dâu nuôi tằm cũng là một nghề phụ- và là yếu tố văn hóa xã hội đặc sắc.

- Sự đa dạng của cảnh quan làng, ngoài làng: với nhiều dạng thức bến bãi, đồng ruộng trong sông- ngoài sông; cây xanh, hoa màu, các rừng cây ăn quả, rừng tre còn giữ lại được.

- Làng Diềm vốn sẵn là một địa điểm du lịch nổi tiếng, nơi có đền thờ Thủy tổ Vua bà Quan họ, cũng đã được tỉnh Bắc Ninh quy hoạch đầu tư Khu văn hóa Thủy tổ Quan họ mà hạt nhân là Nhà hát Quan họ Bắc Ninh đã xây dựng hoàn thành (công trình vừa đoạt giải nhì Giải thưởng Kiến trúc Quốc gia 2023)

Ngoài ra mô hình cũng đề xuất thêm một Khu công viên văn hóa Quan họ tại vị trí bán đảo sông Cầu nhằm khai thác và bảo tồn được lợi thế địa hình đa dạng của cảnh quan khu vực. Công viên văn hóa sẽ hoàn chỉnh tuyến thăm quan chuỗi làng, là điểm nghỉ và tăng cường trải nghiệm thêm cho du khách, đồng thời kết nối với Khu Thủy tổ Quan họ (Nhà hát Quan họ Bắc Ninh) tạo thành một cụm không gian hoàn chỉnh cho việc vừa phát triển du lịch vừa bảo tồn không gian văn hóa Quan họ.

b) Làng/nhóm làng ven núi tiêu biểu



Hình 3.4: Cấu trúc làng và những cảnh quan giá trị của làng Ngang Nội

Làng đặc trưng nhất cho làng ven núi (trên núi) được lựa chọn là làng Ngang Nội (xã Hiên Vân, thị xã Tiên Du); tổ chức lập quy hoạch chi tiết 1/500 ngay để xác định các chỉ tiêu, các thành phần cảnh quan cần giữ lại, định hướng thiết kế đô thị phù hợp và đưa vào hệ thống chuỗi du lịch nghỉ dưỡng kết hợp

trải nghiệm văn hóa Quan họ. (Bản thân ở làng Ngang Nội hiện nay và xã Hiên Vân nói chung đã có các khu nghỉ dạng tự phát kiểu homestay của người dân tự xây dựng). Làng Ngang Nội nằm trong nhóm 9 (gồm Ngang Nội và Vân Khám) là nhóm làng cảnh quan ven núi, số điểm cao thứ nhì. Lí do lựa chọn làng Ngang Nội là vì:

- Là làng có cảnh quan ven chân núi thấp tiêu biểu, các hệ thống ngõ chạy lên chân núi vẫn giữ được đặc trưng sinh thái nhà ở sườn núi đất. Thậm chí vẫn còn nhà ở bằng tường đất trộn đá sỏi

- Ven chân làng có hệ thống hồ kéo dài và hệ thống đồng ruộng bao quanh. Không gian mặt nước là yếu tố quan trọng trong việc giữ gìn không gian thực hành của Quan họ. Đất nông nghiệp gồm các cánh đồng, ruộng và hoa màu vẫn còn chiếm diện tích lớn, cảnh quan chưa bị đô thị hóa biến đổi nhiều.

- Làng đã được UBND tỉnh Bắc Ninh đầu tư xây dựng nhà chứa Quan họ. Tổ hợp Nhà chứa - Nhà văn hóa - Chùa quây quần tập trung trong một cụm không gian có sân rộng là yếu tố độc đáo hiếm thấy.

- Đã có các hoạt động phát triển du lịch của người dân với sự hình thành các khu nghỉ (Retreat) mang đặc trưng riêng biệt của địa phương.

3.3.2 Hướng tiếp cận từ tính chất đô thị hóa

3.3.2.1 Làng đô thị hóa hoàn toàn: Thích ứng đô thị hóa nội sinh

Đô thị hóa nội sinh là quá trình diễn ra bên trong đơn vị định cư, chủ yếu do sự gia tăng dân số nội bộ và các thay đổi chất lượng và tiện nghi đời sống. Hậu quả của nó là sự thay đổi cấu trúc các không gian cư trú và cảnh quan bên trong làng: biến dạng cấu trúc không gian làng truyền thống, sự mai một các hình ảnh đặc trưng trong bức tranh cảnh quan, sự mất mát nhanh chóng của các nếp nhà dân gian ẩn mình trong các vườn cây xanh tốt, sự xuất hiện của các kiểu nhà ống cũng như những mẫu nhà kiểu mới của đô thị.

Đối với các làng đã đô thị hóa hoàn toàn, đã trở thành làng trong phố, mô hình thích ứng đô thị hóa nội sinh đề xuất cần phải lập quy hoạch chi tiết 1/500 tất cả các làng này. Thông qua đồ án quy hoạch 1/500 cho từng làng sẽ tìm kiếm những giải pháp qua các quy chế quản lý, các mẫu thiết kế đô thị đề xuất cũng như quy trình kiểm soát để giữ lại những phần hồn cốt nhất của làng, điều

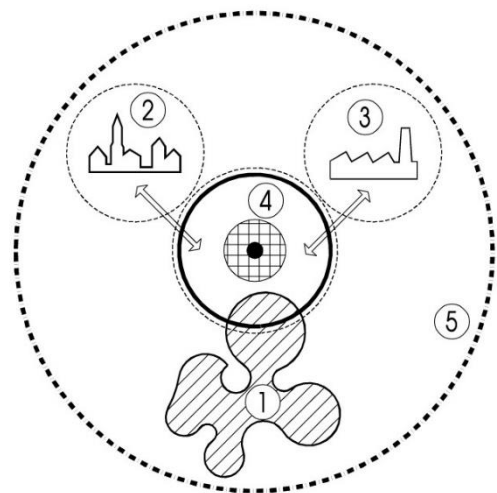
hòa mối quan hệ giữa cũ và mới, giữa truyền thống và nhu cầu hiện tại của cuộc sống thông qua những giải pháp duy trì và tôn tạo. Các giải pháp thích ứng này được trình bày chi tiết theo bốn nhóm không gian sinh kế, tín ngưỡng-tôn giáo; sản xuất, nhà ở trong mục tiếp theo của luận án (mục 3.4)

3.3.2.2 Làng chưa đô thị hóa : Thích ứng đô thị hóa nội sinh kết hợp ngoại sinh.

Đô thị hóa ngoại sinh là quá trình một đơn vị định cư bị chèn ép và bị ảnh hưởng bởi sự hình thành những thành phần cấu trúc của đô thị hóa và công nghiệp hóa trên phần đất canh tác và các khoảng đất trống, bờ bãi xung quanh làng. Điều này cũng làm ảnh hưởng đến cấu trúc làng thông qua sự mất dạng đường biên làng, sự tác động của các khu ở mới và các chức năng mới đến những đối tượng cảnh quan truyền thống, sự biến đổi của cảnh quan sản xuất.

Ghi chú:

- 1. Làng truyền thống, duy trì một số cảnh quan đặc thù**
- 2. Khu vực xây dựng Đô thị mới**
- 3. Khu vực xây dựng Khu công nghiệp mới**
- 4. Không gian Công cộng mới- Kết nối**
- 5. Khu vực nghiên cứu**



Hình 3.5: Mô hình quy hoạch kết nối giữa làng xóm cũ (duy trì, tôn tạo) với khu đô thị-công nghiệp mới (phát triển)

Đối với các làng chưa đô thị hóa hoàn toàn, mô hình thích ứng cần phải kết hợp các yếu tố đến từ bên trong làng và các yếu tố đến từ bên ngoài làng. Thích ứng nội sinh được trình bày ở phần trước của luận án. Đối với thích ứng ngoại sinh, luận án đề xuất những không gian đệm giữa làng truyền thống và đô thị/cụm công nghiệp mới nhằm kết nối và tạo ra cấu trúc không gian chuyển tiếp và cân bằng các lợi ích cho cả hai phía cũ- mới. Đó chính là mô hình mô hình quy hoạch kết nối giữa làng xóm cũ (duy trì, tôn tạo) với khu đô thị-công nghiệp mới (phát triển).

Do nhu cầu giãn dân, gia tăng dân số cơ học, việc xây dựng những khu ở bên cạnh những làng cũ là cần thiết. Các khu đô thị mới đương nhiên sẽ có hạ tầng đồng bộ, các không gian công cộng, dịch vụ, cây xanh theo tiêu chuẩn đô thị mới. Tuy nhiên phải tính toán tới việc kết nối được giữa các công trình công cộng cũ và các công trình công cộng mới, kết nối giữa khu ở cũ và khu ở mới. Như hình vẽ đề xuất, khu vực làng xóm cũ là khu vực quản lý phát triển chặt chẽ, bảo tồn một số không gian trong điều kiện cho phép. Khu vực đô thị mới, các khu công nghiệp mới sẽ xây dựng trên các quỹ đất theo quy hoạch. Sơ đồ đề xuất bố trí những không gian công cộng tại vùng giáp ranh giữa làng xóm cũ và khu đô thị-công nghiệp mới, làm "cầu nối mềm" giữa hai bên. Với cách bố trí như vậy, vừa có nguồn lực để xây dựng được những công trình dịch vụ công cộng đảm bảo các yêu cầu mới, phục vụ cho chính đô thị mới, vừa góp phần giảm tải hoặc bổ sung các không gian công cộng cho làng cũ, vốn đang quá tải hoặc thiếu các điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện. Đây cũng là không gian "thở"; là cơ hội cho làng xóm cũ thích ứng với đô thị mới và nhịp sống mới mà vẫn gìn giữ được những cảnh quan truyền thống nhất định.

3.3.3 Hướng tiếp cận từ ảnh hưởng của cấu trúc nghề nghiệp, kinh tế xã hội

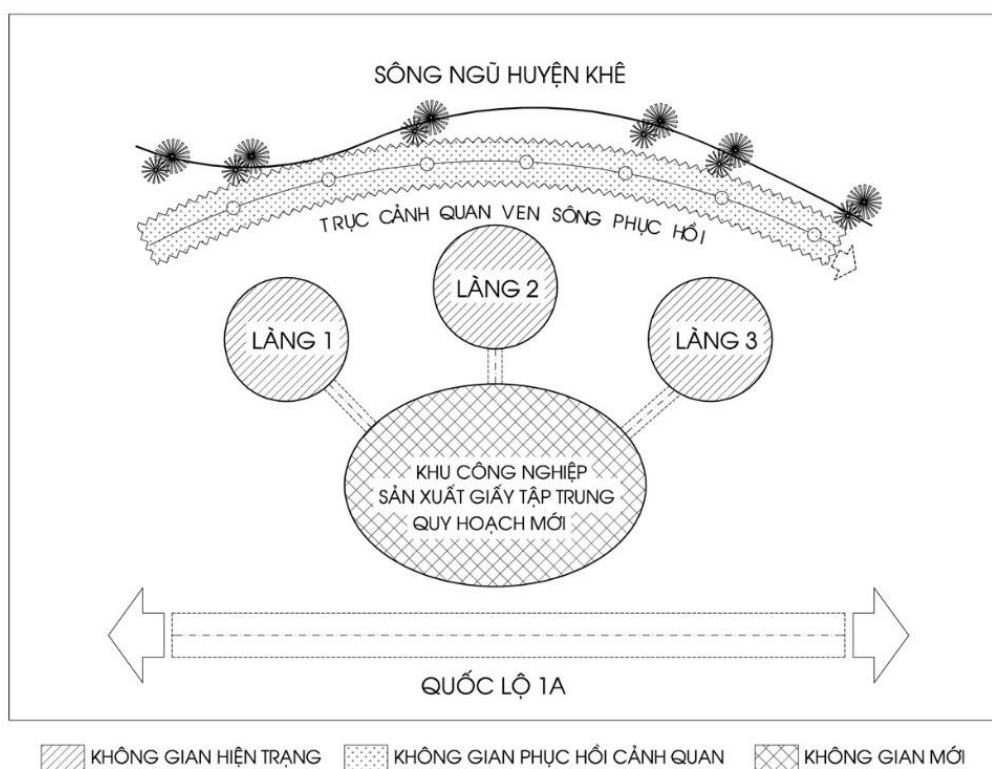
Trong hướng tiếp cận này luận án tập trung vào nhóm làng có nghề làm giấy là nhóm làng “bị ảnh hưởng tiêu cực” về kiến trúc cảnh quan nhất. Mặc dù xấp xỉ một nửa số làng trong 44 làng đã thống kê có nghề khác ngoài nông nghiệp, nhưng chỉ có nhóm 03 làng (gồm Dương Ổ, Đào Xá, Châm Khê) có nghề riêng là nghề làm giấy là nghề ảnh hưởng mạnh đến kiến trúc cảnh quan làng. Tại những làng này, tính chất làng nghề "trội" hoàn toàn so với tính chất "làng Quan họ". Nghề làm giấy và các sản phẩm từ giấy là nghề chính của hầu hết các hộ dân trong 03 làng này với 167 nhà xưởng sản xuất và 1000 hộ kinh doanh lớn nhỏ [81]. Kiến trúc cảnh quan của nhóm 3 làng này đã bị biến đổi mạnh do đặc trưng của nghề làm giấy. Ngay từ đầu làng đã thấy sự xuất hiện hàng loạt các nhà xưởng sản xuất ven đường với mái tôn, tường tôn vưon cao. Đi vào trong làng không gian xưởng sản xuất lẫn lộn trong không gian ở, các nhà nào có đất rộng hầu như đều biến thành nhà xưởng. Đi hết làng ra bờ sông là những kiện giấy tái chế chất đông cộm với những dòng nước thải đen sì đổ ra sông. Ngoài vấn đề xả nước thải, chất thải rắn phát sinh cũng không được

thu gom, xử lý, nylon được đốt, thải tự phát ở hai bên bờ sông.

Bên cạnh đó, với tính chất làng nghề, quy mô nhỏ lẻ, máy móc lạc hậu, khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi không qua hệ thống xử lý đã gây ô nhiễm không khí. Sự ô nhiễm môi trường ven đê sông Ngũ huyện Khê đã trở thành vấn đề nhức nhối của cộng đồng nhiều năm nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết được triệt để.

NCS đề xuất mô hình thích ứng cho nhóm làng nghề- làng Quan họ này với 3 thành phần không gian như sau:

- Không gian hiện trạng (áp dụng thích ứng đô thị hóa nội sinh)
- Không gian phục hồi: Phục hồi lại cảnh quan ven sông- vừa là cảnh quan của đô thị vừa là không gian văn hóa của dân ca Quan họ; xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường



Hình 3.6: Mô hình thích ứng của cụm làng nghề- làng Quan họ.

- Không gian quy hoạch mới: Chuyển đổi các quỹ đất nông nghiệp phù hợp sang thành các không gian khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ tập trung thích ứng với cấu trúc nghề nghiệp đặc thù của nhóm làng này; giải quyết các vấn đề bất ổn do sản xuất cục bộ trong làng hiện tại.

Trong mô hình đề xuất, các đặc trưng của địa phương đã được tận dụng triệt để: Đó là khai thác trục giao thông huyết mạch (con đường quốc lộ 1A) cho sản xuất; khai thác trục giao thông ven đê (đường bộ nội tỉnh) làm trục giao thông cảnh quan. Kiến trúc cảnh quan và vấn đề môi trường của cụm 03 làng nghề được điều hòa cân bằng lại giữa 2 trục sản xuất và trục cảnh quan sinh thái.

3.4 Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ thích ứng với quá trình đô thị hóa

3.4.1 Hình thái không gian tổng thể: quy hoạch chi tiết chỉnh trang làng xóm cũ cùng với phát triển các khu chức năng mới.

3.4.1.1 Bổ sung chức năng và cơ cấu sử dụng đất

Cùng với sự đô thị hoá và quá trình phát triển kinh tế, các làng Quan họ truyền thống cũng đang thay đổi và chuyển mình. Công tác quy hoạch phải liên tục đi cùng để đảm bảo cuộc sống ổn định, tạo lập môi trường tốt cho người dân, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường do các hoạt động sản xuất dịch vụ. Các tỷ lệ và cơ cấu đất đai, tài nguyên, sức lao động phải cân bằng; đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, đồng thời giữ gìn được cảnh quan làng xóm, không làm mất đi tính thuần khiết của những không gian văn hoá Quan họ.

Từ những quan điểm định hướng đã trình bày và dựa trên thực tế hiện trạng, cần bổ sung những chức năng mới trong cơ cấu sử dụng đất khi lập quy hoạch chi tiết các làng và các khu vực đô thị hóa như sau:

- Bổ sung vị trí xây dựng các điểm dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe trong quy hoạch và chỉnh trang làng xóm.

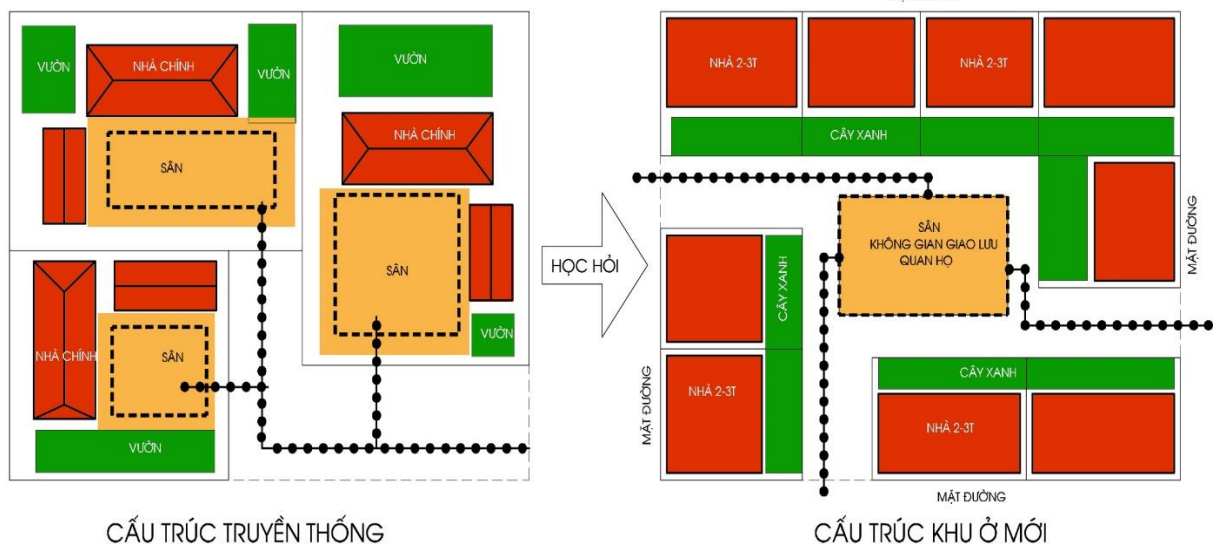
- Trong các loại đất chức năng, đưa thêm loại đất hỗn hợp giữa Nông nghiệp- dịch vụ du lịch (xem thêm phần đề xuất không gian sản xuất ở mục sau). Đây là cơ sở để định hướng phát triển các công viên du lịch, trang trại du lịch gia đình.

3.4.1.2 Tổ chức không gian các khu ở, khu giãn dân mới

- Các xóm được quan niệm là các nhóm ở, được phân chia bởi các đường làng chính theo hệ thống tầng bậc để xác định các bán kính đi lại, phục vụ tiện nghi giao thông, phòng cháy, cứu thương như đối với từng đơn vị ở, nhóm ở

trong đô thị.

- Trục chính của đơn vị cộng đồng làng tương đương với đường nhánh đơn vị ở là không gian giao tiếp công cộng giữa các nhóm ở (xóm), chứa đựng chức năng giao thông và giao tiếp cấp đơn vị ở. Ban hành quy định điều khiển về phương tiện giao thông và tốc độ xe chạy để không phá vỡ môi trường sinh hoạt cộng đồng làng. Cải tạo mở rộng đường trên cơ sở gìn giữ phong cách riêng của làng không nhất thiết phải như trong đơn vị ở mới (có thể nhánh cây, xương cá). Quy mô mặt cắt từ 11,5m đến 17,5m (bằng 1-1,5 chiều cao trung bình nhà thường gặp). Lòng đường tối thiểu 5,5m đến 7,5m và bề rộng có thể không cần đều nhau như đường đô thị. Tận dụng khai thác các khoảng trống cho nhu cầu tránh xe, quay xe, đỗ xe con, kết hợp với cây xanh, sân chơi, không gian giao tiếp.



Hình 3.7: Đề xuất cấu trúc các khu ở mới học hỏi từ cấu trúc làng truyền thống

- Các đường làng nhỏ, ngõ xóm, không gian giao tiếp nội bộ, chức năng giao thông là lối vào nhà, giải quyết nhu cầu phòng cháy, chữa cháy như trong nhóm ở đô thị. Với bán kính đi bộ từ 150m đến 200m; có mặt cắt tối thiểu 9,5m-10m; lòng đường 3,75m tùy theo điều kiện cụ thể. Nếu là đường cụt không dài quá 80m. Cần tạo các chỗ tránh xe khoảng cách 50m và đường vòng. Cần khai thác đặc trưng truyền thống để cải tạo theo hệ xương cá từ đường làng chính, nhánh cụt từ đường khu vực, khu ở hoặc bán vòng kết hợp xương cá tùy theo điều kiện cụ thể.

- Tổ chức không gian ở trong nhóm không đặt vấn đề như quy hoạch nhóm ở trong đô thị mà cần tạo ra dạng nhóm ở có hình thái phát huy cấu trúc truyền thống để tạo nên các không gian sử dụng cộng đồng phục vụ giao lưu và sinh hoạt dân ca Quan họ (xem sơ đồ minh họa).

- Các công trình công cộng mới của làng xóm cần tính toán nhu cầu đất đai cao hơn mức đơn vị ở để dự trữ và kết hợp các chức năng cụ thể bố trí trong không gian mềm. Hết sức hạn chế sử dụng không gian trống và ao hồ trong làng để xây mới và giãn dân.

- Khoảng lùi của các nhà xây dựng mới trên trục đường làng tối thiểu 3m nếu xây sát ranh giới đất và đường quy hoạch. Đối với nhà trong xóm nên có sân rộng tối thiểu 6m kể từ ranh giới đường. Mật độ xây dựng chung (mật độ gộp) trong đơn vị ở mới không quá 40%.

- Công trình kỹ thuật hạ tầng được tổ chức cải tạo theo hệ thống đường tận dụng triệt để các ao hồ lớn của làng cải tạo làm sạch; đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực mang ý nghĩa như hệ thống hồ điều hoà và tạo cảnh quan, vi khí hậu và yếu tố địa lý văn hoá.

3.4.1.3 Chính trang giao thông và các hạng mục cơ sở hạ tầng

a) Đường giao thông và cảnh quan 2 bên đường

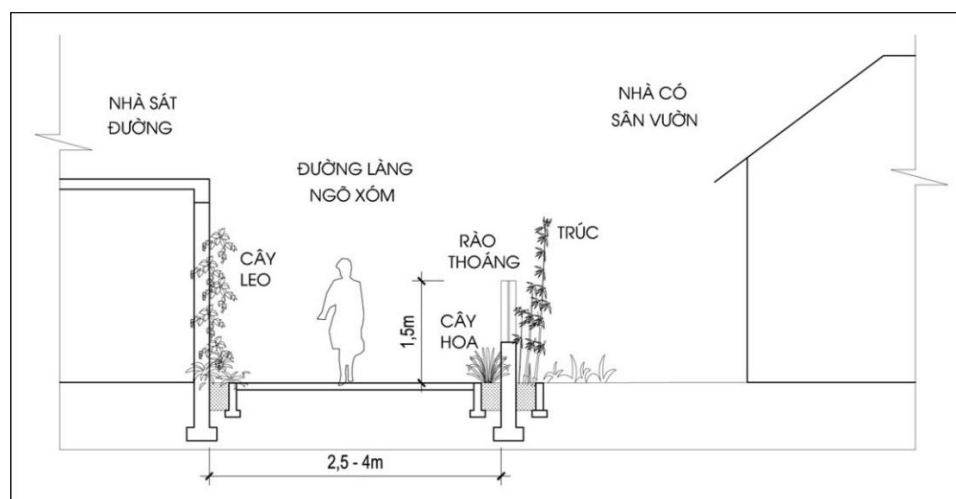
Bảng 3.4: Các loại đường có thể có trong cấu trúc giao thông làng khi nâng cấp

TT	Loại đường	Yêu cầu
1	Đường trục chính, có khả năng phục vụ hoạt động du lịch	Đường giao thông 2 chiều và xe khách du lịch cỡ lớn (50 chỗ) có khả năng hoạt động. Chiều rộng lòng đường tối thiểu 7,5m. Nếu có nhà ở 2 bên thì phải có vỉa hè như đường đô thị, nếu không cần có khoảng lưu không mỗi bên 1,5m.
2	Đường trục lớn, dạng "phố làng"	Đường giao thông 2 chiều, chiều rộng lòng đường tối thiểu 5,5m. Vỉa hè mỗi bên tối thiểu 2,5m. Đường vừa là đường giao thông vừa là đường trực phát triển thương mại dịch vụ phục vụ cư dân của làng và khách lai vãng.
3	Đường ngõ, xóm	Nên có mặt cắt lòng đường rộng từ 3,5 đến 5,5m. Chiều rộng ngõ không nhỏ hơn 2m. Khuyến khích cải tạo tối thiểu rộng 2,5m và có vát góc để đảm bảo lưu thông xe máy được an toàn.

Ghi chú : Các kích thước đề xuất dựa vào yếu tố phát triển sản xuất,

phương tiện vận tải, nhu cầu đi lại, lưu lượng và mật độ xe ngày một tăng, yêu cầu phát triển giao thông trong tương lai, khả năng đền bù giải phóng mặt bằng...

Những cấu trúc làng truyền thống có mật độ cao, khép kín, đường nhỏ hẹp, lát gạch, đất đắp, cản trở giao thông và giao lưu kinh tế. Ngày nay cần có mạng lưới giao thông thuận tiện, có quy hoạch sắp xếp lại mạng lưới đường giao thông tốt để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế- xã hội; liên kết giữa thôn này với thôn khác, giữa khu dân cư này với khu dân cư khác. Để đảm bảo tốt hệ thống cơ sở hạ tầng này, trước mắt cần phải đổi mới, nâng cấp tiêu chuẩn kỹ thuật đường, điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường giao thông cũ phù hợp với phương thức sản xuất mới, phù hợp với chương trình hiện đại hoá nông thôn- đô thị hóa.



Hình 3.8: Bản vẽ đề xuất và phối cảnh minh họa cảnh quan đường nông thôn.

Tuy nhiên, một vấn đề tồn tại lớn là không thể nào mở rộng hết các tuyến đường do không có quỹ đất cũng như không thể giải phóng mặt bằng quá nhiều các hộ dân cư. Do đó cần lựa chọn những tuyến đường trục chính, đường vòng quanh làng để nâng cấp, chỉnh trang mở rộng; trải nhựa lòng đường hoặc đổ bê tông.

* Kiến nghị về cảnh quan hai bên đường:

- Khuyến khích trồng hoa, cây bụi, cây xanh tạo cảnh quan hai bên đường.
- Khuyến khích người dân trồng cây leo tường đối với những bức tường giáp đường, hoặc sử dụng hàng rào thoáng, hàng rào cây dây leo. Việc này không thể làm toàn bộ nhưng có thể chọn những đoạn điểm nhấn, những đoạn phù hợp để tạo ra hình ảnh những tuyến đường xanh mát, gìn giữ và mang được những đặc trưng của làng truyền thống.

- Khi xây dựng mới những công trình như cổng, tường rào, ... ven đường khuyến khích sử dụng các vật liệu mang bản sắc địa phương và dấu ấn truyền thống như : tường gạch đỏ, mái ngói,... Với một số làng ven đồi có thể sử dụng tường gạch đá ong. (Các làng Thanh Sơn, Ngang Nội...)

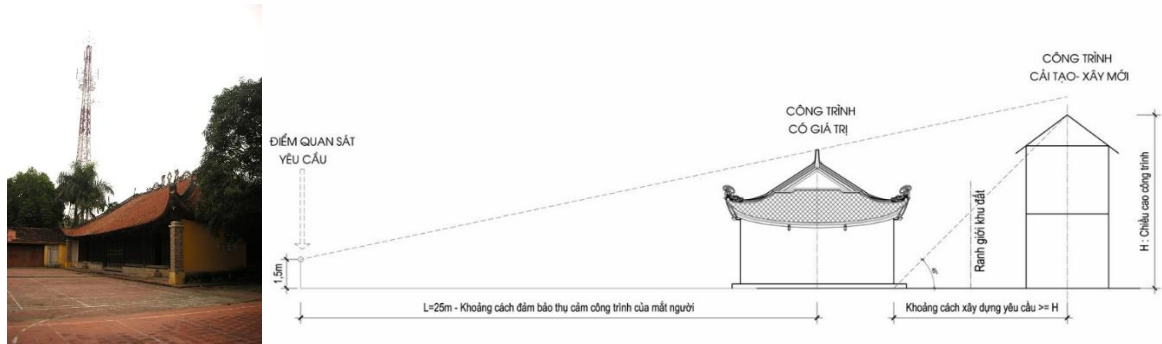
b) Cấp thoát nước

Nước được sử dụng trong các làng rất đa dạng: nước máy, nước mưa, nước mặt (sông, ao, hồ...) và nước mạch nông (giếng nhà), nước mạch sâu (giếng khoan). Nước trong làng sử dụng vào các mục đích: phục vụ sinh hoạt, tưới cây, phục vụ chăn nuôi, phục vụ sản xuất nghề truyền thống.. Vì thế hiện nay cần phát triển theo xu hướng :

- Đối với các hộ thuần nông, xa trạm xử lý cấp nước sạch thì trước mắt sử dụng hình thức cấp nước độc lập cho từng hộ theo mô hình giếng khoan tay có xử lý khử trùng, theo các mô hình của các tổ chức cấp nước nông thôn của Trung ương và các tổ chức quốc tế tài trợ và đề xuất trong các chương trình nước sạch nông thôn.

- Các ao hồ trong làng là nơi thoát nước tự do trước mắt. Vì thế cần tôn tạo, nâng cấp, phát triển giữ gìn vệ sinh và môi trường đối với các diện tích mặt nước hiện có trong làng.

- Đối với các hộ làm nghề truyền thống cần phải có trạm cấp nước riêng quy mô nhỏ, xử lý nước bẩn trước khi thải ra sông hồ. Đối với các làng có nghề làm giấy đặc thù luận án đã đề xuất mô hình chung ở mục 3.4.3



Hình 3.9: Trái: Không nên bố trí cột phát sóng gần công trình công cộng truyền thống- Ảnh chụp tại Lim. Phải: Đề xuất khoảng cách xây dựng công trình phù hợp đối với những công trình kiến trúc có giá trị

c) Cấp điện, thông tin liên lạc

Mỗi làng xóm hiện nay đều có trạm điện riêng nên các hệ thống cột, máy phải có quy mô kiên cố, có quy hoạch, đảm bảo kỹ thuật, tránh phá vỡ cảnh quan làng xóm.

Hiện nay mạng lưới thông tin đã về tận làng, xóm, hộ dân. Nhiều nhà đã có điện thoại cũng như mạng Internet. Ngoài mô hình mỗi làng có trạm bưu điện văn hoá (do tập đoàn VNPT triển khai trên khắp cả nước), hiện nay các công ty viễn thông đã lắp đặt thêm những trạm thu phát sóng mới phục vụ công tác truyền thanh truyền tin. Trong quá trình xây dựng những trạm mới này cần chú ý đến những vị trí lắp đặt, không nên bố trí gần những công trình công cộng truyền thống như đình, chùa.

3.4.2 Không gian nhà ở và khuôn viên:

Không gian nhà ở và khuôn viên đề xuất kiến tạo những mô hình nhà ở phù hợp với đặc tính văn hóa Quan họ, đảm bảo những không gian diễn xướng của dân ca Quan họ như sau:

3.4.2.1 Cơ cấu và chức năng

Nông nghiệp được hiện đại hoá kèm theo với sự thu hẹp của đất đai canh tác dẫn đến sự chuyển đổi cơ cấu lao động. Vì vậy người Bắc Ninh với những truyền thống về làng nghề và buôn bán, đã nghĩ đến công việc sản xuất phụ,

kinh doanh dịch vụ để tăng trưởng kinh tế. Quá trình khảo sát thực tế cho thấy rõ 3 xu thế phát triển nhà ở trong các làng Quan họ:

- Tại các hộ gia đình gần đường giao thông chính, gần trung tâm văn hoá của làng: Với địa thế thuận lợi cho việc kinh doanh dịch vụ, phục vụ các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Một số đã xoay sang kinh doanh sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Lúc đầu dịch vụ xuất hiện chỉ là những lều quán nhỏ bố trí trước nhà. Nhưng xu thế nhu cầu phục vụ ngày càng cao, quán nhỏ được mở rộng thành quán lớn. Chức năng dịch vụ chuyển dịch vào không gian ngôi nhà chính, làm cho không gian ở truyền thống bị mất dần vì quá tận dụng đất để kinh doanh. Ngôi nhà truyền thống dịch chuyển thành "nhà ở kiểu đô thị" - là dạng nhà chia lô hoặc tương tự

- Tại các hộ gia đình trong ngõ ngách, ở sâu trong làng: Có 2 xu hướng:

- + Tại các hộ có đất rộng, có vị trí không quá sâu, người dân tận dụng xây thêm nhà để kinh doanh phòng trọ đáp ứng các nhu cầu nhập cư, di dân của các khu công nghiệp phụ cận

- + Các hộ không có đất rộng hoặc không có nhu cầu kinh doanh thì nhà chỉ đơn thuần có chức năng ở.

Như vậy đang có sự chuyển đổi cơ cấu nhà ở do tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa:

- Nhà ở kiểu mặt đường đô thị (dạng chia lô) đang ngày càng phát triển. Sự phát triển đó cũng chính là tất yếu của vùng nông thôn đô thị hoá. Tuy nhiên vì không có hướng dẫn chỉ đạo, sự tiếp thu tự nhiên thiếu chọn lọc mà vô tình đã gây ra hiện tượng xây dựng lộn xộn, gây ảnh hưởng đến cảnh quan làng xóm.

- Nhà trong các ngõ, ngách, các vị trí giữa làng, chia làm 2 dạng

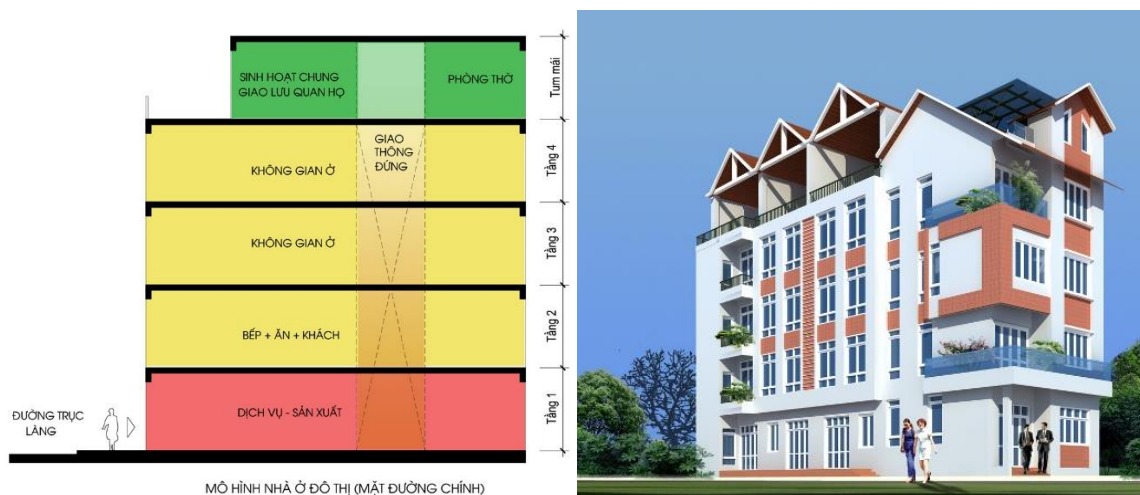
- + Nhà ở thuần túy, biến đổi theo các nhu cầu của hộ gia đình

- + Nhà vừa ở vừa kinh doanh phòng trọ (cho thuê phòng): Ngoài không gian ở cho gia đình, người dân thường xây thêm diện tích (có thể chồng tầng hoặc xây thêm nhà) để cho công nhân thuê. Những loại nhà xuất hiện nhiều tại các làng giáp ranh giữa Yên Phong và thành phố Bắc Ninh và trên địa bàn thị xã Tiên Du (là 2 khu vực tập trung các khu công nghiệp lớn). Những dạng nhà này có thể nằm ở các mặt đường trục nội bộ làng hoặc các vị trí ngõ không quá

sâu.

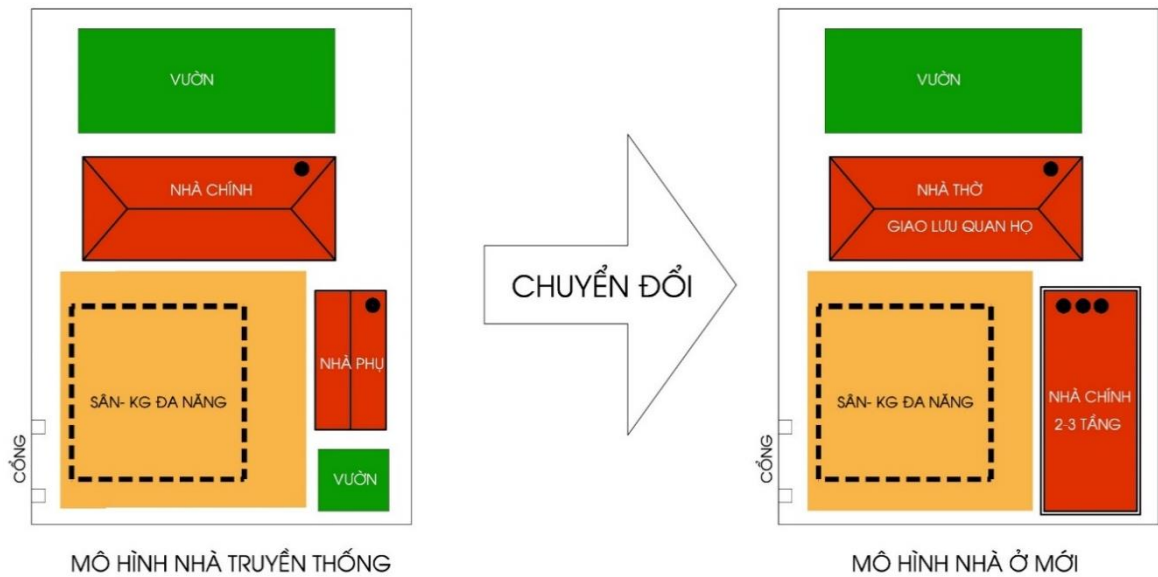
Để góp phần duy trì đảm bảo kiến trúc cảnh quan làng đồng thời vẫn có thể đáp ứng yêu cầu phát triển xây dựng mới theo các nhu cầu kinh tế xã hội của các hộ gia đình tại các làng Quan họ Bắc Ninh, NCS đề xuất 3 mô hình sau

- Giải pháp nhà ở kiểu đô thị bám theo các mặt đường lớn: Những nhà này thường có dạng nhà chia lô. Mô hình đề xuất cấu trúc mặt cắt không gian nhà : Tầng 1 để kinh doanh sản xuất dịch vụ. Tầng 2,3 để ở; tầng tum bố trí phòng sinh hoạt chung của hộ gia đình, kết hợp phòng thờ, đồng thời vừa là không gian giao lưu sinh hoạt dân ca Quan họ. Những ngôi nhà này ở phương diện quản lý cũng cần có những quy chế quản lý hướng dẫn về thiết kế xây dựng và những thiết kế mẫu phong phú để người dân có thể lựa chọn xây dựng; tránh phát triển lộn xộn, rườm rà phá vỡ hình ảnh làng xóm.



Hình 3.10: Mô hình nhà ở kiểu đô thị bám theo các mặt đường lớn làng Quan họ

- Giải pháp nhà ở kiểu mới vẫn duy trì được nhà cổ truyền thống. Đối với các nhà ở thuần túy trong các ngõ, ngách, các vị trí giữa làng: Trong tổ chức không gian ngôi nhà dân gian thường có 1 ngôi nhà chính (3-7 gian), 1 ngôi nhà phụ (bếp+ phụ trợ), sân, vườn... Mô hình mới đề xuất chuyển đổi ngôi nhà chính làm nhà thờ + không gian sinh hoạt chung + giao lưu dân ca Quan họ. Tùy vào đặc điểm của ngôi nhà cổ truyền (chất lượng, giá trị lâu đời...) mà nhà thờ mới có thể là trùng tu tôn tạo từ ngôi nhà cũ hoặc xây mới theo phong cách cổ truyền. Một ngôi nhà mới sẽ được xây dựng tại vị trí ngôi nhà phụ, mở rộng diện tích xây dựng hơn, chiều cao từ 1-3 tầng để đáp ứng các yêu cầu mới của không gian ở với các trang thiết bị mới như khu WC khép kín, điều hòa, ...

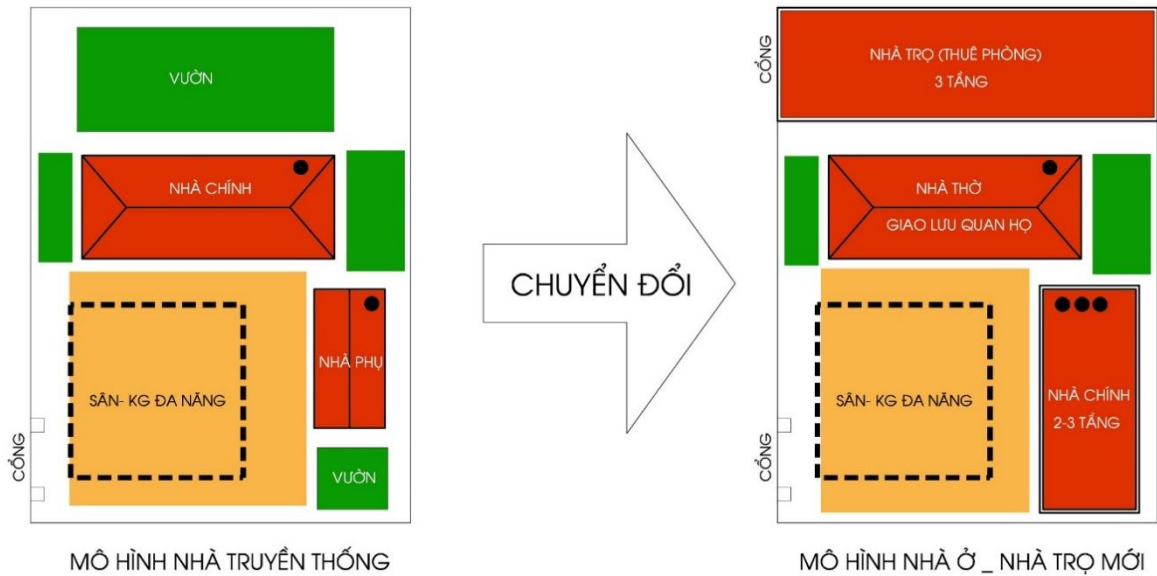


Hình 3.11: Mô hình nhà ở kiểu mới vẫn duy trì được nhà cổ truyền thống



Hình 3.12: Mẫu thiết kế nhà ở minh họa của NCS

- Giải pháp nhà ở kết hợp kinh doanh phòng trọ: Ngoài mô hình tổ chức gồm chuyển đổi nhà thờ + nhà ở mới xây dựng (có thể nhiều tầng); sẽ tận dụng những khoảng sân vườn còn lại bố trí xây dựng công trình nhà trọ hợp lý với cổng ra vào riêng biệt. Những nhà trọ này có thể là dạng phòng ở cho công nhân các khu công nghiệp thuê hoặc phòng lưu trú theo dạng homestay phục vụ khách du lịch.



Hình 3.13: Mô hình nhà ở kết hợp kinh doanh phòng trọ hoặc homestay

3.4.2.2 Về hình thức kiến trúc :

- Không dùng hàng rào kín xây gạch mà dùng hàng rào thoáng làm bằng gỗ, tre, hoa sắt kết hợp cây, có sân vườn trước nhà đảm bảo khoảng lùi tối thiểu 3-6m làm sân vườn. Có mái dốc kết hợp mái bằng sân thượng, giàn hoa. Mặt nhà kết hợp tường, cột, ban công, lô gia, hành lang và hệ tấm đan chắn nắng, cửa sổ dùng hệ cửa + ô văng, lam che nắng thích hợp.

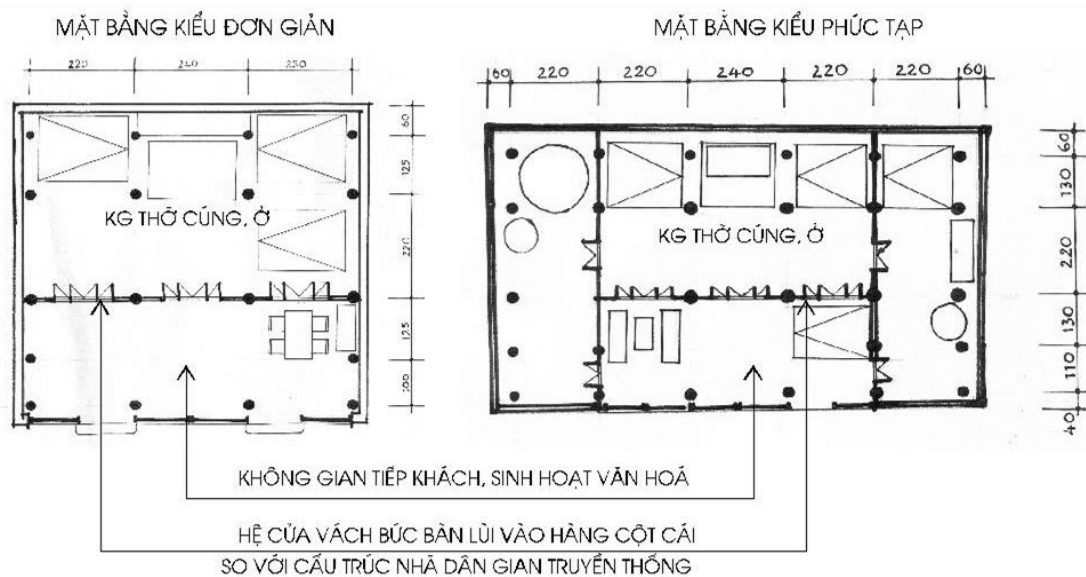
- Vật liệu, màu sắc, thiết bị kỹ thuật: Hạn chế dùng vật liệu nhôm kính thép với bề mặt lớn, màu sắc không dùng màu cơ bản đối lập với cảnh quan thiên nhiên như đỏ, đen, lam, da cam... Dùng màu bổ túc theo hướng thiên về màu nâu, xanh lá cây, gạch nung, trắng, vàng đất... Nên tận dụng các màu sắc bề mặt tự nhiên của vật liệu, nhất là vật liệu địa phương. Điều kiện tiện nghi nhà khi dùng điều hoà nhiệt độ cần tính toán chỗ để cục nóng kín đáo. Nên dùng hệ quạt gió, thông gió, năng lượng mặt trời.

- Dự phòng trước chỗ đỗ xe ô tô trong sân, vườn nhà, nhà kho ở tầng 1.

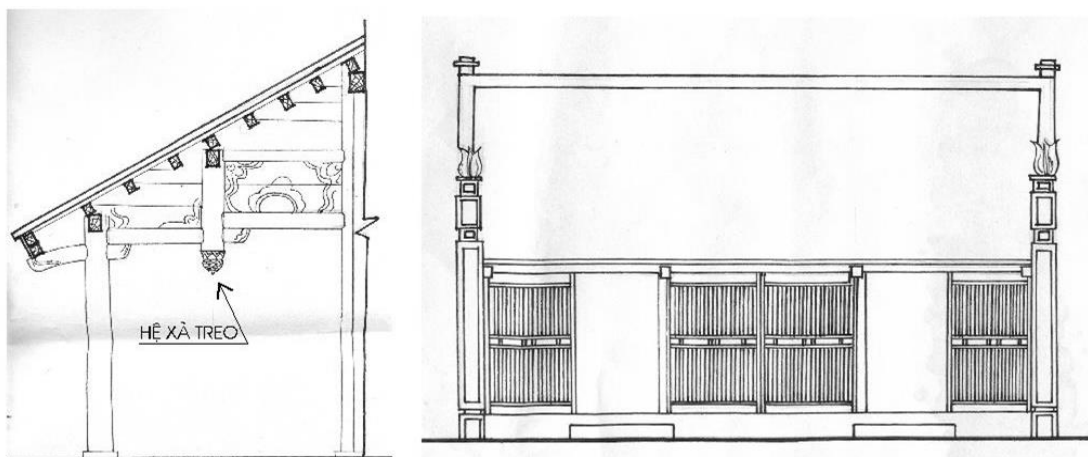
3.4.2.3 Đề xuất bảo tồn và khôi phục lại một cấu trúc nhà ở đặc trưng của làng Quan họ

Trong cấu trúc một ngôi nhà 3-5 gian truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ như chúng ta đã biết thường có hiên. Qua hàng cột hành (cột hiên) đến hàng cột con cũng là nơi bố trí hệ cửa vách bức bàn. Bên trong gian giữa là nơi tiếp khách, thờ cúng, hai bên là giường ở.

Tại các làng quê Bắc Ninh, có một cấu trúc nhà 3-5 gian mang đặc trưng riêng biệt có tên gọi là "nội tự, ngoại khách". Cấu trúc này có đặc điểm là qua hàng cột hành, cột con đến hàng cột cái mới bố trí hệ cửa vách. Hàng cột con cũng chỉ có 2 cột ở 2 đầu hồi nhà, còn lại sử dụng hệ xà treo. Hệ cửa vách ngăn chia không gian ngôi nhà làm 2 phần trong và ngoài rõ rệt. Phần trong là nơi ở và thờ cúng. Phần ngoài là một không gian rộng giữa 2 hàng cột hiên và cột cái dùng để tiếp khách, tổ chức hát hò đối đáp. Không gian rộng này rất giống với khái niệm phòng khách và phòng sinh hoạt chung- phòng karaoke trong nhà ở hiện đại ngày nay. (Xem hình vẽ).



Hình 3.14: Mặt bằng nhà "nội tự ngoại khách" đặc trưng của văn hóa Quan họ



Hình 3.15: Mặt cắt hiên cho thấy rõ hệ xà treo và mặt đứng điển hình.
(Nguồn : Dự án khảo sát vẽ ghi nhà ở- nhà tại làng Hạ Giang, Tam Tảo- Sở Xây dựng Hà Bắc 1980. Phần chữ thuyết minh do NCS bổ sung thêm)

Có thể nói vẫn với cấu trúc hệ cột truyền thống, chỉ bố trí thay đổi hệ cửa vách bức bàn đi đã tạo ra một không gian bên ngoài đa năng hơn nhấn mạnh vào tính giao tiếp của ngôi nhà ở. Đây là một mẫu nhà rất riêng và mang đặc thù của văn hóa Quan họ với những hoạt động hội hè xuân thu nhị kỳ và các sinh hoạt văn hoá thường xuyên của các liền anh liền chị.

Những mẫu nhà này hiện tại gần như đã không còn vì với sự phát triển kinh tế, người dân các làng Quan họ đã xây cho mình những ngôi nhà to rộng hơn và ngăn phòng riêng biệt. Cùng với các hoạt động gìn giữ và bảo tồn không gian văn hoá Quan họ với tư cách là một di sản văn hoá thế giới, thì việc xây dựng lại một mẫu nhà truyền thống "nội tự ngoại khách" trong một vài làng Quan họ là một việc làm cần thiết. Có thể ngôi nhà chỉ mang tính trưng bày và trình diễn như một vật thể triển lãm trong bảo tàng, nhưng rõ ràng cấu trúc của ngôi nhà ở giúp khách du lịch cũng như người dân địa phương ngày nay hiểu rõ về một sự rất cởi mở và mang tính giao tiếp cao của văn hoá Quan họ.

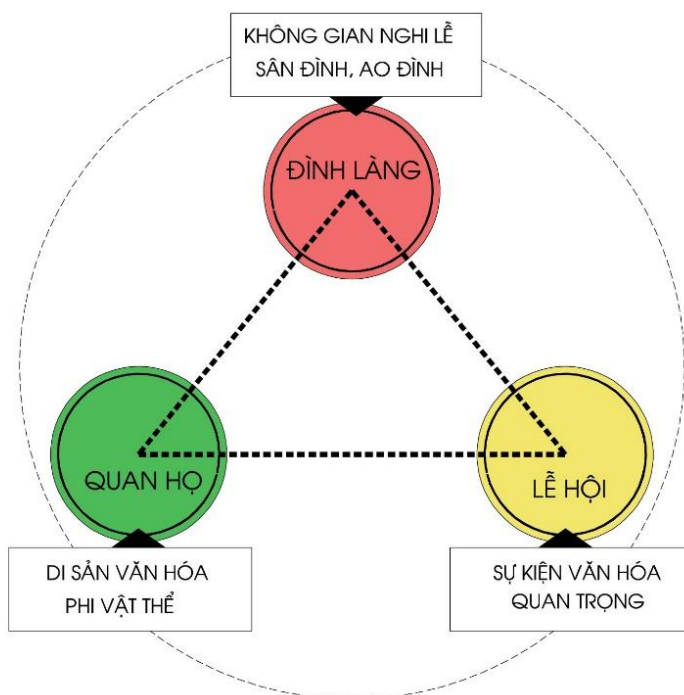
Hiện nay tỉnh Bắc Ninh đang triển khai phục hồi lại các nhà chứa Quan họ và đã đầu tư xây dựng 14 nhà chứa Quan họ mới tại các làng Quan họ. NCS đề xuất có thể kết hợp mẫu nhà nội tự ngoại khách này với những nhà chứa Quan họ để tạo thành một tổ hợp công trình có nhiều ý nghĩa và giá trị văn hóa hơn và cũng tăng tính đa dạng cho các mẫu nhà chứa Quan họ đang được xây dựng (hiện nay các mẫu nhà chứa Quan họ đang được xây dựng na ná nhau- có vẻ cùng 1 mẫu thiết kế nhân bản ra, xem ảnh trong phần phụ lục).

Trên đây là một số đề xuất đối với tổ chức thiết kế, cải tạo nhà ở trong các làng Quan họ Bắc Ninh. Những đề xuất này có thể là cơ sở để vận dụng thiết kế linh hoạt cho nhà ở trong làng và có thể được nghiên cứu kỹ hơn để sáng tạo ra những đặc trưng riêng cho mỗi làng và mỗi nhà theo đặc điểm cụ thể.

3.4.3 Không gian các công trình tín ngưỡng, tâm linh

Luận án đề xuất các sơ đồ tổ chức không gian những khu trung tâm công cộng của làng xoay quanh các công trình tín ngưỡng với mục tiêu hài hoà giữa cũ và mới. Những công trình đóng vai trò trung tâm công cộng và tôn giáo tín ngưỡng là Đình, Chùa. Ngoài ra còn có thể kể đến Đền, Miếu, Nghè..., tùy thuộc vào tính chất hoàn cảnh của từng làng. Trong 44 làng Quan họ thì 43 làng có đình (01 làng còn lại là trường hợp đặc biệt nằm trong thành cổ Bắc Ninh,

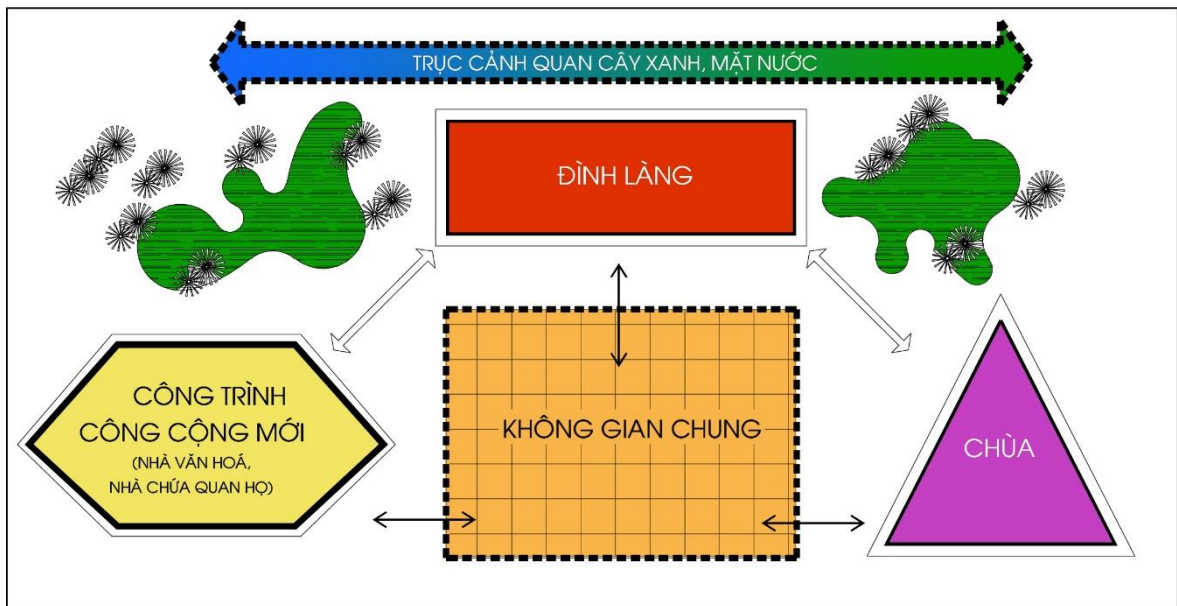
có đền thay thế). Đình là nơi tổ chức hội làng, mà hội làng là một yếu tố quan trọng trong không gian văn hóa của dân ca Quan họ. Với việc xác định rõ giá trị của đình với lễ hội Quan họ, ngôi đình sẽ có giá trị và có chức năng bền vững để thích ứng và tồn tại tiếp khi mà những chức năng cũ của quá khứ đã không còn.



Hình 3.16: Vai trò của đình làng với không gian văn hóa Quan họ.

Do đó, luận án chọn đình là công trình trung tâm trong việc tổ chức khu trung tâm tín ngưỡng công cộng của làng. Giải quyết được mối quan hệ giữa các chức năng trong cụm trung tâm là phần nào góp phần bảo lưu văn hoá làng truyền thống. Như đã khẳng định ở trên, các không gian công cộng này là môi trường vật thể để dân ca Quan họ có thể thực hành và tiếp diễn những sinh hoạt văn nghệ vốn có của nó. Chính vì thế đối với các công trình công cộng- tôn giáo, luận án đề xuất phải gìn giữ và tôn tạo công trình công cộng- tín ngưỡng và tạo thành một tổ hợp không gian là điểm nhấn và hạt nhân trong kiến trúc cảnh quan làng Quan họ. Cụ thể luận án đưa ra những giải pháp để bảo lưu và phát triển các mô hình không gian trung tâm công cộng lấy đình làm trung tâm như sau:

3.4.3.1 Mô hình trung tâm công cộng truyền thống với làng có Đình và Chùa có khả năng liên kết với nhau. (Áp dụng được cho 27/44 làng)

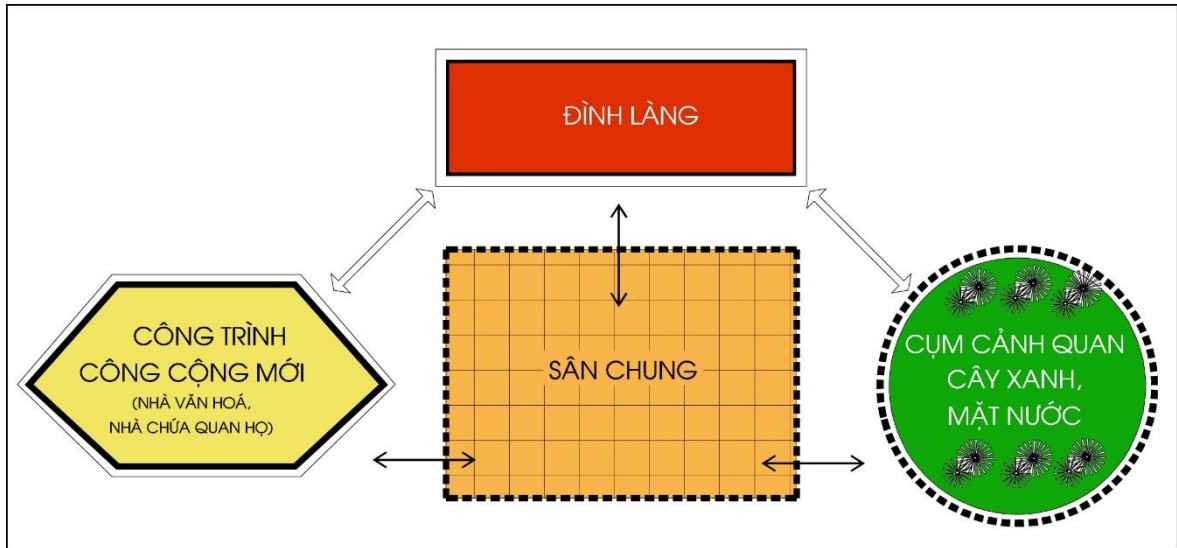


Hình 3.17: Trung tâm công cộng với khuôn viên đình - chùa liên kết với nhau

Trong những làng mà Đình và Chùa ở gần nhau tạo thành một cụm không gian công cộng (27/44 làng có cấu trúc này) thì các sinh hoạt văn hoá thường diễn ra ở Đình, còn Chùa chỉ khi có các lễ thuộc tín ngưỡng như các ngày rằm, ngày mùng một,... mới có các tổ chức sinh hoạt lễ tế tại Chùa. Chùa dù sao vẫn là công trình tín ngưỡng Phật giáo mang tính tôn nghiêm thanh tịnh nên không thể tùy tiện đưa các sinh hoạt văn hóa cộng đồng vào Chùa được. Luôn có một khoảng cách giữa Đình và Chùa cả về tính chất cũng như không gian mà trong đó Đình như là phần dương, phần động còn Chùa là phần âm- phần tĩnh. Vì vậy tổ chức sinh hoạt quần chúng cho những làng này chỉ có đặt ở Đình và những nơi trung tâm quanh Đình. Giải pháp mở rộng sinh hoạt bằng cách xây dựng thêm các công trình văn hoá mới phụ trợ cho đình như nhà văn hoá, câu lạc bộ... và xây dựng một không gian chung vừa có chức năng tổ chức các hội thi của Đình và có chức năng tế lễ, nơi tập trung trước Chùa. Không gian chung này sẽ nằm giữa vị trí khuôn viên của Đình và khuôn viên Chùa và tạo thành một trục không gian Đình- Công trình công cộng mới- Không gian cảnh quan chung- Chùa. Cây xanh mặt nước sẽ được tổ chức thành một trục (tuyến) cảnh quan kéo dài theo sự phân bố của các công trình công cộng. Đây là một trục không gian tổ hợp có tính đa chức năng và tính mở rất cao. Một mặt vẫn đảm

bảo được sự cách ly và những khoảng không gian trống cần thiết cho công trình công cộng truyền thống, lại vừa có khả năng biến chuyển và tùy biến trong từng sinh hoạt văn hoá cộng đồng của xóm làng.

3.4.3.2 Mô hình trung tâm công cộng truyền thống với làng có Đình đứng độc lập. (Áp dụng được cho các làng còn lại)



Hình 3.18: Giải pháp trung tâm công cộng với đình đứng độc lập

Đình là nơi hội họp, tổ chức lễ hội làng, giải quyết "việc làng", nơi thờ Thành hoàng làng trước đây. Ngày nay đình chủ còn lại ít chức năng hơn, đó là nơi tổ chức lễ hội và thờ Thành hoàng. Mỗi năm đình chỉ được sử dụng vào một số ít ngày như : các ngày hội làng, ngày cúng giỗ Thành hoàng làng; còn những ngày khác thì hầu như bỏ phí, ít sử dụng. Trong khi các hoạt động sinh hoạt văn hoá mới còn có thiếu nơi tổ chức thì đình lại bị bỏ trống. Vậy luận án đề xuất thêm các chức năng sinh hoạt văn hoá mới vào đình là việc làm vừa tạo cho đình có sự quan tâm đúng mức, có vai trò cao hơn; lại vừa tiếp tục tạo điều kiện phát triển văn hoá làng thêm phần sinh động hơn. Nếu được tổ chức sinh hoạt thường xuyên thì đình sẽ được phát triển và tu bổ kịp thời.

Với tính chất nghiêm trang vốn có từ xưa, nên chỉ có những hoạt động mang tính tôn nghiêm như hội họp cự chiến binh, họp hội phụ lão, họp đoàn thanh niên, trao thưởng phát thưởng học sinh giỏi, tuyên dương tổng kết hội nghị cuối năm,.. là phù hợp; còn các hình thức sinh hoạt như các phong trào thể dục thể thao, hội diễn lớn, các sinh hoạt vui chơi giải trí của thiếu nhi.. là không phù hợp. Do đó đề xuất mô hình kết hợp các công trình công cộng mới vào bên

cạnh hoặc gần đình, tạo thành một khu vực trung tâm mới. Việc này vừa để phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá và tạo điều kiện hỗ trợ chức năng cho ngôi đình truyền thống phát triển toàn diện hơn. Hệ thống cây xanh mặt nước sẽ được tổ chức thành một cụm cảnh quan, dạng như công viên mở và kết nối đình với các công trình văn hóa mới.

3.4.4 Các không gian công cộng và sinh hoạt cộng đồng

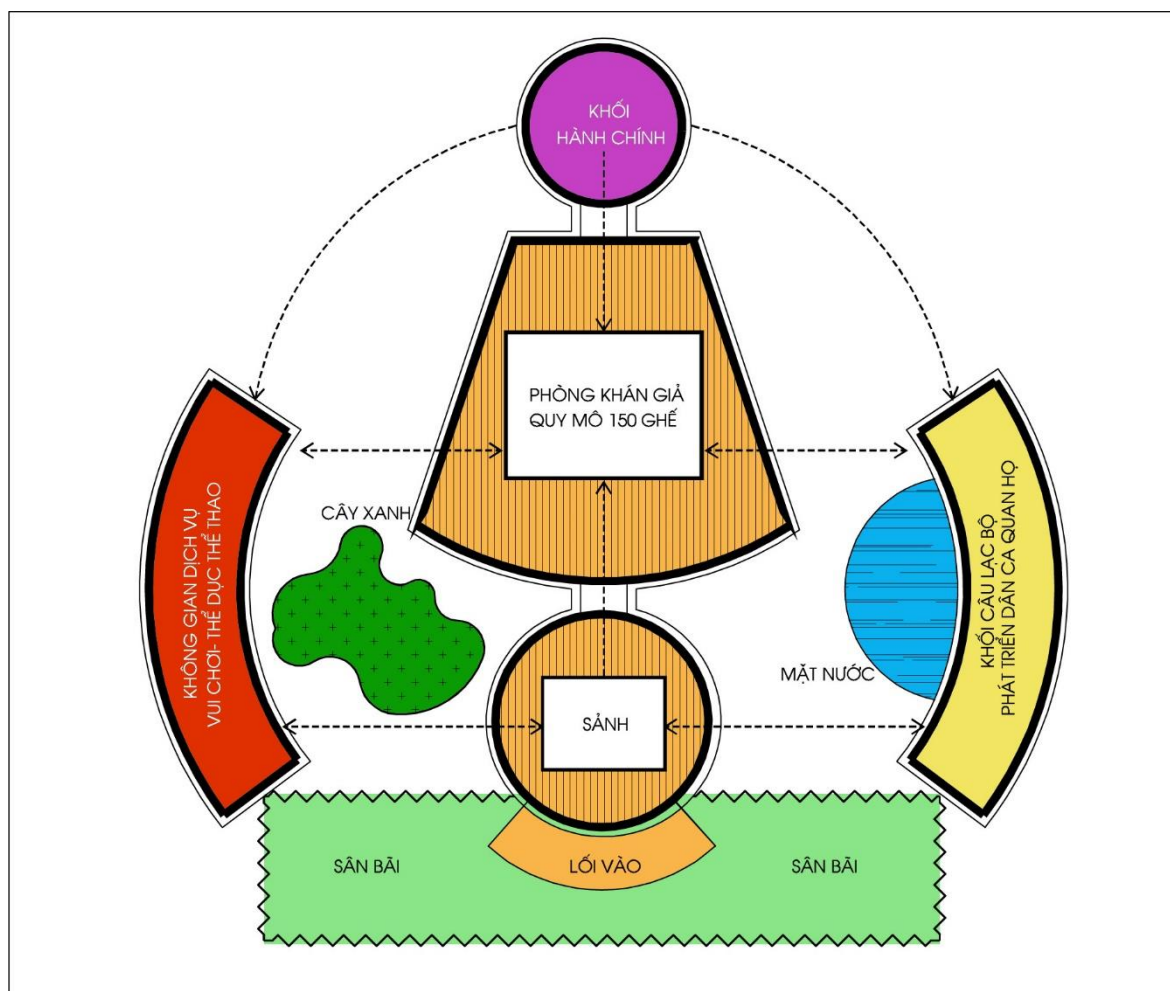
3.4.4.1 Đưa công trình công cộng thuộc thiết chế mới (Nhà văn hoá, sân thể thao) hòa nhập vào không gian kiến trúc cảnh quan làng và phục vụ tích cực các hoạt động văn nghệ của cộng đồng làng.

Một trong những đặc điểm của dân ca Quan họ là tính truyền khẩu dân gian; phát triển và sáng tạo từ những ngẫu hứng của các liền anh liền chị- các nghệ nhân Quan họ. Sẽ không có một trường lớp nào, dù bài bản đến đâu, có thể đào tạo ra những nghệ nhân Quan họ. Cũng không thể có một thư viện băng đĩa nào lưu trữ được hết tinh thần và sức sống của Quan họ. Quan họ luôn luôn cần một đặc tính muôn thuở của nó, tính truyền khẩu, và sẽ tiếp tục tồn tại- phát triển trong không gian văn hoá mà nó đã sinh thành.

Do đó, trong các làng Quan họ, nhà văn hoá làng, bên cạnh các chức năng vốn có như những công trình văn hoá, câu lạc bộ khác, cần nghiên cứu thêm về những không gian dạy hát, học hát, sinh hoạt ca hát văn hoá thường dân. Đây là những không gian sinh hoạt thường ngày và gần gũi chứ không mang tính học viện- trường lớp kinh điển. Các liền anh liền chị tối tối có thể đến đây hát đối đáp với nhau, truyền dạy cho những thế hệ trẻ, đặt câu bẻ giọng ngẫu hứng cho những làn điệu mới. Do vậy, nhà văn hoá trong làng Quan họ, có một tính chất rất đặc trưng, phải là trường học dân gian cho dân ca Quan họ phát triển trong không gian của chính nó.

Về hình thức xây dựng, nhà văn hoá của làng Quan họ phải tạo cảm giác vui vẻ, trong sáng và gần gũi với con người (nhà văn hoá bình dân). Vì quy mô nhỏ nên công trình chỉ nên thiết kế từ 1-2 tầng; quy hoạch trong khu đất có khuôn viên cây xanh bóng mát, sân chơi thể thao. Khoảng cách từ khu ở đến nhà văn hoá không quá 10-20 phút đi bộ. Nhà văn hoá là không gian vui chơi của trẻ nhỏ, câu lạc bộ của thanh thiếu niên, nơi luyện tập và giải lao của người

cao tuổi, nơi sinh hoạt của văn hoá Quan họ. Công trình cũng nên gắn bó chặt chẽ với những hệ thống không gian mở như ao hồ, sân bãi của làng Quan họ.



Hình 3.19: Sơ đồ chức năng chung của nhà văn hoá làng Quan họ

3.4.4.2 Cổng làng : Duy trì tính biểu tượng nếu còn

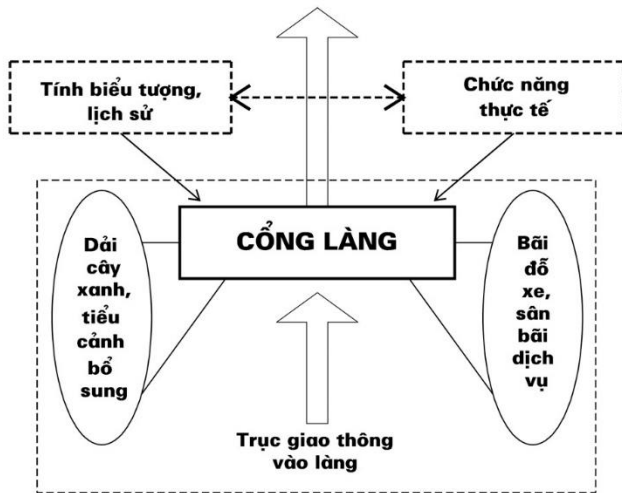
Với chức năng là một công trình kiến trúc mang tính biểu tượng- cổng làng cùng với hình ảnh cây đa- bến nước đầu làng là một thành tố quan trọng trong toàn bộ không gian văn hoá vật thể làng Quan họ. Theo khảo sát của NCS, hiện nay ở 44 làng Quan họ, thực trạng công trình kiến trúc này như sau:

- Không có cổng làng: Không có và không còn sự xuất hiện của cổng làng. Cổng đã bị phá hủy, phần còn lại chỉ là một vài dấu tích hoặc trong ký ức của người dân (34/44 làng)

- Cổng làng cũ vẫn còn- nhưng đường quy hoạch mới mở ra không đi qua cổng làng và đường làng chật hẹp cũ nữa. Cổng làng đứng bên cạnh đường quy hoạch mới (01 làng – làng Diềm). Ngoài ra gồm cả 1 trường hợp đặc biệt: làng

Vệ An nằm trong phạm vi khu vực thành cổ, có thể coi cổng thành cổ cũng như một biểu tượng tương đương cổng làng.

- Cổng làng đã được xây dựng lại (8 làng): Cổng được xây dựng lại trong vài chục năm trở lại đây; cổng vẫn nằm trên trục giao thông chính qua làng, các



phương tiện cơ giới qua lại được; cổng vẫn phát huy được những giá trị của nó. Trường hợp này tiêu biểu ở làng Hòa Đình, Cổ Mỹ, Duệ Đông, Xuân Ổ; cổng làng từ lúc xây dựng lại đã có quy mô bề thế, kích thước và khẩu độ vẫn đảm bảo cho các phương tiện cơ giới hiện đại chạy qua.

Hình 3.20: Sơ đồ tổ chức không gian cổng làng

Qua thực tế đó, luận án đề xuất :

- Đối với các làng Quan họ mà cổng làng đã bị phá huỷ : đưa cổng làng vào danh sách những công trình công cộng và văn hoá do xã quản lý và cần được đầu tư. Khi có nguồn kinh phí thích hợp, sẽ phục hồi hoặc xây dựng lại cổng. Về hình thức kiến trúc, có thể phục hồi tôn tạo lại theo kiểu dáng xưa nhưng ở một quy mô kích thước bề thế hơn hoặc xây dựng lại mới hoàn toàn nhưng có nghiên cứu về tính truyền thống theo ý kiến của các nhà kiến trúc chuyên môn.

- Đối với các cổng làng cũ: Các cơ quan chức năng và nhân dân cần nhận thức được vai trò giá trị của cổng làng trong tổng thể không gian của làng Quan họ. Từ đó vẫn giữ gìn và tu bổ cổng làng như một biểu tượng đứng bên cạnh đường vào làng. Có thể tổ chức một khu công cộng-cây xanh quy mô vừa phải trong đó cổng làng- mặc dù không còn là lối đi qua lại nữa - nhưng vẫn đóng vai trò như một công trình biểu tượng (gần giống với chức năng của tượng đài trong đô thị).

- Đối với 8 cổng làng được xây dựng lại (hoặc mới): Qua khảo sát thì 7/8 cổng này đáp ứng được yêu cầu của của cổng trong thời hiện đại, tuy nhiên hiện các cổng thiếu mất cây xanh và cảnh quan phụ trợ xung quanh cổng. Kiến nghị

có những biện pháp tu tạo như trồng thêm cây tre hoặc cây đa, chỉnh trang không gian xung quanh, tạo ra những dải cây xanh gần cổng để phát huy được hình ảnh của cảnh quan cổng làng.

3.4.4.3 Sân bãi- khoảng trống: Những khoảng “thở” của đô thị và là không gian để thích ứng các yếu tố kinh tế xã hội

Cũng như đô thị không thể thiếu những quảng trường, phố đi bộ, các làng truyền thống của Bắc Ninh mà cụ thể là làng Quan họ cũng không thể thiếu những không gian trống, những hệ thống sân bãi. Chúng đều là những sân đa năng phục vụ các hoạt động của làng từ lao động, sản xuất đến thể thao, giải trí, hội hè. Có sân chỉ là sân đất nện hoặc đơn giản chỉ là một bãi cỏ rộng, cũng có sân đã được bê tông hoá và là sân thể thao phục vụ dân làng với hàng rào, ghế đá bố trí xung quanh. Chính những không gian trống trải- trống chùng như không có gì này lại có vai trò quan trọng trong sinh hoạt và sản xuất của cư dân nông thôn. Đây cũng là một đối tượng mà những công trình nghiên cứu về kiến trúc nông thôn chưa đề cập đến theo đánh giá của tác giả luận án cho đến thời điểm hiện tại.

Đối với những hệ thống sân bãi này, luận án đề xuất tiếp tục duy trì và giữ gìn trong quá trình quy hoạch phát triển các làng Quan họ. Với việc quỹ đất đai ngày càng thu hẹp trong khi dân số ngày càng tăng, việc mở rộng thêm những sân bãi này là điều không thể. Chỉ có thể quản lý và sử dụng những không gian trống sẵn có một cách hữu hiệu hơn nhằm phát huy tối đa giá trị của tài nguyên đất đai.

Trong quá trình kiên cố hệ thống sân bãi - một điều tất yếu khi kinh tế các làng đều ngày càng phát triển, tác giả luận án kiến nghị không nên đổ bê tông toàn khối tông hết mặt sân như một số làng đang làm. Có thể sử dụng những loại gạch có lỗ rỗng cho cỏ mọc (thường được sử dụng trong công viên hay những quảng trường lớn trong đô thị) để lát mặt sân. Điều này sẽ tạo cho mặt sân cảm giác mềm mại hơn những mảng bê tông khô cứng và tránh quá trình hấp nóng vào mùa hè ảnh hưởng đến hiệu năng sử dụng của sân.



Hình 3.21: Trái: Mặt sân đồ bê tông phẳng lì -ảnh chụp ở Lim. Phải: Đề xuất thay mặt sân bằng các loại gạch bê tông trồng cỏ

3.4.4.4 Giếng làng

Từ một loại hình công trình thiết yếu cung cấp nước cho người dân, đến nay giếng làng chỉ còn là những kiến trúc kỷ niệm. Khảo sát của NCS thì 12/44 làng Quan họ còn giếng làng với các loại hình đặc điểm sau:

- Giếng to, đường kính $\geq 5\text{m}$ (tròn hoặc vuông) : Còn 7 làng (làng Diềm, Xuân Ái, Thụ Ninh, Hạ Giang, Xuân Ổ, Duệ Đông, Tam Sơn). Ngoài độ lớn của các giếng thì những giếng này đều gắn với các di tích lịch sử như đền hoặc chùa nên đều được giữ lại đến giờ và ít nhiều đã được bảo tồn; xây kè.

- 05 làng còn lại còn giếng có kích thước nhỏ hơn; một số còn lại do nằm trong khuôn viên công trình tín ngưỡng (chùa) và vẫn dùng để lấy nước tưới cây.

Đề xuất: Trong các giếng còn lại giếng Ngọc làng Diềm nổi tiếng hơn cả và đã được xếp hạ di tích lịch sử (Đền Cùng- Giếng Ngọc). Đối với các giếng lớn còn lại cần đưa ra thêm những thiết chế bảo vệ để tránh xâm hại (giếng làng Hạ Giang) hoặc đầu tư, tu bổ thêm cảnh quan để biến thành những không gian công cộng hữu ích (giếng làng Duệ Đông, Xuân Ổ, Tam Sơn). Mặc dù không còn nhiều nhưng có thể khẳng định với các giếng lớn của 07 làng còn lại cũng là một điều may mắn và là những quỹ di sản kiến trúc- văn hóa có giá trị để bảo tồn, phát huy và khai thác.

ẢNH HIỆN TRẠNG



PHỐI CẢNH PHƯƠNG ÁN ĐỀ XUẤT



Hình 3.22: Cải tạo cảnh quan giếng làng Duệ Đông thành không gian hữu ích
 3.4.4.5 Hệ thống ao hồ, mặt nước, bến nước: Giá trị cảnh quan đi liền với giá trị văn hóa.

Khảo sát của NCS cho thấy 43/44 làng Quan họ đều vẫn còn ao làng hoặc mặt sông. Như đã phân tích ở chương 1, rất nhiều làng Quan họ đều có một hệ thống ao hồ kéo dài thành tuyến chạy ven làng hoặc qua làng do nhu cầu định cư gần sông thủa xưa. Ngày nay, với ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế xã hội, những mặt nước trong cảnh quan làng truyền thống ngày một bị thu hẹp dần. Để giữ gìn phong cảnh của làng Quan họ, việc bảo vệ, phát huy giá trị không gian mặt nước là rất cần thiết. Có thể khai thác mặt nước trong công trình theo những xu hướng mới với việc kế thừa những nguyên tắc của không gian mặt nước trong kiến trúc truyền thống theo một số cơ sở sau:

+ Đối với các không gian công cộng : Sự ảnh hưởng của thuật địa lý phong thủy trong quy hoạch và xây dựng công trình kiến trúc công cộng cổ là rất lớn. Do các quan niệm này mà hầu như các kiến trúc cổ bị chi phối. Nhưng cũng chính nhờ các nguyên tắc này mà mặt nước đã đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong bố cục các công trình kiến trúc truyền thống. Quan niệm này đến nay vẫn tồn tại như một yếu tố tâm lý của người sử dụng. Ngoài ra, một số nguyên tắc của phong thủy đến ngày nay đã được xác nhận có cơ sở khoa học. Do vậy, trong quá trình tôn tạo, tu bổ những không gian vật thể công cộng của làng, nên tôn trọng và phát huy những tinh thần tổ chức không gian này.



Hình 3.23: Biến những ao hồ thành những không gian công viên hữu ích (Minh họa cảnh quan ao hồ làng Duệ Đông)

+ Đối với các mặt nước trong khuôn viên công trình nhà ở : Mặt ao và vườn là một hệ sinh thái khép kín vừa mang tính tự nhiên lại vừa có tính tiện lợi khi nuôi trồng. Vì vậy ao nên có một phần tiếp xúc với vườn cây. Trong quá trình cải tạo, xây dựng nhà ở, luận án đề xuất một số giải pháp tổ chức cảnh quan không gian sân, vườn, ao nhằm phát huy giá trị của mặt nước :

- Tạo kênh hẹp, dùng cây hoặc gò đồi, công trình che lấp sẽ làm mặt nước rộng như hút về phía kênh tạo nên chiều sâu mặt nước.

- Cải tạo dùng đường bờ hình thành bán đảo, trên các bán đảo bố trí công trình, đắp đồi, trồng cây để che đường bờ hồ nước sẽ gây ấn tượng đường bờ chạy vô tận làm liên tưởng mặt nước rộng hơn.

- Tạo đảo trên mặt nước, trên đảo bố trí tiểu cảnh trang trí hay đắp đồi trồng cây để che đường bờ.

+ Đối với những ao hồ tự nhiên trong làng : Những ao hồ tự nhiên trong

làng hoặc ven làng vừa có tác dụng tạo dựng nên phong cảnh lại vừa điều hoà thuỷ lợi, vi khí hậu. Ở giai đoạn hiện tại, kiến nghị :

- Cần có biện pháp kè cứng bờ ao, bờ hồ lại nhằm đảm bảo chống xói lở, lấp ao hoặc lấn chiếm đồng thời tạo ra cảnh quan sạch đẹp cho ao. Các mẫu kè được thiết kế, lựa chọn thích hợp (Gạch bê tông có lỗ trồng cỏ) để tránh cảm giác bê tông hóa nhiều.

- Tổ chức hệ thống hạ tầng thoát nước hợp lí để hệ ao hồ phát huy được vai trò hồ điều hoà chứ không phải là cái bể chứa nước thải gây ô nhiễm và mất mỹ quan làng xóm.

- Xây dựng đường đi dạo quanh ao, trồng cây bóng mát, bố trí ghế đá biến khu vực xung quanh ao hồ thành những không gian công viên hữu ích phục vụ các hoạt động thể dục thể thao cho người dân.

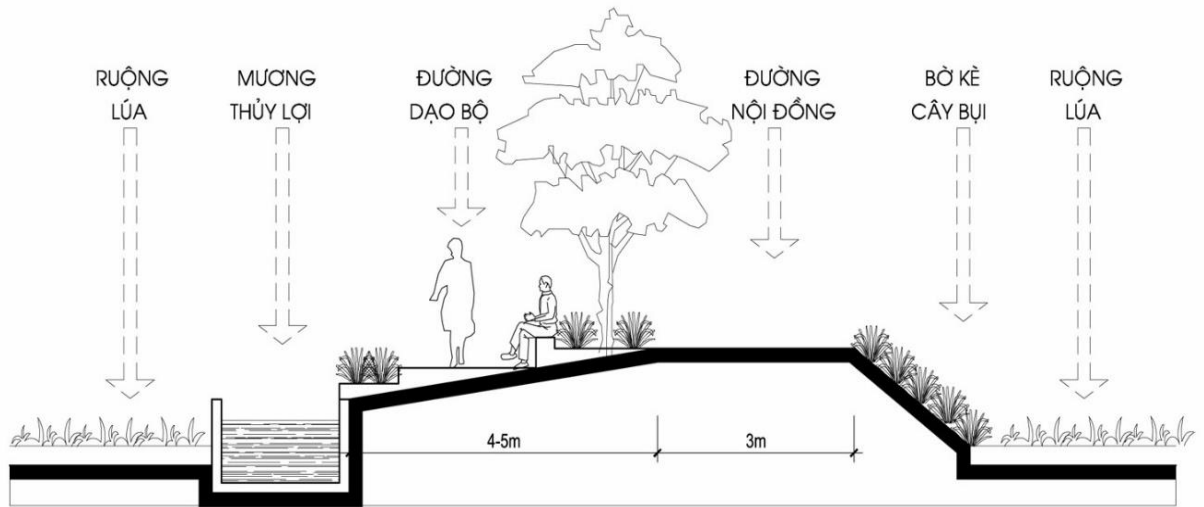
3.4.5 Không gian sản xuất, sinh kế

Ý tưởng đưa ra trong phần này là tổ chức các không gian sản xuất thành những công viên nông nghiệp để góp phần thiết lập diện mạo đô thị có bản sắc riêng. Như đã thống kê và phân loại ở chương 1; 36/44 làng Quan họ Bắc Ninh vẫn còn quỹ đất và những cảnh quan nông nghiệp. Mặc dù số lượng những cảnh quan nông nghiệp này có thể sẽ còn thu hẹp trong tương lai những năm tới, tuy nhiên một số vùng nông nghiệp phù hợp theo quy hoạch chung của tỉnh vẫn còn vẫn được giữ lại như những cánh đồng nông nghiệp ven sông Cầu (nhóm 6 làng Quan họ quanh làng Diềm; hay một số làng ngoại thành thị xã Tiên Du, Từ Sơn, Yên Phong). Đó là cơ sở đề luận án đề xuất giải pháp công viên nông nghiệp đô thị gắn với du lịch, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp.

Không riêng gì các nước có nền nông nghiệp phát triển lâu đời, ngay tại các thành phố lớn như: Dubai, hay tại Hong Kong... cũng đã có các dự án công viên nông nghiệp đô thị, chứng minh sự tích hợp liên ngành trong quá trình quy hoạch, thiết kế và xây dựng đô thị. Và những công viên nông nghiệp sẽ là hướng đi để gìn giữ và khai thác kiến trúc cảnh quan không gian sản xuất sinh kế của làng Quan họ nói riêng và các làng truyền thống Bắc Ninh nói chung theo những mô hình dưới đây

3.4.5.1 Không gian sản xuất là những khu vườn cảnh nông nghiệp

Không gian sản xuất của người dân không chỉ đóng vai trò tạo ra của cải vật chất mà còn có thể nâng cao giá trị thông qua việc khai thác theo hướng đa chức năng, coi chúng như những khu vườn cảnh mang sắc màu của cảnh quan nông nghiệp. Từ đó có thể tạo ra những vùng sản xuất kết hợp với dịch vụ và phát triển du lịch. Nguyên tắc khai thác tích hợp này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng không gian kiến trúc cảnh quan mà còn cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho cộng đồng dân cư.



Hình 3.24: Đề xuất khai thác mương dẫn nước kết hợp tuyến đường dạo bộ, thư giãn

Hướng quy hoạch với nông nghiệp trong thiết kế những vùng đệm xanh cho các khu đô thị - và cả hình thái công viên nông nghiệp di sản trong đô thị kết hợp bảo tồn dưới dạng bảo tàng sống, tôn vinh văn hóa nông nghiệp vùng miền, có sự tham gia của cộng đồng; gắn kết với cá loại hình du lịch trải nghiệm vui chơi giải trí; du lịch nghỉ dưỡng cao cấp và các trung tâm thương mại dịch vụ là một giải pháp tối ưu để hạn chế những tiêu cực của quá trình đô thị hóa, nhằm xây dựng các đô thị phát triển xanh và bền vững. Nông nghiệp đô thị tạo ra một môi trường cảnh quan đẹp, các khoảng không gian xanh, giúp giảm chi phí cho các công viên trong thành phố, tránh lãng phí đất và cũng rất thuận lợi trong phân kì chuyển hóa sang kinh tế đô thị.

Về mặt cảnh quan nông nghiệp, các làng Quan họ Bắc Ninh có rất nhiều thế mạnh có thể khai thác thành cảnh quan sinh thái du lịch:

- Địa hình phong phú : với các dạng làng ven sông ven bãi, bờ đê trải dài; những làng chân đồi, ven đồi, làng vùng đồng bằng bằng phẳng + hệ thống ao hồ, kênh mương tưới tiêu sẵn có

- Cây trồng canh tác phong phú : Canh tác ở Bắc Ninh nói chung gồm 2 vụ lúa + 1 vụ hoa màu. Cảnh quan của những cánh đồng lúa thì nhiều người đã biết, tuy nhiên còn cảnh quan của những ruộng hoa mùa vào mùa thu đông xen kẽ thì rất nhiều người chưa biết và chưa được khai thác: những bãi ngô, những ruộng cà chua, khoai tây; giàn cây dây leo trông mướt, bí, bầu... Đây đều là những cảnh quan nông nghiệp đặc sắc và có nhiều màu sắc hấp dẫn; không chỉ khai thác du lịch mà còn cả phục vụ giáo dục học đường thông qua những giờ ngoại khóa, thực hành sinh vật.

3.4.5.2 Đầu tư xây dựng để hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp cũng là một dạng cảnh quan sinh thái và phục vụ văn hóa văn nghệ.

Hạ tầng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp được xây dựng theo hướng tích hợp và lồng ghép yếu tố sinh thái sẽ góp phần không nhỏ cho sự phát triển bền vững và phát huy giá trị bản địa của mỗi khu vực. Đây là nền tảng hình thành chuỗi giá trị cảnh quan vùng ngoại thành và các làng Quan họ chưa bị đô thị hóa hoàn toàn của Bắc Ninh. Những ví dụ cụ thể có thể khai thác như:

- Các công trình bờ kè sông ngăn chặn sạt lở, kiên cố đê cũng đồng thời là công viên thư giãn, nghỉ ngơi ven sông

- Các kênh mương giữa các cánh đồng vừa có thể là nơi dẫn nước tưới tiêu vừa có thể là đường đi dạo bộ.

- Các ao hồ sẵn có vừa là chỗ tích nước, thoát nước vừa là chỗ trẻ em có thể tắm táp, bơi lội có kiểm soát; đồng thời cũng chính là những không gian mặt nước hội hè cho những phiên hát hội của làng Quan họ.

Nhìn vào bài học Lịch sử kiến trúc cổ đại phương Tây, những chiếc cầu dẫn nước của Lã Mã cổ đại không đơn thuần là những đường ống dẫn nước mà còn là những kiến trúc 3 tầng vòm với tỷ lệ tuyệt đẹp và là những di sản tuyệt vời cho đến tận bây giờ. Do đó, đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, nếu chúng ta mở rộng tầm nhìn và nâng cao suất vốn đầu tư, hoàn toàn có cơ hội biến thành những cảnh quan có giá trị đóng góp vào diện mạo và không gian văn hóa làng Quan họ.

3.5 Ví dụ nghiên cứu làng Quan họ Diềm (Viêm Xá)

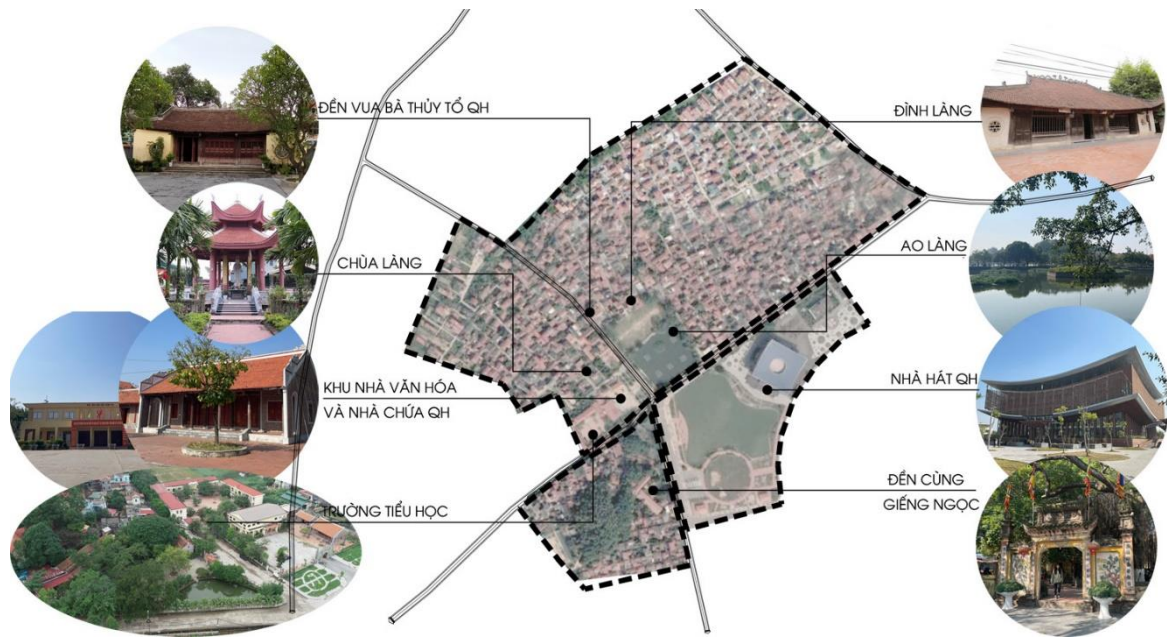
3.5.1 Tổng quan về làng Diềm

Làng Diềm là tên gọi nôm của làng Viêm Xá - một ngôi làng cổ thuộc xã Hòa Long, Thành phố Bắc Ninh. Làng có lịch sử hàng ngàn năm truyền thống đánh giặc giữ nước, bảo vệ và xây dựng tổ quốc. Kết quả khảo cổ với việc tìm ra nhiều di chỉ quan trọng đã khẳng định độ tuổi 2000 năm có dư của làng Viêm Xá cổ kính [8]. Ở làng lưu truyền rất nhiều truyền thuyết, hàng trăm truyện cổ dân gian, như các truyền thuyết về thánh Tam Giang, về Đức Vua Bà, về các bà Ngọc Dung, Thủy Tiên, rồi các sự tích địa danh đồng Mặt Gương, Suối Thiếp, sông Cổ Ngựa... Làng có nhiều nghề cổ truyền như trồng dâu nuôi tằm, trồng mía kéo mật, làm đồ mộc, buôn bán,... Đặc biệt làng có nhiều di tích lịch sử văn hóa như chùa Diềm, đình Diềm, Đền Cù và đền Vua Bà thủy tổ Quan họ, nhiều nghề, miếu thờ. Tiêu biểu là Đền Vua Bà thờ “Thủy tổ Quan họ” và từ lâu đời nổi tiếng với lễ hội Quan họ. Bản thân Viêm Xá cũng là trung tâm hát hội lớn của vùng Quan họ Kinh Bắc.

3.5.2 Đặc điểm không gian kiến trúc cảnh quan

Kiến trúc cảnh quan làng Diềm và phụ cận mang nhiều đặc trưng của làng cổ: Những ao hồ kéo dài còn lại (dấu tích của những dòng sông), cây đa, sân đình, chợ, chùa, những ngôi nhà cổ xen lẫn những ngôi nhà mới, những đường

làng ngõ xóm, lũy tre ... Tất cả tạo nên khung cảnh yên tĩnh, thanh bình đặc trưng của một làng truyền thống Bắc Bộ.



Hình 3.25: Làng Diêm có khu công cộng- tín ngưỡng với nhiều công trình nổi bật

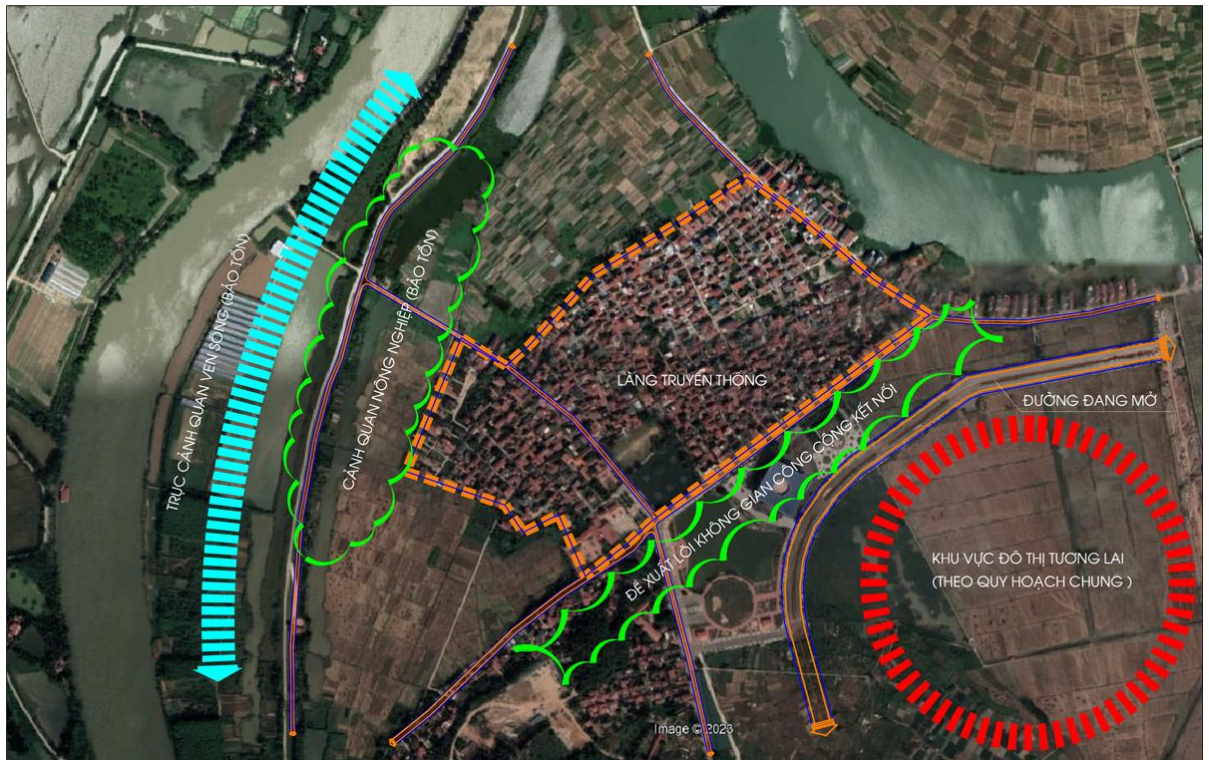
Tổng thể khu làng chính có hình dáng như một hình thoi với chiều dài chừng 650m, chiều rộng 300m- diện tích xấp xỉ 21ha. Diện tích tự nhiên toàn làng theo quy hoạch chung là 900ha trong đó : Diện tích đất canh tác 600ha, đất ở 200ha, đất công cộng khoảng 70ha, diện tích mặt nước 30ha. Trục giao thông chính chạy dọc theo chiều dài làng từ Tây sang Đông, các đường nhánh xương cá. Hệ thống giao thông gồm các loại đường sau:

- Đường vào làng : Đường vào làng có chiều rộng khoảng 15m, đồng thời cũng là đường liên xã, được kết nối ra trục đường mới được xây dựng với mặt cắt khoảng 22 đến 25m

- Đường bê tông (các đường lớn trong làng)- mặt cắt đường khoảng 5-7m kết nối thông suốt toàn bộ làng.

- Đường lát gạch (đường các ngõ nhỏ), mặt cắt từ 1,5 đến 3m; kết nối vào đường trục trong làng theo mạng đường rõ ràng, mạch lạc. Mỗi ngõ được bố trí 2 dãy nhà đối lưng vào nhau tính chất “gần nhà xa ngõ”

- Đường đất : ngoại vi làng, tiếp giáp ruộng; đường giao thông trên các cánh đồng.



Hình 3.26: Ý tưởng quy hoạch thích ứng với quá trình đô thị hóa của làng Diềm

3.5.3 Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Diềm thích ứng với quá trình đô thị hóa

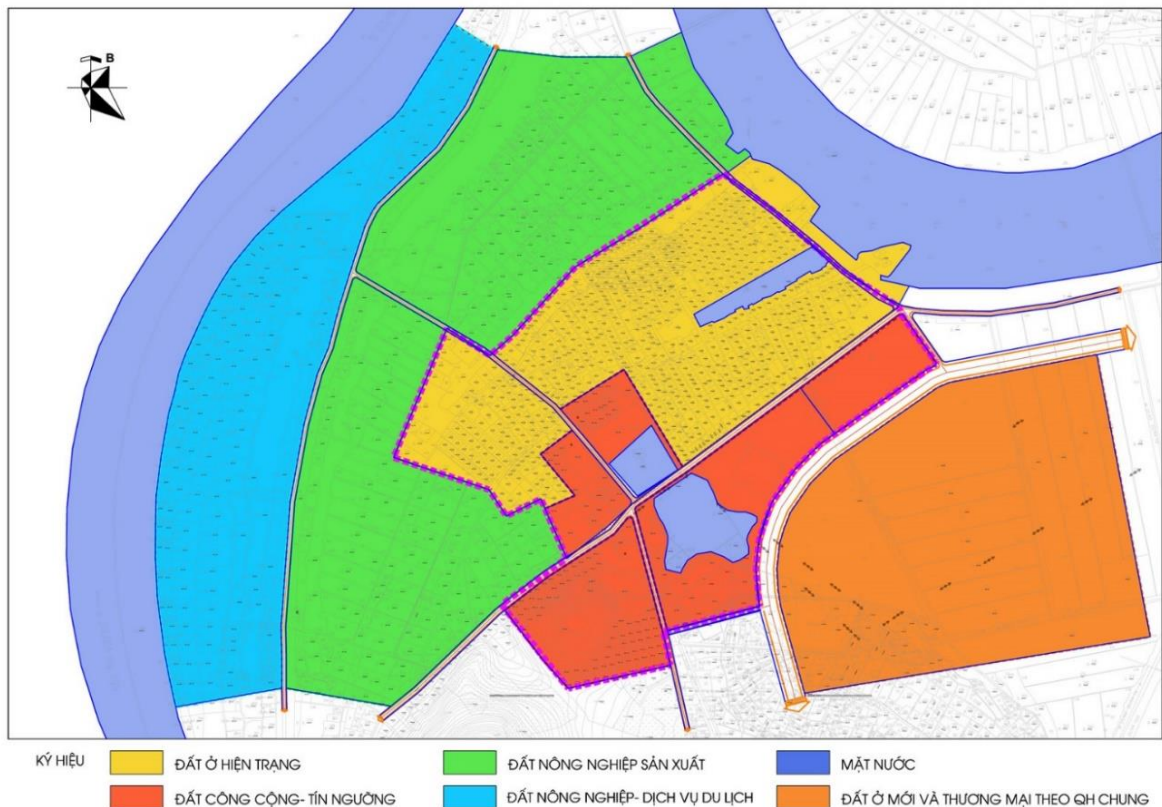
3.5.3.1 Về ý tưởng quy hoạch tổng thể

Làng Diềm hiện chưa có quy hoạch chi tiết 1/500. Để có thể thực thi công tác duy trì và phát triển tiếp nối không gian kiến trúc cảnh quan làng hiệu quả cần phải lập quy hoạch chi tiết 1/500 tổng thể nhằm phân vùng và xác định các cấu trúc không gian để duy tu, tôn tạo cũng như quy chế quản lý quy hoạch xây mới.

Sự đô thị hóa của làng Diềm, ngoài quá trình thay đổi diễn ra từ nội tại những công trình trong khuôn viên làng truyền thống, sẽ còn đến từ một trục đường lớn đang mở (thời điểm 12/2023) cộng với sự chuyển đổi cánh đồng phía Đông Nam làng thành đất ở và dịch vụ thương mại trong tương lai (theo đề án quy hoạch chung của thành phố Bắc Ninh).

Trên cơ sở bản quy hoạch chung khu vực hiện có, NCS đưa ra sơ đồ ý tưởng quy hoạch để giải quyết kiến trúc cảnh quan làng Diềm theo những giải pháp chung mà luận án đã đưa ra; trong đó sẽ có một trục không gian công cộng nằm phía Đông Nam làng xen kẽ giữa làng truyền thống và khu vực đô thị

tương lại. Trục này dựa trên những công trình tín ngưỡng và văn hóa hiện có (Đền Cùng- Giếng Ngọc + Nhà hát Quan họ mới xây) và kéo dài hết làng nhằm tạo ra một lõi công cộng kết nối 2 khu vực cũ và mới, bổ sung các không gian công cộng cho làng truyền thống, giảm thiểu tác động tiêu cực của đô thị hóa. Ý tưởng quy hoạch cũng xác định 2 trục cảnh quan cần gìn giữ là cảnh quan sản xuất nông nghiệp và cảnh quan ven sông phía Tây Bắc làng. Từ những ý đồ trên, NCS đề xuất cơ cấu tổ chức quy hoạch chi tiết trên sơ đồ minh họa, theo đó phân ra làm các khu vực



Hình 3.27: Sơ đồ quy hoạch cơ cấu sử dụng đất tổng thể đề xuất

- Khu vực trung tâm công cộng và tín ngưỡng đầu làng (luận án kết hợp 2 nhóm đối tượng này vào 1 phân khu quy hoạch do đặc trưng riêng của làng Diềm có khả năng hình thành một khu vực tín ngưỡng- công cộng lớn tập trung và sẽ là trung tâm tổ chức lễ hội lớn).
- Khu vực xóm làng với các khu nhà ở dân cư
- Khu vực cảnh quan ven sông, nằm ở phía Bắc làng cùng với khu vực ngoài đê sông Cầu với cảnh quan mặt sông, bãi trồng dâu, hoa màu, bến nước (bến Quan họ); có khả năng khai thác dịch vụ- du lịch.

- Khu vực cảnh quan sản xuất nông nghiệp với những cánh đồng trải rộng, ruộng lúa, bờ bãi.

3.5.3.2 Tổ chức không gian khu vực trung tâm công cộng và tín ngưỡng đầu làng

Khu vực này gồm một nhóm các công trình sau tập trung trong không gian đầu làng (phía Đông Nam): chợ làng, cổng làng, đình, chùa, đền Vua bà, nhà văn hóa, trạm y tế,... cùng với một ngọn đồi đất ở phía Nam làng. Đây là quả đồi thấp, cốt cao nhất +27.5m; sườn dốc thoải, có cảnh quan đẹp, gần với cụm di tích giếng Ngọc đền Cù. Ngoài ra còn một công trình mới xây là Nhà hát Quan họ mới khánh thành 2021. Tỷ lệ chiếm đất của Khu trung tâm công cộng tín ngưỡng xấp xỉ 1/4 diện tích làng (lớn hơn các làng khác rất nhiều). Nếu tính cả khu công cộng mới (gồm Nhà văn hóa Quan họ và khu mở rộng do luận án đề xuất) thì còn lớn hơn nhiều, gần xấp xỉ với diện tích làng truyền thống.

Phân khu chức năng này cũng chính là hạt nhân của kiến trúc cảnh quan trong việc gìn giữ văn hóa và dân ca Quan họ của làng Diềm. Quan điểm NCS đề xuất như sau:

- Đối với công trình đình Diềm : Quản lý chặt chẽ những khu đất nhà dân xung quanh đình, đảm bảo những công trình xây mới trong tương lai có kiến trúc phù hợp và không phá vỡ cảnh quan nền cho ngôi đình. Đối với đình, công trình đã được công nhận di tích lịch sử và có chứa bảo vật quốc gia (bộ cửa võng) đương nhiên sẽ bảo tồn giữ nguyên. Có thể cải tạo lại tường rào sân đình phía trước để tạo cảm giác thông thoáng hơn và liên kết với khu chợ và sân bãi phía trước đình.

- Đối với một loạt các công trình gồm đền Vua bà, cổng làng, giếng Ngọc: đây là những không gian đậm chất truyền thống và cần phải bảo vệ, duy tu tôn tạo hệ thống cây xanh mặt nước hiện có, bảo trì đường giao thông xung quanh sạch sẽ để giữ vẻ đẹp và sự tôn nghiêm của di tích. Cải tạo các ki ốt bán hàng trong khu chợ làng (phía trước đình Diềm) nhằm tạo dựng một hình ảnh có sắp xếp gọn gàng hơn, đồng thời những ki ốt này có thể phục vụ trong các dịp lễ hội Quan họ (riêng làng Diềm một năm bốn lần hội)

- Trường học, nhà văn hóa, trạm y tế: Cải tạo mặt đứng phù hợp với các không gian bảo tồn bên cạnh (cụm công trình tín ngưỡng - cảnh quan sân bãi,

ao hồ xung quanh)

- Nhà chứa Quan họ và Nhà hát Quan họ: Đây thực chất là công trình xây mới trong giai đoạn 2020-2022. Nhà chứa Quan họ là công trình nằm trong đề án phục hồi lại nhà chứa tại các làng Quan họ. Nhà hát Quan họ là một công trình lớn nằm trong khu quy hoạch rìa làng với đầy đủ cảnh quan mặt nước, sân bãi; có thi tuyển và lựa chọn phương án kỹ càng. Những công trình thiết chế mới văn hóa mới và phục hồi này là dấu ấn của sự đô thị hóa, cũng như quá trình tiếp nhận bổ sung của dân ca Quan họ (thêm không gian trình diễn sân khấu) như một sự tất yếu. Về mặt hình thức kiến trúc; các công trình này đã có sự chọn lựa và kiểm soát; giải pháp tiếp theo là cần gìn giữ cảnh quan xung quanh; trồng thêm nhiều cây xanh- quản lý phát huy giá trị của không gian cây xanh-mặt nước sẵn có để đóng góp vào cụm không gian công cộng và tín ngưỡng đã hình thành rõ ràng của làng.

3.5.3.3 Khu nhà ở dân cư

Nếu như các công trình công cộng và tín ngưỡng có thể dùng các thiết chế quy hoạch xây dựng để gìn giữ và bảo tồn, tôn tạo trong vòng kiểm soát chặt chẽ được thì nhà ở dân cư là nơi mà không thể can thiệp bảo tàng hóa vì nó gắn với lợi ích người dân. Đây là khu vực mà các yếu tố thích ứng của kiến trúc cảnh quan cần được phát huy. Trong làng Diềm, dựa vào hình thức kiến trúc có thể phân chia làm 3 loại chính

- Nhà truyền thống: Nhà được xây theo phong cách nông thôn truyền thống (nhà cổ, nhà cũ); chiều cao 1 tầng, mái dốc lợp ngói, sử dụng kết cấu cột kèo gỗ đỡ mái. Loại nhà này có giá trị về mặt văn hóa, lịch sử với tuổi của công trình từ 70-300 năm. Một số ngôi nhà đã được Viện nghiên cứu kiến trúc Quốc gia đánh giá khảo sát từ năm 2000. Tiêu biểu có nhà cụ Hoạch với bộ khung nhà gỗ 3 gian hàng trăm năm tuổi. Theo dân làng kể lại, bộ khung nhà này có từ trước khi xây đình làng Diềm, nguyên gia đình mua gỗ về với ý định cúng tiến xây đình làng, nhưng do kích thước gỗ chưa phù hợp nên chuyển sang làm nhà ở. Đây một trong những bộ khung nhà gỗ cổ nhất tại vùng đồng bằng sông Hồng [11]. Nhà đã trải qua nhiều đợt tu sửa lớn, nhưng bộ khung nhà vẫn còn tương đối hoàn chỉnh. 4 cột cái ở gian chính giữa có đường kính khoảng 45 cm. Toàn bộ hệ khung nhà được trạm tinh xảo, trạm lộng, trải qua hơn 300 năm

tuổi, đường nét trang trí vẫn sắc nét.

- Nhà ở hiện đại: Được xây mới hoàn toàn trong khoảng 25 năm trở lại đây. Nhà thường có dạng hình ống hoặc chữ L, nhiều tầng. Các trang thiết bị và tiện nghi phù hợp với lối sống hiện đại, kiểu dáng đa phần tự phát.

- Nhà ở nông thôn kết hợp hiện đại: Gốc gác là dạng nhà ở nông thôn truyền thống. Người ta xây thêm ngôi nhà kiểu mới, hiện đại tiếp giáp với ngôi nhà cũ. Nhà cũ vẫn dùng để ở hoặc chuyển thành nơi thờ cúng hoặc các mục đích khác.

Từ phân loại trên là cơ sở để NCS đề xuất duy trì kiểm soát thích ứng không gian kiến trúc cảnh quan khu nhà ở dân cư như sau:

- Đối với những ngôi nhà truyền thống: Tiếp nhận các đề tài, các khảo sát đã có và tiếp tục khảo sát ở quy mô tổng thể; tổng kết, đánh giá toàn diện; xác định những công trình có niên đại lịch sử lớn, có giá trị để đưa ra giải pháp bảo tồn phù hợp (Nhà cụ Hoạch, nhà chứa Quan họ trong khuôn viên nhà cụ Khu).



Hình 3.28: Mẫu nhà ở gia đình và mẫu nhà liền kề mặt đường [51]

- Đối với loại nhà ở hiện đại và nhà ở kết hợp truyền thống và hiện đại, giải pháp đưa ra tuân thủ những đề xuất trong cho phần nhà ở trong phần giải pháp chung ở mục 3.4; thỏa mãn nhu cầu tối thiểu về tiện nghi sống mới của người dân (khu bếp, vệ sinh, các trang thiết bị nội thất mới); xây dựng các hạng mục phụ trợ khuất lấp, có che chắn để không làm ảnh hưởng đến cảnh quan tổng thể. Sử dụng vật liệu theo kiểu cổ truyền để tạo sự mềm mại và thống nhất thông qua các quy chế và các thiết kế mẫu.

3.5.3.4 Không gian cảnh quan ven sông (đất nông nghiệp- dịch vụ du lịch)

Khu vực này nằm ở phía Bắc làng cùng với khu vực ngoài đê sông Cầu

với cảnh quan mặt sông, bãi trồng dâu, hoa màu, bến nước .

Kiến nghị đầu tư xây dựng tu tạo và phục hồi lại bến nước Quan họ. Đây



Hình 3.29: Minh họa Bến nước làng Diềm

là một công trình quan trọng của làng phục vụ cho việc giao lưu hát Quan họ giữa các làng ven sông Cầu. Cảnh quan hiện nay có đường dạo và còn những lũy tre đẹp. Hiện Quan họ vẫn hát tại bến nước này trong các lễ hội nhưng phần cảnh quan bờ đất chưa đẹp mắt và chưa có

dấu hiệu nhận diện như một không gian văn hóa có giá trị.

3.5.3.5 Không gian cảnh quan sản xuất

Khu vực này là phần đồng ruộng còn lại với những cánh đồng trải rộng, ruộng lúa, bờ bãi. Luận án đề xuất trong cơ cấu sử dụng đất quy hoạch chi tiết cần phải giữ lại những cánh đồng ruộng sản xuất quanh làng Diềm. Vị trí cụ thể thể hiện trên sơ đồ cơ cấu sử dụng đất. Những diện tích đất nông nghiệp này không được phép chuyển đổi sang đất khác trong bất kì tình huống nào, vì nếu không còn những cánh đồng sẽ không còn ranh giới cùng hình ảnh ngôi làng truyền thống và sẽ mất đi ngôi làng Thủy tổ của Quan họ. Đề xuất này khả thi vì làng Diềm nằm ở ngoại thành phố Bắc Ninh, cách xa trung tâm và hiện dấu ấn đô thị hóa chưa nhiều. Những thửa ruộng sản xuất và hệ thống kênh mương hạ tầng có thể áp dụng các ý tưởng đã đề xuất chung trong mục 3.4 của luận án.

3.6 Bàn luận

3.6.1 Về các kết quả đạt được

- Về kết quả khảo sát : 44 làng là một số lượng tương đối lớn cho một

nghiên cứu mang tính cá nhân. Bằng những nỗ lực và cố gắng, luận án cũng đã khảo sát được hết với các thông tin về tổng thể, hình thái mặt bằng làng, hệ thống các công trình tôn giáo tín ngưỡng, thực trạng các không gian kiến trúc cảnh quan, các yếu tố kinh tế xã hội, tâm lý nguyện vọng người dân... Tuy nhiên, để có thể có một kết quả tốt hơn nữa cần những nguồn lực và sự tham gia của các cấp chính quyền, các cơ quan tổ chức. NCS hy vọng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền sẽ có những đề tài khoa học hoặc các chương trình nghiên cứu toàn diện về 44 làng Quan họ để góp phần vào việc phát duy các giá trị của văn hóa Quan họ.

- Về quan điểm thích ứng trước quá trình đô thị hóa: Những làn điệu dân ca Quan họ đã thành hình, biến đổi và đi cùng năm tháng với đời sống xã hội của những nghệ nhân- những thành viên của làng quê Bắc Ninh; làm nên không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh. Khi nghiên cứu về dân ca Quan họ, người ta phải xem xét đến cái “bầu khí quyển” đã nuôi dưỡng nó. Và khi nghiên cứu về những kiến trúc cảnh quan- đối tượng vật thể- môi trường của dân ca Quan họ, chúng ta cũng phải để ý đến cái gốc, cái linh hồn, cái giá trị phi vật thể đã sinh thành và nảy nở mang tên gọi “dân ca Quan họ”. Chính vì thế, quan điểm tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ cũng được lựa chọn từ một đặc tính gốc của không gian văn hóa Quan họ: Sự vận động và phát triển không ngừng để thích ứng với các điều kiện sống của mỗi giai đoạn xã hội. Và đó là cơ sở để NCS khẳng định: sự vận động của văn hóa Quan họ sẽ song hành cùng quan điểm thích ứng của tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan.

- Về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Các đề xuất dựa trên cơ sở về thực trạng hình thái và cảnh quan, các điều kiện về kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật và mang tính tổng quát cho các nhóm làng. Đi sâu vào từng làng sẽ cần xử lý linh hoạt trên cơ sở những điều kiện riêng biệt của mỗi làng. Đặc biệt, cần kết nối với các hoạt động quản lý văn hóa và quản lý đô thị để đạt được mục đích gìn giữ được những giá trị bản sắc của địa phương, đồng thời bổ sung và phát triển các chức năng mới phù hợp.

3.6.2 Khả năng áp dụng kết quả nghiên cứu đối với các làng khác của tỉnh Bắc Ninh

- Ngoài 44 làng Quan họ truyền thống (làng Quan họ gốc), Bắc Ninh còn

gần 400 làng Quan họ thực hành. Mặc dù chưa có số liệu khảo sát nghiên cứu về 400 làng Quan họ thực hành này, tuy nhiên chắc chắn có nhiều làng Quan họ thực hành có nhiều điều kiện tương đồng với các làng Quan họ mà luận án nghiên cứu. Do đó, đối với các làng Quan họ thực hành mà có giá trị, có tiềm năng trở thành các làng di sản, đang có các chính sách phục hồi và phát triển dân ca Quan họ, cũng có thể áp dụng được những đề xuất của luận án trong việc nhận diện, gìn giữ và tôn tạo các không gian kiến trúc cảnh quan tiêu biểu.

- Những đề xuất về tổ chức không gian sản xuất, sinh kế theo hướng duy trì và phát triển tiếp nối của luận án có thể áp dụng cho cả các làng bình thường (không phải làng Quan họ) của tỉnh Bắc Ninh với mục tiêu tổ chức không gian phát huy giá trị bản sắc văn hóa của địa phương khi tiến hành nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.

3.6.3 Những hướng nghiên cứu tiếp theo

- Phạm vi nghiên cứu của luận án là 44 làng Quan họ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong tổng số 49 làng Quan họ gốc được UNESCO công nhận năm 2009. 05 làng còn lại nằm ven bờ Bắc sông Cầu thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang. Do những khác biệt về địa giới hành chính cũng như chính sách phát triển kinh tế xã hội và văn hóa của 2 tỉnh mà trong giới hạn của luận án chưa nghiên cứu đến 05 làng của Bắc Giang. Ở trong những nghiên cứu tiếp theo, NCS mong muốn mở rộng và nghiên cứu những làng còn lại để có một cái nhìn toàn diện hơn về không gian kiến trúc cảnh quan của 49 làng Quan họ gốc trong không gian văn hóa của vùng Kinh Bắc nói chung.

- Không gian văn hóa Quan họ là một khái niệm rộng lớn được cấu thành bởi nhiều yếu tố, trong đó không gian kiến trúc cảnh quan là một thành tố vật thể bao chứa mang tính tiền đề. Cần có những nghiên cứu mang tính liên ngành và mở rộng hơn để có thể xác định được vai trò và giá trị rõ rệt hơn của không gian kiến trúc cảnh quan trong quá trình tạo lập nên văn hóa Quan họ vùng Kinh Bắc (gồm tỉnh Bắc Ninh và một phần Bắc Giang ngày nay).

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Với những sự phân tích, nhận diện và đề xuất ở trong các chương, luận án đã bổ sung hoàn thiện hệ thống dữ liệu chuyên ngành về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các làng di sản thích ứng với quá trình đô thị hóa. Những kết quả đạt được của nghiên cứu gồm:

1. Là công trình đầu tiên khảo sát toàn diện hệ thống không gian kiến trúc cảnh quan 44 làng Quan họ; xem xét và phân tích những tác động của đô thị hóa tới không gian kiến trúc cảnh quan làng. Luận án đã chỉ rõ cần phải duy trì và phát triển tiếp nối (thích ứng) được những không gian, cảnh quan có là khả năng là nơi diễn xướng và thực hành của dân ca Quan họ để góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, bản sắc truyền thống của văn hóa Quan họ.

2. Nhận diện được những thành phần không gian kiến trúc cảnh quan giá trị của làng Quan họ cần được lưu giữ. Đó là cảnh quan sinh thái nhân văn của tổng thể cấu trúc làng, hệ thống các di tích, công trình công cộng tiêu biểu; tầm quan trọng của cảnh quan mặt nước. Luận án cũng đã chỉ ra mối quan hệ gắn kết giữa các không gian kiến trúc cảnh quan với các giá trị phi vật thể của làng Quan họ, đó là mối quan hệ theo cặp phạm trù nhân quả. Nếu như không giữ được những không gian kiến trúc cảnh quan nhất định thì gần như cũng sẽ không còn làng Quan họ.

3. Đề xuất 03 hướng tiếp cận thích ứng của không gian kiến trúc cảnh quan các làng. Từ góc độ bảo tồn: Đánh giá, chọn lọc những làng/nhóm làng có giá trị cảnh quan nổi bật để gìn giữ và khai thác. Từ góc độ đô thị hóa: đưa ra mô hình quy hoạch tổng thể kết nối giữa làng xóm cũ (duy trì, tôn tạo) với khu đô thị, công nghiệp mới (phát triển) thông qua các không gian vùng đệm. Từ đặc điểm cấu trúc nghề nghiệp là mô hình thích ứng đặc trưng đối với nhóm làng Quan họ- làng nghề.

4. Đề xuất các giải pháp tổ chức không gian thích ứng với quá trình đô thị hóa để duy trì và phát triển tiếp nối không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ, từ quy hoạch tổng thể đến các không gian thành phần. Đó là:

- Hình thái không gian tổng thể: bổ sung các chức năng sử dụng đất mới

trong quy hoạch chi tiết; Các kiến nghị chỉnh trang giao thông và các hạng mục cơ sở hạ tầng; Mô hình quy hoạch các khu ở mới học hỏi từ cấu trúc truyền thống của làng và phát huy vai trò của không gian giao lưu văn hóa Quan họ.

- Kiến tạo những mô hình không gian ở phù hợp; trong đó có 3 mô hình nhà ở: 01 nhà ở mặt đường trục làng (nhà phố); 02 mô hình nhà ở trong các ngõ, không gian khác. Các mô hình đều chú ý tới các không gian để sinh hoạt dân ca Quan họ.

- Nhân mạnh chức năng trung tâm lễ hội của đình làng. Với việc xác định rõ vai trò của đình với lễ hội Quan họ, ngôi đình sẽ có giá trị và có chức năng bền vững để thích ứng và tồn tại tiếp khi mà những chức năng cũ của quá khứ đã không còn. Từ đó đình sẽ là kiến trúc cảnh quan trung tâm để bảo tồn và phát huy dân ca Quan họ và đưa ra các sơ đồ tổ chức không gian cho cụm công trình tín ngưỡng đình- chùa của làng.

- Các không gian cộng đồng và sinh hoạt cộng đồng: Đưa công trình công cộng thuộc thiết chế mới như nhà văn hoá, sân thể thao... hòa nhập vào không gian kiến trúc cảnh quan làng và phục vụ tích cực các hoạt động văn nghệ của cộng đồng làng. Nâng cấp và chỉ ra những giá trị mới cho các kiến trúc cảnh quan cụ thể: cổng làng, giếng làng, cảnh quan ao hồ mặt nước... để tiếp tục duy trì và phát triển.

- Không gian sản xuất, sinh kế: Tổ chức các không gian sản xuất thành những công viên nông nghiệp để góp phần thiết lập diện mạo đô thị có bản sắc riêng; Nâng cao suất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp để các không gian hạ tầng này cũng là một dạng cảnh quan sinh thái phục vụ văn hóa, văn nghệ Quan họ.

Những giải pháp chung này cũng đã được vận dụng cụ thể vào trường hợp một ngôi làng tiêu biểu là làng Diềm để tìm kiếm những ý tưởng và cơ cấu quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp trước quá trình đô thị hóa mà ngôi làng đang và sẽ trải qua.

II. KIẾN NGHỊ

1. Các giải pháp tổ chức không gian đề xuất cần đi đôi với các hoạt động quản lý đô thị để đảm bảo đạt được mục tiêu duy trì và phát triển tiếp nối không gian kiến trúc cảnh quan tiêu biểu của làng Quan họ. Do đó, về phía các cơ

quan quản lý cũng cần những hồ sơ quy hoạch chi tiết rõ ràng; ban hành các quy chế, quy định, thiết kế mẫu kịp thời và có nghiên cứu kỹ để áp dụng cho các làng Quan họ. Tăng cường thêm nhân lực có kinh nghiệm về lĩnh vực bảo tồn di sản, kiến trúc cảnh quan trong công tác quản lý đô thị cấp quận, huyện để có thể đáp ứng được các yêu cầu quản lý đa dạng của các làng.

2. Đồng bộ hoạt động duy trì- phát triển tiếp nối kiến trúc cảnh quan làng với các hoạt động quản lý du lịch văn hóa: Không gian kiến trúc cảnh quan và hoạt động du lịch có mối quan hệ chặt chẽ. Không gian kiến trúc cảnh quan là đối tượng khai thác của hoạt động du lịch và là nguồn tài sản quyết định sự ra đời và phát triển của loại hình du lịch văn hoá. Trái lại, thiếu đi việc tổ chức khai thác của du lịch, thì không gian kiến trúc cảnh quan của các làng Quan họ sẽ giảm thiểu khả năng đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế- xã hội và mất đi một nguồn thu quan trọng để đầu tư trở lại cho việc giữ gìn không gian văn hoá. Vì vậy, cần tạo lập một không gian văn hoá làng Quan họ mang tính tổng hợp, theo đó, sản phẩm du lịch văn hoá do các làng cung cấp không chỉ là các di tích vật thể, mà bao gồm cả các không gian văn hoá phi vật thể, lối sống, nếp sống, môi trường sinh thái – nhân văn của làng. Từ đó tạo ra những cơ hội tốt nhất để thu hút sự tham gia của cộng đồng cư dân làng vào quá trình phát triển và gìn giữ không gian kiến trúc cảnh quan làng Quan họ.

D. CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Đình Phong (2020), *Bảo tồn và phát triển không gian kiến trúc cảnh quan các làng Quan họ truyền thống tỉnh Bắc Ninh trong quá trình đô thị hóa*- Tạp chí Kiến trúc & Xây dựng (HAU) số 38/2020, tr 28-31, ISSN 1859-350X.
2. Nguyễn Đình Phong (2021), *Kế thừa một số đặc điểm kiến trúc và văn hóa truyền thống làng, xã Đồng bằng Bắc Bộ trong thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển*- Tạp chí Kiến trúc & Xây dựng (HAU) số 40/2021, tr 70-73, ISSN 1859-350X.
3. Nguyễn Đình Phong (2021), *On the preservation of architectural spaces and landscapes of Quan ho villages in the general cultural space of Quan ho Bac Ninh*, Polish-Vietnamese experience in preservation and conservation of Architectural Heritage, pp 256-262, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, ISBN: 9786046721062.
4. Nguyễn Đình Phong (2022), *Management and exploitation of landscape architecture of Quan ho Bac Ninh villages for tourism development*, TED-2022 Proceedings of the International Conference on Culture, Education & Tourism with Economic Development; pp. 12-15, Finance Publish House, ISBN: 9786047932917.

E. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Phương Anh (2019), *Tổ chức không gian ở điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ - Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
2. Nguyễn Thế Bá (1997), *Quy hoạch và xây dựng phát triển đô thị*, Nhà xuất bản Xây dựng.
3. Nguyễn Chí Bền- Từ Thị Loan (2021), *Dân ca Quan họ Bắc Ninh- Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại*, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. *Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới*, Ban hành kèm theo quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
5. Cao Thị Hải Bắc (2020), *Phương án bảo tồn không gian làng trong lòng đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh*, Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, số 2-2020.
6. Từ Chi (1984), *Cơ cấu làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*, Công trình nghiên cứu khoa học- Viện Dân tộc học, Hà Nội.
7. Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 07/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về *Định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống*.
8. Trần Minh Chính (2016), *Sinh hoạt văn hóa Quan họ làng*, Luận án Tiến sĩ văn hóa- Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
9. Hà Chí Cường (2018), *Biến đổi của văn hóa Quan họ Bắc Ninh trong thời kì hiện nay*, Luận án Tiến sĩ văn hóa- Trường Đại học văn hóa Hà Nội.
10. Phạm Hùng Cường (2021), *Quy hoạch và gìn giữ bản sắc văn hóa trong xây dựng nông thôn mới vùng đồng bằng sông Hồng*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
11. Phạm Hùng Cường (2023), *Di sản truyền thống làng Diềm*, Nhóm nghiên cứu Di sản làng Việt, Website: disanlangviet.com

12. Nguyễn Bá Đương (2006), *Bảo tồn di sản kiến trúc*, Tài liệu giảng dạy cao học- Đại học Kiến trúc Hà Nội.
13. Tôn Thất Đại (2020), *Những vấn đề về Kiến trúc đương đại Việt Nam*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
14. Bùi Xuân Đính (2020), *Làng Việt ở Bắc Bộ- Truyền thống và biến đổi*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Hữu Đoàn (2019), *Bài giảng đô thị hóa và phát triển*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
16. *Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050* được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 1246/QĐ-TTg ngày 19/7/2021.
17. Lưu Trọng Hải (2002), *Kiến trúc với văn hoá và xã hội*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
18. Ngô Trung Hải (2017), *Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ -Viện Kiến trúc Quốc gia.
19. Nguyễn Công Hảo (2015), *Hai lợi ích từ việc phục hồi dòng Tiêu Tương*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam số 07-2015.
20. Tạ Quỳnh Hoa (2020), *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trong quá trình phát triển nhà cao tầng tại khu vực nội đô của thành phố Hà Nội- Hướng tới đô thị bền vững*, Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng NUCE số 14.
21. Đặng Thái Hoàng (2011), *Thiết kế đô thị có minh họa (Bản dịch)*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
22. Nguyễn Việt Huy (2020), *Làng xã truyền thống đồng bằng châu thổ sông Hồng ở Việt Nam: Một cơ hội cho cảnh quan đô thị*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Khuất Tân Hưng (2007), *Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án Tiến sĩ - Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
24. Nguyễn Thị Diệu Hương (2019), *Khai thác yếu tố văn hóa truyền thống trong tổ chức không gian công viên tại đô thị Bắc Ninh*, Luận án Tiến sĩ

- Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
- 25. *Luật di sản văn hoá* (2013), ban hành theo Văn bản hợp nhất 10/VBHN-VPQH của Quốc hội ngày 23/07/2013
- 26. *Luật Kiến trúc* (2019), ban hành theo Văn bản số 40/2019/QH14 của Quốc hội ngày 13/06/2019
- 27. Vũ Ngọc Khánh (2018), *Văn hóa làng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- 28. Nguyễn Quang Khải (2011), *Làng xã tỉnh Bắc Ninh*, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội.
- 29. Hoàng Đạo Kính (2012), *Văn hóa Kiến trúc*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
- 30. Hoàng Đạo Kính (2023), *Bảo tồn và phát triển tiếp nối các di sản đô thị*, Kỷ yếu hội thảo khoa học "Phát huy giá trị di sản đô thị thời Pháp thuộc gắn với phát triển du lịch văn hóa", Hà Nội.
- 31. Nguyễn Khởi (2021), *Bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
- 32. Doãn Minh Khôi (2017), *Hình thái học đô thị*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
- 33. Nguyễn Đình Kiên (2002), *Cấu trúc nhà ở dân gian truyền thống tỉnh Bắc Ninh*. Luận văn thạc sỹ - Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
- 34. Vũ Duy Mến (2018), *Tìm lại làng Việt xưa*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 35. Khương Văn Mười (2006), *Giáo trình Lý thuyết quy hoạch đô thị*, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.
- 36. Hàn Tất Ngạn (2013), *Kiến trúc Cảnh quan*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
- 37. Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998 về *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII).
- 38. Nghị định số 85/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 17/07/2020 *hướng dẫn thi hành Luật Kiến trúc*.
- 39. Dương Mạnh Nghĩa (2016), *Đôi bờ Tiêu Tương*, Nhà xuất bản văn hóa

dân tộc, Hà Nội.

40. Vũ Tam Lang (1991), *Kiến trúc cổ Việt Nam*, Nhà xuất bản xây dựng và khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
41. Phạm Tuấn Long (2021), *Quản lý kiến trúc cảnh quan khu phố cổ Hà Nội với sự tham gia của cộng đồng*, Luận án Tiến sĩ - Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
42. Nguyễn Luận (2020), *Về nhà ở nông thôn truyền thống Bắc Bộ*, Tạp chí Kiến trúc, số tháng 11/2020.
43. Pierre Gourou (1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
44. Trần Linh Quy- Hồng Thao (1997), *Tìm hiểu dân ca Quan họ*, Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
45. Trương Văn Quảng (2020), *Đi tìm hồn làng nơi góc phố*, Tạp chí điện tử bất động sản Việt Nam, Realtimes.vn (27/01/2020).
46. *Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô đến năm 2050*, phê duyệt theo Quyết định 768/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 06/05/2016.
47. *Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*; phê duyệt theo Quyết định 1560/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 10/09/2015.
48. *Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*; phê duyệt theo Quyết định 60/2013/QĐ-UBND ngày 08/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
49. *Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh điều chỉnh đến năm 2045*, phê duyệt theo Quyết định 728/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 20/6/2023.
50. Sở Xây dựng Bắc Ninh (2017), *Phát triển Đô thị Bắc Ninh trong quy hoạch vùng Thủ đô*, Kỷ yếu hội thảo.
51. Sở Xây dựng Bắc Ninh (2017), *Bảo tồn không gian làng trong Đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh*, Đề tài nghiên cứu khoa học.
52. Nguyễn Trí Thành (2016), *Bảo tồn không gian làng trong đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh- Tại sao & như thế nào*, Kỷ yếu hội thảo của Sở xây dựng Bắc Ninh.
53. Nguyễn Hữu Thái (2002), *Những vấn đề kiến trúc đương đại Việt Nam*,

Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.

54. Trương Quang Thao (2003), *Đô thị học- Những khái niệm mở đầu*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
55. Nguyễn Đức Thiềm (2011), *Khía cạnh văn hóa xã hội của Kiến trúc*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
56. Nguyễn Hồng Thục (2006), *Từ chuyển hóa luận đến hậu chuyển hóa luận*, Tài liệu giảng dạy cao học- Đại học Kiến trúc Hà Nội.
57. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2020), *Kiến trúc cảnh quan Việt Nam- Truyền thống và Hiện đại*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
58. Đàm Thu Trang (2021), *Thiết kế kiến trúc cảnh quan khu ở*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
59. Phạm Thị Trâm (2018), *Cảnh quan di sản văn hóa trong vùng đô thị hóa*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Nguyễn Khắc Tụng (1994), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
61. Hoàng Đình Tuấn (1999), *Tổ chức không gian kiến trúc làng ngoại thành trong quá trình đô thị hoá ở Hà Nội đến năm 2020*, Luận án Tiến sĩ - Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
62. Ty văn hoá Hà Bắc (1972), *Một số vấn đề về dân ca Quan họ*, Hà Bắc.
63. Phạm Đình Tuyển (2019), *Làng đô thị tại Việt Nam*, Nghiên cứu khoa học – Đại học Xây dựng.
64. Ngô Viết Nam Sơn (2019), *Bảo tồn và phát triển bản sắc đô thị*. Tạp chí Quy hoạch Đô thị số tháng 7/2019.
65. Lê Thanh Sơn (2020), *Kiến trúc & Hiện tượng cộng sinh văn hóa*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
66. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh (2010), *Về miền Quan họ*, Sách kỷ yếu.
67. Viện nghiên cứu kiến trúc (1999), *Bàn về vấn đề dân tộc và hiện đại trong kiến trúc Việt Nam*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội
68. Viện nghiên cứu kiến trúc (1997), *Kiến trúc và Khí hậu Nhiệt đới Việt Nam*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
69. Viện nghiên cứu kiến trúc (2020), *Giải pháp Quy hoạch xã nông thôn*

mới ven đô, Kỷ yếu hội thảo.

70. Viện văn hóa thông tin (2006), *Vùng văn hóa Quan họ Bắc Ninh*, Kỷ yếu hội thảo.
71. Viện văn hóa thông tin- Sở VH TT Bắc Ninh (2006), *Không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh- Bảo tồn và phát huy*, Kỷ yếu hội thảo.
72. Nguyễn Thế Vinh (2007), *Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hoá làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Luận văn thạc sỹ - Thư viện Đại học Kiến trúc Hà Nội.
73. *Tài liệu hướng dẫn giáo dục về di sản văn hóa phi vật thể (2019)*, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và Bảo tàng dân tộc học Việt Nam.
74. Trần Quốc Vượng (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
75. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường Con người & Văn hóa*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
76. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2011), Nhà xuất bản từ điển bách khoa
77. *Từ điển Tiếng Việt* (2003), Viện ngôn ngữ học.
78. Vnexpress.net (2018), *Đường Lâm- nơi người dân sống mòn trên di sản*. Đăng ngày 10/03/2018.
79. UNESCO (2002), *Tài liệu hướng dẫn di sản thế giới*, Trung tâm di sản thế giới của UNESCO.
80. Website: Cổng điện tử tỉnh Bắc Ninh: www.bacninh.gov.vn
81. Website: Báo Bắc Ninh: www.baobacninh.com.vn
82. Wikipedia Tiếng Việt. https://vi.wikipedia.org/wiki/Công_nghiệp_hóa và https://vi.wikipedia.org/wiki/Đô_thị_hóa (8/2023).

Tiếng Anh

83. ASEAN (2000), *Asean declaration on cultural heritage*. Bangkok.
84. Benninger C. (2001), *Principles of Intelligent Urbanism*, Ekistics- Volume 69, Athens.
85. ICOMOS (1999), *International Cultural Tourism Charter: Managing Tourism at Places of Heritage Significance*. Mexico.
86. ICOMOS (2013), *The Burra Charter: the Australia ICOMOS Charter for Places of Cultural Significance*, Australia.

87. JC Rogers (2008), *Public perceptions of opportunities for community-based renewable energy projects*, Energy Policy, Volume 36- Issue 11, Elsevier.
88. Kevin Lynch, 1960 (1990), *The image of the city*, M.I.T Press, USA.
89. Kingston WM. Heath (2009), *Vernacular architecture and regional design: Cultural process and environmental response*, Elsevier Ltd, England.
90. Kleinen, J. (1999), *Facing the future, reviving the past – a study of social change in a northern Vietnam village*, Institute of Southeast Asian Study, Singapore.
91. Lindsay Asquith (2006), *Vernacular architecture in 21st Century*, Taylor & Francis, USA.
92. Luong Hy Van (1992), *Revolution in the village – Tradition and transformation in North Vietnam, 1925-1988*, University of Hawaii Press, USA
93. Mark Roseland (2000), *Sustainable community development: integrating environmental, economic, and social objectives*, Progress in Planning- Vol 54, Elsevier.
94. Meike Schalk (2014), *The Architecture of Metabolism: Inventing a Culture of Resilience*, KTH Royal Institute of Technology, Sweden.
95. Peter C. Bosselmann, G. Mathias Kondolf, Feng Jiang, Bao Geping, Zhang Zhimin & Liu Mingxin (2010): *The Future of a Chinese Water Village, Alternative Design Practices Aimed to Provide New Life for Traditional Water Villages in the Pearl River Delta*, Journal of Urban Design.
96. Robert Gilman (1991), *The eco-village challenge*, Living Together (IC#29), Context Institute.
97. Roger Trancik, 1943(1986), *Finding lost space: theories of urban design*, Van Nostrand Reinhold, New York.
98. Soonki Kim (2016), *World Heritage Site Designation Impacts on a Historic Village: A Case Study on Residents' Perceptions of Hahoe Village (Korea)*, Journal of Sustainability, 8 (3).

99. Stephen Ward (2005), *The Garden City: Past, present and future*, Spon Press, London.
100. Tony Aldous (1992), *Urban villages: a concept for creating mixed-use urban developments on a sustainable scale*, Urban Villages Group, London.
101. Tuan, Yi-Fu (1977), *Space and place: The perspective of experience*. University of Minnesota press, USA.
102. UNESCO (1964), *The Venice Charter: International Charter for the Conservation and Restoration of Monuments and Sites*.
103. UNESCO (1972), *Convention concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage*.
104. UNESCO (1987), *Charter for the Conservation of Historic Towns and Urban Areas*.
105. UNESCO (1994), *The Nara Document On Authenticity*.
106. UNESCO (2003), *The Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*.
107. UNESCO (2005), *Declaration on the Conservation of Historic Urban Landscapes*.
108. Wikipedia, *Greenwich Village- Geography, History and Preservation*, Link: https://en.wikipedia.org/wiki/Greenwich_Village (3/2023).

F. PHỤ LỤC

1. Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh (Danh sách 44 làng Quan họ)
2. Bảng thống kê các công trình kiến trúc cảnh quan 44 làng Quan họ do NCS thực hiện và ảnh hiện trạng một số nhóm kiến trúc cảnh quan.
2. Bản đồ và phân tích sơ đồ cấu trúc 44 làng Quan họ
4. Phiếu mẫu điều tra xã hội học
5. Nghiên cứu chi tiết về các ngôi làng trong và ngoài nước cho phần Bài học kinh nghiệm
6. Bảng điểm đánh giá tiềm năng kiến trúc cảnh quan các nhóm làng

PHỤ LỤC 1:

Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh

Số: 129/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận làng Quan họ gốc trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Hồ sơ khoa học và pháp lý về Di sản văn hóa Dân ca Quan họ Bắc Ninh đã được UNESCO công nhận Dân ca Quan họ Bắc Ninh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 131/TTr-SVHTTDL ngày 31/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Bằng công nhận cho 44 làng Quan họ gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

(Có Danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn có làng Quan họ gốc quy định tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: NC, KTTH, PVPVX, CVP;
- Lưu VT, KGVX.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Tử Quỳnh

DANH SÁCH CÁC LÀNG QUAN HỌ GỐC
(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 01/02/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. THÀNH PHỐ BẮC NINH (31 làng):

- 1- Làng Diềm (Viêm Xá), xã Hoà Long;
- 2- Làng Hữu Chấp, xã Hoà Long;
- 3- Làng Đầu Hàn, xã Hoà Long;
- 4- Làng Xuân Ái, xã Hoà Long;
- 5- Làng Xuân Đồng, xã Hoà Long;
- 6- Làng Xuân Viên, xã Hoà Long;
- 7- Làng Thượng Đồng, phường Vạn An;
- 8- Làng Đông Xá (Đương Xá), phường Vạn An;
- 9- Làng Thọ Ninh (Thụ Ninh), phường Vạn An;
- 10- Làng Khúc Toại, xã Khúc Xuyên;
- 11- Làng Trà (Chà) Xuyên, xã Khúc Xuyên;
- 12- Làng Châm Khê, phường Phong Khê;
- 13- Làng Điều Thôn (Đào Xá), phường Phong Khê;
- 14- Làng Dương Ổ, phường Phong Khê;
- 15- Làng Xuân Ổ, phường Võ Cường;
- 16- Làng Khả Lễ, phường Võ Cường;
- 17- Làng Hoà Đình, phường Võ Cường;
- 18- Làng Bò Sơn, phường Võ Cường;
- 19- Làng Đỗ Xá (Độ Xá), phường Ninh Xá;
- 20- Làng Niềm Xá, phường Kinh Bắc;
- 21- Làng Yên Mẫn, phường Kinh Bắc;
- 22- Làng Thị Chung, phường Kinh Bắc;
- 23- Làng Y Na, phường Kinh Bắc;
- 24- Làng Cổ Mễ, phường Vũ Ninh;
- 25- Làng Phúc Sơn, phường Vũ Ninh;
- 26- Làng Thanh Sơn, phường Vũ Ninh;
- 27- Làng Vệ An, phường Vệ An;
- 28- Làng Thị Cầu, phường Thị Cầu;

29- Làng Ném Đoài, phường Khắc Niệm;

30- Làng Ném Sơn, phường Khắc Niệm;

31- Làng Ném Tiền, phường Khắc Niệm.

II. THÀNH PHỐ TỪ SƠN (02 làng)

32- Làng Tam Sơn, xã Tam Sơn

33- Làng Tiêu (Tiêu Sơn), xã Tương Giang.

III. THỊ XÃ TIỀN DU (9 làng) :

34- Làng Lũng Giang, thị trấn Lim;

35- Làng Lũng Sơn, thị trấn Lim;

36- Làng Duệ Đông, thị trấn Lim;

37- Làng Ngang Nội, xã Hiên Vân;

38- Làng Vân Khám, xã Hiên Vân;

39- Làng Bái Uyên, xã Liên Bảo;

40- Làng Hoài Thị, xã Liên Bảo;

41- Làng Hoài Trung, xã Liên Bảo;

42- Làng Hạ Giang, xã Phú Lâm.

IV. HUYỆN YÊN PHONG (02 làng):

43- Làng Đông Mơi (Đông Mai), xã Trung Nghĩa;

44- Làng Đông Yên, xã Đông Phong.

PHỤ LỤC 2:

**Bảng thống kê các công trình kiến trúc cảnh quan 44 làng Quan họ
do NCS thực hiện và ảnh hiện trạng một số nhóm kiến trúc cảnh quan**

PL2A: BẢNG THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CỦA 44 LÀNG QUAN HỌ

Số TT	Tên làng	Đình	Chùa	Đền	Miếu, Điện, Nghè	Chợ làng	Cổng làng	Ao làng, sông	Giếng làng	Cây cổ thụ trong không gian công cộng	Đồng ruộng	Lũy tre	Đường đất	Đường nhựa, bê tông	Nhà văn hóa	Sân bãi, sân chơi	Di tích được xếp hạng	Ghi chú
1	Diềm (Viêm Xá)	X	X	X (2 đền)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	3	
2	Hữu Cháp	X	X		X (2 miếu)	X		X		X	X		X	X	X	X	1	
3	Đầu Hàn	X	X		X			X		X	X	X	X	X		X	1	
4	Xuân Ái	X	X	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	1	
5	Xuân Đồng	X	X		3 miếu, 1 nghè			X			X		X	X			1	
6	Xuân Viên	X	X			X		X			X		X	X		X	1	
7	Thượng Đồng	X	X	X (2 đền)		X		X	X	X	X	X		X	X	X	2	
8	Đương Xá(Đông Xá)	X	X(2 chùa)	X	X			X		X	X	X		X	X	X	1	
9	Thụ Ninh	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X		
10	Khúc Toại	X	X	X (2 đền)	X (7 miếu)			X		X	X		X	X	X	X	2	
11	Trà (Chà) Xuyên	X	X					X		X	X		X	X	X	X	2	
12	Châm Khê	X	X (2 chùa)		X	X		X		X			X	X	X	X	1	
13	Điều Thôn (Đào Xá)	X	X		X(3 miếu)			X		X	X			X	X	X	1	
14	Dương Ô	X	X (2 chùa)	X	X (nghè)	X		X	X	X	X		X	X	X	X	1	
15	Xuân Ô	X (2 đình)	X (2 chùa)	X	X (10 miếu)	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	4	
16	Khả Lễ	X	X	X				X		X	X		X	X	X	X		
17	Hòa Đình	X	X	X	X (2 miếu)	X	X	X		X	X			X	X	X	1	
18	Bồ Sơn	X	X		X	X		X		X				X	X	X	1	
19	Đỗ Xá(Đọ Xá)	X	X			X	X			X				X	X	X	2	
20	Niêm Xá	X	X (2 chùa)	X				X			X			X	X	X	1	
21	Yên Mẫn	X	X		X	X		X		X	X			X	X	X	2	
22	Thị Chung	X	X			X		X		X				X	X	X		
23	Y Na	X	X		X			X						X	X	X	1	
24	Cổ Mễ	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	3	
25	Phúc Sơn	X	X (2 chùa)	X				X			X			X	X	X	1	
26	Thanh Sơn	X	X	X	X	X		X		X				X	X	X	1	
27	Vệ An (Vệ)			X (2 đền)		X	X	X		X				X	X	X	1	Thuộc phạm vi thành cổ Bắc Ninh
28	Thị Cầu	X	X (2 chùa)		X	X		X		X				X	X	X	3	
29	Ném Đoài	X	X	X				X			X			X	X	X		
30	Ném Sơn	X	X			X		X		X	X		X	X	X	X		
31	Ném Tiễn	X	X	X	X(Lăng)	X		X			X		X	X	X	X		
32	Tam Sơn	X	X(2 chùa)	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	3	
33	Tiêu Sơn	X	X		X		X	X			X			X	X	X	1	
34	Lũng Giang (Lim)	X	X		X	X	X	X		X				X	X	X	2	
35	Lũng Sơn	X (2 đình)	X	X(2 đền)	X			X		X	X		X	X	X	X	4	
36	Duệ Đông	X		X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	2	
37	Ngang Nội	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X		
38	Vân Khám	X	X			X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	0	
39	Bái Uyên	X	X		X (Nghè)	X		X		X	X	X		X	X	X	1	
40	Hoài Thị	X	X		X	X		X		X	X	X		X	X	X	0	
41	Hoài Trung	X	X		X (3 miếu)	X		X		X	X		X	X	X	X	1	
42	Hạ Giang	X	X				X	X	X		X		X	X	X	X	1	
43	Đông Mai	X	X		X			X			X		X	X	X	X	1	
44	Đông Yên(Đông Khang)	X	X	X	X (5 miếu)	X		X			X		X	X	X	X	1	

Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: ĐÌNH LÀNG

 Đình Diêm	 Đình Cổ Mễ	 Đình Đặng Xá
 Đình Dầu Hàn	 Đình Bò Sơn	 Đình Dương Ổ
 Đình Hòa Đình	 Đình Hữu Chấp	 Đình Khúc Toại
 Đình Ném Đoài	 Đình Ném Tiền	 Đình Niềm Xá
 Đình Thanh Sơn	 Đình Phúc Sơn	 Đình Thị Cầu
 Đình Y Na	 Đình Thụ Ninh	 Đình Trà Xuyên

Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: CHÙA LÀNG

		
Làng Bò Sơn, chùa Đại Giác	Chùa làng Cổ Mỹ	Chùa làng Khúc Toại
		
Làng Lim, chùa Hồng Ân	Làng Đặng Xá, chùa Linh Quang	Làng Đỗ Xá, chùa Độ
		
Làng Dương Ô, chùa Đồng Cao	Làng Hữu Cháp, chùa Đại Quang	Chùa làng Khả Lễ
		
Làng Ném Sơn, chùa Phúc Sơn	Chùa làng Ngang Nội	Làng Niềm Xá, chùa Niềm
		
Làng Thị Cầu, chùa Điều Sơn	Chùa làng Thị Chung	Chùa làng Thụ Ninh
		
Làng Trà Xuyên, chùa Nghinh Phúc	Chùa làng Y Na	Làng Thượng Đồng, chùa Lắm

**Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: ĐỀN MIẾU- MỘT SỐ ĐỀN MIẾU LỚN**



Làng Diêm- Đền Vua bà Thủy tổ Quan họ



Làng Cổ Mễ- Đền Bà chúa kho



Làng Diêm – Đền Cung



Đền làng Đỗ Xá



Làng Xuân Ổ- Đền Đức Thánh Mẫu



Miếu làng Xuân Ái

**Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: CẢNH QUAN KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG CỦA LÀNG**



Ao-sân bãi trung tâm làng Diêm



**Tổ hợp đình-chùa-nhà chứa- nhà văn hóa
làng Hòa Đình**



Ao- Thủy đình làng Khả Lễ



Ao- Thủy đình làng Lim



Ao – sân bãi- Thủy đình làng Niêm Xá



Ao đình- nhà văn hóa- Làng Phúc Sơn



**Không gian đồi Lim
(nơi tổ chức Hội Lim)**



Hồ điều hòa làng Thị Cầu

Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: NHÀ CHỨA QUAN HỌ



Nhà chứa cổ của làng Diêm



Nhà chứa mới làng Diêm



Nhà chứa làng Dương Xá



Nhà chứa làng Hòa Đình



Nhà chứa làng Ngang Nội



Nhà chứa làng Niêm Xá



Nhà chứa làng Thanh Sơn



Nhà chứa số 2 làng Lim

**Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: CỒNG LÀNG**



Làng Diêm



Làng Cổ Mễ



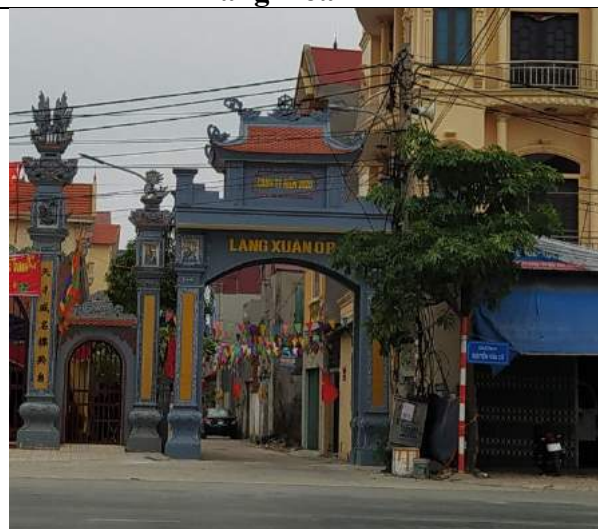
Làng Hạ Giang



Làng Hòa Đình



Làng Lim



Làng Xuân Ổ

Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: GIẾNG LÀNG



Giếng Ngọc làng Diêm



Giếng làng Thụ Ninh



Giếng làng Hạ Giang



Giếng làng Xuân Ái (Đền Giếng)



Giếng làng Duệ Đông



**Giếng làng Xuân Ó
(giếng Hồng- đền Thượng)**



Giếng làng Tam Sơn (xóm Tự)



Giếng làng Tam Sơn (xóm Đông)

**Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: CẢNH QUAN NGOÀI LÀNG- ĐỒNG RUỘNG**



Bờ đê làng Hữu Chấp



Rặng nhãn đê làng Diêm



Ruộng đồng làng Hạ Giang



Đường trục ven làng Ngang Nội



Ao hồ ven làng Phúc Sơn- Cổ Mễ



Ven làng Vân Khám



Đường ra ruộng làng Xuân Đồng



Đường trục vào làng Xuân Viên

Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: CẢNH QUAN NGÕ LÀNG, ĐƯỜNG LÀNG



Ngõ làng Ngang Nôi



Ngõ lên núi làng Ngang Nôi



Nhà đất, ngõ làng Ngang Nôi



**Đường trục chính
làng nghề giấy Dương Ổ**



**Đường trục chính
làng nghề giấy Dương Ổ**



**Đường ven sông
làng nghề giấy Dương Ổ- Châm Khê**



Cầu qua sông vào làng Khúc Tọa



**Đường trục làng Lim
(phố trung tâm thị xã Tiên Du)**

Phụ lục 2B: MỘT SỐ ẢNH HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN NỔI BẬT
NHÓM ĐỐI TƯỢNG: AO HỒ- MẶT NƯỚC

		
Ao cuối làng Diêm	Ao đình Đẩu Hàn	Ao làng Duệ Đông
		
Ao làng Hạ Giang	Ao làng Ngang Nội	Ao đình Bồ Sơn
		
Ao làng Cổ Mễ	Ao đình Phúc Sơn	Ao làng Yên Mẫn
		
Hồ Thị Cầu	Ao làng Hoài Thị	Sông ngũ huyện khe- Đương Xá
		
Ao làng Thượng Đồng	Ao làng Y Na	Ao- Thủy đình làng Lim

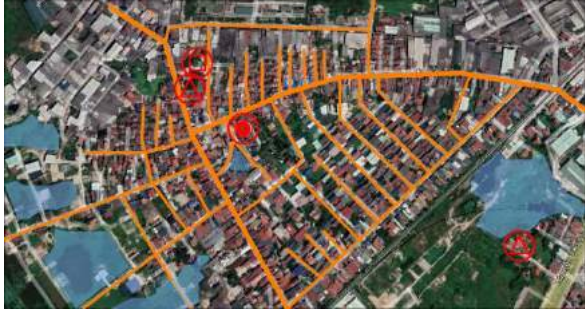
PHỤ LỤC 3:
Bản đồ và phân tích sơ đồ cấu trúc 44 làng Quan họ

Phụ lục 3: BẢN ĐỒ VỆ TINH VÀ SƠ ĐỒ CẤU TRÚC 44 LÀNG QUAN HỌ

1. Diêm	2. Hữu Chấp
3. Dâu Hàn	4. Xuân Ái
5. Xuân Đồng	6. Xuân Viên
7. Thượng Đồng	8. Dương Xá

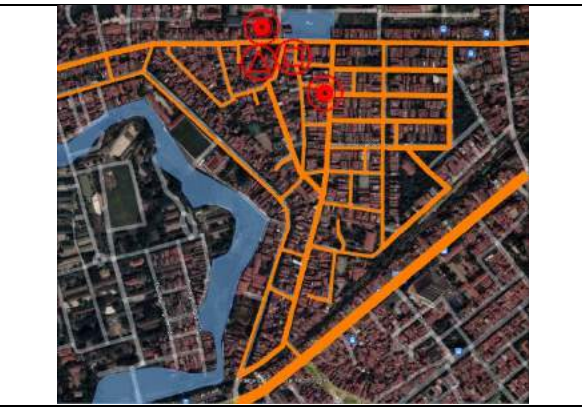
CHÚ THÍCH:

 ĐÌNH
  CHÙA (HOẶC ĐỀN, MIẾU LỚN)
  CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG MỚI (NHÀ VĂN HÓA, NHÀ CHÙA...)
  MẶT NƯỚC

	
9. Thụ Ninh	10. Khúc Toại
	
11. Trà Xuyên	12. Châm Khê
	
13. Điều Thôn	14. Dương Ổ
	
15. Xuân Ổ	16. Khả Lễ

CHÚ THÍCH:

 ĐÌNH
  CHÙA (HOẶC ĐỀN, MIẾU LỚN)
  CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG MỚI (NHÀ VĂN HÓA, NHÀ CHỨA..)
  MẶT NƯỚC

	
17. Hòa Đình	18. Bồ Sơn
	
19. Đỗ Xá	20. Niềm Xá
	
21. Yên Mẫn	22. Thị Chung
	
23. Y Na	24. Cỏ Mễ

CHÚ THÍCH:

 ĐÌNH
  CHÙA (HOẶC ĐỀN, MIẾU LỚN)
  CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG MỚI (NHÀ VĂN HÓA, NHÀ CHỨA..)
  MẶT NƯỚC

	
25. Phúc Sơn	26. Thanh Sơn
	
27. Vệ An	28. Thị Cầu
	
29. Ném Đoài	30. Ném Sơn
	
31. Ném Tiên	32. Tam Sơn

CHÚ THÍCH:

 ĐÌNH
  CHÙA (HOẶC ĐỀN, MIẾU LỚN)
  CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG MỚI (NHÀ VĂN HÓA, NHÀ CHỨA..)
  MẶT NƯỚC

	
33. Tiêu Sơn	34. Lũng Giang
	
35. Lũng Sơn	36. Duệ Đông
	
37. Ngang Nội	38. Vân Khám

CHÚ THÍCH:

 ĐÌNH
  CHÙA (HOẶC ĐỀN, MIẾU LỚN)
  CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG MỚI (NHÀ VĂN HÓA, NHÀ CHỨA..)
  MẶT NƯỚC

	
39. Bái Uyên	40. Hoài Thị
	
41. Hoài Trung	42. Hạ Giang
	
43. Đông Mai	44. Đông Yên

CHÚ THÍCH:

 ĐÌNH
  CHÙA (HOẶC ĐỀN, MIẾU LỚN)
  CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG MỚI (NHÀ VĂN HÓA, NHÀ CHỨA...)
  MẶT NƯỚC

PHỤ LỤC 4:
Phiếu mẫu điều tra xã hội học

PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Thưa các quý vị!

Để phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu quá trình đô thị hóa của các làng Quan họ Bắc Ninh, rất mong các quý vị vui lòng đọc kỹ và trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu "X" vào các đáp án hoặc trình bày ý kiến của quý vị với những vấn đề đặt ra trong câu hỏi. Rất mong nhận được sự cộng tác tích cực của các quý vị. Xin chân thành cảm ơn.

A. Quý vị vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân

1. Họ và tên :

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Nghề nghiệp:

4. Tuổi :

5. Địa chỉ cư trú :

(Ghi theo cấp độ Làng - Xã (phường)- Huyện (Thị xã))

B. Phần câu hỏi khảo sát

6. Theo quý vị, làng của quý vị có cần giữ lại không gian làng truyền thống trước sự thay đổi và xây dựng mới (đô thị hóa) hiện nay không?

☐ Có ☐ Không

7. Theo quý vị, làng của quý vị có nội dung nào cần được giữ lại dưới đây. (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Nhà ở truyền thống
- ☐ Công trình kiến trúc cổ (Đình, Chùa, Đền, Miếu, Cổng làng...)
- ☐ Công trình công cộng (Nhà văn hóa, Chợ làng, Không gian lễ hội...)
- ☐ Đồng ruộng bờ bãi sản xuất
- ☐ Cảnh quan thiên nhiên, ao hồ
- ☐ Văn hóa (phong tục, lễ hội, ẩm thực...)
- ☐ Nghề truyền thống
- ☐ Khác :

8. Quý vị có muốn các yếu tố thế mạnh của làng mình được khai thác để phát triển các dịch vụ du lịch không?

☐ Có ☐ Không

9. Theo quý vị, làng của quý vị có thể khai thác các yếu tố thế mạnh nào dưới đây để phát triển du lịch ? (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Văn hóa (phong tục, lễ hội, ẩm thực...)
- ☐ Lịch sử
- ☐ Di tích
- ☐ Cảnh quan
- ☐ Di sản phi vật thể (nghề truyền thống, dân ca Quan họ,...)
- ☐ Khác :

10. Là một làng Quan họ gốc, theo quý vị, việc trình diễn dân ca Quan họ ở đâu trong các không gian dưới đây là phù hợp. (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Nhà ở
- ☐ Các công trình kiến trúc tín ngưỡng, tâm linh (Đình, Chùa, Đền, Miếu,...)
- ☐ Công trình công cộng (Nhà văn hóa, Nhà chứa quan họ...)
- ☐ Ao hồ
- ☐ Sân bãi, bến sông, bến nước (nếu có)
- ☐ Khác :

11. Theo quý vị, việc truyền dạy dân ca Quan họ cho các thế hệ sau ở đâu trong các không gian dưới đây là phù hợp. (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Nhà ở
- ☐ Các công trình kiến trúc tín ngưỡng, tâm linh (Đình, Chùa, Đền, Miếu,...)
- ☐ Công trình công cộng (Nhà văn hóa, Nhà chứa quan họ...)
- ☐ Trường học
- ☐ Khác :

12. Xin quý vị hãy đánh giá sự độc đáo và đặc sắc của những buổi trình diễn Quan họ trên thuyền tại làng của quý vị hoặc các làng khác mà quý vị đã từng xem thông qua việc cho điểm từ 0 đến 10. (Trong đó 0 : Không có gì đặc sắc và độc đáo; 10 : Vô cùng đặc sắc và độc đáo).

Điểm số :

13. Quý vị muốn làng của quý vị có thể thực hiện các yếu tố nào dưới đây để phát triển cảnh quan, không gian làng tốt hơn ? (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Quy hoạch chi tiết các khu vực cần bảo tồn không gian
- ☐ Có khoảng đệm giữa làng và phố
- ☐ Bảo tồn các di sản văn hóa lịch sử
- ☐ Giữ gìn không gian công trình công cộng
- ☐ Giữ gìn nét văn hóa truyền thống
- ☐ Giữ gìn các cảnh quan tự nhiên
- ☐ Giữ gìn và phát huy nghề truyền thống
- ☐ Phát triển nhà ở với mẫu thiết kế theo kiến trúc truyền thống
- ☐ Không chế chiều cao nhà ở và các công trình
- ☐ Giữ lại một phần diện tích nông nghiệp
- ☐ Quy hoạch chi tiết các khu vực cần bảo tồn không gian
- ☐ Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Nước sạch, thoát nước, thu gom rác thải, cấp điện, chiếu sáng.
- ☐ Kiến tạo không gian lễ hội, khôi phục các trò chơi dân gian.
- ☐ Khác :

14. Theo quý vị, quy hoạch và quản lý không gian làng của quý vị sẽ mang lại những thuận lợi nào dưới đây cho cuộc sống người dân ? (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Về xây dựng nhà ở
- ☐ Về xây dựng công trình hạ tầng
- ☐ Về xây dựng công trình công cộng
- ☐ Về phát triển kinh tế (Nông nghiệp, nghề truyền thống, dịch vụ khác...)
- ☐ Về văn hóa - xã hội
- ☐ Về việc làm
- ☐ Khác :

15. Theo quý vị, quy hoạch và quản lý không gian làng của quý vị sẽ mang lại những khó khăn nào dưới đây cho cuộc sống người dân ? (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Về xây dựng nhà ở
- ☐ Về xây dựng công trình hạ tầng
- ☐ Về xây dựng công trình công cộng
- ☐ Về phát triển kinh tế (Nông nghiệp, nghề truyền thống, dịch vụ khác...)
- ☐ Về văn hóa - xã hội
- ☐ Về việc làm
- ☐ Khác :

16. Theo quý vị, để bảo tồn không gian làng, Nhà nước nên can thiệp vào những lĩnh vực nào dưới đây (Có thể chọn nhiều phương án và ghi cụ thể thông tin vào ô "Khác" nếu có ý kiến khác).

- ☐ Về quy hoạch, chỉnh trang làng xóm
 - ☐ Về Kiến trúc công trình
 - ☐ Về xây dựng công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật
 - ☐ Về giữ gìn nét đẹp văn hóa
 - ☐ Về giữ gìn không gian, cảnh quan (cây xanh, mặt nước, môi trường...)
 - ☐ Về giữ gìn và phát huy nghề truyền thống
 - ☐ Về dịch vụ
 - ☐ Về nông nghiệp
 - ☐ Khác :
-

PHỤ LỤC 5:
Nghiên cứu chi tiết về các ngôi làng trong và ngoài nước cho phần
Bài học kinh nghiệm

NHỮNG NGHIÊN CỨU CHI TIẾT VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC NGÔI LÀNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC CHO PHẦN BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1.1 Trong nước: Bài học rút ra từ việc “bảo tàng hóa” không gian làng Đường Lâm

Đường Lâm là làng cổ đầu tiên trong cả nước được xếp hạng di tích quốc gia năm 2005. Có thể nói trên các phương diện : di sản văn hóa vật thể (10 di tích quốc gia và cấp tỉnh), di sản văn hóa phi vật thể (lễ hội, phong tục tôn vinh các vị anh hùng dân tộc..); môi trường cảnh quan sinh thái làng cổ,... trên bất kì phương diện nào thì Đường Lâm đều rất tiêu biểu cho việc bảo tồn và phát huy giá trị cho xứng đáng với vị thế của ngôi làng. Tuy nhiên sau ngày được xếp hạng di tích, những câu chuyện xảy ra là những bài học cần rút ra cho cả các nhà quản lý cũng như các chuyên gia nghiên cứu về bảo tồn, di sản.

Làng cổ Đường Lâm có hơn 100ha trong đó 14,6 ha lõi di sản nằm trong diện bảo tồn. Thực tế, số nhà cổ nằm trong diện bảo tồn không nhiều, song để đảm bảo cảnh quan chung của di tích, các hộ gia đình trong làng không được phép xây nhà tầng mà chỉ được làm nhà cấp 4. Nhưng nói là để đảm bảo cảnh quan nguyên trạng của di tích, nhưng trên thực tế lại chưa hề có quy hoạch, có hướng dẫn hay quy chế nào để người dân làm theo (sau 8 năm công nhận danh hiệu), dẫn đến việc nhà nào cứ xây tầng 2 là bị đập bỏ, tốn kém tiền của và ảnh hưởng đến đời sống dân sinh. Do chưa thành lập khu giãn dân, trong khi trong các hộ gia đình, con em lớn lên, dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, không gian sống trở nên chật chội nên một số hộ dân mặc dù không được cho phép vẫn tự xây dựng nhà mới cao tầng. Khi vi phạm, không chỉ công trình bị đập bỏ, các hộ gia đình còn bị chính quyền cắt điện nước, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống dân sinh. Cộng thêm bức xúc từ việc làng thành di tích, tiền bán vé thu được nhiều nhưng người dân được hỗ trợ rất ít, trong những khi ngôi nhà ngày càng xuống cấp và những phiền toái mà khách du lịch đem lại. Từ đó sinh ra việc người dân chán ghét cái danh hiệu di tích. Bởi cái danh hiệu ấy không những không đem lại cho họ điều gì ngoài niềm tự hào đã dần trở nên quá mờ nhạt trong khi những thúc bách về điều kiện ăn ở, sinh hoạt lại đang cận kề.



Hình PL5.1: Hình ảnh người dân Đường Lâm “sống mòn” trong những ngôi nhà di sản. Nguồn: VnExpress.net, 2018

Việc các hộ dân ký đơn xin trả lại danh hiệu di tích lại Nhà nước vào năm 2013 là kết quả của nỗi bức xúc ấy. Nó thực sự chỉ là việc làm mang tính "cực chẳng đã" của người dân Đường Lâm, là "giọt nước tràn ly" sau nhiều năm người dân ở đây đã cảm nhận được những điều bất hợp lý mà họ phải chịu đựng. Sau nhiều năm im lặng để thực hiện theo Luật Di sản, họ đang phải đối mặt với những vấn đề bức xúc quanh nơi ăn chốn ở của mình: điện, đường, trường, trạm không được tu bổ, xây dựng đã đành, nhà cửa cũng không được xây, nhiều ngôi nhà đã xuống cấp nghiêm trọng. Và sự thê đã khiến người dân không thể không lên tiếng bởi những ngôi nhà trong làng là của người dân, hàng ngày người dân ăn ở, sinh hoạt và phát sinh nhiều nhu cầu trong đó, khi thành "di sản", bỗng chốc phải chịu sự điều chỉnh của Luật Di sản trong khi chưa có khu vực giãn dân hoặc quy hoạch để giãn dân nhằm mục đích bảo tồn. Vì thế, mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển nảy sinh là đương nhiên, cho dù điều đó thể hiện ý thức của một số người dân trong việc bảo vệ di tích còn chưa cao. Mặt khác, đó lại chính là một động thái tích cực khiến chính quyền địa phương cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa phải có sự quan tâm, đầu tư đúng mức hơn đến vấn đề "mâu thuẫn nội sinh" sau khi phong danh hiệu di tích cho bất cứ ngôi làng nào. Đường Lâm là một "di tích sống" nhưng người ta lại đang áp các quy định coi làng này như một ngôi đình, chùa hay

thành cổ và theo đó, buộc phải giữ nguyên trạng về cả không gian và mặt bằng của di tích thì thật sự là một điều... không tưởng.

Sau năm 2013, mặc dù chính quyền đã có một số động thái nhằm giải quyết những bức xúc của người dân, nhưng cho đến tận bây giờ; một đáp số thực sự cho lợi ích của người dân ở ngôi làng di sản vẫn chưa có câu trả lời. Và Đường Lâm không phải là làng cổ duy nhất ở Việt Nam đang gặp phải tình trạng mâu thuẫn giữa mục tiêu bảo tồn và nhu cầu đời sống hiện đại của người dân. Chưa kể, ở những nơi phát triển du lịch tốt, vô hình trung lại gây áp lực lên di sản khi đón một lượng khách lớn đến quá tải. Lồng ghép giữa bảo tồn và phát huy giá trị như thế nào cho hiệu quả cũng là điều khiến các nhà quản lý tại địa phương “đau đầu” để có thể trả lời 5 câu hỏi mà Liên Hợp Quốc đã đưa ra trong bộ tiêu chí "Du lịch bền vững" đề xuất cho các vùng du lịch trên toàn cầu:

- Có làm phát triển kinh tế bền vững không?
- Có tạo ra cơ hội bình đẳng cho dân làng không?
- Có sử dụng hiệu quả tài nguyên của địa phương không?
- Có góp phần gìn giữ giá trị văn hóa, sự đa dạng và các di sản không?
- Có tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tạo ra an ninh không?

Có thể thấy đối với các ngôi làng di sản nói chung; bảo tồn và phát triển du lịch nếu không tham gia vào quá trình gìn giữ di sản, mà "đóng băng" ngôi làng bằng các biện pháp hành chính chỉ khiến cho các giá trị dễ phân rã hơn. Sự gấn bó xóm giềng, sự thân thiện là một phần di sản của ngôi làng Bắc Bộ, hay là "sự thấu hiểu lẫn nhau" như diễn đạt của Liên Hợp Quốc sẽ bị hủy hoại khi mà những lợi ích của các hộ dân không đạt được.

1.2 Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng Dadun, Phạt Sơn, Trung Quốc

Dadun là một ngôi làng nông nghiệp điển hình ở đồng bằng phía Nam thành phố Phạt Sơn (Foshan), tỉnh Quảng Đông- Trung Quốc. Có lịch sử từ thời nhà Thanh (thế kỷ 17), ngôi làng có hệ thống kênh rạch làm nguồn cung cấp nước nằm chằng chịt trên những vùng đất thấp, được bao quanh bởi các ao cá, và một cây đa to ngay trước cổng làng. Những dòng kênh rợp bóng cây và

các công trình san sát nhau tạo nên không gian đô thị gần gũi và khí hậu mát mẻ trong những mùa hè nóng bức [95].



Hình PL5.2: Quy hoạch khu trung tâm mới của thành phố Phat Sơn do công ty Sasaki thực hiện. Khu vực làng Dadun hiện hữu được xác định bởi khung màu đỏ

Năm 2003, chính quyền Phat Sơn đã lựa chọn quy hoạch phát triển thành phố mới do công ty Sasaki Associates thực hiện từ một cuộc thi để tiến hành xây dựng. Theo đề xuất của Sasaki, các yếu tố cảnh quan nên được xây dựng dựa vào bối cảnh tự nhiên hiện có như hệ thống mặt nước và các vùng ngập nước. Tuy vậy thực tế hoàn toàn ngược lại, quy hoạch đã không xem xét các hệ thống kênh rạch phức tạp tồn tại từ trước và mô hình sinh kế truyền thống phụ thuộc vào chúng. Bản kế hoạch hiển nhiên cho rằng các ngôi làng nông nghiệp

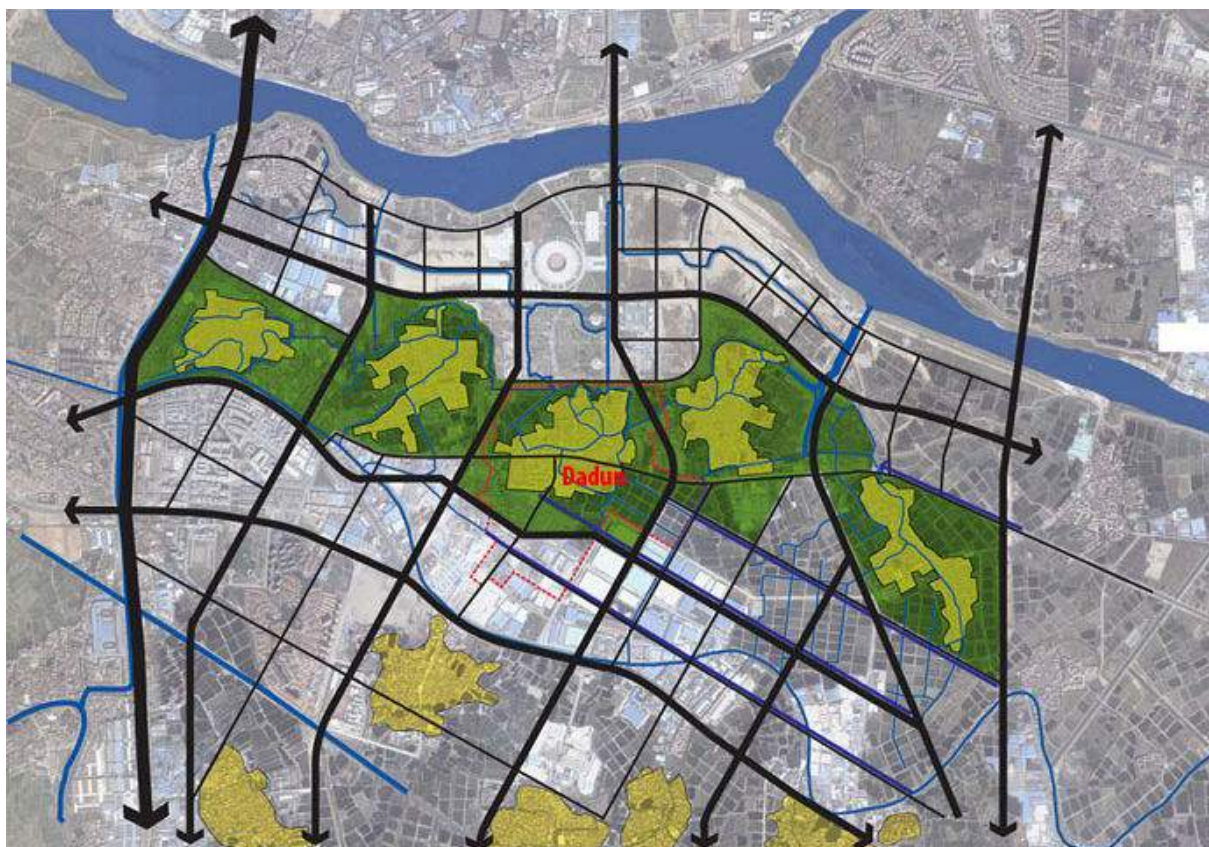
sẽ được xóa bỏ toàn bộ và thay thế bằng một cấu trúc đô thị hoàn toàn mới, trong đó có việc xây dựng một con đường tám làn xe băng qua trung tâm làng Dadun.

Sự việc bị dân làng phản đối. Họ khẳng định quyền sở hữu đất của mình và không hài lòng với việc bồi thường của nhà nước. Kết quả là con đường mới theo quy hoạch phải dừng lại đột ngột ở rìa làng.

Tháng 1 năm 2008, làng Dadun đối mặt với hai lựa chọn. Một mặt, dân làng có thể thương thảo với các nhà đầu tư để thỏa thuận một giá đền bù cao hơn giá của chính quyền. Bên cạnh tiền đền bù này, chính quyền địa phương sẽ trả lại 15% diện tích đất cho dân làng để tự phát triển. Đổi lại, toàn bộ ngôi làng sẽ biến mất vĩnh viễn và bản quy hoạch của Sasaki được thực hiện. Khía cạnh chưa giải quyết của phương án này là tương lai của 6000 công nhân nhập cư đang sinh sống trong làng. Viễn cảnh thứ hai, vốn đang được theo đuổi bởi hội đồng làng là không chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiếp tục giữ sở hữu tập thể về đất đai và kiểm soát quá trình quy hoạch và cấp phép xây dựng.

Một nhóm học giả và sinh viên Khoa thiết kế Môi trường của Đại học California- Bekerly (UCB) hợp tác với Đại học Kỹ thuật Nam Trung Hoa (SCUT). Nhóm này, dẫn đầu bởi giáo sư Bosselmann, đã làm việc với chính quyền phố Phật Sơn và đại diện cộng đồng dân cư làng Dadun để xây dựng các chiến lược bảo tồn và tái thiết mạng lưới mặt nước và để biến đổi cấu trúc của làng Dadun và các làng nông nghiệp xung quanh nhằm phù hợp với nhu cầu của tất cả cư dân, bao gồm cả những người nhập cư. Bốn giả định làm định hướng cho quy hoạch:

- Dân làng kiểm soát sử dụng đất và các hoạt động xây mới để từng bước biến đổi làng thành một phần của trung tâm mới thành phố Phật Sơn. Để có tài chính cho hoạt động xây dựng, dân làng sẽ đầu tư thu nhập cho thuê đất và nhà vào các quỹ đầu tư cho các hoạt động thương mại và văn hóa của khu trung tâm thành phố mới.



Hình PL5.3: Điều chỉnh mạng lưới đường nhằm "tránh" các ngôi làng nông nghiệp. Một số diện tích đất nông nghiệp và các hồ cá xung quanh các làng được giữ lại làm không gian xanh và khoảng đệm giữa đô thị và làng truyền thống.

- Mạng lưới kênh lịch sử sẽ được nâng cấp. Hệ thống mặt nước và cây xanh trồng dọc dọc theo chúng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc làm giảm tác động của lũ lụt.

- Hệ thống kênh có một chức năng sinh thái quan trọng, có ích cho cây xanh và đời sống động vật cũng như làm tăng chất lượng không khí và tạo vi khí hậu tốt cho con người.

- Hệ thống phân chia lô đất và ô phố của làng có tiềm năng để có thể cải tạo, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng vệ sinh – môi trường. Việc nâng cấp đô thị sẽ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người bao gồm cả các công nhân nhập cư.

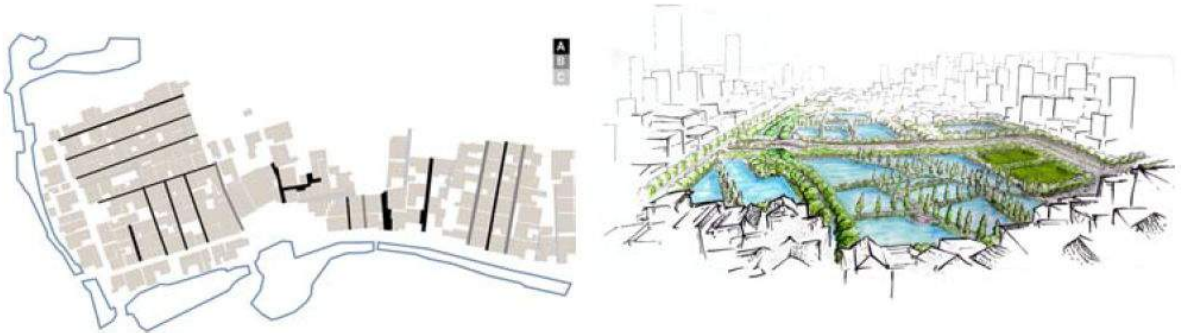
Những giải pháp và nguyên tắc thiết kế sau được nhóm tác giả đề xuất cho việc sáp nhập ngôi làng vào trung tâm thành phố mới của Phật Sơn:

- Nâng cao chất lượng nước của kênh rạch nhằm đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, kể cả bơi lội.

- Duy trì các tuyến đường thủy và hướng gió để bảo tồn và khôi phục chức năng tạo nguồn không khí mát mẻ của kênh.



Hình PL5.4: Mặt cắt mô tả đề xuất về hệ thống xử lý và trữ nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình và nước mưa dưới lòng đường ven kênh trước khi xả ra hệ thống nước thải của thành phố hoặc kênh



Hình PL5.5: (Trái) Các tuyến đường làng hướng vuông góc với trục kênh để đảm bảo tuyến lưu thông của gió. (Phải) Các ao cá xung quanh làng tạo ra khoảng đệm và làm nổi bật hình ảnh làng giữa không gian đô thị

- Phân biệt ranh giới làng và các khu đô thị xung quanh thông qua duy trì một vòng ao cá quanh làng, hoặc các chiến lược tương tự để tạo ra cảm giác đi vào làng.

- Giữ lại các hình thái đô thị đặc thù là nguyên tắc thừa nhận việc chuyển đổi cấu trúc từ các hoạt động liên quan đến nông nghiệp sang khu dân cư đặc trưng hơn bao gồm cả việc xây dựng các khu nhà ở cho người nhập cư.

Tháng 3 năm 2009, thành phố Phật Sơn đã đi đến một thỏa thuận với Ủy ban Làng Dadun. Những người dân làng đồng ý chi trả cho việc cài đặt một hệ thống thoát nước thành phố Phật Sơn kết nối với trung tâm xử lý chất thải mới. Đổi lại, thành phố Phật Sơn đã gỡ bỏ các khóa nước ngăn dòng chảy sông vào hệ thống kênh đào của làng [95].

Qua câu chuyện này, có thể thấy đối với những nhà quy hoạch, việc quản lý cảnh quan đô thị với kênh mương, đê, cửa sông và ao cần một tư duy mới, cách tiếp cận mới nhạy cảm hơn với quá trình tự nhiên của cảnh quan văn hóa và các nhu cầu đang thay đổi của người dân.

1.3 Câu chuyện về bảo tồn không gian kiến trúc cảnh quan làng nghệ sĩ Greenwich ở New York, Mỹ.



Hình PL5.6: Vị trí làng Greenwich

Cuối thế 19, đầu thế kỷ 20, làng Greenwich (bờ tây Manhattan- New York) là thiên đường của các văn nghệ sĩ, trong đó có những người hát rong. Sau năm 1945, kết thúc chiến tranh thế giới thứ 2; thành phố New York đối mặt với làn sóng đô thị hóa mạnh mẽ. Các nhà đầu tư sẵn sàng phá bỏ toàn bộ khu phố di sản để xây nhà cao tầng. Thời điểm lúc đó, phần lớn đảo Manhattan chưa có nhà cửa gì nhiều; nhờ vậy các bản quy hoạch đường phố cực kì ngay ngắn, vuông vắn như chúng ta thấy ngày nay.

Tuy nhiên, nhờ các chuyên môn lên tiếng kịp thời và chính quyền thành phố lắng nghe nên đến nay, công trình kiến trúc di sản làng Greenwich vẫn được bảo tồn và trở thành một trong những khu vực đắt đỏ nhất hiện nay ở thành phố New York.



Hình PL5.7: Quảng trường Washington nằm ở trung tâm khu lịch sử Greenwich

Làng Greenwich có vị trí nằm sát ngay ven sông. Khách đến đây thăm quan sẽ thấy nhà cửa ở đây rất thấp và dễ thương, đường xá nhỏ hẹp và cong queo như đường làng ngày xưa. Tuy nhiên khi đi dạo ở những con đường này, người ta thấy nó dễ thở hơn những khu phố khác đầy cao ốc chọc trời của thành phố New York hiện đại; và đặc biệt vẫn cảm thấy được phần nào không khí thơ mộng của thời xa xưa dù những nghệ sĩ hát rong không còn nữa.

Làng Greenwich có khá nhiều điểm tương đồng với các làng quan họ Bắc Ninh. Thứ nhất, đó cũng là ngôi làng của các nghệ sĩ với những sự tự do, phóng khoáng; trong đó có nhiều nghệ sĩ hát rong, biểu diễn trên các sân khấu Broadway. Về vị trí, cũng là một ngôi làng ven sông với những cảnh quan thơ mộng. Lịch sử của ngôi làng cũng là một câu chuyện thú vị về sự bảo tồn và phát triển trong quá trình đô thị hóa. Rõ ràng nhờ sự can thiệp chuyên môn và sự ứng xử đúng đắn của chính quyền thành phố đối với bài toán chuyển hóa đất đai đô thị mà ngày nay, Greenwich là một điểm du lịch nổi tiếng, một di sản lịch sử có giá trị, một không gian lãng mạn và quý giá giữa thành phố New York tấp nập tấp nập.

1.4 Mô hình bảo tồn không gian kiến trúc cảnh quan làng Hahoe – Hàn Quốc

Làng cổ Hahoe có vẻ đẹp giản dị của một bức tranh nông thôn đặc trưng của Hàn Quốc cách đây nhiều thế kỷ. Tên Hahoe (Hà Hồi) chỉ dòng sông Nakdong uốn lượn bao quanh làng, thể hiện vị trí sơn thủy hữu tình của làng Hahoe.

Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, ngôi làng vẫn bảo tồn nguyên vẹn những đặc điểm kiến trúc tiêu biểu cho không gian sinh sống của tầng lớp phong kiến như khu nhà trưởng họ, khu sinh hoạt, khu từ đường, thư viện và trường học, vườn ruộng và cảnh quan thiên nhiên xung quanh. Đây cũng là bảo tàng ngoài trời bảo tồn, duy trì và phát triển những giá trị tinh thần của tư tưởng Nho giáo như các nghi lễ, trò chơi, sản vật, tác phẩm nghệ thuật... của Hàn Quốc. Năm 1984, Hahoe được công nhận là Di sản văn hóa dân gian quốc gia số và năm 2010 được UNESCO công nhận là Di sản thế giới. Kể từ đó Hahoe được Nhà nước thực hiện chính sách bảo tồn rộng rãi.

Tại Hàn Quốc, mỗi làng dân tộc có những mô hình bảo tồn không hoàn toàn giống nhau Tuy nhiên, tất cả các làng phải tuân thủ 6 nguyên tắc bảo tồn dưới đây :

- Ưu tiên bảo tồn và phục dựng lại nguyên trạng
- Tạo thu nhập cho người dân và khuyến khích giới trẻ quay về làng xây dựng quê hương. Xây dựng thể chế cụ thể để khuyến khích người dân làng tự quản lý, duy trì làng
- Tăng cường các chương trình trải nghiệm văn hóa truyền thống chất lượng cao phù hợp với đặc trưng từng làng
- Phân chia rõ ràng: bộ phận tổ chức, bộ phận phụ trách cơ sở hạ tầng, bộ phận phát triển dự án
- Khai thác hiệu quả, tích cực nguồn tài nguyên có thể kế thừa
- Một phần tiền lãi thu được từ các dịch vụ phải trích vào quỹ bảo tồn làng

Đáng chú ý là nguyên tắc khai thác hiệu quả, tích cực nguồn tài nguyên của làng. Đó chính là việc xây dựng các chương trình đa dạng để khách tham quan có thể lựa chọn lịch trình phù hợp thông qua hình thức đăng tin trên trang web và tiếp nhận đặt lịch online trước. Về các chương trình tham quan, chính

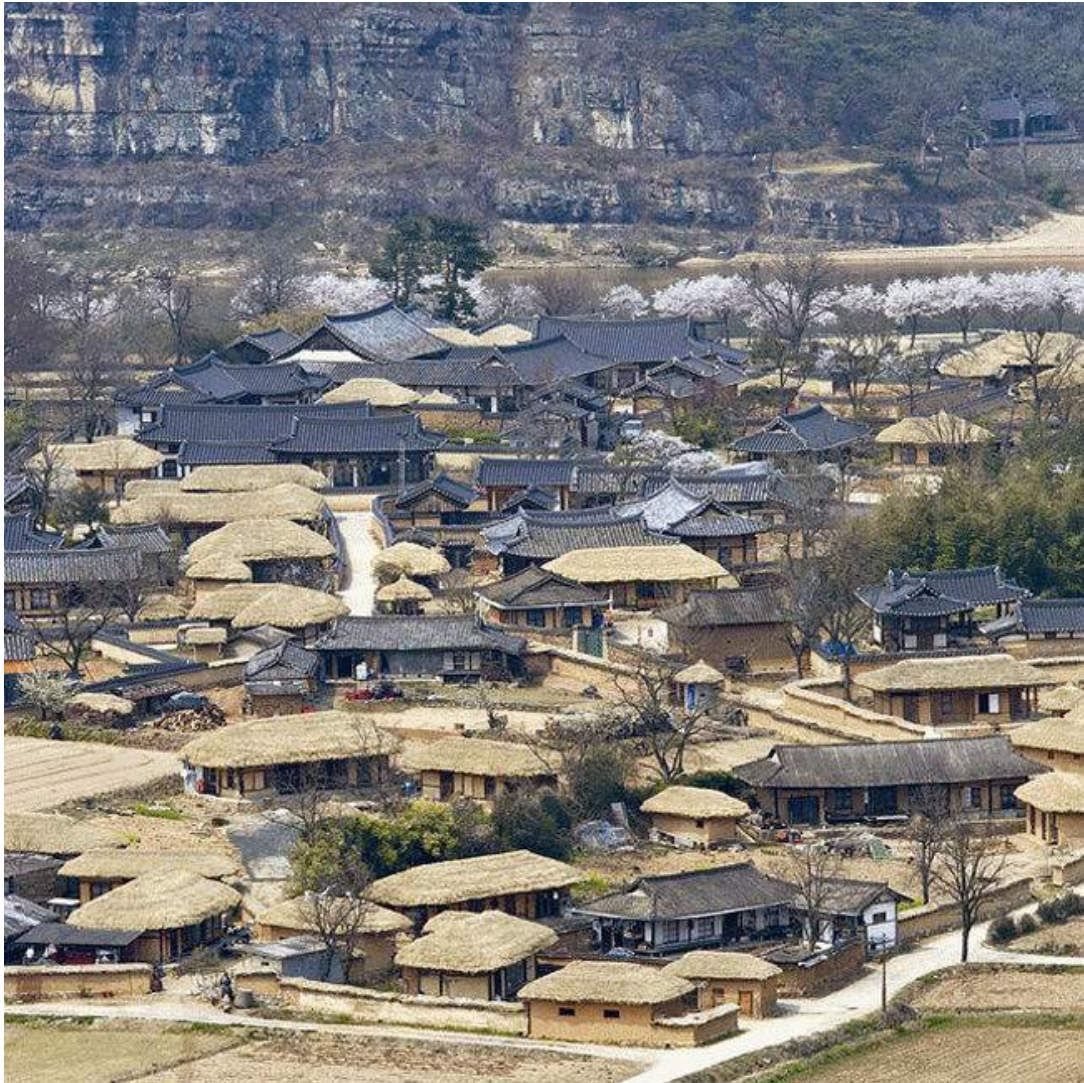
phủ Hàn Quốc ưu tiên thiết kế 3 chương trình chính bao gồm Trải nghiệm, Thăm quan di tích và Tham gia các sự kiện văn hóa.

Về nội dung Trải nghiệm, nhiều chương trình thu hút được cả gia đình tham gia như làm món ăn truyền thống, trải nghiệm cuộc sống nông thôn như trồng cây trái, rau củ, tái hiện nghi lễ cưới xin, tang ma truyền thống, nghe giảng về văn hóa truyền thống tại các khu học đường, phòng sinh hoạt cộng đồng.



Hình PL5.8 : Toàn cảnh làng Hahoe. Nguồn : Cục di sản văn hóa quốc gia Hàn Quốc

Với nội dung Thăm di tích, chính phủ Hàn Quốc đã thiết kế các tour thăm quan di sản văn hóa, tư liệu dân gian trong phạm vi không gian nội bộ của từng làng. Đối với các di tích văn hóa ở khu vực lân cận làng thì thiết kế các tour tham quan riêng theo từng địa điểm di tích và theo từng chủ đề. Tất cả các tour phải có hướng dẫn viên du lịch đi cùng đoàn để thuyết minh các giá trị văn hóa – lịch sử. Đặc biệt, có thể tham quan một số nhà truyền thống lâu đời mà người dân vẫn đang sinh sống. Bên cạnh đó, các sự kiện văn hóa chung thu hút sự tham gia của du khách cũng được chú trọng. Đó là các sự kiện nhằm duy trì, phát huy các nghi lễ truyền thống, lễ hội, trò chơi dân gian của từng làng. Ví dụ, hàng năm, làng Hahoe tổ chức các sự kiện chung như tế lễ cộng đồng ngày rằm tháng giêng, lễ hội trồng nông sản... và các sự kiện đặc trưng riêng như du thuyền ngắm pháo hoa, múa mặt nạ...



Hình PL5.9 : Ngôi làng cũng là bảo tàng ngoài trời bảo tồn, duy trì và phát triển những giá trị tinh thần của Hàn Quốc

Về nội dung được bảo tồn và khai thác, làng Hahoe là một trong số ít làng cổ của Hàn Quốc được phục dựng khá nguyên trạng. Về cảnh quan kiến trúc, làng vẫn giữ được hình thái xưa của các nhà truyền thống, khu sinh hoạt cộng đồng, khu học đường, khu đền chùa thờ cúng, khu miếu thờ, khu rừng tự nhiên, khu bảo tàng. Về di sản văn hóa của làng, đến nay đã có 19 di sản của làng được Nhà nước công nhận là di sản văn hóa vật thể, phi vật thể cần được bảo tồn. Về đặc trưng văn hóa, nhắc đến Hahoe là nhắc đến các nét đặc trưng như trò chơi dân gian làm và múa mặt nạ, trò chơi dân gian du thuyền ngắm pháo hoa, các cuốn sách cổ ghi chép lịch sử từ ngàn đời, các tài liệu lịch sử quan trọng của gia tộc họ Ryu ghi chép lại các diễn biến liên quan đến cuộc chiến

Nhâm thìn Ngụy loạn, các bảo vật cổ của dòng họ Ryu. Tất cả những đặc trưng văn hóa này đã và đang được người dân trong làng trân trọng và bảo tồn qua nhiều thế hệ.

Một trong những nội dung quan trọng khác đang được bảo tồn hiệu quả tại làng Hahoe là các chương trình trải nghiệm bao gồm: trải nghiệm nghi lễ (lễ tang, lễ cưới), trải nghiệm dân gian (phong tục theo mùa, thủ công tre đan, tái hiện văn hóa sinh hoạt truyền thống), trải nghiệm giáo dục (bài giảng về di sản văn hóa thế giới, lớp học Nho giáo, giáo dục lễ tiết, trải nghiệm viết thư pháp, bài giảng về lịch sử làng Hahoe), trải nghiệm văn hóa (kế thừa tinh hoa văn hóa ẩm thực truyền thống). Bên cạnh đó, điểm đáng học tập trong chính sách bảo tồn làng Hahoe là việc trang bị trung tâm hướng dẫn du lịch trong làng và phòng tư liệu lưu giữ, chia sẻ các thông tin, tài liệu lịch sử liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của làng.

Các chính sách bảo tồn và khai thác của Hàn Quốc đối với các làng dân tộc nói chung và làng dân tộc Hahoe nói riêng không chỉ góp phần gìn giữ các giá trị truyền thống cho dân tộc Hàn mà còn cung cấp những bài học quý báu cho Việt Nam và nhiều quốc gia khác.

1.5 Tổng kết những bài học kinh nghiệm thích ứng rút ra từ 4 ngôi làng

Sự kết hợp các làng ngoại ô vào thành phố đã nhiều lần diễn ra trong lịch sử khắp thế giới từ thời cổ đại. Lịch sử cũng cho thấy rằng sự kết hợp này chủ yếu có được không do tự nguyện và gặp nhiều vấn đề xung đột. Những chính sách về quản lý, quy hoạch và tổ chức không gian những vùng nông thôn sẽ quyết định bộ mặt và bản sắc của vùng miền sẽ bị đô thị hóa. Trong những ví dụ các ngôi làng quốc tế ở Trung Quốc và ở New York, khai thác giá trị bản sắc địa phương là bài học nhận được để hình ảnh những ngôi làng không bị mất đi trong các xu hướng quốc tế hóa của hình thái đô thị. Đồng thời những lợi ích của người dân cũng cần phải được chú trọng để có thể giữ được hồn cốt và cảnh quan của di sản. Câu chuyện ở làng Đường Lâm cho chúng ta thấy sự xung đột giữa mục tiêu bảo tồn và nhu cầu đời sống hiện đại của người dân trong việc gìn giữ và khai thác những cảnh quan sinh thái của làng truyền thống. Và cách thức “bảo tàng hóa”: đóng băng một ngôi làng di sản với hàng trăm hộ dân đang

sinh sống là một phương án không hề phù hợp mà cần phải có những giải pháp thích ứng tốt hơn. Đó là những kinh nghiệm thực tiễn quý báu có thể đúc rút được để làm cơ sở cho những quan điểm và cách tiếp cận của luận án ở chương sau.

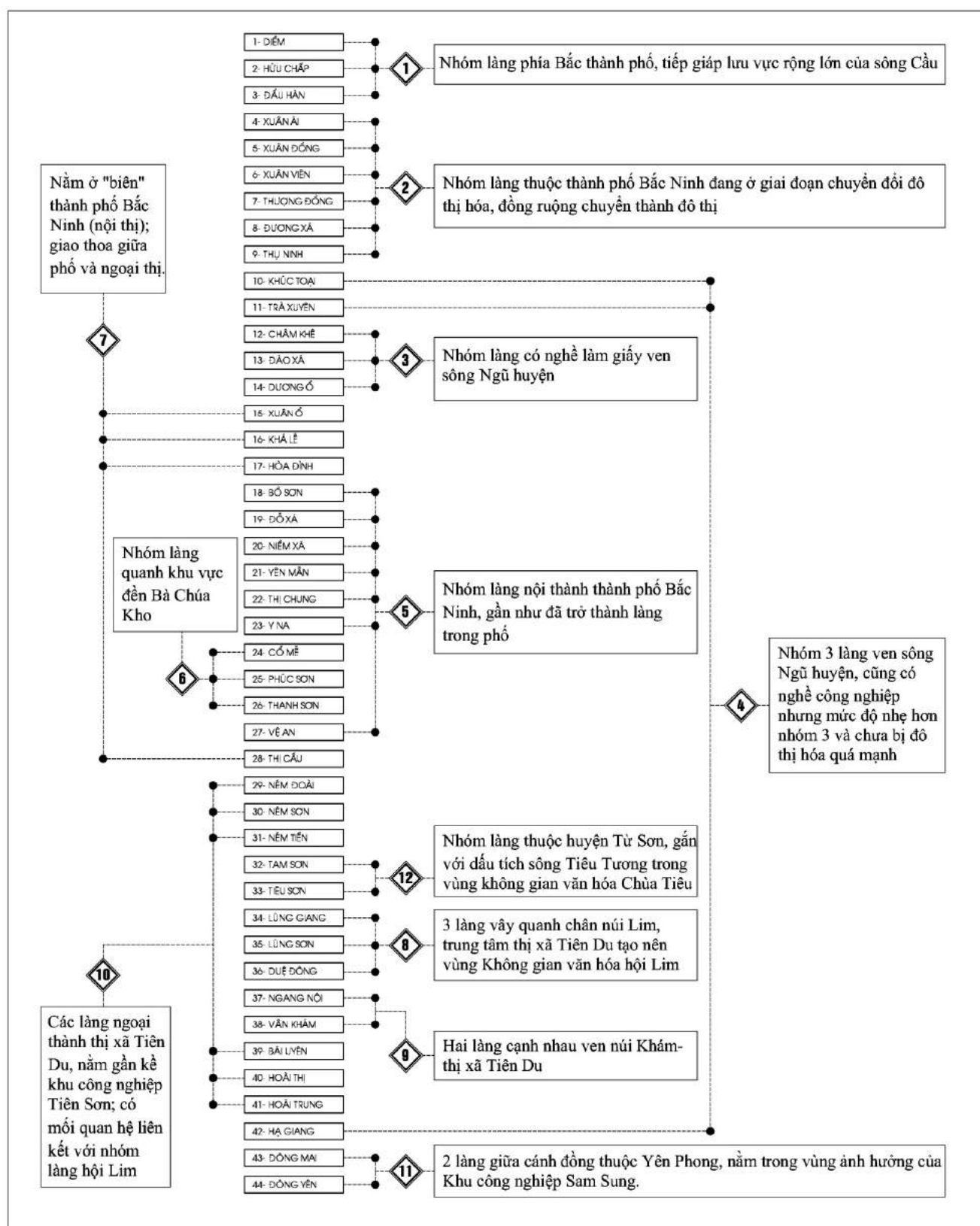
Bảng tổng kết những trường hợp nghiên cứu

Trường hợp nghiên cứu	Bài học kinh nghiệm thích ứng
Làng cổ Đường Lâm (Việt Nam)	Sự không thích ứng được với đời sống kinh tế xã hội người dân: nhược điểm của phương thức "bảo tàng hóa" không gian làng, sự mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển khi lợi ích người dân không được giải quyết khi lập quy hoạch và quản lý ngôi làng
Làng Dadun (Trung Quốc)	Kinh nghiệm về xử lý thích ứng các vấn đề cảnh quan (hạ tầng, mặt nước) khi đô thị hóa
Làng Greenwich (Mỹ)	Sự linh hoạt (cũng là một dạng thích ứng) trong chính sách quy hoạch xây dựng tại những thời điểm cần thiết: Quyết định đúng đắn của chính quyền đã giữ lại một không gian tinh thần của những người nghệ sĩ và trở thành tài sản quý báu của đô thị
Làng Hahoe (Hàn Quốc)	Giải pháp tổ chức không gian thích ứng với các yếu tố kinh tế xã hội: Bảo tồn được gần như nguyên làng (giống của Đường Lâm) nhưng nhờ các chính sách khai thác du lịch mà nhận được sự đồng thuận của chủ thể sở hữu (người dân)

PHỤ LỤC 6:

Bảng điểm đánh giá tiềm năng kiến trúc cảnh quan các nhóm làng

Phụ lục 6: BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC NHÓM LÀNG



Hình PL6.1: Sơ đồ phân chia các nhóm làng để đánh giá tiềm năng kiến trúc cảnh quan

Phụ lục 6: BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC NHÓM LÀNG

BẢNG 6.1: CÁC TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG ÁN CHO ĐIỂM

STT	Tiêu chí	Kí hiệu	Trọng số	Điểm số đánh giá			
				Mức độ 1 (3đ)	Mức độ 2 (2đ)	Mức độ 3 (1đ)	Mức độ 4/ Không tồn tại (0đ)
1.	Sự đa dạng và giá trị cảnh quan địa hình	CQĐ	2	Đặc sắc, nhận thấy rõ đặc điểm (3đ)	--	Nhận ra được đặc điểm	Không nhận rõ hoặc hoặc không có đặc điểm nổi bật (0đ)
2.	Sự tồn tại của đường biên làng và mức độ đô thị hóa	ĐBL	2	>= 4 cạnh biên hoặc toàn bộ số cạnh biên của làng	Nhận diện được 3/4 cạnh biên làng	Nhận diện được 1-2 cạnh biên làng	Không nhận diện được cạnh biên làng
3.	Quỹ di sản kiến trúc cảnh quan làng gồm : Các công trình tín ngưỡng, số lượng đình, đền, chùa..;	DSK	2	Tổng số lượng đình, đền, chùa >=3 hoặc có di tích được xếp hạng	--	Có công trình (1đ)	Không có (0đ)
4.	Công trình nhà ở truyền thống còn lại nổi bật	NOT	1	Có tồn tại (3đ)	--	--	Không có (0đ)
5.	Đặc điểm mạng lưới cấu trúc giao thông trong làng (đường nội bộ, ngõ)	GTL	2	Nhận biết rõ được dạng thức (3đ)	--	Nhận ra được đặc điểm	Không nhận rõ hoặc hoặc không có đặc điểm nổi bật (0đ)
6.	Công trình thiết chế đặc thù: Nhà chứa Quan họ (bao gồm cả nhà cũ nguyên bản và xây mới của UBND tỉnh)	NĐB	1	Có tồn tại (3đ)	--	--	Không có (0đ)
7.	Sự tồn tại của các cảnh quan đặc thù: cổng làng, giếng làng	CQT	1	Có tồn tại (3đ)	--	--	Không có (0đ)
8.	Hệ thống cảnh quan sân bãi, ao hồ, không gian mở.. còn lại	KGM	2	Đa dạng, sau khi tính bình quân đơn vị có từ 02 hạng mục cho 1 đối tượng làng (3đ)	--	Có tồn tại (1đ)	Không có (0đ)

9.	Cảnh quan sản xuất còn lại diện tích, loại hình	CSX	2	Diện tích đồng ruộng ≥ 2 lần diện tích làng. Có lúa và hoa màu (3đ)	--	Có tồn tại (1đ)	Không có (0đ)
10.	Khả năng kết nối chuỗi hoặc kết nối với các trung tâm lễ hội Quan họ	KKN	1	Khả năng kết nối thuận lợi hoặc đã có sản di sản tiêu biểu (3đ)	--	Có khả năng Kết nối (1đ)	--

*** Kỹ thuật đánh giá nhóm**

Do đã phân loại làm 12 nhóm làng, mỗi nhóm sẽ là 1 đơn vị để đánh giá cảnh quan. Cho nên mỗi tiêu chí sẽ có cách quy đổi về 1 đơn vị cảnh quan để số lượng làng khác nhau của mỗi nhóm sẽ không gây ảnh hưởng đến đánh giá chỉ vì vấn đề nhiều ít. Cụ thể

- Các tiêu chí CQĐ, NOT, NĐB, CQT, KKN sẽ đánh giá ở mức nhóm làng- mỗi nhóm là 1 đơn vị cảnh quan. Nghĩa là 1 đơn thể có cũng có nghĩa là cả nhóm (đơn vị cảnh quan có)

- Các tiêu chí còn lại tính điểm cho từng làng ; sau đó lấy tổng điểm số cả nhóm chia cho số làng ra điểm trung bình của đơn vị cảnh quan.

*** Xác định trọng số đánh giá**

Trọng số của các yếu tố và chỉ tiêu đánh giá được xác định bằng phương pháp so sánh các yếu tố theo tầm quan trọng hay mức độ ảnh hưởng của chúng đối với yêu cầu của các dạng sử dụng. Quá trình so sánh được tiến hành theo từng cặp các yếu tố dưới hình thức đặt câu hỏi: đối với yêu cầu X, yếu tố nào quan trọng hơn? Yếu tố nào được xác định là quan trọng hơn thì sẽ được 1 điểm, được ghi vào ô tương ứng. Số lần lặp lại của các yếu tố càng cao thì giá trị trọng số càng lớn. Giá trị trọng số của các yếu tố ảnh hưởng tới tổng điểm đánh giá chung.

Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu có trọng số cao nhất thuộc về đặc trưng tiêu biểu của cảnh quan địa hình bao gồm các chỉ tiêu CQĐ, ĐBL, GTL, KGM, CSX. Trên thực tế, đây là các đặc trưng của cảnh quan ảnh hưởng lớn tới diện mạo kiến trúc làng. Nhóm chỉ tiêu này sẽ có trọng số (hệ số tính điểm) là 2 so với các chỉ tiêu còn lại.

BẢNG 6.2: ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC NHÓM LÀNG

STT	Nhóm làng/làng	Mô tả chung	Điểm các chỉ tiêu (sau khi đã áp dụng trọng số)										Tổng điểm
			CQĐ	ĐBL	DSK	NOT	GTL	NDB	CQT	KGM	CSX	KKN	
Nhóm 1	Diềm, Hữu Cháp, Đầu Hàn	Nhóm làng phía Bắc thành phố, tiếp giáp lưu vực rộng lớn của sông Cầu	6	6	6	1	6	3	3	6	6	3	46
Nhóm 2	Xuân Ái, Xuân Đồng, Xuân Viên, Thượng Đồng, Dương Xá, Thụ Ninh	Nhóm làng thuộc thành phố Bắc Ninh đang ở giai đoạn chuyển đổi đô thị hóa, đồng ruộng chuyển thành đô thị	2	4.8	6	0	2	3	3	3.6	2	3	29.4
Nhóm 3	Châm Khê, Đào Xá, Dương Ổ	Nhóm làng có nghề làm giấy ven sông Ngũ huyện	2	2.4	6	0	5	0	0	2	2	3	22.4
Nhóm 4	Khúc Toại, Trà Xuyên, Hạ Giang	Nhóm 3 làng ven sông Ngũ huyện, cũng có nghề công nghiệp nhưng mức độ nhẹ hơn nhóm 3 và chưa bị đô thị hóa quá mạnh	2	4	6	1	5	0	3	5	2	1	29
Nhóm 5	Bồ Sơn, Đỗ Xá, Niềm Xá, Yên Mẫn, Thị Chung, Y Na, Vệ An	Nhóm làng nội thành thành phố Bắc Ninh, gần như đã trở thành làng trong phố	0	0	6	0	2	3	3	2	1	1	18
Nhóm 6	Cổ Mễ, Phúc Sơn, Thanh Sơn	Nhóm làng quanh khu vực đền Bà Chúa Kho	6	4	6	0	2	3	3	6	4.6	3	37.6
Nhóm 7	Xuân Ổ, Khả Lễ, Thị Cầu, Hòa Đình	Nằm ở "biên" thành phố Bắc Ninh (nội thị); giao thoa giữa phố và ngoại thị.	2	2.4	6	0	2	3	3	4	3	1	26.4
Nhóm 8	Lũng Giang, Lũng Sơn, Duệ Đông	3 làng vây quanh chân núi Lim, trung tâm thị xã Tiên Du tạo nên vùng Không gian văn hóa hội Lim	2	2	6	1	2	3	3	4.8	3	3	29.8
Nhóm 9	Vân Khám, Ngang Nội	Hai làng cạnh nhau ven núi Khám- thị xã Tiên Du	6	6	6	1	5	3	3	4	6	3	43
Nhóm 10	Ném Đoài, Ném Sơn, Ném Tiên, Hoài Thị, Hoài Trung, Bái Uyên.	Các làng ngoại thành thị xã Tiên Du, nằm gần kề khu công nghiệp Tiên Sơn; có mối quan hệ liên kết với nhóm làng hội Lim	2	6	6	1	2	0	0	2.8	6	3	28.8
Nhóm 11	Đông Mai, Đông Yên.	2 làng giữa cánh đồng thuộc Yên Phong, nằm trong vùng ảnh hưởng của Khu công nghiệp Sam Sung.	2	6	6	1	2	0	0	2	5	1	25
Nhóm 12	Tam Sơn, Tiêu Sơn	Nhóm làng thuộc huyện Từ Sơn, gần với đầu tích sông Tiêu Tương trong vùng không gian văn hóa Chùa Tiêu	5	5	6	1	2	0	0	4	5	3	31